BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

TRẦN THỊ LAN ANH

ẨN DỤ Ý NIỆM TRONG THƠ VÀ KỊCH CỦA LƯU QUANG VŨ

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGỮ VĂN

HÀ NỘI - 2017

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

-----✍📖✍-----

TRẦN THỊ LAN ANH

ẨN DỤ Ý NIỆM TRONG THƠ VÀ KỊCH CỦA LƯU QUANG VŨ

Chuyên ngành: Ngôn ngữ Việt Nam
Mã số: 62.22.01.02

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGỮ VĂN

Người hướng dẫn khoa học:
1. PGS.TS. Phạm Hùng Việt
2. TS. Vũ Tiến Dũng

HÀ NỘI - 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án tiến sĩ với nhan đề "Ẩn dụ ý niệm trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ" là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả được trình bày trong luận án là trung thực, khách quan và chưa từng được công bố trong bất cứ công trình nào khác.

Hà Nội, ngày….tháng….năm 2017

Tác giả luận án

Trần Thị Lan Anh

LỜI CẢM ƠN

Luận án này được thực hiện tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội với sự hướng dẫn, giúp đỡ tận tình của các cấp lãnh đạo, tổ chức và cá nhân. Nhân dịp hoàn thành luận án, tôi xin được gửi lời tri ân tới các Thầy Cô thuộc Bộ môn Ngôn ngữ - Khoa Ngữ văn – Trường Đại học Sư phạm Hà Nội đã chỉ dạy và dành cho tôi những ý kiến đóng góp quý báu trong thời gian tôi thực hiện đề tài nghiên cứu.

Tôi xin được bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc nhất tới hai thầy hướng dẫn của tôi: PGS.TS Phạm Hùng Việt và TS. Vũ Tiến Dũng – những người không chỉ dành rất nhiều thời gian, tâm huyết hướng dẫn nghiên cứu mà còn là người truyền nhiệt huyết, cổ vũ, động viên và giúp đỡ tôi hoàn thành luận án.

Tôi xin ghi nhớ và biết ơn Ban giám hiệu, Khoa Ngữ Văn cùng các phòng ban liên quan của Trường Đại học Tây Bắc đã tạo mọi điều kiện thuận lợi giúp đỡ tôi trong thời gian 4 năm học tập và nghiên cứu.

Tôi xin chân thành cảm ơn bạn bè, đồng nghiệp, những người đã sát cánh bên tôi trong thời gian thực hiện đề tài, những người luôn động viên, chia sẻ, cảm thông và tiếp thêm động lực cho tôi hoàn thành luận án.

Cuối cùng, xin được gửi lời cảm ơn tới Bố Mẹ, các anh chị em trong gia đình, Chồng và Con trai đã luôn là điểm tựa tinh thần vững chắc, nguồn động lực mạnh mẽ nhất trong suốt quá trình thực hiện và hoàn thành luận án này.

Hà Nội, ngày…tháng…. năm 2017

Tác giả luận án

Trần Thị Lan Anh

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU 1
1. Lí do chọn đề tài 1
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu 2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu 3
4. Nguồn ngữ liệu 3
5. Phương pháp nghiên cứu 3
6. Ý nghĩa của luận án 4
7. Bố cục của luận án 5
Chương 1: TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÍ THUYẾT 6
1.1. Tổng quan về vấn đề nghiên cứu 6
1.1.1. Tình hình nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm 6
1.1.2. Tình hình nghiên cứu thơ và kịch của Lưu Quang Vũ 17
1.2. Cơ sở lí thuyết 19
1.2.1. Một số khái niệm liên quan của ngôn ngữ học tri nhận 19
1.2.2. Ẩn dụ ý niệm 29
1.3. Vài nét về Lưu Quang Vũ và tuyển tập thơ "Gió và tình yêu thổi trên đất nước tôi", tuyển tập kịch "Hồn Trương Ba, da hàng thịt". 37
1.3.1. Vài nét về Lưu Quang Vũ 37
1.3.2. Vài nét về tuyển tập thơ "Gió và tình yêu thổi trên đất nước tôi" và tuyển tập kịch "Hồn Trương Ba, da hàng thịt" 38
1.4. Khái quát về hệ thống ẩn dụ ý niệm trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ 39
Tiểu kết 41
Chương 2: ẨN DỤ Ý NIỆM VỀ CUỘC ĐỜI TRONG THƠ VÀ KỊCH CỦA LƯU QUANG VŨ 43
2.1. Dẫn nhập 43
2.2. Mô hình cấu trúc ý niệm "cuộc đời" 43
2.3. Kết quả khảo sát ẩn dụ ý niệm về cuộc đời trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ 46
2.4. Những ẩn dụ ý niệm tiêu biểu về *cuộc đời* trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ 47

2.4.1. Cuộc đời là thực thể.....47
2.4.2. Cuộc đời là một cuộc hành trình.....63
2.4.3. Cuộc đời là một ngày.....72
Tiểu kết.....74
Chương 3: ẨN DỤ Ý NIỆM VỀ TÌNH YÊU TRONG THƠ VÀ KỊCH CỦA LƯU QUANG VŨ.....76
3.1. Dẫn nhập.....76
3.2. Mô hình cấu trúc ý niệm "tình yêu".....76
3.3. Kết quả khảo sát ẩn dụ ý niệm về tình yêu trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ.....78
3.4. Những ẩn dụ ý niệm tiêu biểu về tình yêu trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ.....80
3.4.1. Tình yêu là một cuộc hành trình.....80
3.4.2. Tình yêu là lửa/nhiệt.....88
3.4.3. Tình yêu là thực thể.....94
Tiểu kết.....100
Chương 4: ẨN DỤ Ý NIỆM VỀ CON NGƯỜI TRONG THƠ VÀ KỊCH CỦA LƯU QUANG VŨ.....102
4.1. Dẫn nhập.....102
4.2. Mô hình cấu trúc ý niệm "con người".....102
4.3. Kết quả khảo sát ẩn dụ ý niệm về con người trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ.....103
4.4. Những ẩn dụ ý niệm tiêu biểu về con người trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ.....104
4.4.1. Con người là thực vật/ cây cỏ.....104
4.4.2. Cơ thể con người là bầu chứa.....118
Tiểu kết.....142
KẾT LUẬN.....144
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN
TÀI LIỆU THAM KHẢO

DANH MỤC BẢNG, BIỂU ĐỒ, HÌNH VẼ

Bảng 2.1. Kết quả khảo sát ẩn dụ ý niệm về cuộc đời trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ.....47
Bảng 2.2. Kết quả khảo sát ẩn dụ ý niệm CUỘC ĐỜI LÀ THỰC THỂ trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ.....49
Bảng 2.3. Mô hình ánh xạ của ẩn dụ ý niệm CUỘC ĐỜI LÀ CON NGƯỜI trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ.....57
Bảng 2.4. Tần suất các thuộc tính được ánh xạ tương ứng giữa hai miền Nguồn – Đích trong ẩn dụ ý niệm CUỘC ĐỜI LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH.....64
Bảng 3.1. Kết quả khảo sát ẩn dụ ý niệm về tình yêu trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ.....79
Bảng 3.2. Các thuộc tính tương ứng giữa hai miền Nguồn - Đích trong ẩn dụ ý niệm TÌNH YÊU LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH.....80
Bảng 3.3. Các thuộc tính tương ứng giữa miền Nguồn LỬA/NHIỆT và miền Đích TÌNH YÊU trong ẩn dụ ý niệm TÌNH YÊU LÀ LỬA/NHIỆT...89
Bảng 3.4. Ẩn dụ ý niệm TÌNH YÊU LÀ THỰC THỂ trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ.....95
Bảng 4.1. Kết quả khảo sát ẩn dụ ý niệm về con người trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ.....104
Bảng 4.2. Mô hình ánh xạ khái quát của ẩn dụ ý niệm CON NGƯỜI LÀ THỰC VẬT /CÂY CỎ.....106
Bảng 4.3. Mô hình ánh xạ những thuộc tính tương ứng giữa hai miền Nguồn – Đích trong ẩn dụ ý niệm CON NGƯỜI LÀ THỰC VẬT/CÂY CỎ.....107
Bảng 4.4. Kết quả khảo sát ẩn dụ ý niệm CƠ THỂ CON NGƯỜI LÀ BẦU CHỨA trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ.....120

BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1.1. Ẩn dụ thuộc các phạm trù ý niệm cơ bản trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ.....41

HÌNH

Hình 2.1. Mô hình cấu trúc ý niệm "cuộc đời".....45
Hình 2.2. Sơ đồ ánh xạ của ẩn dụ CUỘC ĐỜI LÀ THỰC THỂ.....48
Hình 2.3. Mô hình ẩn dụ ý niệm CUỘC ĐỜI LÀ VẬT CHỨA.....56

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

1.1. Ngôn ngữ học tri nhận hiện nay đang nổi lên như một khuynh hướng ngôn ngữ học giàu năng lực giải thích, cho phép người nghiên cứu thông qua ý nghĩa và cấu trúc của ngôn ngữ mà khám phá năng lực và đặc điểm tư duy của con người. Năm 1980, khi Lakoff và Johnson công bố "Metaphors We live by", trên thế giới đã xuất hiện một cuộc cách mạng về ẩn dụ. Cũng từ đây, hàng loạt công trình bàn về ẩn dụ ý niệm được ra đời. Ở Việt Nam, trong bối cảnh những nghiên cứu theo hướng ngôn ngữ học tri nhận vẫn còn khá mới mẻ thì việc lựa chọn các đề tài nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm được coi là mang tính thời sự, có nhiều ý nghĩa về lí luận và thực tiễn.

1.2. Nghiên cứu ẩn dụ ý niệm trong các tác phẩm văn học là một trong những hướng nghiên cứu mới của trào lưu ngôn ngữ học tri nhận. Trong văn học, ẩn dụ ý niệm chủ yếu được hình thành qua con đường trực giác, nó xuất hiện cùng với chức năng hình tượng hóa các khái niệm trừu tượng. Ẩn dụ ý niệm đem đến sự sáng tạo, mới mẻ trong cách cảm nhận thế giới và mở ra cho con người những khả năng tìm tòi, khám phá về các mối liên hệ giữa sự vật hiện tượng. Thoát khỏi sự phản ánh các sự kiện bằng lối cấu trúc thông thường, ẩn dụ ý niệm làm cho trí tưởng tượng của con người trở nên vô cùng phong phú.

1.3. Lưu Quang Vũ là một thi sĩ, một nhà viết kịch tài năng trong dòng văn học Việt Nam hiện đại nửa cuối thế kỉ XX. Những sáng tác của Lưu Quang Vũ luôn tạo được dấu ấn rất riêng về một lối viết tài hoa, nồng nàn cảm xúc, giàu chất trí tuệ và mang hơi thở thời đại. Từ trước tới nay, đặc biệt từ sau khi Lưu Quang Vũ qua đời, đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về các sáng tác của ông (đặc biệt ở hai mảng thơ và kịch), nhưng hầu như chưa có tài liệu nào nghiên cứu về thơ và kịch của Lưu Quang Vũ từ góc độ tư duy ý niệm. Việc tìm hiểu, nghiên cứu thơ và kịch của Lưu Quang Vũ từ góc độ ẩn dụ ý niệm là một hướng nghiên cứu mới mẻ, có khả năng đem đến những khám phá bất ngờ, thú vị. Việc nghiên cứu thơ – kịch Lưu Quang Vũ theo đường hướng này còn góp phần nắm bắt rõ hơn về quá trình tư duy,

khám phá thế giới của tác giả phản chiếu qua ngôn ngữ, từ đó nhận ra phong cách riêng của tác giả cùng những sáng tạo nghệ thuật được xây dựng từ nền tảng của văn học dân tộc và nhân loại.

Vì tất cả những lí do trên, chúng tôi lựa chọn đề tài nghiên cứu "*Ẩn dụ ý niệm trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ*" với mong muốn góp phần vào việc giới thiệu rộng rãi lí thuyết ngôn ngữ học tri nhận ở Việt Nam, qua đó ứng dụng vào thực tiễn nghiên cứu trên ngữ liệu tiếng Việt nhằm củng cố và bổ sung cho quan điểm tri nhận về ẩn dụ hiện nay.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Luận án được thực hiện với mục đích làm phong phú thêm những nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm nói chung, ẩn dụ ý niệm trong tác phẩm văn học nói riêng – một hướng nghiên cứu đang thu hút sự quan tâm của các nhà ngôn ngữ học tại Việt Nam những năm gần đây. Bằng việc phân tích các ẩn dụ ý niệm cụ thể thuộc các phạm trù tiêu biểu trong 2 mảng thơ và kịch của Lưu Quang Vũ, làm rõ mô hình tri nhận của các ẩn dụ ý niệm về *cuộc đời*, *tình yêu* và *con người*, đề tài luận án còn góp phần làm sáng tỏ thêm đặc trưng tư duy ý niệm của tác giả Lưu Quang Vũ đặt trong mối quan hệ với những đặc trưng mang tính phổ quát toàn nhân loại.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Từ mục đích nêu trên, luận án hướng tới giải quyết các nhiệm vụ sau đây:

- Hệ thống hóa những tri thức lí luận về ẩn dụ, ẩn dụ ý niệm cùng các khái niệm liên quan của các nhà nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam;

- Tìm hiểu phương thức thiết lập và các thành tố của mô hình chuyển di ý niệm trên ngữ liệu thơ và kịch của Lưu Quang Vũ;

- Phân tích và làm rõ các ẩn dụ ý niệm về CUỘC ĐỜI, TÌNH YÊU và CON NGƯỜI thông qua các biểu thức ngôn ngữ trong các tác phẩm thơ và kịch của Lưu Quang Vũ;

- Khám phá những đặc trưng tri nhận của Lưu Quang Vũ thông qua hệ thống ẩn dụ ý niệm trong thơ và kịch.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là các ẩn dụ ý niệm về *cuộc đời, tình yêu* và *con người* trong tuyển tập thơ và kịch của Lưu Quang Vũ được chọn làm ngữ liệu.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Luận án giới hạn phạm vi nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ trên nguồn ngữ liệu đã xác định. Các vấn đề khác liên quan đến ngôn ngữ học tri nhận nói chung chỉ được chúng tôi tham khảo như phương tiện làm rõ hơn các mô hình ẩn dụ ý niệm trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ.

4. Nguồn ngữ liệu

Nguồn ngữ liệu khảo sát của đề tài luận án là tuyển tập thơ "Gió và tình yêu thổi trên đất nước tôi" và tuyển tập kịch "Hồn Trương Ba da hàng thịt" do Nhà xuất bản Hội nhà văn ấn hành năm 2010 và 2013. Tập thơ tuyển chọn 129 bài thơ tiêu biểu trải dài trong suốt hơn 20 năm sáng tác của Lưu Quang Vũ, chia thành 5 phần: *Hương cây, Viết cho em từ cửa biển, Đất nước đàn bầu, Mắt của trời xanh, Những đám mây ban sớm*. Tuyển tập kịch gồm 5 tác phẩm lớn thuộc nhóm các tác phẩm kịch nổi tiếng nhất*: Hồn Trương Ba da hàng thịt, Ông vua hoá hổ, Ngọc Hân công chúa, Tôi và chúng ta, Điều không thể mất.*

Ngoài nguồn ngữ liệu chính, chúng tôi còn khảo sát những bài thơ đã được in trong 3 tập thơ trước của Lưu Quang Vũ: *Hương cây – Bếp lửa* (in chung với Bằng Việt 1968), *Mây trắng của đời tôi* (1989), *Bầy ong trong đêm sâu* (1993). Một số vở kịch khác của Lưu Quang Vũ cũng được chúng tôi sưu tầm để tham khảo.

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận án được tiến hành trên cơ sở áp dụng các phương pháp, thủ pháp, cách tiếp cận phổ biến trong nghiên cứu ngôn ngữ như: phương pháp miêu tả, phương pháp phân tích ý niệm, thủ pháp thống kê, phân loại, cách tiếp cận liên ngành….

- Phương pháp miêu tả: được sử dụng để miêu tả các ẩn dụ ý niệm về *cuộc đời, tình yêu* và *con người*, mô hình tri nhận của các ẩn dụ ý niệm đó trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ.

- Phương pháp phân tích ý niệm: được sử dụng để phân tích các biểu thức ngôn ngữ chứa ẩn dụ thuộc các phạm trù ý niệm tiêu biểu trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ. Từ việc phân tích các ý niệm đó, làm rõ bản chất các mô hình ẩn dụ ý niệm đã cấu trúc hóa tri giác, tư duy và hoạt động nói chung của con người như thế nào và phát hiện những đặc trưng riêng trong cách tri giác, tư duy và phản ánh thế giới của tác giả.

- Thủ pháp thống kê, phân loại: được sử dụng để thống kê số lượng và phân loại các biểu thức ẩn dụ theo các phạm trù ý niệm, từ đó đưa về hệ thống các ẩn dụ ý niệm cơ sở, ẩn dụ ý niệm phái sinh trong phạm vi ngữ liệu đã xác định. Đây là căn cứ thực tiễn giúp đề tài mang tính khách quan và thuyết phục.

- Cách tiếp cận liên ngành: vận dụng tri thức ngôn ngữ học với tri thức của các ngành khoa học có liên quan như văn học, xã hội học… nhằm tìm hiểu đặc trưng tư duy – tri nhận của cá nhân với đặc trưng tư duy – tri nhận của cộng đồng thông qua các ẩn dụ ý niệm.

6. Ý nghĩa của luận án

6.1. Ý nghĩa lí luận

Về mặt lí luận, luận án góp phần tổng kết những luận điểm cơ bản của ngôn ngữ học tri nhận liên quan trực tiếp đến việc nghiên cứu về ẩn dụ, từ đó, khẳng định vai trò của ngôn ngữ học tri nhận trong việc cung cấp một cái nhìn đầy đủ hơn về bản chất của ẩn dụ, mà cụ thể là coi ẩn dụ là cơ sở của sự hình thành ý niệm, là một ánh xạ tinh thần đặc biệt có ảnh hưởng nhiều đối với cách con người tư duy và hành động trong đời sống hằng ngày.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Về mặt thực tiễn, luận án tập trung giải quyết để làm rõ một số vấn đề cơ bản: tìm hiểu cấu trúc mô hình tri nhận cũng như các cơ sở để xây dựng nên ẩn dụ ý niệm trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ; phân loại và lí giải chức năng tri nhận của các loại ẩn dụ ý niệm trong thơ và kịch; góp phần tìm hiểu kĩ hơn về các sáng tác thơ và kịch của tác giả từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận.

Bên cạnh đó, từ việc cung cấp một hệ thống ngữ liệu và những phân tích, luận giải các ẩn dụ ý niệm trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ, luận án đóng góp

tích cực cho việc phát triển nghiên cứu tác phẩm văn học nói chung, thơ – kịch nói riêng theo đường hướng ngôn ngữ học tri nhận tại Việt Nam, đồng thời tạo cơ sở cho việc biên soạn tài liệu phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập và tham khảo cho ngành Ngữ văn và các ngành liên quan như Tâm lí học, Văn hóa học…

7. Bố cục của luận án

Ngoài phần mở đầu, phần kết luận và thư mục tài liệu tham khảo, luận án gồm 4 chương:

Chương 1. Tổng quan về vấn đề nghiên cứu và cơ sở lí thuyết.

Nội dung chương 1 trình bày những vấn đề lí thuyết cơ bản nhất có liên quan trực tiếp đến việc nghiên cứu ẩn dụ ý niệm trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ. Cụ thể, những vấn đề lí thuyết được trình bày trong chương này bao gồm: ý niệm, sự diễn giải, đưa ra cận cảnh, khung tri nhận, không gian tinh thần, phạm trù tri nhận và điển dạng, tính nghiệm thân, miền Nguồn – miền Đích trong ẩn dụ ý niệm, ánh xạ, tổ hợp ẩn dụ…

Chương 2. Ẩn dụ ý niệm về cuộc đời trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ.

Nội dung chương 2 tập trung miêu tả, phân tích ẩn dụ ý niệm về CUỘC ĐỜI trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ; làm rõ mô hình ánh xạ giữa các ý niệm Nguồn và ý niệm Đích CUỘC ĐỜI; chỉ ra những tương đồng và khác biệt trong tri nhận của cộng đồng với đặc trưng tư duy và phong cách của tác giả.

Chương 3. Ẩn dụ ý niệm về tình yêu trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ.

Chương 3 của luận án nghiên cứu phạm trù ý niệm TÌNH YÊU qua việc miêu tả, phân tích các biểu thức ẩn dụ trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ, từ đó đưa ra những nhận định về đặc trưng, những tương đồng và khác biệt của phạm trù ý niệm này trong các sáng tác thơ – kịch của tác giả.

Chương 4. Ẩn dụ ý niệm về con người trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ.

Nội dung chương 4 miêu tả, phân tích các biểu thức chứa ẩn dụ ý niệm về CON NGƯỜI trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ; làm rõ mô hình ánh xạ giữa các ý niệm Nguồn và ý niệm Đích CON NGƯỜI, trên cơ sở đó rút ra nhận định về đặc trưng tri nhận của cá nhân tác giả trong quan hệ với những đặc trưng tri nhận của cộng đồng.

Chương 1
TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÍ THUYẾT

1.1. Tổng quan về vấn đề nghiên cứu

1.1.1. Tình hình nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm

1.1.1.1. Tình hình nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm ở nước ngoài

Theo quan điểm truyền thống, ẩn dụ thường được xem là một thứ ngôn ngữ bất thường, mới mẻ và khác lạ của thi ca, gây ra những ấn tượng bất ngờ, sáng tạo. Vì thế, đối với nhiều người, ẩn dụ là một thủ pháp của thi ca và tu từ học, đồng thời là nét đặc thù riêng của ngôn ngữ, tức là của "chữ", hơn là của tư tưởng và hành động.

Năm 1980, với công trình *Metaphors We Live By* (Chúng ta sống trong ẩn dụ), G. Lakoff và M. Johnson đã tạo nên một bước chuyển biến quan trọng và khá ngoạn mục trong việc nghiên cứu về ẩn dụ. Lakoff, Johnson và những người chủ trương quan điểm mới mẻ này đã bước hẳn ra ngoài những tranh cãi về ngữ nghĩa,về chữ, về câu, về nghĩa đen và nghĩa bóng. Bằng cách sử dụng thuật ngữ "ý niệm" là cái bao trùm lên các phát ngôn ẩn dụ và bằng cách dùng phương pháp ánh xạ, các tác giả đã đưa ẩn dụ ra khỏi cái vòng kim cô của chữ và nghĩa, vốn là trọng tâm của các tranh cãi về ẩn dụ trước đó. Căn cứ trên những bằng chứng thực nghiệm được tiến hành bằng việc khảo sát ngôn ngữ qua nhiều trường hợp khác nhau, cả trong sinh hoạt đời thường cũng như trong thơ ca, Lakoff và Johnson đã chỉ rõ rằng "Hệ thống ý niệm thông thường của chúng ta, dựa vào đó chúng ta vừa suy nghĩ vừa hành động, chủ yếu có tính ẩn dụ trong bản chất" [150, tr.3]; "Ẩn dụ, như thế, có mặt khắp nơi bất kể cái mà chúng ta nghĩ về là cái gì. Nó có thể đến với bất cứ ai, kể cả trẻ con" [153, Lời tựa]. Lúc này, ẩn dụ không chỉ được xem xét ở riêng phạm vi từ ngữ mà phải ở cả các phạm vi tư duy và hành động, nó là một phần trong tư tưởng và ngôn ngữ hàng ngày, không thay thế được. Mặt khác, cũng những nghiên cứu đó cho thấy các diễn đạt thi ca tuy có cách dùng ngôn ngữ khác nhưng có cùng một loại ẩn dụ như ngôn ngữ thường ngày. Tất cả đều xuất phát từ ý niệm. Đó chính là nguyên tắc tổng quát nằm đằng sau ngôn ngữ thi ca và ngôn ngữ đời thường.

Tiếp đó, qua một số công trình với một số nhà nghiên cứu khác, R.Lakoff đã phát triển tư tưởng về vai trò của ẩn dụ trong việc hình thành hệ thống ý niệm của con người và cấu trúc của ngôn ngữ tự nhiên. Học thuyết "trí tuệ nhập thân" của R.Lakoff chủ trương nghiên cứu sự phụ thuộc của những năng lực tư duy của con người và những quan niệm về thế giới, kể cả những hệ thống triết học vào những đặc điểm cấu tạo của cơ thể con người và bộ não con người. Những ý tưởng này đã mở ra những đường hướng cho lí thuyết tri nhận về ẩn dụ mà cụ thể là lí thuyết ẩn dụ ý niệm và mối liên kết giữa ẩn dụ và tư duy. Trong thực tế, bản thân thuật ngữ ẩn dụ ý niệm đã bao hàm rằng ẩn dụ nằm ngay ở tư duy của con người và biểu hiện lên bề mặt ngôn ngữ. Tư duy và sau đó là ngôn ngữ về cơ bản là các quá trình ẩn dụ gắn liền với kinh nghiệm cá nhân và các nền văn hoá.

Mặc dù còn nhiều tranh luận nảy sinh về vấn đề ẩn dụ giữa các nhà nghiên cứu khoa học tri nhận và các nhà ngôn ngữ học, nhưng kết quả của những cuộc tranh luận này đã đem lại một khối lượng lớn các nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm. Trong cuốn "*The Body in the Mind. The Bodily Basis of Meaning, Imagination, and Reason"* [146], M. Johnson cho rằng các lí luận ngữ nghĩa ngoài việc nghiên cứu các điều kiện chân thực của câu, còn cần nghiên cứu về phạm trù hóa, ẩn dụ, hoán dụ. Trong cuốn sách này, Johnson đã trình bày hai cấu trúc tri nhận về lí giải và vận dụng ngôn ngữ: sơ đồ hình ảnh (image schema) và cấu trúc ẩn dụ (metaphorical structure) và cơ sở vật chất của chúng. Vấn đề này được tiếp tục trình bày cụ thể hơn trong cuốn *Cơ sở ngữ pháp tri nhận* của Langacker (1987) [154] và cuốn *Phạm trù* của Lakoff, *Ẩn dụ trong ngôn ngữ học tri nhận* của Gibbs và Steen (1997)…

Nhìn chung, các nhà khoa học như Lakoff, Kovecses, Johnson… đều cho rằng, ẩn dụ ý niệm thường dựa trên kinh nghiệm thân thể, những ý niệm ẩn dụ biểu thị những cảm xúc của con người như buồn, vui, hạnh phúc, giận dữ…đều có cơ sở sinh lí học và văn hóa dân tộc. Ẩn dụ ý niệm không chỉ gắn với quá trình trải nghiệm của con người mà còn được lí giải thông qua bản đồ thần kinh, đặc biệt là hệ thống cảm giác ở vỏ não. Như vậy, ẩn dụ cũng được xem là một hiện tượng tinh thần, tồn tại một cách vô thức và tạo thành các cơ chế thần kinh tự nhiên. Các nhà nghiên cứu

như Srinivas Naryanan (1997), Christopher Johnson (1997), Joseph Grandy (1997) đều thống nhất cho rằng ẩn dụ ý niệm xuất phát từ chính những trải nghiệm hàng ngày của con người và kinh nghiệm cảm giác là cơ sở để con người đưa ra những đánh giá chủ quan. Năm 2002, G. Fauconnier và M. Turner đã phát triển một lí thuyết về không gian pha trộn. Các tác giả cho rằng, phép ẩn dụ là một hiện tượng thần kinh và các ánh xạ ẩn dụ được thực hiện trên cơ sở vật lí giống như một bản đồ thần kinh. Vì cơ chế của ẩn dụ phần lớn là vô thức, nên hàng ngày chúng ta suy nghĩ và nói một cách ẩn dụ dựa trên bản đồ ẩn dụ đã được hình thành trong bộ não.

Bên cạnh những công trình kinh điển, lí thuyết ẩn dụ ý niệm còn vượt ra hẳn phạm vi Ngôn ngữ học, có những ảnh hưởng sâu rộng tới các lĩnh vực khác như: văn chương, chính trị, pháp luật, quân sự, tôn giáo, kinh tế, nhân chủng học văn hóa, toán học… Ở lĩnh vực văn chương, các tác giả như Lakoff và Turner (1987), More (1989) đã chứng minh rằng phép ẩn dụ trong thi ca hầu hết nằm ở các phần mở rộng và trong các trường hợp đặc biệt ổn định, ẩn dụ ý niệm thông thường được sử dụng trong tư tưởng và ngôn ngữ hàng ngày. Các sáng tạo ẩn dụ của nhà thơ thường nằm trong cơ chế ánh xạ ẩn dụ. Ở lĩnh vực chính trị, pháp luật và xã hội, ẩn dụ được xem như một công cụ pháp lí (Steven, Lakoff). Những nghiên cứu của Gibbs (1994), Lakoff (1987), Kovecses (1990), Fenendes và Johnson (1990) cho rằng ẩn dụ có những ứng dụng tích cực trong lĩnh vực đạo đức và kinh tế vì nó liên quan đến cả hai quá trình nhận thức và tâm lí. Các tác giả Lakoff và Nunez (2000) cũng đã nghiên cứu cấu trúc ẩn dụ trong toán học, ứng dụng trong lĩnh vực toán học cổ điển cao cấp.

Tóm lại, trên thế giới, theo lí thuyết của khoa học tri nhận và với rất nhiều công trình nghiên cứu về ngôn ngữ học tri nhận thì khái niệm ẩn dụ ý niệm (hay ẩn dụ tri nhận) được hiểu là "một sự chuyển di (tranfer) hay một sự ánh xạ (mapping) cấu trúc và các quan hệ nội tại của một lĩnh vực hay mô hình tri nhận nguồn sang một lĩnh vực hay mô hình tri nhận đích" [110]. Ẩn dụ ý niệm về bản chất là một trong những hình thức ý niệm hóa, một quá trình tri nhận, một cơ chế tri nhận với mục đích tạo ra những ý niệm mới hoặc làm sáng tỏ hơn những ý niệm mới trên nền văn hóa và tri thức kinh nghiệm của người bản ngữ.

1.1.1.2. Tình hình nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm ở Việt Nam

Ở Việt Nam trong khoảng hai thập kỉ gần đây, trào lưu nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm nở rộ hơn bao giờ hết. Nhiều cuốn sách, nhiều luận văn, luận án, bài viết… đã dựng nên một bức tranh phong phú về tình hình nghiên cứu ẩn dụ dưới góc độ ngôn ngữ học tri nhận. Nhìn chung, những nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm ở Việt Nam được phân biệt theo hai hướng: hướng lí thuyết và hướng ứng dụng trên ngữ liệu tiếng Việt.

a. Những nghiên cứu theo hướng lí thuyết

Theo hướng lí thuyết, trước hết phải kể đến những đóng góp của Trần Văn Cơ trong cuốn *Khảo luận ẩn dụ tri nhận* [13]. Cuốn sách đã tổng hợp những tri thức cơ bản về ẩn dụ ý niệm từ hai cuốn sách kinh điển của G. Lakoff và M. Johnson là *Metaphors We Live By* (1980) [150] và *Women, fire and the dangerous things: what categories Reaveal about the mind* (1987) [151]. Những vấn đề được Trần Văn Cơ đề cập trong cuốn sách là những vấn đề cơ bản của ẩn dụ tri nhận, bao gồm: ý niệm và ẩn dụ ý niệm, hoạt động sáng tạo của ẩn dụ ý niệm, kinh nghiệm luận – phương pháp luận của học thuyết về ẩn dụ ý niệm và phạm trù hóa thế giới.

Một nhà nghiên cứu có công rất lớn trong việc giới thiệu và thử nghiệm lí thuyết ngôn ngữ học tri nhận để nghiên cứu tiếng Việt và làm cho lí thuyết này trở nên phổ biến ở Việt Nam, đó là tác giả Lý Toàn Thắng. Trong [110], Lý Toàn Thắng đã trình bày việc hiểu ẩn dụ như một cơ chế tri nhận bao gồm một miền được ánh xạ lên một miền khác, và miền thứ hai này được hiểu theo miền thứ nhất. Luận đề quan trọng được tác giả chứng minh bằng các ngữ liệu cụ thể là việc con người thường phải dựa vào kinh nghiệm cá nhân về các sự vật, hiện tượng cụ thể thường nhật để ý niệm hóa các khái niệm trừu tượng.

Diệp Quang Ban trong bài viết *Cognition: nhận tri và nhận thức, Concept: ý niệm hay khái niệm* [3] cũng đề cập đến vấn đề thống nhất thuật ngữ: ý niệm hay khái niệm, tri thức hay tri nhận, cùng một số những thuật ngữ riêng của ẩn dụ ý niệm như ý niệm, tri giác – tri thức – tri nhận… giúp người đọc hiểu rõ hơn về ẩn dụ ý niệm.

Nguyễn Đức Tồn trong một số bài viết như *Bản chất của ẩn dụ* [128], [129] đã chỉ rõ bản chất của ẩn dụ, phân biệt ẩn dụ ra khỏi quan niệm truyền thống. Theo tác giả, ẩn dụ có bản chất là sự thay thế tên gọi dựa trên sự đồng nhất hoá các sự vật, hiện tượng, tính chất…khi chúng có cùng một đặc điểm nào đó mà con người bằng tư duy liên tưởng đã phát hiện ra. Trong công trình *Đặc trưng tư duy của người Việt qua ẩn dụ tri nhận trong thành ngữ* [131], [132], tác giả đi sâu phân tích các kiểu loại tư duy và đặc trưng dân tộc của tư duy qua ẩn dụ ý niệm. Từ đó rút ra kết luận "tư duy ngôn ngữ ở người Việt mang tính cụ thể, thiên về kiểu tư duy cảm giác, hành động – trực quan".

Phan Thế Hưng trong một số bài viết như: *Ẩn dụ ý niệm* [55], *Mô hình tri nhận trong ẩn dụ ý niệm* [56] đã đưa ra quan niệm về ẩn dụ rất đáng chú ý trên cơ sở trình bày và phân tích khá tỉ mỉ quan niệm của Aristotle và nhiều nhà ngôn ngữ học sau đó. Tác giả cho rằng "chúng ta không hiểu ẩn dụ bằng chuyển ẩn dụ thành phép so sánh. Thay vì vậy, câu ẩn dụ là câu bao hàm xếp loại và do vậy hiểu ẩn dụ qua câu bao hàm xếp loại." (dẫn theo [128]).

b. Những nghiên cứu theo hướng ứng dụng trên ngữ liệu tiếng Việt

Vì là một bộ môn có tính chất liên ngành, những vấn đề về ngôn ngữ học tri nhận nói chung và ẩn dụ ý niệm nói riêng đã thu hút được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu. Ngoài các công trình mang tính chất chuyên khảo và các bài đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành, những năm gần đây, đã có rất nhiều các công trình nghiên cứu là các luận văn, luận án và các bài viết của các tác giả về ngôn ngữ học tri nhận và những ứng dụng cụ thể của lí thuyết ẩn dụ ý niệm trên cơ sở thực tiễn tiếng Việt. Một số lĩnh vực được quan tâm nhiều nhất như: cách thức tri nhận và định vị không gian, thời gian, ẩn dụ ý niệm của các từ chỉ bộ phận cơ thể người, ẩn dụ ý niệm phạm trù tình cảm – cảm xúc, ẩn dụ ý niệm phạm trù thực vật – động vật, ẩn dụ ý niệm trong văn chương…

Nghiên cứu ẩn dụ ý niệm liên quan đến các từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể người có các công trình của Võ Kim Hà [31], [32]; Trịnh Thị Thanh Huệ [50], Nguyễn Ngọc Vũ [135]… Võ Kim Hà trong [31] và [32] đã giới thiệu và vận dụng một

phương pháp nghiên cứu mới vào nghiên cứu tiếng Việt, đó là lí thuyết nguyên mẫu, từ đó khẳng định tính chất nguyên mẫu trong cấu trúc ẩn dụ, nhận diện ẩn dụ trong mối quan hệ đan xen phức tạp của các mô hình nhận thức. Ngoài việc tập trung phân tích những miền ý niệm thường gặp trong tiếng Việt là "suy nghĩ" và "dòng chảy", tác giả còn tập trung so sánh đối chiếu cơ chế nhận thức của các ngữ liệu biểu trưng có yếu tố TAY trong tiếng Việt, HAND trong tiếng Anh và MAIN trong tiếng Pháp nhằm tìm ra những điểm giống và khác nhau trong cấu trúc ngữ nghĩa và cấu trúc ý niệm của chúng. Những kiến giải, phân tích của tác giả khá tinh tế, mạch lạc, có chỗ dựa vững chắc là những tri thức liên ngành ngôn ngữ - văn hóa đáng tin cậy.

Trịnh Thị Thanh Huệ trong [50] tiến hành so sánh đối chiếu ẩn dụ ý niệm bộ phận cơ thể người trong tiếng Việt và tiếng Hán, từ đó chỉ ra những tương đồng và dị biệt ở các phương diện miền đích, miền nguồn, mô tả quá trình ánh xạ của ẩn dụ ý niệm bộ phận cơ thể người trong hai ngôn ngữ, phân tích và diễn giải những nguyên nhân (như điều kiện địa lý, văn hóa, cách thức tư duy của dân tộc) tạo ra sự tương đồng hay khác biệt đó.

Nguyễn Ngọc Vũ trong [135], [136] quan tâm tới phạm vi thành ngữ tiếng Việt và tiếng Anh có chứa từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể người dưới góc nhìn của ẩn dụ và hoán dụ ý niệm, đặc biệt đi sâu phân tích những biểu trưng tình cảm, cảm xúc trong những biểu thức có chứa bộ phận cơ thể người như "đầu", "mặt", "mắt"…

Thuộc phạm vi nghiên cứu ẩn dụ ý niệm về thời gian, không gian có các công trình của các tác giả Nguyễn Đức Dân, Nguyễn Văn Hán. Dựa trên sự khảo sát về lớp từ chỉ không gian và thời gian, tác giả Nguyễn Đức Dân trong các bài viết *Sự hình dung không gian trong ngữ nghĩa của loại từ và danh từ chỉ đơn vị* [17], *Tri nhận không gian trong tiếng Việt* [18] đã khẳng định dấu vết những nhận thức thế giới của con người được đọng lại trong ngôn ngữ bằng cơ chế ẩn dụ, từ đó tạo nên những ẩn dụ về không gian và thời gian mang đậm dấu vết văn hóa và tinh thần của người Việt. Tác giả cho rằng: những cặp khái niệm nguyên thuỷ trong nhận thức không gian như: *trên-dưới, trước-sau, gần-xa, trong-ngoài* có liên hệ tới sự tồn tại

và vận động của con người, chúng có sự chuyển nghĩa rất mạnh trong quá trình phát triển nhận thức. Nguyễn Văn Hán [34] trên cơ sở lí thuyết của ngôn ngữ học tri nhận về vấn đề định vị thời gian đã tập trung tìm hiểu mối quan hệ nghĩa giữa không gian và thời gian trên cơ sở ý niệm, xác lập bức tranh ngữ nghĩa thời gian và các loại thời gian cụ thể, từ đó tìm hiểu và xác định những cách thức định vị thời gian trong tiếng Việt. Tác giả còn tìm hiểu ẩn dụ trong văn chương trên cơ sở phân tích ẩn dụ ý niệm THỜI GIAN LÀ CON NGƯỜI và đối chiếu so sánh ẩn dụ này trong thơ ca tiếng Anh và tiếng Việt.

Nghiên cứu ẩn dụ ý niệm thuộc phạm trù tình cảm, cảm xúc cũng nhận được sự quan tâm của nhiều tác giả. Phan Thế Hưng trong [57] ứng dụng lý thuyết về ẩn dụ tri nhận để nghiên cứu các mô hình ẩn dụ về cảm xúc, thời gian và sự kiện. Tác giả nhấn mạnh rằng, trải nghiệm của cơ thể con người trong ẩn dụ hóa là những trải nghiệm mang tính phổ quát và từ đó chúng ta có ẩn dụ ý niệm cơ bản và phổ quát. Những yếu tố kinh nghiệm được phản ánh trong ngôn ngữ, tính nghiệm thân và sự tác động của thế giới bên ngoài cũng được xem xét để phân tích sự tương tác giữa ẩn dụ và hoán dụ dưới góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận. Đây là một trong những công trình đầu tiên nghiên cứu trọng tâm về ẩn dụ ý niệm ở Việt Nam và chủ yếu dùng ngữ liệu tiếng Việt để minh họa cho các luận điểm của Lakoff và các cộng sự, do đó một đôi chỗ chưa thực sự sâu sắc và mới mẻ.

Tác giả Ly Lan trong [70] dựa trên ngữ liệu tiếng Anh và tiếng Việt nhằm tìm ra những đặc điểm tương đồng và khác biệt về phương diện cơ sở tri nhận nghiệm thân của cách dùng nhóm từ biểu đạt bốn ý niệm tình cảm cơ bản là HAPPINESS/VUI, LOVE/YÊU, FEAR/SỢ, ANGER/GIẬN và quá trình ý niệm hóa các tình cảm tương ứng, từ đó làm sáng tỏ thêm những đặc trưng văn hóa – dân tộc của tư duy ngôn ngữ tiếng Anh và tiếng Việt.

Tác giả Trần Văn Cơ trong [11] cũng sơ lược bàn đến vấn đề nghiên cứu cảm xúc trong ngôn ngữ học tri nhận, các mô hình cảm xúc nói chung và cách phân loại cảm xúc trong tiếng Việt nói riêng, đặc biệt với cách dùng các từ "nỗi", "niềm", "lòng"…

Vi Trường Phúc trong [89] đã có những đóng góp mới mẻ cho bức tranh ngôn ngữ học tri nhận ở Việt Nam. Không chỉ vận dụng nguyên tắc tri nhận của người Trung Quốc "cận thủ chư thân, viễn thủ chư vật" (gần thì lấy từ bản thân, xa thì lấy từ các vật) để tham chiếu thế giới khách quan, tác giả còn chỉ ra ẩn dụ ý niệm không chỉ là sự ánh xạ một chiều từ miền nguồn tới miền đích mà là sự pha trộn ý niệm giữa các không gian tinh thần.

Trần Bá Tiến trong [126] tập trung nghiên cứu đặc điểm ẩn dụ tri nhận của thành ngữ biểu thị bốn trạng thái tâm lí tình cảm *tức, vui, buồn, sợ* trong tiếng Anh và tiếng Việt, qua đó chỉ ra đặc điểm tính cách và ứng xử của người Việt, đó là lối ứng xử trọng tình, ưa mềm dẻo và biết tiết chế cảm xúc.

Vấn đề ẩn dụ ý niệm liên quan đến phạm trù thực vật, động vật cũng được một số tác giả quan tâm. Trần Thị Phương Lý trong [77] đã tiến hành tìm hiểu phương thức thiết lập và các thành tố của cấu trúc mô hình tri nhận cũng như các cơ sở để xây dựng ẩn dụ ý niệm thực vật, phân loại và lí giải chức năng tri nhận của các loại ẩn dụ ý niệm thực vật, từ đó kiến giải mối quan hệ mật thiết giữa bộ ba ngôn ngữ - văn hóa – tư duy được thể hiện trong bức tranh ngôn ngữ với ý niệm thực vật. Tác giả đã nhận định: có một số lượng lớn những trường hợp chuyển di ý niệm dùng phạm trù thực vật để nhận thức về những phạm trù đối tượng khác, cụ thể gồm 16 miền đích trong tiếng Việt và 15 miền đích trong tiếng Anh đã được xác định như: con người, không gian, thời gian, đồ vật, khoa học, khái niệm trừu tượng [77]. Kết quả khảo sát cũng như những nhận định của tác giả là khá chi tiết, tỉ mỉ và đáng tin về mặt khoa học.

Lý Toàn Thắng trong bài viết *Về cách thức tri nhận thế giới của người Việt (trên ngữ liệu câu đố về động vật và thực vật)* [110, tr.306-315] đã rút ra một số kết luận quan trọng về thế giới động vật, thực vật trong câu đố của người Việt và cách thức người Việt tri nhận nó như: những loài động vật và thực vật xuất hiện nhiều trong câu đố đều gần gũi, gắn liền với cuộc sống của người lao động Việt; những thuộc tính để nhận diện động vật hay thực vật chủ yếu là những đặc điểm hình thức bề ngoài dễ thấy; đặc điểm của động vật, thực vật thường được liên tưởng, so sánh

với đặc điểm của con người…Trịnh Cẩm Lan trong [71], [72] quan tâm tìm hiểu biểu trưng ngữ nghĩa của thành ngữ tiếng Việt trên cứ liệu thành ngữ có thành tố cấu tạo là tên gọi động vật. Từ việc thống kê tần suất của 64 loài động vật xuất hiện trong thành ngữ, tác giả cho thấy có hai loài là "chim" và "cá" có số lần xuất hiện cao nhất và giải thích tần suất này từ hai góc độ văn hóa và ngôn ngữ. Bài viết của Nguyễn Thị Bích Hạnh [35] cũng xuất phát từ những thuộc tính của cây cỏ để lí giải cách tri nhận về con người của Trịnh Công Sơn. Một số luận văn Thạc sĩ cũng khái quát đặc điểm tri nhận của người Việt thông qua việc nghiên cứu các trường từ vựng chỉ côn trùng, động vật thủy sinh, chim chóc, thú… với những ý niệm ẩn dụ đặc trưng như trong [19], [59], [83]…

Tiếp cận ẩn dụ ý niệm trên phương diện các diễn ngôn kinh tế, Hà Thanh Hải [33] đã khảo sát 200 bài báo tiếng Việt và 200 bài báo tiếng Anh có nội dung phản ánh các hoạt động kinh tế để nhận diện, liệt kê và phân tích tần suất sử dụng các ẩn dụ ý niệm cũng như các biểu thức ngôn từ thể hiện các ý niệm trong nguồn dữ liệu ấy. Tác giả nhận định, các diễn ngôn kinh tế là một lĩnh vực rất hứa hẹn đối với các nhà nghiên cứu về ẩn dụ. Kết quả khảo sát đã cho thấy tần suất của các loại ẩn dụ ý niệm thường được sử dụng trong các bản tin kinh tế tiếng Anh và tiếng Việt, vai trò của chúng trong các bản tin giải thích hoặc bình luận các hiện tượng kinh tế, những điểm tương đồng và dị biệt có thể được giải thích dựa trên mối quan hệ giữa ngôn ngữ - văn hóa và tư duy.

Cũng theo hướng ứng dụng, Lê Thị Kiều Vân [133] tiến hành nghiên cứu ẩn dụ thông qua các từ khóa. Thông qua việc phân tích ngữ nghĩa của bốn từ khóa là "phận", "mặt", "hồn", "quê", tác giả đã đúc kết một số đặc điểm tri nhận của người Việt cũng như đặc trưng văn hóa dân tộc liên quan đến vấn đề nghiên cứu, qua đó chứng minh thế giới tinh thần của con người chịu sự chi phối của cái cách mà con người trải nghiệm, tri giác thế giới khách quan.

Một điểm khác biệt độc đáo của các nghiên cứu ẩn dụ ý niệm theo hướng ứng dụng ở Việt Nam so với những nghiên cứu ở nước ngoài, đó là việc vận dụng lí thuyết ẩn dụ ý niệm để tìm hiểu văn chương (đặc biệt là thơ ca). (Ở nước ngoài, ẩn dụ

ý niệm chủ yếu được nghiên cứu trong ngữ liệu ngôn ngữ đời thường). Điều này góp phần đẩy mạnh sự phát triển của các nghiên cứu theo hướng thi pháp học tri nhận ở Việt Nam những năm gần đây. Nguyễn Thị Quyết trong [94], [95] đã khẳng định ẩn dụ trong thơ là cách thức để con người biểu đạt suy nghĩ, trải nghiệm, cảm giác và để người khác thâm nhập vào đó, hiểu được những bình diện tư duy đó. Hai tác giả Vũ Thị Sao Chi và Phạm Thị Thu Thùy [8] tiến hành khảo sát ẩn dụ tri nhận trong hai tập thơ tiêu biểu của Chế Lan Viên ("Điêu tàn" và "Ánh sáng và phù sa") đã kết luận có hai cặp ý niệm tương phản trong cách nhìn nhận, suy ngẫm của thi sĩ về con người và cuộc sống trước và sau cách mạng. Đó là cặp: CUỘC SỐNG CŨ, CON NGƯỜI CŨ ĐAU THƯƠNG TUYỆT VỌNG LÀ CƠ THỂ CHẾT >< CUỘC SỐNG MỚI, CON NGƯỜI MỚI HÂN HOAN, HI VỌNG LÀ CƠ THỂ SỐNG và cặp CUỘC SỐNG CŨ, CON NGƯỜI CŨ ĐAU THƯƠNG TUYỆT VỌNG LÀ THẾ GIỚI CHẾT >< CUỘC SỐNG MỚI, CON NGƯỜI MỚI TƯƠI VUI, HI VỌNG LÀ THẾ GIỚI SỐNG. Tác giả nhận định "Hai ý niệm tương phản này phổ lên hầu hết các hình ảnh thơ, xoắn bện tất cả các hình ảnh thơ được tạo lập trong mỗi tập vào trường nghĩa biểu đạt của nó" [8].

Năm 2014, Nguyễn Thị Bích Hạnh trong [38] đã vận dụng lí thuyết ẩn dụ ý niệm nhằm xác định cơ chế ẩn dụ, mô hình ánh xạ và hệ thống ẩn dụ ý niệm trong 288 ca khúc của Trịnh Công Sơn. Luận án là công trình mang tính chất chuyên sâu đầu tiên nghiên cứu ngôn ngữ trong ca từ Trịnh Công Sơn dưới góc độ ngôn ngữ học tri nhận. Luận án đã thành công trong việc lí giải các cơ chế ánh xạ giữa các miền không gian dựa trên hiệu ứng điển dạng và các mô hình văn hóa để làm rõ tính chất bộ phận, vô thức và đơn tuyến của ánh xạ ẩn dụ, từ đó khẳng định rằng, các mô hình tri nhận nhấn mạnh vào bản chất tinh thần, kinh nghiệm tri giác và nhận thức khoa học của con người. Việc nỗ lực gắn phân tâm học và đưa các luận đề của triết học hiện sinh phương Tây vào lý giải các mô hình ý niệm trong ca từ Trịnh Công Sơn nhằm khám phá bản sắc riêng của người nghệ sĩ huyền thoại cũng là điểm mới trong luận án này.

Trong [97], Nguyễn Thu Quỳnh dựa trên các mô hình tri nhận về tình cảm, các phương thức ẩn dụ, hoán dụ và lí thuyết tri nhận nghiệm thân để tìm hiểu về quá

trình phạm trù hóa 6 tình cảm cơ bản là: YÊU, GHÉT, BUỒN, VUI, GIẬN và SỢ. Qua một tác phẩm cụ thể là Truyện Kiều của Nguyễn Du, luận án góp phần làm sáng tỏ lối tri nhận của người Việt về các phạm trù tình cảm cơ bản, đặt trong tương quan giữa cái mang tính phổ quát toàn nhân loại với cái đặc thù của người Việt, đồng thời kiểm nghiệm mối quan hệ giữa ngôn ngữ, văn hóa và tư duy.

Gần đây nhất, năm 2015, tác giả Phạm Thị Hương Quỳnh đã bảo vệ thành công luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học với đề tài "Ẩn dụ tri nhận trong thơ Xuân Quỳnh" [96]. Với đối tượng nghiên cứu là ẩn dụ tri nhận/thi pháp học tri nhận trong thơ Xuân Quỳnh, luận án đã lí giải các mô hình ẩn dụ tri nhận (thuộc hai dạng tiêu biểu là ẩn dụ cấu trúc và ẩn dụ bản thể), phân tích các ý niệm tiêu biểu, phân tích cơ chế chiếu xạ giữa miền nguồn và miền đích trên cơ sở những thuộc tính đặc trưng nhất, phân tích các lược đồ tri nhận trong thơ Xuân Quỳnh. Tuy còn một số vấn đề cần bàn bạc thêm, song có thể khẳng định đề tài này là công trình thuộc loại mở đầu nghiên cứu một cách toàn diện thơ Xuân Quỳnh dưới ánh sáng của lí thuyết ngôn ngữ học tri nhận nói chung, thi pháp học tri nhận nói riêng.

Ngoài ra, một số bài viết hay luận văn Thạc sĩ cũng lấy ẩn dụ ý niệm trong thơ ca làm đề tài tìm hiểu. Các nghiên cứu này chủ yếu khảo sát và nhận diện các ẩn dụ ý niệm trong một tác phẩm văn học cụ thể, hoặc trong hệ thống tác phẩm của một tác giả tiêu biểu cho một trường phái văn học...

Cho đến nay, hầu như chưa có công trình nào bàn tới ẩn dụ ý niệm trong ngôn ngữ kịch. Có thể khẳng định, ẩn dụ ý niệm trong phạm vi kịch đang còn là mảnh đất trống chưa hề được khai thác. Việc mở rộng nguồn ngữ liệu của các ẩn dụ ý niệm sang phạm vi kịch đòi hỏi sự quan tâm không chỉ của những nhà nghiên cứu mà của cả những người yêu thích lĩnh vực này. Việc đưa những ẩn dụ ý niệm trong ngôn ngữ kịch Lưu Quang Vũ làm đối tượng nghiên cứu bên cạnh ẩn dụ ý niệm trong thơ hi vọng là một cách tiếp cận mới đem lại nhiều thú vị.

Mặc dù đã qua thời kì nở rộ, song những vấn đề về ngôn ngữ học tri nhận nói chung, ẩn dụ ý niệm nói riêng hiện nay vẫn tạo được sức hút nhất định đối với

những người nghiên cứu ngôn ngữ. Số lượng các công trình nghiên cứu ngày một phong phú đã chứng minh điều này. Những kết quả mà trào lưu Ngôn ngữ học tri nhận đạt được trong thời gian qua cũng góp phần khẳng định vị thế vững vàng của Ngôn ngữ học Việt Nam trên trường quốc tế.

1.1.2. Tình hình nghiên cứu thơ và kịch của Lưu Quang Vũ

Lưu Quang Vũ mở đầu sự nghiệp cầm bút của mình từ khá sớm. Năm 20 tuổi, phần thơ "Hương cây" trong tập "Hương cây – Bếp lửa" in chung với Bằng Việt năm 1968 đã chiếm được rất nhiều cảm tình của bạn đọc trong và ngoài giới. Cái tên Lưu Quang Vũ lập tức thu hút sự chú ý của các nhà phê bình danh tiếng.

Theo các nhà nghiên cứu, thơ Lưu Quang Vũ ít thấy dấu vết của bố cục mà chủ yếu theo dòng cảm hứng, đầy ắp hình ảnh thực và ảo, hiện thực và tưởng tượng, sách vở và đời sống hòa quyện nhau tuôn chảy. Thế giới trong thơ Lưu Quang Vũ là thế giới của tưởng tượng và đặc biệt là của các ẩn dụ.

Chặng đường thơ của Lưu Quang Vũ trải dài từ những năm kháng chiến chống Mĩ đến những năm tháng thời kì đất nước đổi mới và kết thúc khi Lưu Quang Vũ đột ngột qua đời năm 1988. Ngoài tập thơ đầu tay in chung với Bằng Việt, Lưu Quang Vũ còn có "Mây trắng của đời tôi" (1989), "Bầy ong trong đêm sâu" (1993) – hai tập thơ được in sau khi ông mất. Ngoài ra, còn một số tập thơ đã tương đối hoàn chỉnh như "Cuốn sách xếp lầm trang", "Cỏ tóc tiên". Năm 2008, cuốn "Di cảo Nhật kí – thơ" cũng được ấn hành. Gần đây nhất, vào tháng 5/2010, tuyển tập đầy đủ nhất về mảng thơ của Lưu Quang Vũ với tên gọi "Gió và tình yêu thổi trên đất nước tôi" do nhà nghiên cứu – phê bình văn học Lưu Khánh Thơ biên tập được ra mắt bạn đọc.

Có thể nói, với hành trình sáng tác khoảng 20 năm, khoảng thời gian không dài nhưng đủ để khẳng định Lưu Quang Vũ thực sự là một thi sĩ tài năng, một cá tính thơ độc đáo trong dòng thơ Việt Nam hiện đại nửa cuối thế kỉ XX.

Trong khoảng 20 năm lao động sáng tạo, và kể cả trong khoảng thời gian sau khi nhà thơ qua đời, thơ của Lưu Quang Vũ luôn thu hút được sự chú ý, không chỉ

của bạn đọc mà của giới phê bình nghiên cứu nói chung. Những công trình nghiên cứu về Lưu Quang Vũ lần lượt được ra đời, phần lớn ở phương diện văn học. Đáng chú ý là các công trình do tác giả Lưu Khánh Thơ biên soạn như: "Lưu Quang Vũ – thơ và đời" [117],"Lưu Quang Vũ - tài năng và lao động nghệ thuật" [118], "Di cảo Nhật kí – thơ"... . Những công trình này tập hợp những sáng tác tiêu biểu nhất của Lưu Quang Vũ, cùng với đó là những bài viết của bạn bè, người thân, đồng nghiệp, nhà văn, nhà thơ, nhà phê bình nghiên cứu tên tuổi. Một số công trình, bài viết khác của Vũ Thị Khánh [62], Lê Đình Kỵ [63], Phong Lê [74], Anh Ngọc [79], Phạm Xuân Nguyên [81], Vũ Quần Phương [92], Nguyễn Thị Minh Thái [103], Hoài Thanh [114], Lý Hoài Thu [119]…về cuộc đời, về thơ và đặc biệt là những đóng góp to lớn cho nghệ thuật của Lưu Quang Vũ cũng là những nghiên cứu có giá trị.

Nếu như công chúng biết đến và yêu mến thơ của Lưu Quang Vũ từ khá sớm, thì đến đầu những năm 80 của thế kỉ XX, những vở kịch của ông một lần nữa lại khiến công chúng phải say mê, ngưỡng mộ. Chuyển sang thể loại kịch, Lưu Quang Vũ đã tự tìm ra con đường ngắn nhất để đến với công chúng khán giả. Kịch là nơi Lưu Quang Vũ có thể bộc lộ trực tiếp những khám phá và nhận thức của mình, những tâm tư tình cảm, những trăn trở về hạnh phúc, tình yêu, những suy tư về lẽ sống, lẽ làm người và cả những dự cảm về sự sống và cái chết. Trong khoảng gần 10 năm, Lưu Quang Vũ sáng tác hơn 50 vở kịch, trong số đó có một số vở nổi tiếng đã được dàn dựng và diễn trên sân khấu trong suốt mấy chục năm qua. Trong kịch, Lưu Quang Vũ luôn có một sự nhạy cảm đặc biệt, một khả năng tư duy, nắm bắt được cái hồn của các sự kiện và thể hiện chúng một cách sinh động dưới ngòi bút của mình.

Cũng như mảng thơ ca, kịch của Lưu Quang Vũ cũng trở thành đề tài nghiên cứu của nhiều bài viết, chuyên luận, luận văn Thạc sĩ...vv. Những nghiên cứu này khai thác từ cả hai góc độ văn học và ngôn ngữ học, tập trung ở một số phương diện như: giá trị tư tưởng và nghệ thuật của kịch, đặc điểm ngôn ngữ đối thoại trong kịch, vận động hội thoại... Có thể kể tới nghiên cứu của một số tác giả như Lê Hương Giang [25], Nguyễn Thu Hiền [42], Đào Thị Lệ Thuỷ [122], Trần Thị Thanh Vân [134]...

Có thể thấy rằng, việc nghiên cứu thơ, kịch cũng như phong cách Lưu Quang Vũ tuy được nhiều người quan tâm, song phần lớn mới chỉ dừng lại ở việc phân tích, cảm nhận, bình giá nhiều hơn là những công trình nghiên cứu lớn, mang tính thống kê, tổng hợp để chứng minh bản sắc riêng biệt của tác giả. Hơn nữa, những nghiên cứu này phần lớn được tiếp cận từ lĩnh vực văn học nhiều hơn là từ góc độ ngôn ngữ học. Cho đến thời điểm này, chưa có công trình nào nghiên cứu thơ và kịch của Lưu Quang Vũ dưới góc độ ngôn ngữ học tri nhận, đặc biệt là ẩn dụ ý niệm một cách hệ thống và đầy đủ. Khoảng trống này chính là một gợi ý cho chúng tôi thực hiện đề tài nghiên cứu này.

1.2. Cơ sở lí thuyết

1.2.1. Một số khái niệm liên quan của ngôn ngữ học tri nhận

1.2.1.1. Ý niệm

Trong ngôn ngữ học tri nhận và một số khoa học khác như nhân chủng học, ngôn ngữ - văn hóa học, dân tộc – ngôn ngữ học…, các nhà nghiên cứu đều coi ý niệm (concept) là đơn vị cơ bản của tính tinh thần. Tức là, ý niệm là đơn vị tinh thần hoặc tâm lí của ý thức chúng ta, là đơn vị nội dung của bộ nhớ động, của từ vựng tinh thần và của bộ não, của toàn bộ bức tranh thế giới được phản ánh trong tâm lí con người.

Ý niệm ở đây được hiểu không chỉ là vấn đề tri thức. Ý niệm chi phối các chức năng hoạt động hàng ngày cho đến những chi tiết tầm thường nhất. Chúng cấu trúc cái chúng ta nhận thức, cái chúng ta giao tiếp với người khác và ngoại giới. Chúng đóng vai trò chính trong việc xác định hiện thực hàng ngày trong cuộc sống. [150, tr.3]. Đối với ngôn ngữ học tri nhận và tâm lí học, ý niệm "không chỉ là kết quả của quá trình tư duy, quá trình phản ánh thế giới khách quan vào đầu óc con người mà đó là sản phẩm của hoạt động tri nhận, nó là cái chứa đựng tri thức hay sự hiểu biết của con người về thế giới trên cơ sở kinh nghiệm từ đời này sang đời khác, nó vừa mang tính nhân loại phổ quát vừa mang tính đặc thù dân tộc (do chỗ nó gắn kết chặt chẽ với ngôn ngữ và văn hoá của dân tộc đó)" [110, tr.285]. Từ quan niệm then chốt này, những khái niệm khác của tri nhận như: khung tri nhận, mô hình tri nhận, phạm trù và điển dạng, không gian tinh thần … mới được xác định.

Theo Trần Văn Cơ [15], ý niệm là kết quả của quá trình tri nhận nhằm tạo ra các biểu tượng tinh thần (mental representation) mà cấu trúc của nó gồm ba thành tố: trí tuệ, cảm xúc và ý chí. Các ý niệm nảy sinh trong quá trình cấu trúc hóa thông tin về một sự tình khách quan trong thế giới thực, thế giới tưởng tượng và những sự tình có thể xảy ra trong thế giới đó. Các ý niệm quy sự đa dạng của những hiện tượng quan sát được hoặc những tưởng tượng về một cái gì đó thống nhất, đưa chúng vào một hệ thống và cho phép chúng ta lưu giữ những kiến thức về thế giới thông qua chúng. Ý niệm tạo ra một lớp văn hóa trung gian giữa con người và thế giới, nó được cấu thành từ những tri thức về tín ngưỡng, phong tục tập quán, luật pháp, đạo lý và thói quen mà con người tiếp thu được với tư cách là thành viên của xã hội.

Trong [15], Trần Văn Cơ cũng khẳng định rằng, ý niệm là "một mảng của thế giới do con người cắt ra bằng "lưỡi dao ngôn ngữ" để nhận thức" [15, tr.104]. Việc cắt thế giới ra thành từng mảng được gọi là ý niệm hóa. Việc ý niệm hóa thế giới cho con người những "bức tranh thế giới" không giống nhau do sự chi phối của các cộng đồng người và những nền văn hoá khác nhau. Theo ông, "ý niệm hóa thế giới là một trong những quá trình quan trọng nhất của hoạt động tri nhận của con người bao gồm việc ngữ nghĩa hóa thông tin nhận được và dẫn tới việc cấu tạo nên những ý niệm, những cấu trúc ý niệm và toàn bộ hệ thống ý niệm trong bộ não con người. Mỗi hành động riêng lẻ của việc ý niệm hóa thế giới là một ví dụ về cách giải quyết vấn đề, ở đó thể hiện những cơ chế suy luận, suy diễn và những thao tác logic khác" [15, tr.103].

Trong thực tế, chúng ta sử dụng rất nhiều quá trình ý niệm hóa khi chúng ta tạo sinh các phát ngôn. Khi một phát ngôn được tạo sinh, một cách vô thức chúng ta cấu trúc mọi phương diện của kinh nghiệm mà chúng ta có ý định chuyển tải. Sự ý niệm hóa kinh nghiệm đem lại cho con người những bức tranh đa dạng về thế giới và làm hình thành các mô hình tri nhận. Có bốn kiểu mô hình tri nhận thường gặp, đó là: mô hình mệnh đề, mô hình sơ đồ hình ảnh, mô hình ẩn dụ, mô hình hoán dụ. Lakoff [151] gọi đây là những "mô hình tri nhận lí tưởng" vì mức độ phổ quát của chúng với người dùng.

Những vấn đề lí thuyết này là cơ sở để luận án phân xuất, nhận diện và hệ thống hóa các ý niệm *cuộc đời, tình yêu* và *con người* trong các chương tiếp theo. Cụ thể, luận án sẽ vận dụng lí thuyết về ý niệm, cấu trúc ý niệm để xác lập và chỉ ra các bộ phận cấu thành các ý niệm *cuộc đời, tình yêu* và *con người*, đặc biệt xác định được trung tâm của ý niệm (chứa đựng cái phổ quát toàn nhân loại) và ngoại vi ý niệm (chứa đựng đặc thù văn hoá dân tộc). Cũng trong khuôn khổ của luận án, chúng tôi chủ yếu vận dụng mô hình ẩn dụ (trong tương tác với các mô hình tri nhận khác) để tìm hiểu về các ẩn dụ ý niệm tiêu biểu trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ.

1.2.1.2. Sự diễn giải, đưa ra cận cảnh, khung tri nhận và không gian tinh thần

Đây là một tập hợp các khái niệm có vai trò to lớn trong việc chứng minh mối quan hệ qua lại giữa tư duy, nghĩa và cấu trúc của ngôn ngữ theo quan điểm của Ngôn ngữ học tri nhận.

Sự diễn giải theo quan điểm của Ngôn ngữ học tri nhận được hiểu là những cách thức mã hóa khác nhau về một tình huống cụ thể nhằm kiến tạo những sự ý niệm hóa khác nhau. Nói cách khác, một tình huống cụ thể có thể được "diễn giải" theo nhiều cách khác nhau. Quan điểm này rõ ràng đi ngược lại với quan điểm của ngôn ngữ học truyền thống vốn cho rằng ngôn ngữ đóng vai trò quan trọng trong việc đồ chiếu trực tiếp theo kiểu một đối một các yếu tố của thế giới bên ngoài vào dạng thức ngôn ngữ. Trong các cách khác nhau của việc diễn giải cùng một tình huống và trong những trường hợp nhất định, chỉ có một cách diễn giải tỏ ra phù hợp hoặc tự nhiên được lưu tâm lựa chọn. Điều này chứng minh có sự khác biệt trong kinh nghiệm ngôn ngữ của từng cá nhân cụ thể, cái mà các nhà ngôn ngữ học tri nhận gọi là "khoảng trống ngẫu nhiên" [73, tr.134] trong kinh nghiệm diễn ngôn của họ. Khi đó, khả năng vạch ra các khác biệt tinh tế của người sử dụng ngôn ngữ có thể được lí giải.

Khái niệm sự diễn giải sẽ được chúng tôi vận dụng để xem xét, làm rõ mối liên quan của tri thức có tính kinh nghiệm của tác giả Lưu Quang Vũ trong các ẩn dụ ý niệm mang tính phổ quát (về cuộc đời, tình yêu và con người).

Đưa ra cận cảnh là nhân tố liên quan chặt chẽ tới các cách diễn giải khác biệt, đó là sự nổi trội tương đối của các thành tố trong tình huống [dẫn theo 73, tr.19]. Đưa ra cận cảnh kết nối chặt chẽ việc mã hóa bằng ngôn ngữ với cảm nhận thị giác. Trong sự diễn giải về một tình huống, quá trình nhận thức thị giác liên quan tới việc chúng ta tập trung vào những yếu tố nhất định trong khung cảnh và đẩy những yếu tố khác vào hậu cảnh (hay ra vùng ngoại biên của trường thị giác). Những yếu tố trong khung cảnh thu hút sự tập trung thị giác (gọi là tiêu điểm thị giác) có thể kéo theo sự thay đổi về tiêu điểm tri nhận. Trong luận án của chúng tôi, khái niệm đưa ra cận cảnh có vai trò thiết thực trong việc xác định mô hình ánh xạ giữa miền đích với miền nguồn, xác lập tiêu điểm tri nhận trong mỗi cặp nguồn đích của ẩn dụ. Đây cũng là căn cứ để luận án chọn lọc các thuộc tính ánh xạ phù hợp trong mỗi ẩn dụ ý niệm, tập trung phân tích để chỉ ra đặc trưng tri nhận của tác giả trong tương liên với những đặc trưng tri nhận của cộng đồng.

Khung tri nhận là khái niệm được Fillmore [145] dùng để gọi những tri thức nền liên quan đến việc hiểu nghĩa của một đơn vị ngôn ngữ nào đó. Nói cách khác, việc hiểu tường tận một đơn vị ngôn ngữ nào đó đòi hỏi một lượng hiểu biết đáng kể bên ngoài phạm vi định nghĩa của từ điển. Bản thân khung không phải là cái vẫn thường được coi là "nghĩa" của từ, tuy nhiên lại là thiết yếu cho việc hiểu được nó. "Ví dụ, từ *uncle* (chú/bác) chỉ có nghĩa khi hiểu được quan hệ thân tộc nói chung – cụ thể *uncle* liên quan như thế nào với những từ như *father* (bố), *mother* (mẹ), *aunt* (cô, dì)…" [dẫn theo 73, tr. 24-25]. Cũng như vậy, một ý niệm như MŨI không thể xác định được nếu không có lĩnh vực CƠ THỂ, hay các ý niệm MẦM, NỤ, HOA cũng không thể xác định được nếu bỏ qua khung CÂY CỎ (THỰC VẬT).

Khi xem xét quan hệ giữa các yếu tố cấu thành nên khung của một đơn vị ngôn ngữ cụ thể với các yếu tố bên ngoài, không nhất thiết phải vạch ra một ranh giới rõ ràng, cũng không cần giới hạn mức độ chi tiết. Khi giải thích một từ nào đó cho một người hoàn toàn chưa có tri thức nền về nó, việc nêu mức độ chi tiết đến đâu là tùy thuộc vào lựa chọn chủ quan của người nói. Về nguyên tắc, mọi thứ người nói biết về thế giới bên ngoài đều có thể tiềm ẩn trở thành bộ phận của khung đối với một từ nào

đó, tuy nhiên sẽ có một vài khía cạnh của cơ sở tri thức ấy được làm nổi rõ (đưa ra cận cảnh) và một số khía cạnh khác được che giấu, làm mờ (đưa vào hậu cảnh).

Khung còn là một khái niệm vừa mang chiều kích ý niệm vừa mang chiều kích văn hóa. Phương diện ý niệm giúp phân biệt các đơn vị ngôn ngữ trong cùng một khung. Phương diện văn hóa bao gồm những nét đặc thù văn hoá – dân tộc như: văn hoá toàn dân tộc, văn hoá các tộc người, văn hoá vùng – miền – địa phương, văn hoá riêng của nhóm xã hội, văn hoá cá thể… Thông qua khung tri nhận, chúng ta có thể biết được cái gì là đặc trưng, cốt lõi của một nền văn hoá. Điều này dẫn tới một hệ quả, đó là mặc dù các thành viên khác nhau trong cùng một cộng đồng ngôn ngữ chia sẻ các khung chung đối với những đơn vị ngôn ngữ nhất định, nhưng cũng có thể nhận thấy những khác biệt giữa các cá nhân về phương diện này. Bởi vì, nền tảng tri thức của cá nhân chắc chắn phụ thuộc vào kinh nghiệm của cá nhân nên nhất định phải có những sự không ăn khớp giữa các cá nhân trong ít nhất một vài biểu thức ngôn ngữ. [dẫn theo 73, tr.230]

Trong ngôn ngữ, có những ý niệm dường như biểu đạt cùng một sự vật của thế giới khách quan nhưng thực ra chúng thuộc vào những khung khác nhau. Theo Langacker (1987), hai từ MEAT và FLESH đều có nghĩa là "thịt" nhưng hai từ lại thuộc hai khung được phân biệt nhau theo ngữ cảnh sử dụng. MEAT thuộc khung thực phẩm, còn FLESH thuộc khung cơ thể (phân biệt với gân, xương, máu…). Ngược lại, cùng một đơn vị ngôn ngữ có thể gắn với những nghĩa khác nhau ở những khung khác nhau. Đó là trường hợp các từ đa nghĩa. Ví dụ từ "lá" trong các trường hợp: lá gan, lá phổi, lá cây, lá bài, lá buồm,… đều biểu đạt cùng một nội dung tinh thần là "có hình dáng mỏng, dẹt" nhưng thuộc các khung khác nhau.

Mỗi đơn vị ngôn ngữ đều gợi ra một khung ngữ nghĩa. Sự khác nhau về ngữ nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ là ở sự ý niệm hóa kinh nghiệm và khung quy chiếu. Bởi vậy, trong não bộ chúng ta tồn tại nhiều khung tri nhận. Mỗi đơn vị ngôn ngữ sẽ giúp người sử dụng truy cập vào những vùng nhất định trong "nền tảng tri thức", từ đó gợi ra những chùm nghĩa (khung) cho người này khác với cho người khác. Sự đóng khung như vậy phụ thuộc vào kinh nghiệm cụ thể của cá nhân người sử dụng ngôn ngữ.

Những hiểu biết về khung tri nhận được luận án vận dụng trong việc nhận diện, phân loại ý niệm về các phạm trù thích hợp, đặc biệt chú ý tới các trường hợp biểu thị sự "không ăn khớp" giữa kinh nghiệm cá nhân của Lưu Quang Vũ với nền tảng tri thức chung của cả cộng đồng, từ đó chỉ ra những đặc sắc riêng của tác giả biểu hiện trong thơ và kịch qua các ẩn dụ ý niệm. Nói cách khác, để làm rõ một ý niệm nào đó (như *cuộc đời, tình yêu, con người*) trong các sáng tác thơ, kịch của Lưu Quang Vũ, chúng tôi phải xác định và lựa chọn khung tri nhận phù hợp, sau đó đặt các ý niệm này vào các khung đã lựa chọn để làm rõ nội hàm của chúng.

Với sự mở rộng hướng nghiên cứu về cấu trúc tri nhận, G. Fauconnier và M. Turner còn đưa ra khái niệm không gian tinh thần (mental space) và thuyết pha trộn ý niệm. *Không gian tinh thần* được hiểu là một phần cấu trúc tư duy của con người như khi ta nói năng, suy nghĩ, hành động… Nó gồm các yếu tố được cấu trúc bởi các khung (frames) và các mô hình tri nhận (congnitive models). Không gian tinh thần thường kết nối với những tri thức đã có từ lâu của con người nhờ một hệ thống kích hoạt giống như sự chiếu xạ. Một không gian tinh thần có thể được xây dựng bởi tri thức thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau. Về bản chất, không gian tinh thần là bản sao của thế giới được hình thành trong não bộ của con người. Tuy nhiên, khác với thế giới thực, không gian tinh thần không chứa đựng các biểu tượng trong thực tế mà chứa đựng mô hình tri nhận lí tưởng [151, tr.68]. *Pha trộn ý niệm* liên quan đến việc thiết lập sự ánh xạ không gian giữa các mô hình tri nhận trong các không gian khác nhau và liên quan đến sự phóng chiếu của cấu trúc ý niệm từ không gian này sang không gian khác. Theo G. Fauconnier, để giải thích tính phức hợp của tư duy con người, chúng ta không chỉ cần mô hình một miền ý niệm (như hoán dụ) hoặc hai miền ý niệm (như ẩn dụ) mà còn cần đến một mạng (network) hay mô hình nhiều không gian (many space model). Pha trộn ý niệm thực chất là sự tích hợp của các không gian tinh thần.

Trong hoạt động giao tiếp, con người không chỉ tri nhận thế giới khách quan bằng tư duy ẩn dụ mà còn bằng tư duy sáng tạo thông qua mạng pha trộn ý niệm. Không gian tinh thần và pha trộn ý niệm là công cụ lí thuyết đắc lực trong việc giải

thích một loạt các hiện tượng ngôn ngữ, bao gồm cả những hiện tượng hình thức lẫn những hiện tượng ngữ nghĩa. Điều này được luận án vận dụng để xem xét các trường hợp mà lí thuyết ẩn dụ chưa thể làm sáng rõ, đặc biệt trong các biểu thức không có sự ánh xạ tương ứng, tức là những trường hợp không có sự ánh xạ trực tiếp từ miền nguồn sang miền đích như trong các ẩn dụ thông thường.

1.2.1.3. Phạm trù tri nhận và điển dạng

Trong ngôn ngữ học tri nhận, thuật ngữ *phạm trù* (categories) được sử dụng rộng rãi nhưng ý nghĩa lại khá mơ hồ. Mỗi loại sự vật, hiện tượng và những thành viên tương tự nó có thể làm thành một phạm trù. Nếu hiểu theo nghĩa rộng thì phạm trù và ý niệm là giống nhau. Nhưng nói một cách chính xác hơn thì phạm trù là sự quy loại của sự vật trong tri nhận, còn ý niệm chỉ phạm vi ý nghĩa của những từ ngữ được hình thành trên cơ sở phạm trù, là cơ sở của suy luận. Phạm trù là kết quả của sự khái quát hóa sự phát triển lịch sử của nhận thức và của thực tiễn xã hội. Khái niệm phạm trù không chỉ được dùng trong khoa học mà còn được sử dụng phổ biến trong đời sống thường nhật, bởi con người thường "suy nghĩ bằng phạm trù".

Thế giới khách quan được tạo nên bởi vô số sự vật và hiện tượng đòi hỏi con người phải nhận diện, phân loại và đặt tên cho chúng. Tuy vậy, các sự vật hiện tượng trong thế giới khách quan lại rất hỗn loạn. Để có thể nhận thức đầy đủ, não bộ con người phải thực hiện việc xử lí và lưu giữ một cách hữu hiệu nhất thông qua một quá trình tinh thần (mental process) phức tạp gọi là sự phạm trù hóa (categorization) mà sản phẩm là các "phạm trù tri nhận" hay các "ý niệm".

Nếu không có khả năng phạm trù hóa các sự vật hiện tượng thiên biến vạn hóa trên thế giới, con người sẽ không thể lí giải được môi trường sống xung quanh mình và cũng khó để xử lí, tạo ra và lưu giữ kinh nghiệm. Quá trình phạm trù hóa là quá trình tri nhận của con người đã đặt cho vạn vật trên thế giới một cấu trúc nhất định. Cấu trúc phạm trù hóa sự vật trực tiếp phản ánh trong ngôn ngữ, vì vậy ngôn ngữ học tri nhận coi kinh nghiệm, tri nhận, phạm trù hóa là xuất phát điểm của các nghiên cứu ngôn ngữ đã cho thấy, phạm trù hóa là khả năng cơ bản nhất của tư duy, tri giác, hành vi và lời nói của con người. Khi chúng ta gọi một loại sự vật nào đó là

cây, chim… là ta đã đặt tên gọi cho phạm trù. Hoặc khi chúng ta mô tả các hành vi *đi, đánh, yêu*…tức là chúng ta đã mô tả phạm trù hành vi bằng ý niệm.

Xét từ góc độ tri nhận, mọi phạm trù đều là những phạm trù mờ, hay phạm trù mơ hồ (fuzzy categories). Nguyên nhân là bởi các thành viên của cùng một phạm trù không do các đặc trưng chung quyết định mà do tính tương tự gia tộc quyết định, tức là giữa các thành viên trong phạm trù luôn có một số đặc trưng chung. Trong phạm trù, thành viên nào sở hữu nhiều đặc trưng chung hơn những thành viên khác sẽ được coi là thành viên điển hình và trung tâm của phạm trù đó, còn những thành viên khác sẽ là thành viên không điển hình hoặc những thành viên biên. Do đó, ranh giới giữa các phạm trù không rõ ràng, có sự giao thoa với các phạm trù khác ở biên. Mỗi sự vật hiện tượng trong thế giới khách quan còn có thể đồng thời thuộc về nhiều cấp bậc phạm trù, ví dụ "gà Đông Tảo" đồng thời thuộc về nhiều cấp bậc phạm trù: gia cầm, giống gà… Con người có thể dễ dàng phân biệt sự vật nhờ các phạm trù cơ bản, tức là ở cấp bậc mà phạm trù kinh nghiệm của não bộ và phạm trù của giới tự nhiên gần nhau nhất, tương xứng nhất, con người dễ dàng cảm nhận và ghi nhớ nhất. Chẳng hạn, việc phân biệt "gà" với "chó" sẽ dễ dàng hơn việc phân biệt các loài cùng họ "gà" hay cùng họ "chó".

Thuật ngữ *điển dạng* (prototype) được Rosch sử dụng với ý nghĩa là "những ví dụ đạt nhất" (best example) để khảo cứu các lĩnh vực về hình dáng, các sinh vật và vật thể (1973, 1975). Một số học giả khác như Lakoff (1986), Brown (1990), Trersky (1990) cũng đều định nghĩa điển dạng là "ví dụ đạt nhất của một phạm trù", "thí dụ nổi bật", "trường hợp rõ nhất trong các thành viên phạm trù", "đại diện tiêu biểu nhất của các vật được bao hàm trong một lớp", "thành viên trung tâm và điển hình" [110, tr.33]. Một số tác giả khác thì nhấn mạnh rằng cần phải thấy trước hết điển dạng là một biểu tượng tinh thần (mental representation), một loại điểm quy chiếu tri nhận (cognitive reference point) [Ungerer, Schmid 1996].

Lí thuyết điển dạng cho rằng con người tạo ra trong đầu mình một hình ảnh cụ thể hoặc trừu tượng về những sự vật hiện tượng thuộc một phạm trù nào đó. Hình ảnh này được gọi là điển dạng nếu nhờ nó con người tri giác được hiện thực, yếu tố nào

của phạm trù ở gần cái hình ảnh này hơn cả sẽ được đánh giá là một phiên bản tốt nhất hoặc điển dạng nhất so với những phiên bản khác. Nhờ điển dạng, con người có thể làm chủ được số lượng vô hạn những kích thích do hiện thực tạo ra.

Như vậy, mô hình dựa trên điển dạng công nhận tư cách thành viên trong phạm trù là một hiện tượng có thang độ, tức là một số thành viên trong phạm trù mang tính trung tâm hơn những thành viên khác. Từ góc độ ngôn ngữ học, thay vì nghiên cứu đơn lẻ từng thành viên của phạm trù, có thể nghiên cứu điển dạng để phán đoán, nhận định và đưa ra kết luận các đặc điểm và thuộc tính của phạm trù đó.

Những đặc điểm trên đây của phạm trù và điển dạng sẽ được luận án vận dụng xác định các phạm trù ý niệm tiêu biểu trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ. Trong mỗi phạm trù, việc định vị điển dạng – thành viên trung tâm của phạm trù cũng là căn cứ cho các phân tích chi tiết trong mỗi phạm trù ý niệm được lựa chọn. Đặc biệt, luận án còn quan tâm tới sự vận động ý niệm thông qua những mạng lưới ngữ nghĩa được cấu thành xung quanh nghĩa trung tâm hay nghĩa cốt lõi (điển dạng) của mỗi phạm trù. Sự vận động ý niệm góp phần soi sáng mối quan hệ giữa các ý niệm cụ thể và các vùng ý niệm trong tư duy, qua đó giúp nhận diện được các mối quan hệ tri nhận tự nhiên.

1.2.1.4. Tính nghiệm thân

Trong ngôn ngữ học tri nhận, *nghiệm thân* (embodiment) là một khái niệm vô cùng quan trọng. Nếu ngôn ngữ học truyền thống cho rằng ngôn ngữ mở ra cánh cửa cho ta đến với thế giới khách quan quanh ta thì theo quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận, ngôn ngữ là cánh cửa đi vào thế giới tinh thần, trí tuệ của con người, là phương tiện để khám phá những bí mật của các quá trình tư duy. Và tư duy cũng như ngôn ngữ đều mang tính nghiệm thân. Lakoff trong Lời nói đầu (Preface) của cuốn *Woman, Fire and dangerous things* đã phát biểu: "Những cấu trúc dùng để kết nối hệ thống ý niệm của chúng ta đều nảy sinh từ những trải nghiệm thân thể và được hiểu theo những cách trải nghiệm thân thể; ngoài ra, hạt nhân hệ thống ý niệm của chúng ta bắt rễ trực tiếp từ tri giác chuyển động thân thể, cùng sự trải nghiệm về những đặc trưng vật lí và xã hội" [151, Preface - xiv]. Nhấn mạnh vào tính nghiệm thân như là

nền tảng cho tư duy, Lakoff và Johnson dùng thuật ngữ ‘triết học trong thân xác” hay “triết học của sự trải nghiệm” (philosophy in the flesh), khẳng định vai trò của những trải nghiệm nghiệm thân như là nền tảng cho tất cả những gì con người biểu đạt, suy nghĩ, thấu hiểu và giao tiếp.

Một cách cụ thể nhất, tính nghiệm thân được quan niệm là sự trải nghiệm về thân thể, về nhận thức và về xã hội của con người là cơ sở cho hệ thống ý niệm và hệ thống ngôn ngữ của chúng ta. Có không ít bằng chứng cho thấy cách tư duy theo kiểu ẩn dụ của chúng ta xuất phát từ những kinh nghiệm nghiệm thân về thế giới. Chẳng hạn, những thuộc tính có được do trải nghiệm về các giác quan của cơ thể (vị giác, khứu giác, thính giác, xúc giác, thị giác) sẽ được xem là miền nguồn để biểu đạt những thuộc tính thuộc miền đích khác. Do đó, chúng ta có những biểu đạt ngôn ngữ như: *năm tháng đắng cay, giấc mộng ngọt ngào, lời ca êm ái, mối quan hệ ồn ào*...Hoặc như, để hiểu được ẩn dụ ý niệm TỨC GIẬN LÀ CHẤT LỎNG NÓNG TRONG MỘT BÌNH CHỨA (ANGER IS A HOT FLUID IN A CONTAINER) thì những kinh nghiệm nghiệm thân về vật chứa đựng đóng một vai trò quan trọng. Lakoff cho rằng, con người có nhiều trải nghiệm về sự chứa đựng liên quan đến cơ thể, từ những tình huống cơ thể ở trong hay ngoài vật chứa đựng đến những trải nghiệm về cơ thể với tư cách là bản thân vật chứa đựng. Khi bị áp lực do sự tức giận, con người thường có cảm giác các chất lỏng trong cơ thể (bình chứa) bị đun nóng, dâng lên. Do đó, chúng ta mới có các biểu thức ngôn ngữ: *giận sôi máu (tiết), máu nóng dồn lên mặt, tức nghẹn họng*...

Ngoài sự trải nghiệm về thân thể, kinh nghiệm nghiệm thân của con người còn được tích luỹ qua mối tương tác giữa con người với thế giới khách quan bao gồm các mặt như: văn hoá, xã hội, đạo đức, chính trị… Rất nhiều kinh nghiệm nghiệm thân của con người khởi nguồn từ một bối cảnh văn hoá xã hội cụ thể, bị chế định trong bối cảnh văn hoá và kinh nghiệm của một cộng đồng nào đó, do đó khi xem xét kinh nghiệm nghiệm thân của con người cũng cần tính đến những mối tương tác này.

Những kinh nghiệm nghiệm thân cũng là cơ sở để luận án vận dụng trong việc xem xét mối tương tác giữa con người với thế giới khách quan thông qua các ẩn dụ ý niệm, đặc biệt trong chương 4 của luận án.

1.2.2. Ẩn dụ ý niệm

Hai nhà ngôn ngữ học người Mỹ G. Lakoff và M. Johnson (1980) với tác phẩm "Metaphors We Live By" (Ẩn dụ trong cuộc sống của chúng ta) [150] là những người đầu tiên tạo dựng nên học thuyết về ẩn dụ ý niệm. Lần đầu tiên hai ông đã phát hiện ra ẩn dụ ngay trong ngôn ngữ đời thường và đưa tính hệ thống vào việc miêu tả ẩn dụ như một cơ chế tri nhận và đã chứng minh tính đúng đắn của nó qua thực tiễn ứng dụng lí thuyết này trên tài liệu ngôn ngữ và văn hoá Anh – Mỹ (dẫn theo [16]). Các tác giả khẳng định rằng ẩn dụ là một hiện tượng của ý thức, do đó không bị hạn chế chỉ bởi lĩnh vực ngôn ngữ mà còn cả trong tư duy và hành động. Nói một cách chính xác, ẩn dụ là hiện tượng tương tác giữa ngôn ngữ, tư duy và văn hoá. Trong tác phẩm "The Contemporary Theory of Metaphor" (Lý thuyết hiện đại về ẩn dụ - 1993), G. Lakoff đã phân định một cách rõ ràng biểu thức ẩn dụ và ẩn dụ ý niệm và nhấn mạnh rằng "cương vị của ẩn dụ ở trong suy nghĩ, chứ không phải trong ngôn ngữ" (dẫn theo [16]). Như vậy, ẩn dụ theo quan điểm ngôn ngữ học tri nhận không còn giới hạn ở phép dùng từ hình ảnh trên cơ chế thay thế tên gọi dựa trên sự đồng nhất các sự vật, hiện tượng, tính chất…mà xa hơn thế, ẩn dụ phản ánh phương thức tư duy sáng tạo của con người qua hệ thống các ý niệm, còn gọi là *ẩn dụ ý niệm*.

Ẩn dụ ý niệm (hay ẩn dụ tri nhận – cognitive/conceptual metaphor) là "một trong những hình thức ý niệm hoá, một quá trình tri nhận có chức năng biểu hiện và hình thành những ý niệm mới và không có nó thì không thể nhận được tri thức mới. Ẩn dụ tri nhận đáp ứng năng lực của con người nắm bắt và tạo ra sự giống nhau giữa những cá thể và những lớp đối tượng khác nhau" [15, tr.69].

Với cách tiếp cận chung nhất, ẩn dụ được xem như là cách nhìn một đối tượng này thông qua một đối tượng khác, và với ý nghĩa đó, ẩn dụ là một trong những phương thức biểu tượng tri thức dưới dạng ngôn ngữ. Ẩn dụ thường có quan hệ không phải với những đối tượng cô lập riêng lẻ, mà với những không gian tư duy phức tạp (những miền kinh nghiệm cảm tính và xã hội) [15, tr.69]. Trong quá trình nhận thức, những không gian tư duy không thể quan sát trực tiếp này thông qua ẩn dụ xác lập mối

tương quan với những không gian tư duy có thể quan sát được cụ thể (chẳng hạn, cảm xúc của con người có thể so sánh với lửa, các lĩnh vực kinh tế và chính trị có thể so sánh với các trò chơi, với các cuộc thi thể thao…). Trong những biểu tượng ẩn dụ tương tự diễn ra việc chuyển ý niệm hoá không gian tư duy không thể quan sát trực tiếp được sang không gian có thể quan sát trực tiếp được. Trong quá trình này, không gian không thể quan sát trực tiếp được ý niệm hoá và nhập vào trong một hệ thống ý niệm chung của một cộng đồng ngôn ngữ nhất định. Đồng thời cùng một không gian tư duy có thể được biểu tượng nhờ một hoặc một số ẩn dụ ý niệm [15, tr. 69,70].

Lakoff và Johnson, trong tác phẩm bàn về triết học chính của mình [152, tr.3] cũng đã khẳng định: "Những ý niệm trừu tượng hầu hết đều có tính ẩn dụ". Chẳng hạn, khi nói *Anh A chết*, đó là một ý niệm bình thường về cái chết của một người. Nhưng khi nói*: Đồng hồ của tôi chết* hay *Xe tôi chết máy*, đó là ý niệm ẩn dụ. Vì ở đây, người ta hiểu sự hỏng hóc của cái đồng hồ hay cái xe bằng cách sử dụng ý niệm về cái chết của một sinh vật. Nghĩa là hiểu ý niệm của một lĩnh vực này bằng cách sử dụng ý niệm của một lĩnh vực khác.

Như vậy, Lakoff và Johnson quả quyết rằng ẩn dụ không nằm trong chữ ta dùng mà nằm trong ý niệm. Những phát ngôn trong thực tế luôn có nghĩa thông thường và không có gì khó hiểu, nhưng tự bản thân chúng chưa phải là ý niệm. Chính ẩn dụ là nền tảng để tạo ra các phát ngôn đó. Nói cách khác, ý niệm nằm đằng sau ngôn ngữ, khiến cho ngôn ngữ tạo ra ẩn dụ. "Ẩn dụ trước hết là vấn đề tư tưởng và hành động, và chỉ từ đó mới phát sinh ra ngôn ngữ" [150, tr.153].

Zoltan Kovecses trong [147] tóm tắt năm đặc điểm của quan điểm ẩn dụ ý niệm như sau:

- Ẩn dụ là đặc tính của ý niệm chứ không phải của ngôn ngữ. Bất cứ khi nào nói về ẩn dụ, phải hiểu rằng "ẩn dụ" có nghĩa là "ý niệm ẩn dụ".

- Chức năng của ngôn ngữ là để hiểu rõ hơn một số ý niệm nào đó chứ không phải chỉ vì mục đích nghệ thuật hay thẩm mĩ.

- Ẩn dụ không dựa trên sự tương tự có sẵn. Ẩn dụ có thể từng phần dựa vào những tương tự cô lập. Nhưng những tương tự quan trọng là những tương tự tạo ra bởi ẩn dụ.

- Ẩn dụ được sử dụng một cách tự nhiên, không cần nỗ lực trong sinh hoạt hàng ngày bởi những người bình thường, chứ không phải từ những người có tài năng đặc biệt.

- Ẩn dụ không hề là một thứ trang sức màu mè mà là một tiến trình không thể tránh khỏi của tư tưởng và lí luận con người.

Quan điểm trên sẽ được luận án vận dụng để tìm hiểu về các ẩn dụ với tư cách là phương thức tư duy sáng tạo của con người thông qua hệ thống các ý niệm, đặc biệt là các ý niệm ẩn dụ về cuộc đời, tình yêu và con người – trọng tâm nghiên cứu của luận án.

1.2.2.1. Miền Nguồn – miền Đích trong ẩn dụ ý niệm

Theo Lý Toàn Thắng, "ẩn dụ ý niệm là một sự "chuyển di" (transfer) hay một sự "đồ hoạ" (mapping) cấu trúc và các quan hệ nội tại của một lĩnh vực hay mô hình tri nhận nguồn sang một lĩnh vực hay mô hình tri nhận đích" [110, tr.25]. Như vậy, có thể hiểu ẩn dụ là một cơ chế tri nhận bao gồm một miền được ánh xạ lên một miền khác mà miền thứ hai này được hiểu theo miền đầu tiên. Miền được chọn làm tiêu chuẩn cho sự ánh xạ được gọi là miền Nguồn (Source domain), và miền được nhận những hình ảnh của quá trình ánh xạ là miền Đích (Target domain). Cấu trúc hai miền Nguồn – Đích cho phép chúng ta hiểu miền Nguồn có chức năng cung cấp tri thức mới và chuyển (hay gán) tri thức mới đó cho miền Đích.

Trong tương quan giữa hai miền Nguồn – Đích, một điểm quan trọng cần chú ý là các phạm trù ở miền nguồn thường cụ thể và vật chất hơn, còn các phạm trù ở miền đích thì trừu tượng hơn, nghĩa là chúng ta thường dựa vào kinh nghiệm của mình về những con người, những sự vật và hiện tượng cụ thể thường nhật để ý niệm hoá các phạm trù trừu tượng. Chẳng hạn, trong ẩn dụ ý niệm TÌNH YÊU LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH, hai ý niệm ở hai miền Nguồn – Đích là hoàn toàn khác biệt, tưởng như không dính dáng gì đến nhau. Miền nguồn là ý niệm về một sự chuyển dịch trong không gian (Hành trình) và miền đích là một điều trừu tượng (Tình yêu). Thế nhưng tình yêu, từng phần đã được xếp đặt, được hiểu, được trình diễn và được bàn đến theo ý niệm về một cuộc hành trình. Ở ví dụ này, bản thân ý niệm về tình yêu là trừu tượng, không rõ ràng. Ta không thể hình dung nó, nếu không thông qua ẩn dụ.

Nói cách khác, những quanh co rắc rối trong tình yêu không thể được hiểu chỉ bằng chính ý niệm về tình yêu cho nên ta phải mượn ý niệm về cuộc hành trình. Và vì phải dùng ý niệm về cuộc hành trình, vốn cụ thể và rõ ràng hơn, để hiểu tình yêu nên mới phát sinh ra ẩn dụ: TÌNH YÊU LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH. Từ ví dụ trên có thể thấy, kinh nghiệm của con người về thế giới vật chất được xem là cơ sở tự nhiên và hợp lí để hiểu về những miền ý niệm trừu tượng hơn.

Zoltan Kovecses trong [147] cũng nhấn mạnh: không có một miền Đích nào chỉ dành để ánh xạ đặc biệt đến một miền Nguồn nào. Nghĩa là bất cứ Nguồn nào cũng có thể ánh xạ cho bất cứ Đích nào. Tuy nhiên, cần phải lưu ý rằng những ẩn dụ ý niệm là đơn hướng, tức là ánh xạ ẩn dụ tuân thủ theo nguyên tắc một hướng: sơ đồ hình ảnh của miền Nguồn được ánh xạ lên miền Đích chứ không ngược lại. Những miền Nguồn thông thường nhất là có tính cụ thể, trong khi những miền Đích thông thường nhất là có tính trừu tượng. Do đó, ẩn dụ có thể được sử dụng để hiểu: dùng cái cụ thể để hiểu cái trừu tượng (dẫn theo [147]).

Khái niệm trên sẽ được luận án lấy làm căn cứ để tìm hiểu về các miền ý niệm Nguồn – Đích khảo sát được, trong đó chú ý tới nguyên tắc của ánh xạ ẩn dụ giữa hai miền Nguồn – Đích trong các ẩn dụ ý niệm nổi bật.

1.2.2.2. Ánh xạ (mapping)

Theo Lakoff và Johnson, những kết quả thực nghiệm khi khảo sát ngôn ngữ nói về tình yêu trong ẩn dụ ý niệm TÌNH YÊU LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH cho thấy ẩn dụ liên quan đến việc hiểu một lĩnh vực kinh nghiệm (tình yêu) theo một lĩnh vực kinh nghiệm hoàn toàn khác (cuộc hành trình). Hai ông gọi sự kiện đó theo một thuật ngữ toán học là *ánh xạ* (mapping): ánh xạ ý niệm về cuộc hành trình vào ý niệm về tình yêu. Sơ đồ ánh xạ trong cấu trúc ẩn dụ ý niệm là một hệ thống của những tương liên (correspondences) nằm giữa các thành tố của miền Nguồn và miền Đích. Nhận biết và hiểu một ẩn dụ ý niệm là nhận biết bộ ánh xạ áp dụng cho một cặp Nguồn – Đích đã cho. Đây là nguyên tắc tổng quát và nguyên tắc này áp dụng không chỉ cho những diễn đạt thi ca, mà cho nhiều cách nói trong ngôn ngữ thường ngày. Nói tóm lại, quỹ tích của ẩn dụ không nằm trong ngôn ngữ, mà nằm trong cách chúng ta ý niệm hóa một lĩnh vực tinh thần này theo một lĩnh vực tinh thần khác. Kết quả của

ẩn dụ "tuyệt đối có tính cách chủ yếu đối với ngữ nghĩa luận của ngôn ngữ tự nhiên bình thường và sự khảo sát ẩn dụ văn chương là mở rộng việc nghiên cứu các ẩn dụ hàng ngày" [George Lakoff, The Contemporary Theory of Metaphor]

Ánh xạ ẩn dụ mang những bản chất cơ bản sau:

+ Sự ánh xạ phi đối xứng và mang tính bộ phận. Ý niệm ẩn dụ không phản ánh và cũng không thể phản ánh được tất cả các bình diện của ý niệm xuất phát. Khi chúng ta nói rằng một ý niệm nào đó được xếp đặt làm ẩn dụ là có ý nói nó chỉ được xếp đặt một bộ phận thôi và có thể được sử dụng mở rộng bằng phương thức không phải võ đoán mà là hoàn toàn xác định.

+ Ánh xạ là một quá trình chuyển tập hợp những thông tin từ các thực thể ở miền nguồn sang các thực thể ở miền đích.

+ Ánh xạ ẩn dụ theo nguyên tắc một hướng: sơ đồ hình ảnh của miền nguồn được ánh xạ lên miền đích chứ không ngược lại.

+ Sự ánh xạ không võ đoán, mà có cơ sở trong cơ thể con người, trong kinh nghiệm thường nhật và trong tri thức.

+ Có hai loại ánh xạ: ánh xạ ý niệm và ánh xạ hình ảnh, cả hai đều phục tùng nguyên tắc bất biến.

+ Hệ thống ý niệm chứa đựng hàng nghìn lần ánh xạ ẩn dụ quy ước làm hình thành tiểu hệ thống cấu trúc hoá cao của hệ thống ý niệm.

+ Ánh xạ ẩn dụ thay đổi theo mức độ phổ quát: một số có tính phổ quát, một số khác được phổ biến rộng rãi, một số nữa thì bị quy định bởi văn hoá.

(Dẫn theo [15, tr, 71-72])

Lí thuyết về ánh xạ được chúng tôi vận dụng để phân tích các ẩn dụ ý niệm trong cả ba chương sau của luận án; đặc biệt, luận án quan tâm tới cơ chế ánh xạ của các ẩn dụ dựa trên cơ sở (hay căn cứ ánh xạ) đã được Lakoff tổng kết, đó là: cơ thể con người, kinh nghiệm thường nhật và tri thức.

1.2.2.3. Tổ hợp ẩn dụ

Theo Lakoff và Turner (1989), ẩn dụ bao gồm hai cấp độ: cấp độ cơ sở (ẩn dụ đơn giản) và cấp độ phức hợp (ẩn dụ phức tạp). Ẩn dụ cơ sở thường xuất phát từ

những trải nghiệm mang tính chủ quan của con người, phần lớn là vô thức và mang tính phổ quát. Những ẩn dụ phức hợp là kết quả của sự tổ hợp những ẩn dụ ý niệm đơn giản hơn. Chúng được cấu tạo bằng cách sử dụng tư duy ẩn dụ thường nhật cũng như những cơ chế ý niệm thông thường khác.

Vì luận án nghiên cứu ẩn dụ ý niệm trong tác phẩm văn học (cụ thể là thơ và kịch), cho nên, những hiểu biết về ẩn dụ văn học trong mối quan hệ với ẩn dụ trong giao tiếp thường ngày là cần thiết. Từ góc độ tri nhận luận, việc nghiên cứu các ẩn dụ văn học chính là sự mở rộng việc nghiên cứu những ẩn dụ thường ngày của con người. Sự cách tân trong ẩn dụ văn học có thể được hình dung trên hai phương diện: việc sử dụng ngôn ngữ mới mẻ trên cơ sở các ẩn dụ thường quy và việc chi tiết hoá, phức tạp hoá các ẩn dụ thường quy để tạo ra các ẩn dụ ý niệm mới mẻ. G. Lakoff và M. Turner trong [153, tr.67-72] đã đề ra bốn cơ chế tạo thành các ẩn dụ văn chương dựa trên các ẩn dụ thường quy, đó là: mở rộng (extending), chi tiết hoá (elaboration), kết hợp (composing) và đặt nghi vấn (questioning).

Lí thuyết về tổ hợp ẩn dụ sẽ được luận án vận dụng nhằm tìm hiểu mối tương quan giữa các cấp độ ẩn dụ thuộc các phạm trù ý niệm tiêu biểu trong thơ và kịch. Luận án mong muốn làm rõ sự chi phối của các yếu tố văn hoá đến hệ thống các ẩn dụ ở cấp độ phức hợp. Vì chính các ẩn dụ phức hợp (chứ không phải các ẩn dụ cơ sở mang tính phổ quát) là thứ làm nên sự khác biệt trong tư duy của con người trên cơ sở các bối cảnh văn hoá thực. Hai cơ chế tạo thành các ẩn dụ văn chương là *mở rộng* và *chi tiết hoá* cũng được luận án vận dụng để làm nổi bật phương diện nào đó trong các miền Nguồn của các ánh xạ ẩn dụ để hiểu sâu sắc hơn về ẩn dụ ý niệm đó.

1.2.2.4. Phân loại ẩn dụ ý niệm

Các ẩn dụ ý niệm có thể sắp xếp theo nhiều hình thức khác nhau tùy theo các cách khác nhau. Zoltan Kovecses [147, tr. 29-41] đề ra bốn cách phân loại:

a. Phân loại theo mức độ quy ước (Conventionality): Theo cách phân loại này, có hai mức độ ẩn dụ:

- *Ẩn dụ quy ước* (highly conventional/conventionalized): Là những ẩn dụ mà khi sử dụng, người ta không ý thức rằng mình đang dùng ẩn dụ. Ẩn dụ quy ước có

thể đã từng là ẩn dụ mới lạ trong quá khứ, được lặp đi lặp lại theo thời gian và trở nên độc đoán (arbitrary) cũ nhàm, sáo mòn đến nỗi không ai nhận ra là ẩn dụ. Nói khác đi, đó là những ẩn dụ đã được từ vựng hóa, một số nhà nghiên cứu còn gọi là *ẩn dụ chết* (dead metaphor). Ví dụ: *dòng* đời, *lãng phí* thời gian, *ngập đầu* trong công việc, *mở mang* trí tuệ, *chiếm đoạt* tình yêu, con tim *rung động*…

- *Ẩn dụ phi quy ước hay ẩn dụ mới* (unconventional/novel): là những ẩn dụ được lâm thời tạo ra nhằm diễn tả một ý nghĩa cụ thể trong một hoàn cảnh cụ thể. Ẩn dụ này về cơ bản vẫn dựa vào các khái niệm thông thường trong ngôn ngữ, nó được sử dụng trong một trường hợp đặc biệt nhằm thể hiện ý nghĩa mới mà người nói muốn truyền tải. Đó là những ẩn dụ hoàn toàn mới mẻ, độc đáo do các nhà văn, nhà thơ sáng tạo ra và chưa hề được ai dùng trước đó. Những ẩn dụ này được tìm thấy trong văn chương nói chung, thơ ca nói riêng.

b. Phân loại theo bản chất: Theo cách phân loại này, có hai loại ẩn dụ: Ẩn dụ dựa trên tri thức cơ bản (Knowledge metaphor) và Ẩn dụ dựa trên hình ảnh (Image metaphor). Ẩn dụ hình ảnh ánh xạ một hình ảnh tinh thần sang một hình ảnh khác dựa trên sự tương tự về hình dáng (Ví dụ: *đầu tổ quạ, răng bồ cào, mình cá trắm*...). Ẩn dụ hình ảnh thường chỉ thể hiện qua một biểu thức ngôn ngữ (không như ẩn dụ ý niệm được thể hiện qua một hệ thống ngôn ngữ). Chính vì vậy, ẩn dụ hình ảnh còn gọi là ẩn dụ một nhánh (one-shot metaphor).

c. Phân loại dựa trên mức độ tổng quát: theo cách phân loại này, có 2 loại ẩn dụ:

- Ẩn dụ mức độ phổ quát (generic-level): Là những ẩn dụ chung cho nhiều nền văn hóa, trở thành một quan niệm sống hay một cách hành xử bình thường trong các nền văn hóa đó. Ví dụ: *Thời gian là tiền bạc* (ví von thời gian với đồng tiền là quan niệm chung của con người sống trong nhiều nền văn hóa, nhiều kiểu xã hội).

- Ẩn dụ mức độ đặc thù (specific level): Là những ẩn dụ thường chỉ gắn liền với một nền văn hóa nào đó, một cộng đồng nào đó trong một giai đoạn nào đó mà không tìm thấy ở những nền văn hóa khác, cộng đồng khác ở một giai đoạn khác.

Ví dụ: *Con trâu là đầu cơ nghiệp* (xem sức kéo là điều kiện đầu tiên để làm giàu là quan niệm chỉ phù hợp trong một nền văn hóa nông nghiệp như Việt Nam); *Cuộc đời là một giấc mộng, Đời là bể khổ (*một cách nhìn bi quan về cuộc đời của người Á đông, nhất là ở giai đoạn phong kiến).

d. Phân loại theo chức năng tri nhận: Phân loại theo cách này, các ẩn dụ được gọi là ẩn dụ ý niệm. Ẩn dụ ý niệm thường được chia làm ba loại:

- *Ẩn dụ cấu trúc* (Structural metaphors): là loại ẩn dụ khi nghĩa (hoặc giá trị) của một từ (hay một biểu thức) này được hiểu (được đánh giá) thông qua cấu trúc của một từ (hoặc một biểu thức) khác (dẫn theo [15, tr. 254]).

Ẩn dụ cấu trúc có đặc điểm cấu trúc hai không gian được gọi là hai miền ý niệm: miền Nguồn (Source domain) và miền Đích (target domain). Ý niệm tại miền Đích (trừu tượng hơn) được hiểu thông qua ý niệm tại miền Nguồn (cụ thể hơn). Quan hệ giữa miền Nguồn và miền Đích là quan hệ ánh xạ, nghĩa là nội dung của ý niệm tại miền đích được ánh xạ từ ý niệm tại miền nguồn (dẫn theo [15, tr.254]).Ví dụ, từ "tiêu tốn" được dùng để nói về "tiền bạc", sau đó được dùng với các từ như "thời gian" (tiêu tốn thời gian), "sức lực" (tiêu tốn sức lực), "nhiên liệu" (tiêu tốn nhiên liệu)..v.v..

- *Ẩn dụ bản thể* (Ontological metaphors): Ẩn dụ bản thể thực chất là phạm trù hoá những đối tượng trừu tượng nhờ vào khả năng bản thể hoá (vật thể hoá) của tri giác con người [15, tr.220]. Trong ý niệm ẩn dụ loại này, con người thường coi các ý niệm vô hình, trừu tượng, mơ hồ như trạng thái, sự kiện, hoạt động tâm lý, tình cảm, tư tưởng là những thực thể hữu hình, cụ thể, bởi vậy có thể thảo luận, lượng hoá, nhận biết các đặc trưng của các thực thể đó. Nhờ có ẩn dụ bản thể mà người sử dụng ngôn ngữ có thể đề cập đến, lượng hoá hay nhận diện các bình diện của đối tượng như là các vật thể, chất liệu hay vật chứa cụ thể mà trước đó không hề rõ ràng. Chẳng hạn, tình yêu là một khái niệm trừu tượng, nhưng con người có thể tri giác nó như một đồ vật, khi đó tình yêu sẽ có chủ sở hữu, vì vậy chúng ta mới có những cách nói*: tình yêu của tôi, tình yêu của anh, tình yêu của họ, giành lấy tình yêu, dành tình yêu cho anh ấy..v.v.* Những kinh nghiệm của cơ thể chúng ta liên quan tới những đối tượng vật lý sẽ tạo thành cơ sở cho sự đa dạng của những ẩn dụ bản thể, nghĩa là những phương thức giải thích các sự kiện, hành động, cảm xúc, tư tưởng…như những

vật thể và chất liệu. Chúng ta có thể sử dụng các giác quan để tri giác tình yêu như những vật, những chất, chẳng hạn: *tình yêu mật ngọt, vị đắng tình yêu* (nhờ vị giác), *tình yêu mong manh, tình yêu to lớn, tình yêu tan vỡ* (nhờ thị giác*), tình yêu nóng bỏng, tình yêu nguội lạnh* (nhờ xúc giác), *hương thơm tình yêu* (nhờ khứu giác)…

- *Ẩn dụ định hướng* (Orientational metaphors): là những ẩn dụ dựa vào các định hướng không gian căn bản của con người, chẳng hạn như *cao, thấp, trong, ngoài, trên - dưới, trước – sau* ... Cái gì thuộc về hạnh phúc, niềm vui, danh vọng, giàu sang, thành công thường được định hướng lên trên (hiểu như *đi lên, cao)*; ngược lại, cái gì thuộc về thất bại, buồn chán, nghèo đói, bần cùng được định hướng xuống dưới (hiểu như *thấp, đi xuống)*. Ví dụ: *Rớt xuống* bùn nhơ, *lên đài* vinh quang. Cái gì thuộc về bên *trong* thường có ý nghĩa gần gũi, thân mật, gắn bó; cái gì thuộc về bên *ngoài* là xa lạ, lỏng lẻo. Những ý niệm ẩn dụ trong ẩn dụ định hướng không phải là võ đoán mà có cơ sở kinh nghiệm vật lí (thể chất) và những trải nghiệm về văn hoá của con người. Chúng cũng có thể khác nhau ở mỗi nền văn hoá.

Dù đề ra bốn cách xếp loại như trên, nhưng trong thực tế, cách xếp loại dựa theo chức năng tri nhận là cách xếp loại căn bản của trường phái Ngôn ngữ học tri nhận. Đây cũng là quan điểm được chúng tôi lựa chọn để phân loại và tìm hiểu về các ẩn dụ ý niệm trong sáng tác thơ, kịch của Lưu Quang Vũ.

1.3. Vài nét về Lưu Quang Vũ và tuyển tập thơ "Gió và tình yêu thổi trên đất nước tôi", tuyển tập kịch "Hồn Trương Ba, da hàng thịt".

1.3.1. Vài nét về Lưu Quang Vũ

Lưu Quang Vũ sinh ngày 17-4-1948 tại xã Thiệu Cơ, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ nhưng quê gốc lại ở phường Hải Châu, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Ông là con trai nhà viết kịch Lưu Quang Thuận và bà Vũ Thị Khánh.Tuổi thơ, ông sống tại Phú Thọ cùng cha mẹ.Thiên hướng và năng khiếu nghệ thuật của ông đã sớm bộc lộ từ nhỏ và chính vùng quê trung du Bắc Bộ đó đã in dấu trong các sáng tác của ông sau này.

Khi hoà bình lập lại (1954), gia đình ông chuyển về sống tại Hà Nội. Năm 17 tuổi, ông nhập ngũ, phục vụ trong quân chủng Phòng không - Không quân (từ 1965 đến 1970). Đây là thời kỳ thơ Lưu Quang Vũ bắt đầu nở rộ.

Từ 1970 đến 1978, Lưu Quang Vũ xuất ngũ và làm đủ mọi nghề để mưu sinh: làm ở Xưởng Cao su Đường sắt, làm hợp đồng cho nhà xuất bản Giải phóng, chấm công trong một đội cầu đường, vẽ pa-nô, áp-phích,...

Từ 1978 đến 1988, Lưu Quang Vũ làm biên tập viên Tạp chí Sân khấu, bắt đầu sáng tác kịch nói với vở kịch đầu tay *Sống mãi tuổi 17* và trên 50 vở kịch khác trong khoảng thời gian 10 năm này.

Giữa lúc tài năng đang vào độ chín, Lưu Quang Vũ qua đời trong một tai nạn ô tô trên quốc lộ số 5 tại Hải Dương (ngày 29/8/1988) cùng với người bạn đời là nhà thơ Xuân Quỳnh và con trai Lưu Quỳnh Thơ.

1.3.2. Vài nét về tuyển tập thơ "Gió và tình yêu thổi trên đất nước tôi" và tuyển tập kịch "Hồn Trương Ba, da hàng thịt"

Tháng 5 năm 2010, tuyển tập thơ "Gió và tình yêu thổi trên đất nước tôi" của Lưu Quang Vũ do nhà nghiên cứu – phê bình văn học Lưu Khánh Thơ biên tập được ra mắt bạn đọc. Tuyển tập gồm 129 bài thơ chia làm 5 phần sắp xếp theo trình tự thời gian trong khoảng 20 năm cầm bút của tác giả. Có thể nói, đời thơ và đường thơ Lưu Quang Vũ được thể hiện tương đối đầy đủ và rõ nét qua tập thơ này. Mặc dù, vào những năm cuối đời, Lưu Quang Vũ được đông đảo công chúng mến mộ với tư cách là nhà viết kịch, nhưng thơ mới thực sự là địa hạt mà ông kí thác nhiều nhất. Sinh thời, Lưu Quang Vũ từng nói với nhiều bạn bè rằng ông thích được làm thơ hơn viết truyện và kịch, và thành công của thơ thường mang lại cho ông niềm vui lâu hơn. Nếu như Lưu Quang Vũ viết kịch để sống với mọi người, thì ông làm thơ để sống với riêng mình, và cái cốt cách thi sĩ vẫn là nét nổi trội nhất trong tâm hồn ông.

Qua "Gió và tình yêu thổi trên đất nước tôi", "Lưu Quang Vũ đã tạo lập được một thế giới nghệ thuật của riêng mình. Ở đó có một cái tôi trữ tình luôn luôn vận động với nhiều giai điệu cảm xúc, vừa rất đằm thắm, riêng tư, vừa nóng bỏng nhiệt hứng công dân, vừa yêu lại vừa đau đời. Ở đó lung linh ẩn hiện những miền không gian, thời gian thấm đẫm chất thơ, kí ức và hoài niệm…, và ở đó ẩn chứa lớp lớp ngôn từ giàu sắc màu hội hoạ ấn tượng, gợi cảm nhưng cũng giàu chất suy tưởng" (dẫn theo [119]).

Tháng 9/2013, nhân kỉ niệm 25 năm ngày mất của Lưu Quang Vũ, cuốn sách gần 400 trang tập hợp 5 kịch bản tiêu biểu của ông bao gồm: "Hồn Trương Ba, da hàng thịt", "Ông vua hoá hổ", "Ngọc Hân công chúa", "Tôi và chúng ta", "Điều không thể mất" do Nhà xuất bản Hội nhà văn ấn hành ra mắt bạn đọc. Chỉ với 5 vở kịch, chiếm một phần mười trong kho tàng kịch bản mà Lưu Quang Vũ viết trong khoảng thời gian ngắn ngủi cuối đời, đã cho độc giả, công chúng hình dung về tầm vóc của một nhà viết kịch và những đóng góp to lớn của ông cho một giai đoạn mà nền sân khấu nước nhà từng phát triển rực rỡ. Lưu Quang Vũ tạo nên dấu ấn của riêng mình với ngôn ngữ kịch giàu chất thơ, nhiều suy niệm – suy tưởng với những mâu thuẫn gay gắt khía sâu vào đời sống nội tâm của con người. Lưu Quang Vũ có một khả năng quan sát, nắm bắt những vấn đề nóng bỏng của đời sống một cách nhạy bén, sắc sảo và tinh tế cùng với tri thức giàu có về nhiều mặt, do vậy kịch của ông mang tính thời sự trong những vấn đề tưởng chừng đã cũ.

1.4. Khái quát về hệ thống ẩn dụ ý niệm trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ

Trước khi đến với kịch, Lưu Quang Vũ đã có 15 năm làm thơ, viết văn và phê bình sân khấu. Đó là 15 năm lao động nghệ thuật tích luỹ để hình thành một tài năng, một tư cách nghệ sĩ. Sự mẫn cảm của người làm thơ đã giúp Lưu Quang Vũ nhanh nhạy trong việc khám phá các giá trị thẩm mĩ tươi mới lẫn trong những bộn bề ngổn ngang của cuộc sống. Đó là chất thơ toát lên từ những hành động, những xung đột của các nhân vật trong kịch. Đó là chất thơ của cuộc sống được chắt lọc từ những điều kì diệu của cuộc sống, từ những hoàn cảnh đấu tranh đôi khi đầy khắc nghiệt của các nhân vật trong kịch.

Sinh thời, Lưu Quang Vũ từng nói "*Trong quan niệm của tôi, thơ và kịch rất gần nhau, có lẽ thơ với kịch còn gần nhau hơn là thơ với văn xuôi. Đều là hai thể loại lớn và khó của văn học, thơ và kịch đều là sự sống và thế giới bên trong của con người ở dạng tinh chất, cô đọng và mãnh liệt nhất. Đối với tôi, kịch cũng là một thứ thơ được trình bày trong không gian và thời gian kì diệu của sân khấu, thông qua diễn xuất của diễn viên*" [161]. Cũng theo Lưu Quang Vũ, những động lực "xúi giục" ông viết kịch cũng là những động lực khiến ông làm thơ, đó là khát vọng

muốn được bày tỏ, muốn được tự thể hiện tâm hồn mình và thế giới xung quanh, muốn được tham dự vào dòng chảy mãnh liệt của đời sống, được trao gửi và dâng hiến. Nói như nhà phê bình Đoàn Ánh Dương: "*Lưu Quang Vũ xác tín bản thân ở lưng chừng giữa Thơ và Kịch. Bởi thơ và kịch, chứ không phải văn xuôi, mới là mảnh đất của tiền phong, của cách mạng và khởi loạn*" [22]. Sự gặp gỡ giữa thơ và kịch của Lưu Quang Vũ, vì vậy, đánh dấu "những ngày đẹp nhất", khi "người trai phiêu bạt" "mắc nợ những chuyến đi, những giấc mơ điên rồ, những ngọn lửa không có thật" nguyện trở lại để viết "vở kịch lớn, bài thơ hay nhất" dành tặng cho cuộc đời và cho mọi người.

Việc tìm hiểu hệ thống các ẩn dụ theo quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ trước hết xuất phát từ nhận thức của chúng tôi về mối liên hệ đặc biệt giữa hai thể loại này (như quan niệm của chính tác giả). Đứng từ một góc độ nghiên cứu để tìm hiểu về hai thể loại lớn của văn học (cũng là 2 thể loại mang lại thành tựu lớn nhất cho tác giả Lưu Quang Vũ) là một hướng đi hoàn toàn mới, hầu như chưa từng được khai mở và hứa hẹn nhiều thú vị. Kết quả nghiên cứu của đề tài có thể dựng lên một bức tranh khái quát về hệ thống ý niệm ẩn dụ trong sáng tác của tác giả, thấy được những tương đồng và khác biệt trong sự vận động ý niệm của thơ, kịch so với hệ thống ẩn dụ ý niệm phổ quát.

Trong hai tuyển tập thơ và kịch của Lưu Quang Vũ được chọn làm ngữ liệu, mật độ sử dụng ẩn dụ của tác giả dày đặc và khá đồng đều. Các ý niệm ẩn dụ hầu như phủ khắp các phạm trù tri nhận. Bước đầu làm việc với ngữ liệu, chúng tôi tiến hành khảo sát và nhận diện toàn bộ các biểu thức ngôn ngữ mang tính ẩn dụ, tiếp đó phân xuất về các phạm trù cụ thể. Sau khi thống kê, chọn lọc các biểu thức ẩn dụ trong mỗi phạm trù, bằng phương pháp định lượng, chúng tôi nhận thấy các phạm trù ý niệm về *cuộc đời, con người, tình yêu, thời gian, chiến tranh*… có số lượng biểu thức mang tính ẩn dụ lớn nhất. Biểu đồ sau đây biểu thị kết quả so sánh, tương quan mật độ ẩn dụ thuộc các phạm trù ý niệm cơ bản trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ:

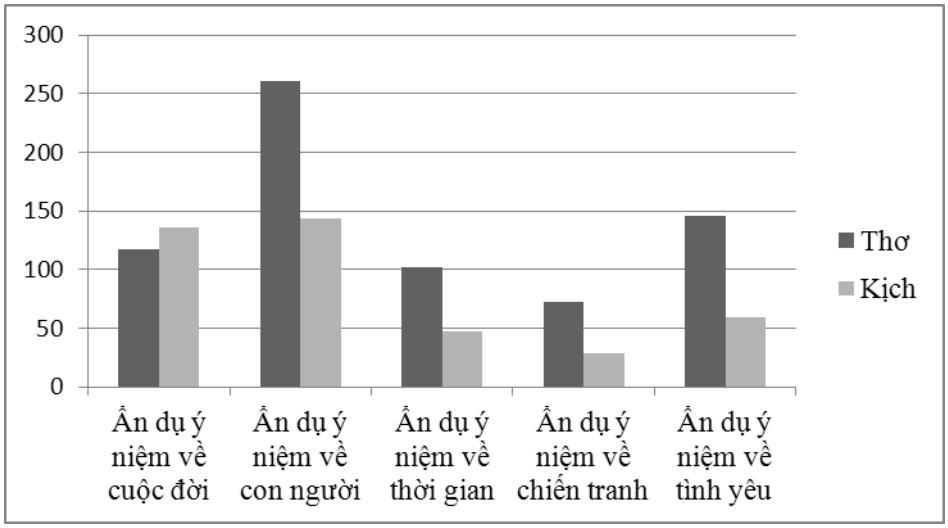

Biểu đồ 1.1. Ẩn dụ thuộc các phạm trù ý niệm cơ bản trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ

Trong khuôn khổ cho phép của luận án, chúng tôi chỉ có thể tập trung khảo sát và phân tích những ẩn dụ ý niệm nổi trội và tiêu biểu nhất, cũng là những ẩn dụ thể hiện được rõ nhất phong cách tác giả, bao gồm: ẩn dụ ý niệm về cuộc đời, ẩn dụ ý niệm về tình yêu và ẩn dụ ý niệm về con người. Những ẩn dụ ý niệm với số lượng biểu thức không thật sự tiêu biểu, chúng tôi sẽ tiến hành nghiên cứu và có thể công bố trên các công trình khác.

Tiểu kết

Ngôn ngữ học tri nhận là một trào lưu nghiên cứu về ngôn ngữ xuất hiện và thịnh hành trên thế giới từ những năm 70 của thế kỉ trước và nở rộ ở Việt Nam trong những năm gần đây. Nhiều công trình nghiên cứu theo trào lưu này đã có những đóng góp mới cả về lí thuyết lẫn thực tiễn ứng dụng. Ngôn ngữ học tri nhận nghiên cứu ngôn ngữ trên cơ sở vốn kinh nghiệm, nhận thức của con người về thế giới khách quan cũng như cách thức con người tri giác và ý niệm hoá các sự vật hiện tượng của thế giới khách quan đó.

Ẩn dụ ý niệm là hình thái tư duy của con người về thế giới, là một công cụ hữu hiệu để con người ý niệm hoá các khái niệm trừu tượng. Tư duy ẩn dụ dựa trên cơ sở các ý niệm. Ý niệm chịu tác động của phạm trù, điển dạng và các mô hình văn

hoá, do đó, ý niệm không chỉ mang tính phổ quát mà còn mang tính đặc thù văn hoá – dân tộc. Bên cạnh đó, các ý niệm ẩn dụ còn mang tính nghiệm thân, tức là có cơ sở kinh nghiệm vật lí (thể chất) và những trải nghiệm về văn hoá của con người.

Cơ chế của ẩn dụ ý niệm tuân theo cơ chế ánh xạ kiểu lược đồ giữa hai miền không gian Nguồn và Đích. Ánh xạ ẩn dụ là đơn tuyến và có tính chất bộ phận. Các mô hình tri nhận thường nhấn mạnh vào bản chất tinh thần, kinh nghiệm tri giác và nhận thức khoa học của con người. Với vai trò là cơ sở của tư duy, ẩn dụ còn được xem như một công cụ quan trọng để con người tìm hiểu và khám phá chính bản thân mình.

Lưu Quang Vũ là một thi sĩ, một nhà viết kịch tài năng trong dòng văn học Việt Nam hiện đại nửa cuối thế kỉ XX. Đã có nhiều công trình nghiên cứu về thơ và kịch của Lưu Quang Vũ trên nhiều phương diện, tuy nhiên, hầu như chưa có công trình nào nghiên cứu các sáng tác thơ và kịch của Lưu Quang Vũ dựa trên lý thuyết ngôn ngữ học tri nhận, đặc biệt là lý thuyết ẩn dụ ý niệm một cách đầy đủ và có hệ thống. Luận án này vận dụng triệt để lý thuyết ngôn ngữ học tri nhận (đặc biệt là ẩn dụ ý niệm) đã được tổng hợp trong chương 1 để đi sâu nghiên cứu một số ẩn dụ ý niệm tiêu biểu trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ trong các chương tiếp theo.

Chương 2
ẨN DỤ Ý NIỆM VỀ CUỘC ĐỜI TRONG THƠ VÀ KỊCH CỦA LƯU QUANG VŨ

2.1. Dẫn nhập

Cuộc đời là một khái niệm trừu tượng, khó có định nghĩa cụ thể và cũng thường không được nhìn nhận từ một góc độ duy nhất. Hiểu theo phép chiết tự ngôn ngữ thì "cuộc" là "sự việc có nhiều thành phần tham gia, diễn ra theo một quá trình nhất định" và "đời" là "một khoảng thời gian sống của một sinh vật". "Cuộc đời" được từ điển [87] định nghĩa là "quá trình sống của một người, một cá thể sinh vật, nhìn một cách toàn bộ từ lúc sinh cho đến lúc chết" *(một cuộc đời khổ cực, suốt cả cuộc đời…*) và "đời sống xã hội với toàn bộ những hoạt động, những sự kiện xảy ra trong đó" (*tình yêu đối với cuộc đời, rời xa cuộc đời…*) [87, tr.234].

Vì cuộc đời là trừu tượng, khái quát và rộng lớn, cho nên con người cần huy động rất nhiều công cụ tri nhận để có thể nhận thức được nó. Ẩn dụ ý niệm với miền đích CUỘC ĐỜI xuất hiện rất nhiều trong ngôn ngữ thường ngày và tần suất còn cao hơn nữa trong các tác phẩm văn chương nghệ thuật.

Trong chương 2, căn cứ vào định nghĩa trong từ điển, chúng tôi tiến hành nghiên cứu phạm trù ý niệm *cuộc đời* qua các biểu thức ẩn dụ trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ, mở rộng và liên hệ với các biểu thức ngôn ngữ mang tính ẩn dụ về *cuộc đời* trong giao tiếp thường ngày, từ đó cố gắng đưa ra những kết luận mang tính khoa học và đáng tin cậy.

2.2. Mô hình cấu trúc ý niệm "cuộc đời"

Theo Trần Văn Cơ [14], ý niệm có cấu trúc trường – chức năng được tổ chức theo mô hình trung tâm (hạt nhân) và ngoại vi. Hạt nhân là khái niệm, nằm ở trung tâm của trường – chức năng và mang tính chất phổ quát, toàn nhân loại. Theo đó, ý niệm *cuộc đời* có hạt nhân là khái niệm được định nghĩa như trong từ điển [87]: "quá trình sống của một người, một cá thể sinh vật, nhìn một cách toàn bộ từ lúc sinh cho đến lúc chết" và "đời sống xã hội với toàn bộ những hoạt động, những sự kiện xảy ra trong đó" [87, tr.234]. Khái niệm này với các nghĩa như trên về cơ bản

là ổn định trong nhận thức của con người nói chung (tức là mang tính phổ quát), ít tạo ra những kích thích liên tưởng trong tâm trí về những yếu tố khác. Tuy vậy, để hiểu một cách triệt để về ý niệm *cuộc đời* thì vẫn cần hiểu về nghĩa của khái niệm (mặc dù "nghĩa" không phải là "ý niệm" nhưng lại là căn cứ quan trọng để nghiên cứu "ý niệm"). Vì vậy, khái niệm *cuộc đời* trong [87] vẫn có thể được suy luận qua các thành phần nghĩa như sau:

- Quá trình sống: là tổng thể nói chung những hiện tượng nối tiếp nhau trong thời gian, theo một trình tự nhất định [87, tr.787]. Theo đó, ở nghĩa đầu tiên, *cuộc đời* là "quá trình sống của một người" bao gồm những sự kiện nối tiếp nhau trong thời gian, tính từ khi con người được sinh ra cho đến lúc chết. Hiểu theo nghĩa này, bất cứ ai được sinh ra cũng đều có một cuộc đời của riêng mình. Nét nghĩa "sở hữu" kéo theo những liên tưởng khác, chẳng hạn, coi "cuộc đời" giống như một "vật" thuộc quyền sở hữu của mỗi người. Liên tưởng này là căn cứ cho sự hình thành những ẩn dụ về cuộc đời sẽ được chúng tôi phân tích ở phần sau.

- Đời sống xã hội với toàn bộ những hoạt động, những sự kiện xảy ra trong đó: với nghĩa thứ 2 này, khái niệm "cuộc đời" mở rộng phạm vi. Theo đó, cuộc đời không chỉ là "quá trình sống của một người" (như trong nghĩa 1) mà còn là "quá trình sống của tất cả mọi người" với vô vàn những hoạt động, những sự kiện xảy ra trong đó. Thành tố khái niệm này kích hoạt những liên tưởng mở rộng, đặc biệt là liên tưởng về chức năng "chứa đựng" từ khái niệm cuộc đời. Đây cũng chính là căn cứ cho sự hình thành các ẩn dụ.

Như vậy, trung tâm (hạt nhân) của cấu trúc ý niệm "cuộc đời" chính là khái niệm "cuộc đời" với những thuộc tính quan yếu như suy luận trên. Những biến thể từ vựng của khái niệm có hầu hết các thuộc tính trùng với khái niệm bao gồm: *đời, cuộc sống, đời sống…* cũng được luận án xem xét như các thành tố nằm ở vị trí trung tâm của cấu trúc ý niệm. Bao bọc xung quanh hạt nhân ý niệm sẽ là các yếu tố ngoại vi, đó là những nét đặc thù văn hóa – dân tộc bao gồm: văn hóa toàn dân tộc, văn hóa các tộc người, văn hóa vùng – miền – địa phương, văn hóa nhóm xã hội, văn hóa cá thể… Mô hình cấu trúc ý niệm "cuộc đời" được thể hiện qua hình 2.1 sau:

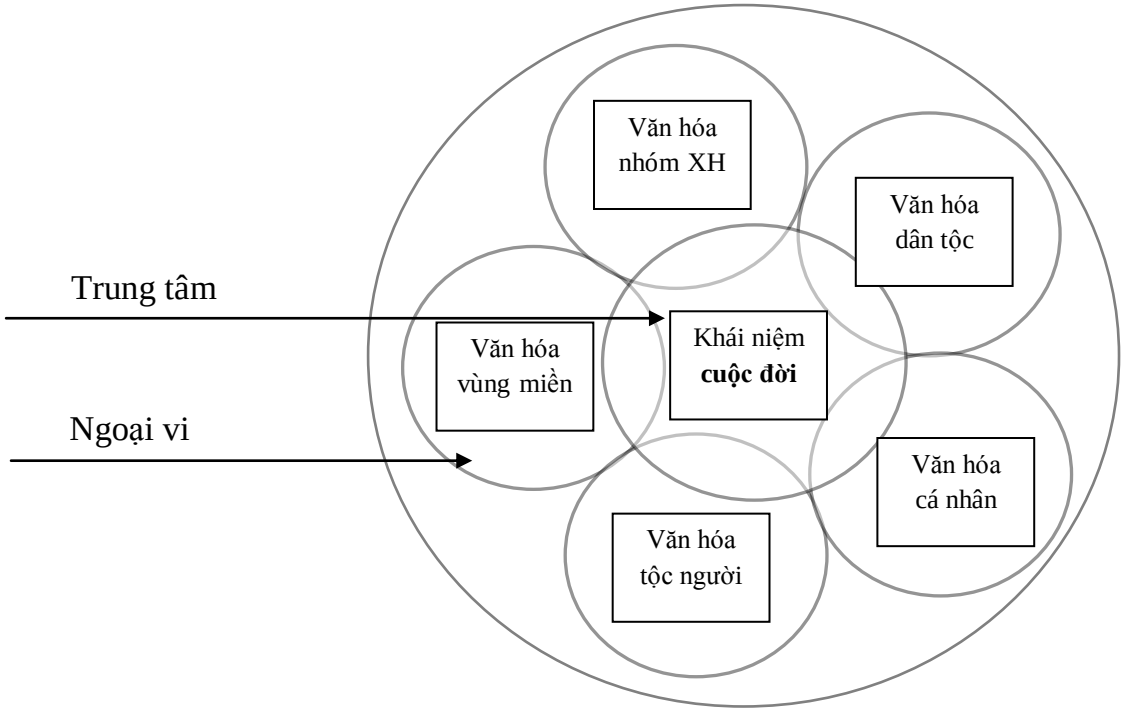

Hình 2.1. Mô hình cấu trúc ý niệm "cuộc đời"

Trong mô hình cấu trúc ý niệm "cuộc đời", các nét đặc thù văn hóa ở ngoại vi không khác biệt nhau hoàn toàn mà có sự liên quan lẫn nhau. Ranh giới giữa chúng là ranh giới mờ, nhiều khi chồng lấn nhau và tạo nên các "khung tri nhận" (tức là dạng tri thức nền cho khái niệm). Những đặc thù văn hóa bao bọc xung quanh hạt nhân ý niệm cũng không phải cố định về mặt số lượng mà có thể thêm hoặc bớt giá trị. Chẳng hạn, yếu tố lịch sử, văn hóa gia đình, cá tính cá nhân nhiều khi cũng làm biến đổi cấu trúc ý niệm. Sự "đóng khung" các tri thức nền do đó phụ thuộc nhiều vào kinh nghiệm cụ thể của cá nhân người sử dụng ngôn ngữ. Lấy ví dụ với chính ý niệm *cuộc đời*, trong văn hóa dân tộc Việt Nam nói chung, nhận thức về ý niệm này của người sử dụng ngôn ngữ cơ bản không có nhiều sự khác biệt. Tuy vậy, nhìn từ góc độ lịch sử, chúng ta thấy cấu trúc ý niệm *cuộc đời* có biến đổi ít nhiều. Trước cách mạng, *cuộc đời* thường gợi liên tưởng tới sự bế tắc, tăm tối, lầm than, đau khổ; sau cách mạng, *cuộc đời* hướng liên tưởng tới sự mới mẻ, rộng mở, hạnh phúc, an vui… Văn hoá tộc người đôi khi cũng làm biến đổi cấu trúc ý niệm. Trên lãnh thổ Việt Nam, hầu hết các tộc người đều có chung cách

tư duy: coi diễn trình cuộc đời của con người như diễn trình vòng đời của cây cỏ. Lối tư duy này đã trở thành phổ quát và là cơ sở để hình thành ẩn dụ ĐỜI NGƯỜI LÀ ĐỜI CÂY CỎ. Tuy thế, ở phân đoạn cuối cùng của đời người, khi con người ta đã già và đón đợi cái chết, người Việt thường mượn ý niệm "Lá rụng về cội" để biểu trưng thì một số dân tộc khác (như dân tộc Thái vùng Tây Bắc) lại có lối tư duy: CÁI CHẾT LÀ SỰ TÁI SINH CỦA CÂY CỎ. Điều này xuất phát từ tín ngưỡng dân gian dân tộc Thái. Với họ, chết không phải là hết, chết chỉ là về với 'Mường Trời", là đi từ thế giới này sang thế giới khác, giống như cây cỏ có thể hồi sinh và đâm chồi nảy lộc trở lại. (*Quả chín rụng xuống vườn còn nảy mầm xanh/ Mẩu tre quẳng xuống nước đâm chồi lá biếc/ Ta chết chôn xuống đất cỏ mọc xanh rờn* (Chết không tiếc)).

2.3. Kết quả khảo sát ẩn dụ ý niệm về cuộc đời trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ

Quá trình khảo sát 129 bài thơ trong tuyển tập "Gió và tình yêu thổi trên đất nước tôi" và 5 vở kịch trong tuyển tập "Hồn Trương Ba, da hàng thịt" của Lưu Quang Vũ cho kết quả 253 biểu thức ngôn ngữ chứa ẩn dụ ý niệm về cuộc đời. Để kiến tạo các biểu thức ẩn dụ, có thể nói, xác lập miền Nguồn là bước đi đầu tiên quan trọng nhất. Về mặt lí thuyết, những hình ảnh có tính tương tự nhất định hay có liên quan đến ý niệm *cuộc đời* đều có thể trở thành miền Nguồn của các biểu thức ẩn dụ về cuộc đời. Tuy nhiên, do đặc điểm kinh nghiệm và văn hoá dân tộc của người sử dụng ngôn ngữ, một số mô hình ẩn dụ về cuộc đời mang tính chất điển hình và phổ quát hơn, một số mô hình khác lại biểu hiện đặc thù về văn hoá dân tộc, tức là một số miền nguồn biểu hiện tính phổ quát trong ẩn dụ về cuộc đời của các ngôn ngữ, một số miền nguồn chỉ tồn tại trong ẩn dụ về cuộc đời của một ngôn ngữ nhất định. Kết hợp cả hai tiêu chí xác lập miền nguồn trên, qua khảo sát ngữ liệu, chúng tôi nhận thấy, trong các biểu thức ngôn ngữ chứa ẩn dụ ý niệm về cuộc đời, có 3 miền nguồn thông dụng được đề cập đến, đó là: THỰC THỂ, CUỘC HÀNH TRÌNH, MỘT NGÀY. Kết quả khảo sát ẩn dụ ý niệm về cuộc đời được chúng tôi trình bày khái quát trong bảng 2.1 sau:

Bảng 2.1. Kết quả khảo sát ẩn dụ ý niệm về cuộc đời trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ

Miền Đích	Miền nguồn	Số lượng	Tỉ lệ	Tần suất			
				Thơ	Tỉ lệ	Kịch	Tỉ lệ
CUỘC ĐỜI	- THỰC THỂ	**202**	**79,8%**	**96**	38%	**106**	41,8%
	- CUỘC HÀNH TRÌNH	**46**	**18,2%**	**16**	6,3%	**30**	11,9%
	- MỘT NGÀY	**5**	**2%**	**5**	2,0%	**0**	0%
	Tổng	**253**	**100%**	**117**	46,3%	**136**	53,7%

2.4. Những ẩn dụ ý niệm tiêu biểu về *cuộc đời* trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ

2.4.1. Cuộc đời là thực thể

Mục đích quan trọng bậc nhất của ẩn dụ ý niệm là đưa những ý niệm trừu tượng trở nên xác định và thông dụng thông qua những từ ngữ vẫn thường được dùng cho những ý niệm cụ thể. Trong ý thức của con người, ý niệm về "thực thể" có lẽ là một trong những ý niệm cụ thể nhất. "Thực thể" tức là cái có thật, là "cái có sự tồn tại độc lập" [74] với những thuộc tính vật lí nhất định mà con người có thể dùng các giác quan để thụ cảm. Thực thể cũng cần được hiểu là một phạm trù khái quát, rộng lớn, gồm vô số các thuộc tính bản thể, có tác dụng khu biệt thế giới khách quan thành các tiểu phạm trù để tri nhận. Mỗi loại thực thể có một số thuộc tính riêng biệt, đặc trưng. Chẳng hạn, thực thể là con người có các thuộc tính về hoạt động, cấu tạo cơ thể, quan hệ xã hội, giao tiếp ứng xử…Thực thể là đồ vật (vật thể) được đặc trưng bởi các thuộc tính như hình dạng, kích thước, màu sắc, công dụng, chức năng. Thực thể là thực vật được đặc trưng bởi quá trình hình thành, sinh trưởng và phát triển.v.v. Theo quan điểm của chúng tôi, khái niệm thực thể cũng cần được hiểu rộng hơn, vượt ra ngoài "những cái có thật, cái có sự tồn tại độc lập" với những thuộc tính vật lí hiển hiện (như: màu sắc, kích thước, hình dạng…) được con người cảm nhận bằng các giác quan. Khi đó, thực thể không chỉ bao gồm các sự vật cụ thể mà còn bao gồm các thực thể trừu tượng (không có các thuộc tính vật lí trên). Tuỳ thuộc vào ý niệm thuộc miền đích cần được tri nhận, có thể chỉ một số thuộc tính thuộc miền nguồn thực thể được kích hoạt và thực hiện quá trình ánh xạ.

Phương pháp "thực thể hoá" trở thành một phương pháp tích cực trong hệ thống quan niệm về ẩn dụ ý niệm. Lấy những ý niệm cụ thể thuộc miền nguồn THỰC THỂ ánh xạ sang những ý niệm trừu tượng thuộc miền đích CUỘC ĐỜI là cách con người tri nhận CUỘC ĐỜI như những THỰC THỂ với đầy đủ những đặc tính cần có.

Trong những biểu thức ngôn ngữ chứa ẩn dụ ý niệm về cuộc đời trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ (bảng 2.1), ẩn dụ CUỘC ĐỜI LÀ THỰC THỂ có tần suất lớn nhất với 202 biểu thức, chiếm tỉ lệ 79,8%. Điều đó cho thấy, với ý niệm CUỘC ĐỜI, Lưu Quang Vũ đã hình thành một cách tri nhận hữu hiệu và độc đáo. CUỘC ĐỜI trở thành những THỰC THỂ có những thuộc tính vật chất được cảm nhận bằng ngũ quan, tức là có thể cầm nắm, nhìn ngắm, nếm ngửi, tác động, nhận diện và đánh giá ở mọi phương diện. Có thể hình dung quá trình kích hoạt các thuộc tính từ miền nguồn THỰC THỂ sang miền đích CUỘC ĐỜI (hay sơ đồ ánh xạ) của ẩn dụ CUỘC ĐỜI LÀ THỰC THỂ qua hình 2.2 sau:

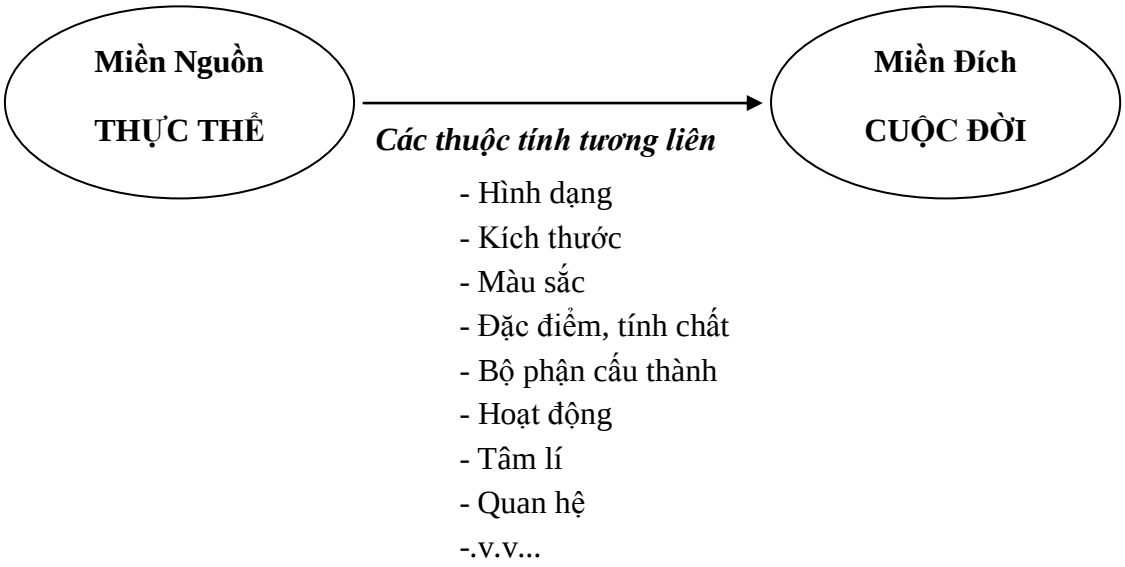

Hình 2.2. Sơ đồ ánh xạ của ẩn dụ CUỘC ĐỜI LÀ THỰC THỂ

Như vậy, cấu trúc của ẩn dụ CUỘC ĐỜI LÀ THỰC THỂ trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ là một sơ đồ ánh xạ dựa trên các điểm tương ứng (hay các thuộc tính tương liên) giữa miền Nguồn THỰC THỂ và miền Đích CUỘC ĐỜI, bao gồm: hình dạng, kích thước, màu sắc, đặc điểm, tính chất, bộ phận cấu thành, hoạt động, tâm lý, quan hệ…

Vì THỰC THỂ là một phạm trù khái quát, rộng lớn, gồm vô số các thuộc tính bản thể, khi các thuộc tính này được kích hoạt để ánh xạ sang miền đích CUỘC ĐỜI sẽ phân cắt phạm trù THỰC THỂ thành các tiểu phạm trù để tri nhận. Đây là cơ sở hình thành một hệ thống các ẩn dụ thứ cấp (hay ẩn dụ bậc hai). Khảo sát và phân tích 202 biểu thức ngôn ngữ chứa ẩn dụ ý niệm CUỘC ĐỜI LÀ THỰC THỂ trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ cho chúng tôi một loạt các ẩn dụ thứ cấp, trong đó tiêu biểu là bốn ẩn dụ: CUỘC ĐỜI LÀ VẬT THỂ, CUỘC ĐỜI LÀ VẬT CHỨA, CUỘC ĐỜI LÀ CON NGƯỜI và CUỘC ĐỜI LÀ THỰC VẬT. Cũng cần phải nói thêm rằng, sự phân định hệ thống các ẩn dụ thứ cấp này trong thực tế không tránh khỏi sự chồng lấn, không rõ ràng về ranh giới. Bởi vì, những thuộc tính có ở "vật thể" cũng đồng thời có ở "con người" hay "thực vật" hoặc ngược lại. Để có thêm tiêu chí phân loại các thực thể là *vật thể*, *con người*, *vật chứa đựng* hay *thực vật*, chúng tôi còn dựa vào những đặc trưng riêng có tác dụng khu biệt chúng. Những đặc trưng khu biệt sẽ được thể hiện cụ thể trong sự phân tích các biểu thức ngôn ngữ chứa ẩn dụ.

Kết quả khảo sát các ẩn dụ thứ cấp này được trình bày trong bảng 2.2 sau đây:

Bảng 2.2. Kết quả khảo sát ẩn dụ ý niệm
CUỘC ĐỜI LÀ THỰC THỂ trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ

Ẩn dụ ý niệm cơ sở: CUỘC ĐỜI LÀ THỰC THỂ						
		Số lượng	Thơ	Tỉ lệ	Kịch	Tỉ lệ
Ẩn dụ ý niệm thứ cấp	**CUỘC ĐỜI LÀ VẬT THỂ**	**79**	**43**	21,3%	**36**	17,8%
	CUỘC ĐỜI LÀ VẬT CHỨA	**78**	**31**	15,3%	**47**	23,3%
	CUỘC ĐỜI LÀ CON NGƯỜI	**40**	**23**	11,4%	**17**	8,4%
	CUỘC ĐỜI LÀ THỰC VẬT	**5**	**0**	0%	**5**	2,5%
	Tổng số/ Tỉ lệ	**202/** 100%	**97**	48%	**105**	52%

2.4.1.1. Ẩn dụ ý niệm CUỘC ĐỜI LÀ VẬT THỂ

Trước hết, "vật thể" cũng chính là "thực thể" nhưng được hiểu cụ thể hơn và được đặc trưng bởi các thuộc tính riêng biệt. Từ điển tiếng Việt định nghĩa "vật thể" là "vật cụ thể, về mặt có những thuộc tính vật lí nhất định" [74]. Nói cách khác, những thực thể nào là vật, có những thuộc tính vật lí đặc trưng có thể gọi chung là vật thể. Tiêu chí phân biệt thực thể là "vật thể" với các thực thể khác (con người, thực vật, vật

chứa) chính là các đặc trưng về hình dạng, kích thước, màu sắc, công dụng, chức năng… cùng với tính chất tĩnh, không chủ động loại thực thể này.

CUỘC ĐỜI LÀ VẬT THỂ là một ẩn dụ ý niệm bản thể. Với ẩn dụ này, ý niệm CUỘC ĐỜI thường được Lưu Quang Vũ tri nhận như những VẬT THỂ cụ thể, cho nên nó thường có một hình dạng xác định, có thể được định dạng bằng mắt:

- Cái tuổi trẻ ồn ào mà cay cực của ta

Trước *ngưỡng cửa cuộc đời* mênh mông khu rừng tối

(Quán cà phê ngoại ô)

Là VẬT THỂ nên CUỘC ĐỜI cũng có những tính chất, đặc điểm, phẩm chất cụ thể. Những đặc điểm, tính chất vật chất này được gán cho ý niệm CUỘC ĐỜI một cách trực tiếp thông qua hệ thống các từ (thường là các tính từ) hoặc các cụm từ làm định ngữ. Quá trình ánh xạ này làm xuất hiện trong miền đích CUỘC ĐỜI những thành tố nghĩa mới có tác dụng định lượng, định tính, chiều kích, phẩm chất…, từ đó có thể dùng các thao tác tinh thần để suy luận, phán đoán và hiểu về miền đích. Chẳng hạn, xác định được phẩm chất của cuộc đời (*đời đẹp, đời mới, đời loạn, cuộc đời thảm hại xấu xa, cuộc đời mạnh mẽ, cuộc đời vừa bí ẩn vừa rõ ràng…*), chiều kích của cuộc đời (*đời rộng, đời hẹp, đời ngắn, cuộc đời lớn lao, cuộc đời thăm thẳm…*), dùng các giác quan để tri giác về cuộc đời (*đời mẹ đắng cay, cuộc đời cay đắng, tiếng cuộc đời náo động, bóng đen trì trệ của đời…*). Trong thực tế, những đặc trưng tính chất, đặc điểm như *đẹp, mới, rộng, hẹp…* không phải chỉ có ở các vật thể (thực thể cụ thể) mà còn là đặc trưng có ở các thực thể trừu tượng (như *quan điểm, lối sống, ước mơ, hoài bão…*). *Cuộc đời* là một ý niệm trừu tượng được nhìn qua lăng kính của vật thể cụ thể, bởi vậy hoàn toàn có thể suy luận, phán đoán và hiểu về *cuộc đời* qua những đặc trưng của vật thể như trên.

Theo kết quả khảo sát của chúng tôi, những thuộc tính về tính chất, đặc điểm, phẩm chất của miền nguồn VẬT THỂ ánh xạ sang miền đích CUỘC ĐỜI xuất hiện ở các biểu thức chứa ẩn dụ trong thơ nhiều hơn trong kịch (thơ: 43/79 biểu thức; kịch: 36/79 biểu thức). Chính sự khác biệt trong đặc điểm ngôn ngữ giữa hai thể loại làm cho các ẩn dụ này dường như "dễ diễn đạt" hơn ở trong thơ. Chúng

ta có thể thấy trong thơ, những thuộc tính vật chất của miền nguồn THỰC THỂ trong các biểu thức ngôn ngữ được thể hiện một cách hết sức tự nhiên, trực tiếp:

- Lòng ta cạn hay tại *đời quá hẹp*

Nghĩ cho cùng, nào dám trách chi em

(Từ biệt)

- Ngẩng lên biền biệt mây cao

Cuộc đời thăm thẳm

(Không đề II)

- Tiếng nghẹn ngào như *đời mẹ đắng cay* (Tiếng Việt)

Là VẬT THỂ nên CUỘC ĐỜI cũng thường được nhận diện nhờ có một vị trí xác định trong không gian. Vị trí này có thể trùng hoặc không trùng với phạm vi không gian mà người nói được định vị trong đó. Trong thơ và kịch, Lưu Quang Vũ tri nhận CUỘC ĐỜI như một VẬT THỂ tách biệt mà con người thường đứng bên ngoài nó để có thể nhìn thấy nó, cầm nắm nó, có thể tác động và thụ đắc nó một cách khách quan, có thể chủ động gắn kết, thâm nhập vào nó hay xa lánh nó:

- Kẻ *xa lánh chốn trần ai* đi ở ẩn, kẻ cầm gươm *lao vào hỗn loạn cõi đời*...

(Ông vua hoá hổ, tr. 141)

Với tư cách là một vật thể tồn tại trong mối quan hệ với con người, *cuộc đời* còn chịu sự tạo tác, bồi đắp, xây dựng của con người; nói cách khác, *cuộc đời* là những vật thể trực tiếp chịu sự tác động của con người:

- Nịnh đời dễ, chửi đời cũng dễ

Chỉ *dựng xây đời* là khó khăn thôi

(Nói với mình và các bạn)

Cuộc đời trong con mắt Lưu Quang Vũ cũng giống như các vật thể kém sức bền, có thể dễ dàng bị biến đổi, chia cắt, phá vỡ dưới tác động của con người:

- Cửa kính đóng xong anh đưa tay đập vỡ

Đời anh ổn định rồi, anh lại phá tung ra (Không đề)

- Tôi không muốn *chia cuộc đời* thành người tốt kẻ xấu, chỉ có người thúc đẩy sự tiến hoá và người cản trở. (Tôi và chúng ta, tr.266)

- Vậy mà *đời tôi đã tan nát* vì ông ta... (Điều không thể mất, tr.360)

Và mối liên hệ giữa cuộc đời cũng được coi như mối liên hệ giữa các vật thể:

- Anh cũng lạ cho mình xe cát bể

Chắp đời em vào với cánh buồm anh…

(Từ biệt)

- *Với cuộc đời thường em còn bao mối dây gắn bó*

Em đi được với hắn không?

(Người con giai đến phòng em chiều thu)

Cuộc đời, và rộng hơn là cuộc sống, là sở hữu của mỗi con người trong xã hội. Mỗi người có thể tự xác lập quyền với cuộc đời mình, cũng giống như sự sở hữu cá nhân về của cải. Và vì của cải thường tồn tại ở dạng vật thể nên trong ẩn dụ CUỘC ĐỜI LÀ VẬT THỂ còn tiếp tục hình thành ẩn dụ thứ cấp CUỘC ĐỜI LÀ CỦA CẢI. Vốn là một người yêu đời, hiểu được giá trị của *cuộc đời* đối với mỗi con người, Lưu Quang Vũ cho thấy *cuộc đời* cũng là một thứ của cải có giá trị, một báu vật:

- Anh vẫn còn nguyên cái *tinh chất của đời*

(Anh đã mất chi anh đã được gì)

Cuộc đời cũng cần được nâng niu, quý trọng, gìn giữ như của cải:

- Những người bốc vác/ *Mang trên vai cuộc đời*

(Những bạn khuân vác)

khi cần cũng có thể được dâng hiến, cho đi:

- Thành phố lớn lao bí mật tựa cuộc đời

Tốt đẹp mà dang dở

Tôi *dâng trọn đời tôi* còn chưa đủ…

(Viết lại một bài thơ Hà Nội)

Cuộc đời vô cùng quý giá nên nhiều khi không tránh khỏi bị cướp bóc, chiếm đoạt:

- Ai ngờ tàu em lại là tàu cướp biển

Em *cướp hết cuộc đời anh*, em lấy hết…

(Bầy ong trong đêm sâu)

và vì *cuộc đời* là sở hữu của mỗi cá nhân nên mang tính riêng tư và những người khác không có quyền xâm phạm:

- Tôi nghĩ rằng chúng ta đã hơi quá quan tâm tới *đời riêng* của đồng chí giám đốc đấy… (Tôi và chúng ta)

Trong ẩn dụ ý niệm CUỘC ĐỜI LÀ VẬT THỂ, kết quả khảo sát định lượng các biểu thức ngôn ngữ chứa ẩn dụ trong thơ và trong kịch phần nào phản ánh được đặc trưng của hai thể loại này. Thơ mang tính hàm súc, ngôn ngữ thơ mang tính "đặc tuyển" nhưng lại có tham vọng chiếm lĩnh lượng thông tin lớn. Bởi vậy, tác giả phải phát huy tối đa sự tư duy ngôn ngữ để lựa chọn từ ngữ sao cho cô đọng nhất, có giá trị biểu hiện và miêu tả cao nhất. Và đây chính là điều kiện ra đời của các ẩn dụ. Trong khi đó, ngôn ngữ kịch lại là một hình thái ngôn ngữ hội thoại gần gũi với đời sống thường ngày. Ngôn ngữ kịch tuy cũng ngắn gọn nhưng không chịu áp lực của tính hàm súc, dễ hiểu và ít nhiều mang tính chất khẩu ngữ. Đặc trưng này làm hạn chế tần suất của các ẩn dụ trong kịch hơn so với trong thơ. Ngoài ra, sự khác biệt trong chủ đề giao tiếp và đặc điểm của các nhân tố giao tiếp khác trong hai thể loại cũng ảnh hưởng tới điều này.

2.4.1.2. Ẩn dụ ý niệm CUỘC ĐỜI LÀ VẬT CHỨA

Những thuộc tính tương liên giữa hai miền ý niệm CUỘC ĐỜI và VẬT CHỨA là hệ quả của một quá trình ánh xạ từ miền Nguồn sang miền Đích dựa trên cơ sở kinh nghiệm của con người. Đây cũng được coi là hệ quả của ẩn dụ thực thể: khi một đối tượng trừu tượng (như cuộc đời) được nhận thức như là các vật thì nó cũng có khả năng "chứa đựng" như các vật. Lakoff và Johnson chỉ ra ý niệm VẬT CHỨA được con người tri nhận thông qua sự chiêm nghiệm về bản thân: "*Chúng ta là những thực thể vật lý, tách biệt với thế giới còn lại bởi bề mặt da và chúng ta cũng nhận biết thế giới như chúng đang ở bên ngoài chúng ta. Mỗi chúng ta là một vật chứa với ranh giới là bề mặt cơ thể và định hướng trong – ngoài. Chúng ta phóng chiếu định hướng trong – ngoài của chúng ta lên những khách thể vật lý khác cũng bị hạn chế bởi ranh giới bề mặt. Do đó, chúng ta cũng nhìn chúng như những vật chứa có bên trong và bên ngoài*" (dẫn theo [129]). Từ điển tiếng Việt định nghĩa mục từ "cuộc đời" là: "*đời sống xã hội với toàn bộ những hoạt động, những sự kiện xảy ra trong đó*" [87]. Qua định nghĩa, chúng ta có thể hình dung thêm về nguyên do có thể dùng ý niệm VẬT CHỨA cụ thể để làm rõ hơn cho ý niệm CUỘC ĐỜI trừu tượng.

Cuộc đời được cấu thành bởi các phần tử khác nhau: từ vận động cho tới cảm xúc, từ thể chất cho tới tinh thần..v.v.. Những phần tử này vận động trong một cái khung chung, hay được bao bọc bởi một phạm trù quen thuộc là "đời sống xã hội".

Trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ, ý niệm CUỘC ĐỜI được hình dung như một vật thể cụ thể, tách biệt và có thuộc tính bao chứa các sự vật khác. Tuy nhiên, khác với cơ thể con người lấy bề mặt da làm cơ sở xác định ranh giới bao chứa, ý niệm CUỘC ĐỜI dường như không xác định được đâu là ranh giới cụ thể. Lưu Quang Vũ coi ý niệm CUỘC ĐỜI chỉ đơn thuần là vật chứa theo đúng nghĩa vật có thể chứa đựng. Đây cũng là đặc trưng khu biệt duy nhất của thực thể "vật chứa" với các thực thể còn lại trong sự phân loại của chúng tôi. Có thể hình dung CUỘC ĐỜI như một chiếc hộp, có không gian bên trong và bên ngoài. Không gian bên trong chiếc hộp cuộc đời là không gian chứa đựng, nó không phải là cố định, bất biến mà là một dạng không gian linh hoạt. Tức là nó có thể mở rộng, thu hẹp, có thể thu nhận hoặc giải phóng các vật được nó chứa đựng, mức độ chứa đựng có thể nhiều hay ít. Các vật được chứa đựng trong chiếc hộp cuộc đời cũng không nhất thiết phải là những sự vật cụ thể (có các thuộc tính vật lí đặc trưng) mà có thể là các thực thể trừu tượng. Kết quả khảo sát trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ cho thấy, chính những thực thể trừu tượng mới là "vật được chứa đựng" chiếm ưu thế hơn hẳn các vật thể cụ thể. Ở đây, vật chứa đựng hay vật được chứa đựng đều đã được suy luận bằng cơ chế hình tượng hoá để trở thành hạt nhân hình tượng của ẩn dụ ý niệm. Và đây cũng là minh chứng cho sức mạnh của ẩn dụ ý niệm như là một phương thức tư duy tạo ra nguồn xúc cảm thẩm mĩ cho các biểu thức ẩn dụ:

- Bàn tay vẫy trong nắng nhoà xin chớ tiếc
Đời rất rộng, không lo lẻ chiếc (Chia tay)

- Nơi tôi *vào đời* cùng với cuộc chiến tranh
(Viết lại một bài thơ Hà Nội)

- Nếu em biết những gì tôi đã sống
Những buồn vui tôi đã có trong đời
(Nơi ấy)

- *Để giành giật lấy một chỗ sống tươm tất trong cõi đời này*, bất cứ việc gì người ta cũng làm được.

(Hồn Trương Ba, da hàng thịt, tr.44)

- … *ở trên đời* không chỉ có gươm đao, còn có tình thương yêu không tắt của con người. (Ông vua hoá hổ)

- Những con người từng sống tốt đẹp, hữu ích, *phải còn lại một chút gì của họ trong cuộc sống này*, trong tôi, trong bác, trong mỗi việc ta làm…

(Tôi và chúng ta, tr. 225)

Trong cách tri nhận của Lưu Quang Vũ, không gian bên ngoài cuộc đời được biểu thị bằng các ý niệm định hướng *trước*, *sau* và *ngoài*:

- Nỗi cô đơn hoàn toàn cô đơn khủng khiếp

Trước và sau trong và ngoài cuộc đời và trang sách

(Mấy đoạn thơ)

- *Sau cuộc đời này*, một cuộc đời mới nữa

Nơi không có lo âu buồn khổ,…

(Một thành phố khác, một bờ bến khác)

Không gian bên trong cuộc đời được biểu thị bằng các ý niệm định hướng *trong*, *trên* và *ở*:

- Muôn nỗi khổ *trên đời*

Xoè móng tay nhọn hoắt (Giấc mộng đêm)

- Cô Nhâm ạ, trước tôi cứ tưởng chỉ ở sân khấu mới có những chuyện oái oăm rắc rối, hoá ra *ở đời* còn có những chuyện khó xử hơn.

(Điều không thể mất)

- Nhưng *trên đời* này chỉ ước mơ là có thật; …mai sau, cỏ là dân, là *lòng tốt trong đời*… (Ông vua hoá hổ)

Trong ẩn dụ ý niệm CUỘC ĐỜI LÀ VẬT CHỨA, những tư tưởng, tình cảm, các khái niệm trừu tượng, hành vi phi vật chất của con người một lần nữa lại được Lưu Quang Vũ "thực thể hoá" để trở thành các "vật được chứa đựng" (*nỗi khổ, niềm vui, nỗi cô đơn, nỗi buồn chân thành, tiệc vui ảo ảnh, niềm tin, nỗi khổ, lòng tốt, lòng thương, niềm hạnh phúc* ...). Khi đó, chúng có thể đong đếm, thấy rõ hình hài, xu thế vận động:

- Anh chẳng *mang cho đời những tiệc vui ảo ảnh*
Nỗi buồn chân thành đời chẳng nhận hay sao?
(Anh đã mất chi anh đã được gì)
- Em đi tìm thế giới của riêng em
Tình yêu và nỗi khổ của riêng em
Niềm tin lớn giữa cuộc đời vô lý (Lá thu)

Có thể hình dung một cách trực quan ẩn dụ ý niệm CUỘC ĐỜI LÀ VẬT CHỨA trong hình 2.2 sau, trong đó cuộc đời là chiếc hộp chứa đựng, các "vật được chứa đựng" vận động trên một trục thời gian chung và nằm trong mối quan hệ tương tác với "chiếc hộp cuộc đời".

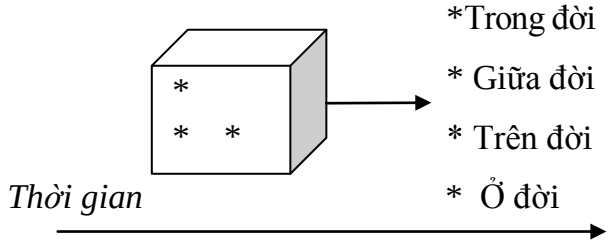	- Những buồn vui tôi đã có *trong đời* - Muôn nỗi khổ *trên đời* - *Giữa đời* mù mịt khói đen - *…ở đời* còn có những chuyện khó xử hơn.
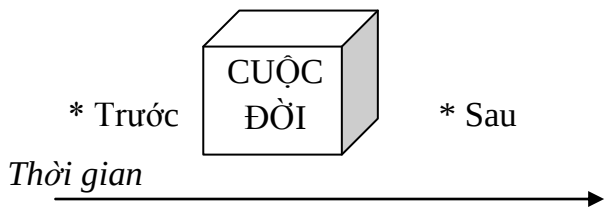	- Nỗi cô đơn hoàn toàn cô đơn khủng khiếp *Trước và sau trong và ngoài cuộc đời* và trang sách
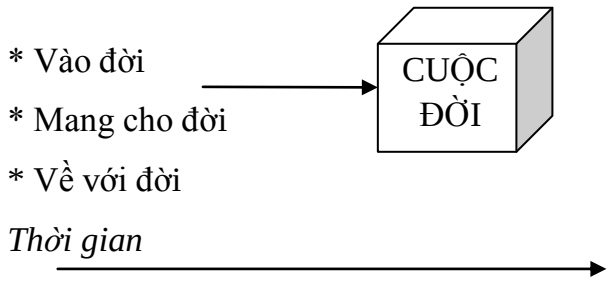	- Nơi tôi *vào đời* cùng với cuộc chiến tranh - Hãy *về với đời*, con người kiêu hãnh - Anh chẳng *mang cho đời* những tiệc vui ảo ảnh

Hình 2.3. Mô hình ẩn dụ ý niệm CUỘC ĐỜI LÀ VẬT CHỨA

2.4.1.3. Ẩn dụ ý niệm CUỘC ĐỜI LÀ CON NGƯỜI

Ẩn dụ ý niệm CUỘC ĐỜI LÀ CON NGƯỜI là một loại ẩn dụ bản thể được mở rộng sang thể nhân cách hoá. Nhân cách hoá được biểu đạt trong ẩn dụ ý niệm

qua một miền nguồn được gán những đặc trưng của con người. Điều này cho phép chúng ta hiểu về *cuộc đời* thông qua những hiểu biết về *con người*. Nói cách khác, chúng ta hiểu về cuộc đời dựa vào những đặc trưng tâm lý, hành động, động cơ, mục tiêu…của chính con người chúng ta. Cách nhìn nhận một đối tượng trừu tượng là *cuộc đời* như một đối tượng cụ thể là *con người* trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ là cách giải thích nhanh nhất cho nhiều người cùng hiểu về bản chất của cuộc đời. Qua đó, chúng ta cũng hiểu hơn về quan điểm, thái độ của tác giả đối với cuộc đời.

Bằng kinh nghiệm nghiệm thân, Lưu Quang Vũ xem CUỘC ĐỜI cũng như một THỰC THỂ có tính cách, trạng thái, hoạt động, cấu tạo… tồn tại độc lập và khách quan như mình. Những thuộc tính vật chất của miền nguồn CON NGƯỜI được ánh xạ sang miền đích CUỘC ĐỜI làm cho cuộc đời cũng được tri nhận một cách sống động, cụ thể, hiện hữu như con người thực: có cấu tạo, có tính cách, hoạt động, trạng thái và các quan hệ xã hội, sự đánh giá, cách hành xử *(ngực cuộc đời, cuộc đời cay nghiệt, cuộc đời xuôi tai, đời đang đau, cõi đời ghê gớm nghiệt ngã, cuộc đời thức dậy…).*Theo kết quả khảo sát ở bảng 2.2, có 40 biểu thức ngôn ngữ chứa ẩn dụ ý niệm CUỘC ĐỜI LÀ CON NGƯỜI trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ (thơ: 23 biểu thức, kịch: 17 biểu thức). Có thể hình dung mô hình ánh xạ các thuộc tính tương ứng của miền nguồn CON NGƯỜI sang miền đích CUỘC ĐỜI trong bảng 2.3 sau:

Bảng 2.3. Mô hình ánh xạ của ẩn dụ ý niệm
CUỘC ĐỜI LÀ CON NGƯỜI trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ

ẨN DỤ Ý NIỆM: CUỘC ĐỜI LÀ CON NGƯỜI						
	Các thuộc tính được ánh xạ ở miền nguồn **CON NGƯỜI**		Thơ	Tỉ lệ	Kịch	Tỉ lệ
Miền đích **CUỘC ĐỜI**	1	Bộ phận cơ thể (*ngực, tai, chân*)	4	10%	0	0%
	2	Hành động, trạng thái, tính cách, quan hệ (*thức dậy, nịnh, chửi, tát, gọi, thao thức, thô bạo, cay nghiệt, sinh sự, ghê gớm, vui buồn, đau, khổ não, hồi hộp, hi vọng…*)	13	32,5%	10	25%
	3	Con người nói chung	6	15%	7	17,5%
	Tổng: 40 (Tỉ lệ: 100%)		**23**	**57,5%**	**17**	**42,5%**

Sinh thời, Lưu Quang Vũ vẫn viết thơ như viết nhật kí và ở nhật kí – thơ của ông có những trang thật đặc biệt, gắn với "những năm đau xót và hi vọng" của cá nhân, của đất nước và của cuộc đời. 129 bài thơ được tuyển chọn in trong tập "Gió và tình yêu thổi trên đất nước tôi" cũng gắn bó chặt chẽ với giai đoạn này. Thơ của ông thực sự là cuộc phơi mở triền miên và tận cùng về hiện thực đời sống, nhất là hiện thực chiến tranh và thế giới nội tâm của con người. Với 23 biểu thức ngôn ngữ chứa ẩn dụ CUỘC ĐỜI LÀ CON NGƯỜI, chiếm tỉ lệ 57,5% (trên tổng số 40 biểu thức cho cả thơ và kịch), bằng những trải nghiệm của cá nhân mình, Lưu Quang Vũ đã nhìn nhận và lí giải cuộc đời theo một cách rất riêng so với nhiều tác giả cùng thế hệ.

Vì "vào đời cùng với cuộc chiến tranh" và coi CUỘC ĐỜI LÀ CON NGƯỜI nên Lưu Quang Vũ đau nỗi đau của cuộc đời trước hiện thực chiến tranh tàn khốc như nỗi đau trên chính cơ thể mình:

- Lại sắp hết một năm
Đất nước chưa xong giặc
Bao nhiêu người chết
Tiếng súng đóng đinh lên *ngực cuộc đời*

(Lại sắp hết năm rồi)

Cái nhìn về chiến tranh trong thơ Lưu Quang Vũ là một cái nhìn trực diện, chân thực và đau đớn. Ông tìm cách lí giải cuộc chiến tranh bằng trải nghiệm của chính mình – một nhà thơ, một người lính. Khi những ảo tưởng ngây thơ về cuộc chiến không còn, khi tự biến mình thành những "*viên đạn/xoáy sâu trong cuộc chiến tranh dài*" và nhất là khi đã bị cuộc chiến tranh làm cho bầm dập thì cái nhìn về cuộc đời cũng nhanh chóng thay đổi. CUỘC ĐỜI khi ấy trở thành những CON NGƯỜI xấu xí, cay nghiệt, xảo quyệt và thô bạo:

- *Cuộc đời như một mụ già dâm đãng*
Một núi dây thừng bẩn thỉu rối ren

(Có những lúc)

- trong khi *cuộc đời cay nghiệt*
cho ta uống toàn một thứ nước suông

(Một bài thơ)

- Trang sách tình yêu có ngôi sao đang lên
Không giống với *cuộc đời thô bạo*

(Gửi một người bạn gái)

- Em sập cửa lại rồi
Tôi đã nhận về mình bao cái tát
Của đời của bạn thân (Mấy đoạn thơ)

Những trăn trở về giá trị của cuộc đời trở đi trở lại nhiều lần trong thơ Lưu Quang Vũ, thể hiện một cuộc đấu tranh nội tâm dữ dội, đau đớn và nhiều lúc khiến nhà thơ rơi vào cảm giác bi đát, bất lực và đôi lúc buông xuôi chán chường:

- Vô duyên sao ta cứ nhoẻn miệng cười
Như phường bát âm thánh thót
Mong *cuộc đời xuôi tai*

(Nói với mình và các bạn)

- Thôi chẳng mong chờ nữa
Chẳng đua chen với cuộc đời này

(Ngã tư tháng Chạp)

Tuy nhiên, dù đau đớn và nhiều khi bế tắc, bất lực trước hiện thực, điều cơ bản níu giữ nhà thơ, không cho phép ông gục ngã chính là ý thức sống, ý thức sáng tạo trung thực của ông. Thơ của Lưu Quang Vũ càng về sau càng có sức thuyết phục hơn nhờ những trải nghiệm mà ông thu nhận được trong cuộc chiến tranh. Chính những trải nghiệm này cho ông sự trưởng thành trong nhận thức về cuộc đời, đồng thời hình thành trong ông một thái độ và bản lĩnh sống thực tế cùng tinh thần "nhập thế" tích cực. Nhờ ẩn dụ CUỘC ĐỜI LÀ CON NGƯỜI, ý niệm về cuộc đời trong thơ Lưu Quang Vũ trở nên hết sức gần gũi, giản dị. Và với nhận thức "*Nịnh đời dễ, chửi đời cũng dễ/ Chỉ dựng xây đời là khó khăn thô*i", Lưu Quang Vũ luôn bày tỏ khao khát "trở thành người có ích". Phương tiện hữu hiệu giúp ông thực hiện khao khát này chính là thơ. Trong chiến tranh, thơ là một phương tiện chiến đấu, còn sau cuộc chiến, thơ là công cụ để hàn gắn tâm hồn con người, tâm hồn dân tộc và nhân loại. Khi "*bóng đen trì trệ của đời*" còn bao phủ khắp nơi, nhà thơ phải là người tiên phong:

- Tôi viết những bài thơ chống lại chính tôi

Chống lại *bóng đen trì trệ của đời*

(Nói với mình và các bạn)

Và nếu không chủ động là người tiên phong, thì chính con người và cuộc đời cũng sẽ bị đẩy đi, bởi sức mạnh của thơ:

- *Thơ sinh sự với cuộc đời* không cho ai dừng bước cả

(Nói với mình và các bạn)

Cuộc đời quanh ta luôn chứng minh một điều đương nhiên là, chẳng mấy ai thích thú làm cái công việc chống lại cuộc đời mình, cũng tức là chống lại chính con người mình. Nhưng Lưu Quang Vũ đã làm như vậy với tất cả sự quyết tâm và hi vọng. Ông coi điều đó như một món nợ mà con người phải trả với cuộc đời, và đó cũng là con đường duy nhất thoát khỏi cái "bóng đen trì trệ" bủa vây con người trong một thế giới vô thường đầy biến động.

Ở mảng kịch, ẩn dụ ý niệm CUỘC ĐỜI LÀ CON NGƯỜI được thể hiện có phần đơn giản hơn. Có 17 biểu thức chứa ẩn dụ được chúng tôi khảo sát trong 5 vở kịch, chiếm 42,5%. Mặc dù, bối cảnh để xây dựng 5 vở kịch là khác nhau, nhưng nhìn chung, cái nhìn về cuộc đời trong kịch của Lưu Quang Vũ là tương đối nhất quán. Những thuộc tính được ánh xạ từ miền nguồn CON NGƯỜI sang miền đích CUỘC ĐỜI trong kịch chủ yếu là những thuộc tính về đặc điểm tính cách, trạng thái và hành động. Khi đó, cuộc đời như một người bạn tri kỉ, người luôn kêu gọi, hối thúc con người hành động:

- *Cõi đời lại gọi ta*, lần này thì không thể chối từ, *cõi đời ghê gớm*…cõi đời đã cho ta hơi thở và trí nhớ.

(Ông vua hoá hổ, tr. 135).

Có khi, cuộc đời cũng giống như con người phải trải qua những cảm giác, những tổn thương có thật do tác động của ngoại cảnh:

- *Đời đang đau*, ai nỡ lánh quên đời? (Ông vua hoá hổ, tr. 128)

Và cuộc đời, trong cách tri nhận cuả nhà viết kịch Lưu Quang Vũ, cũng chẳng khác gì con người ở đặc điểm: luôn luôn vận động, sẵn sàng thay đổi và thường trực ở trạng thái "tiến lên phía trước":

- Những người tốt hôm qua, đến hôm nay không thay đổi cho kịp với *bước đi của đời sống*, thì dù muốn hay không cũng sẽ thành cản trở.

(Tôi và chúng ta, tr. 266)

Trong vở kịch "Hồn Trương Ba, da hàng thịt", ý niệm ẩn dụ CUỘC ĐỜI LÀ CON NGƯỜI được thể hiện một cách gián tiếp nhưng hết sức đầy đủ thông qua nhận định của "tiên cờ" Đế Thích, khi bàn về nước cờ của người hạ giới:

- Những nước cờ của người trần thế, lạ lắm. Giống như chính *đời sống của con người dưới đó, nó nóng bỏng, rộn rã những toan tính, mưu cơ, những vui buồn, khổ não, những gắng gỏi, hồi hộp, hi vọng*.

(Hồn Trương Ba, da hàng thịt, tr. 26)

Trong thơ và kịch Lưu Quang Vũ, những tri thức nền liên quan đến các biểu thức của ẩn dụ CUỘC ĐỜI LÀ CON NGƯỜI là tương đối đồng nhất, tức là vẫn dựa trên một cái khung chung. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn nhận thấy những tác động của các yếu tố thuộc vùng ngoại biên lên cấu trúc ý niệm này, đó là những nét đặc thù văn hóa, lịch sử và cá nhân tác giả. Những tác động này tạo nên những điểm "lệch khung" mang dấu ấn lịch sử và cá nhân khá đậm nét như những phân tích ở phần trên. Phải tự mình trải nghiệm thực tế chiến tranh, phải đặt mình vào một giai đoạn lịch sử cam go của dân tộc như Lưu Quang Vũ mới có thể có những nhận thức sâu sắc về cuộc đời đến vậy.

2.4.1.4. Ẩn dụ ý niệm CUỘC ĐỜI LÀ THỰC VẬT

Trong nhận thức ngây thơ về thế giới, con người thường hình dung bản thân mình và cuộc đời mình như thực vật và vòng đời của thực vật, đó là một quá trình khép kín tuân theo quy luật của tạo hoá từ lúc tạo sinh, trưởng thành cho đến lúc chết. Vì vậy, trong ngôn ngữ có một sự chuyển di ý niệm từ miền nguồn *thực vật* sang miền đích *cuộc đời* nhằm gợi liên tưởng đến các quá trình của cuộc đời. Ẩn dụ ý niệm CUỘC ĐỜI LÀ THỰC VẬT góp phần làm phong phú thêm hệ thống các ẩn dụ về con người và cuộc đời nói chung, góp phần khẳng định quan niệm "thiên nhân hợp nhất" trong tâm thức của con người.

Ẩn dụ ý niệm CUỘC ĐỜI LÀ THỰC VẬT được chúng tôi khảo sát trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ dù chỉ xuất hiện ở 5 biểu thức ngôn ngữ, tập trung ở mảng kịch nhưng lại chứa đựng những mệnh đề quan trọng, đó là quan niệm của chính tác giả về cuộc đời, và cách tác giả khái quát hoá quan niệm của bản thân thành triết lí nhân sinh vô cùng sâu sắc. Những biểu thức chứa ẩn dụ ý niệm CUỘC ĐỜI LÀ THỰC VẬT trong kịch Lưu Quang Vũ được tạo ra trên cơ sở ánh xạ từ một thuộc tính duy nhất của miền nguồn THỰC VẬT sang miền đích CUỘC ĐỜI, đó là "gốc rễ của thực vật" với "nguồn gốc của cuộc đời":

- Chỉ tại ta thôi, ta đã bỏ quên *gốc rễ của đời ta*…

(Ông vua hoá hổ, tr. 140)

- Con của mẹ, các con sẽ lớn trên đời, hãy nhớ: không dung tha kẻ ác, nhưng hãy *lấy yêu thương làm gốc rễ cuộc đời*. (Ông vua hoá hổ, tr.143)

- Tình yêu thương, *gốc rễ của đời*. (Ông vua hoá hổ, tr.143)

- Thời buổi càng hiểm ác khó khăn, càng phải *lấy lòng tin làm gốc rễ*.

(Ngọc Hân công chúa, tr.208)

Trong những biểu thức ngôn ngữ này, ánh xạ ẩn dụ giúp chúng ta hình dung cuộc đời như thực thể thực vật có các bộ phận cấu thành như: *thân, lá, cành, hoa, quả, gốc, rễ*… Dựa trên chức năng chính của bộ phận *gốc rễ* thực vật là cắm sâu, bám chặt, lan toả vào lòng đất, hút chất dinh dưỡng để đảm bảo sự tồn tại của cây và nuôi cây phát triển, Lưu Quang Vũ đã liên tưởng đến những điều tốt đẹp, những giá trị tích cực của cuộc đời và coi đó chính là "gốc rễ của cuộc đời". Nếu thiếu "gốc rễ", cuộc đời sẽ trở nên bất định, chênh vênh và không còn giá trị. Theo cách hiểu này, trong các biểu thức ngôn ngữ đã dẫn ở trên thì "tình yêu thương" và "lòng tin" chính là gốc rễ của cuộc đời, là "bộ phận căn bản" để cuộc đời và sự sống có thể tồn tại và phát triển, là chỗ dựa vững chắc cho con người mỗi lúc gặp hoạn nạn, khó khăn.

Trong 5 biểu thức ngôn ngữ chứa ẩn dụ ý niệm CUỘC ĐỜI LÀ THỰC VẬT, có tới 4 biểu thức ẩn dụ nằm trong vở kịch "Ông vua hoá hổ". Dù mượn tích dân gian, nhưng vấn đề mà vở kịch đặt ra lại là chuyện không bao giờ cũ, đó là

tình yêu, sự thù hận, sự thoả hiệp trước cái xấu để đạt được mục đích cá nhân. Dù có hoài bão, khát vọng cháy bỏng nhưng nếu con người phải vay mượn sức mạnh để đạt được tham vọng thì con người đó sẽ đánh mất bản ngã, mất đi sự tin yêu của con người, cũng tức là đánh mất "gốc rễ của cuộc đời". Thông điệp mà vở kịch chuyển tải không chỉ là chuyện chữa cho một ông vua khỏi hoá thành hổ dữ, mà là chữa căn bệnh tàn ác của con người, ỷ lại vào sức mạnh của người khác mà đánh mất bản thân, qua đó khẳng định chỉ có tình thương yêu, sự hi sinh và lòng tin mới là "gốc rễ" bền lâu của cuộc đời.

2.4.2. Cuộc đời là một cuộc hành trình

CUỘC ĐỜI LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH là một ẩn dụ ý niệm mang tính phổ quát cho nhiều nền văn hoá. Từ ý niệm ẩn dụ này cho phép chúng ta hiểu rằng miền nguồn CUỘC HÀNH TRÌNH với những thuộc tính đặc trưng của nó được gán cho miền đích CUỘC ĐỜI để CUỘC ĐỜI cũng có được những thuộc tính của CUỘC HÀNH TRÌNH. Đây là một trong những mô hình ẩn dụ cơ bản mà Lakoff Johnson [150] đã đưa ra và xây dựng sơ đồ ánh xạ giữa hai miền đích và nguồn với những thuộc tính tương ứng như: con người sống trên đời là những du khách; những khó khăn trong cuộc đời là trở ngại trên đường đi; các lựa chọn trong cuộc đời là những ngã rẽ; những điều kiện thuận lợi trong cuộc đời là phương tiện thực hiện cuộc hành trình. Ẩn dụ nguyên cấp (ẩn dụ cơ sở) này trong từng văn hoá khác nhau lại có những cách thức mở rộng, cụ thể hoá cấu trúc các ánh xạ đa dạng. Chẳng hạn, xét ở phương diện phương tiện hành trình, cuộc hành trình có thể được thực hiện bằng các phương tiện khác nhau như: xe đạp, xe máy, ô tô, máy bay, tàu thuyền…Không gian hành trình cũng có thể là con đường hay sông, biển. Như vậy, dù cuộc đời luôn được xem như một chuyến hành trình thì chuyến đi này cũng có thể khác nhau ở nhiều phương diện.

Từ ẩn dụ nguyên cấp trên, tư duy về cuộc đời của Lưu Quang Vũ cũng được thể hiện qua lăng kính của cuộc hành trình. Cuộc đời cũng được mô tả có một điểm xuất phát, đích đến, các trở ngại, những lựa chọn khác nhau, bạn đồng hành... Con người sống trên đời cũng tức là đang thực hiện một cuộc hành trình. Trong các tác

phẩm thơ và kịch, Lưu Quang Vũ còn vận dụng cơ chế chi tiết hoá (một trong 4 cơ chế tạo thành các ẩn dụ thi ca dựa trên các ẩn dụ thường quy: mở rộng, chi tiết hoá, kết hợp, đặt vấn đề) [153] để làm nổi bật một số thuộc tính của miền Nguồn CUỘC HÀNH TRÌNH, đặc biệt ở phương diện không gian hành trình.

Tần suất các thuộc tính ở miền nguồn CUỘC HÀNH TRÌNH ánh xạ sang miền đích CUỘC ĐỜI được chúng tôi tổng hợp trong bảng 2.4 sau:

Bảng 2.4. Tần suất các thuộc tính được ánh xạ tương ứng giữa hai miền Nguồn – Đích trong ẩn dụ ý niệm CUỘC ĐỜI LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH

ẨN DỤ Ý NIỆM **CUỘC ĐỜI LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH**						
		Các thuộc tính được ánh xạ ở miền nguồn CUỘC HÀNH TRÌNH	Tần suất trong 46 biểu thức ngôn ngữ mang tính ẩn dụ			
			Thơ	Tỉ lệ	**Kịch**	Tỉ lệ
Miền đích CUỘC ĐỜI	1	Không gian của cuộc hành trình: *Con đường, biển, bể, sông, rừng tối…*	**6**	10,3%	**13**	22,4%
	2	Đặc điểm của không gian cuộc hành trình: *dài, ngắn, dằng dặc, thẳng, đèo dốc, chông gai, khổ, dữ, xa tít tắp, mịt mù…*	**7**	12,1%	**8**	13,8%
	3	Trạng thái, hoạt động, cách hành xử của du khách trong cuộc hành trình: *bắt đầu, kết thúc, vượt qua, bị cuốn đi, lựa chọn, cùng đi bên nhau, dừng lại…*	**9**	15,5%	**15**	25,9%
		Tổng/Tỉ lệ: 58/100%	**22**	37,9%	**36**	62,1%

Trên nền tảng ẩn dụ CUỘC ĐỜI LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH, Lưu Quang Vũ cho thấy trong cuộc đời, có nhiều loại hành trình khác nhau mà con người có thể thực hiện: hành trình đường bộ, đường tàu hoả hay hành trình trên sông, biển…Tuỳ thuộc vào không gian của cuộc hành trình mà du khách có thể lựa chọn phương tiện di chuyển, bạn đồng hành và thái độ hành xử đối với cuộc hành trình khác nhau. Trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ, chúng tôi thống kê được 46 biểu thức ngôn ngữ chứa ẩn dụ, trong đó: 16 biểu thức trong thơ và 30 biểu thức trong kịch.

Với tư duy ý niệm CUỘC ĐỜI LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH, Lưu Quang Vũ luôn xem cuộc đời của con người trên dương gian là một cuộc hành trình mà ở đó, mọi vật luôn luôn trong tư thế vận động, chảy trôi. Nói cách khác, con người sống trên cõi đời là một sự di chuyển không ngừng nghỉ trên đường đi. Bằng việc vận dụng cơ chế chi tiết hoá, Lưu Quang Vũ đã chú ý làm nổi bật một số phương diện của miền nguồn, trong đó có phương diện "không gian của cuộc hành trình". Cơ chế này làm nảy sinh các ẩn dụ thứ cấp cùng lấy cơ sở từ ẩn dụ nguyên cấp CUỘC ĐỜI LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH, đó là hai ẩn dụ: CUỘC ĐỜI LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH TRÊN ĐƯỜNG và CUỘC ĐỜI LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH TRÊN SÔNG, BIỂN.

Trong ẩn dụ thứ cấp CUỘC ĐỜI LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH TRÊN ĐƯỜNG, *con đường* chính là không gian của cuộc hành trình được Lưu Quang Vũ dụng công làm nổi bật. Về nghĩa đen, con đường là "lối đi nhất định được tạo ra để nối liền hai địa điểm, hai nơi" hay "khoảng không gian phải vượt qua để đi từ một địa điểm này đến một địa điểm khác" [87]. Nghĩa bóng của *con đường* là phương hướng, đường lối dẫn dắt con người đi đến mục tiêu hay lý tưởng nào đó. Đi vào văn chương nghệ thuật, *con đường* trở thành hình ảnh biểu trưng cho không gian hành trình cuộc đời của con người gắn với dụng ý của người nghệ sĩ.

Không gian hành trình "con đường" trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ cũng mang những đặc điểm nhất định: *dài, ngắn, dằng dặc, thẳng, đèo dốc, chông gai, khổ, dữ, xa tít tắp, mịt mù…* Điều đặc biệt là những đặc điểm này phần lớn đều hàm chứa ý nghĩa "gây trở ngại" hơn là "thuận lợi" cho người du khách trong chuyến hành trình. Tuy vậy, người du khách trong chuyến hành trình ấy, khi đã lựa chọn con đường đi cho riêng mình thì thường đón nhận nó với một tâm thế chủ động:

- *Dầu cuộc đời là con đường dài thế*
Con sẽ đi qua mọi đèo dốc chông gai
(Gửi mẹ)

- *Dẫu đường đời lắm đổi thay mệt nhọc*
Tựa đầu ta nghe tiếng hát ru nhau (Anh chỉ sợ rồi trời sẽ mưa)

- Nếu chung thuỷ là cứ mãi suốt đời với một cái gì đã có sẵn, một khuôn khổ

đã định không được xê dịch chút xíu nào thì chán lắm. Hạnh yêu *cái gì luôn mới mẻ, luôn biến đổi, như con đường luôn dẫn về phía trước, hôm nay khác với hôm qua, ngày mai hay hơn hôm nay.*

(Tôi và chúng ta, tr.272)

Có lẽ, chính thái độ chủ động đón nhận những gian khó, nguy nan trên con đường đời đã tạo nên một tinh thần "nhập thế" tích cực không chỉ của tác giả (trong thơ) mà còn của các nhân vật (trong kịch) với những biến động khôn lường của đời sống.

Trong thơ Lưu Quang Vũ, có thể nhận thấy rõ sự chuyển đổi từ tư duy sử thi trong các các tác phẩm văn học cùng thời sang tư duy thế sự, đời tư trong cách khai thác về đề tài chiến tranh. Ở đây, ông không nhìn nhận vấn đề trên lập trường chính trị mà nhìn nhận và lí giải trên lập trường nhân tính, trên tinh thần nhân loại. Trong cái nhìn này, chiến tranh luôn mang gương mặt con người và gắn chặt với cuộc đời của mỗi con người. Hành trình cuộc đời vì thế cũng là hành trình của cuộc chiến tranh. Là nhân chứng của cuộc chiến tranh, hơn ai hết, Lưu Quang Vũ luôn đặt cuộc đời mình trong một tâm thế sẵn sàng cho một cuộc hành trình đơn độc, và cuộc hành trình ấy có thể kéo dài vô tận, không biết được đích đến và cũng chẳng hẹn ngày trở về:

- Tất cả ở đây đều chưa định
Cuộc đời như sắp sửa đi xa

(Viết cho em từ cửa biển)

- *Cả cuộc đời là ở sân ga*
Trước chuyến đi vô tận
Cuộc lên đường tối tăm đơn độc

(Lời cuối)

Trong hành trình cuộc đời, Lưu Quang Vũ luôn ý thức được bi kịch giữa cái vô hạn của cuộc hành trình với cái hữu hạn của cuộc đời con người:

- *Đường xa lắm mà đời người thật ngắn* (Em II)

Tuy vậy, với niềm tin "*Cuộc đời sẽ đi qua những ngày đông xám ngắt*", người lữ khách trên chuyến hành trình luôn nung nấu một quyết tâm vượt thoát khỏi không

gian tù túng của con đường đời chật hẹp để dấn thân vào những con đường mới, tìm ra những hướng đi mới rộng rãi và khoáng đạt hơn:

- Người ta không thể sống bằng niềm tin đẹp
Bằng áp phích trên tường bằng những lời đanh thép
Phải mang cho mọi người áo mặc cơm ăn
Phải có nhà trường cửa sổ trời xanh
Những bàn tay dám làm những tấm lòng dám thật
Cuộc đời chẳng dừng chân một phút
Những điều hôm qua tưởng tuyệt vời tốt đẹp
Đến nay thành không đủ nữa rồi

(Viết lại một bài thơ Hà Nội)

Có thể, cái đích của cuộc hành trình còn xa, nhưng ít ra với niềm tin đã có và một tâm thế chủ động, người lữ khách sẽ không còn cảm thấy lúng túng trên con đường mà mình đã chọn, và những trở ngại trên đường cũng không đủ sức làm chùn bước chân người lữ khách:

- *Phải có sức lực và lương ăn cho mỗi chuyến đi*
Phải hiểu thấu mọi điều để thắng nỗi hoài nghi
Để sống với đời thường và sống cùng giấc mơ phía trước

(Em II)

- *Rừng rậm đèo cao anh đã vượt lên*
Theo tiếng gọi con tàu ngày bé dại
Vườn không níu dược bước chân trở lại
Nhưng lá còn che mát suốt đường anh

(Vườn trong phố)

Có thể nói, tư duy ý niệm CUỘC ĐỜI LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH trong thơ Lưu Quang Vũ khá giống với tư duy về cuộc đời trong ca từ Trịnh Công Sơn. Cả hai đều là những người lớn lên trong sự khốc liệt của chiến tranh, hành trình làm người của họ song song với hành trình đấu tranh của dân tộc. Cả hai đều nhận thấy hành trình cuộc đời con người Việt Nam nói chung, cá nhân họ nói riêng trong khói lửa của chiến tranh là hành trình vô vọng với một tương lai mờ mịt phía

trước. Tuy vậy, cái cách mà họ đón nhận và thực hiện chuyến hành trình lại có những điểm khác biệt. Trịnh Công Sơn luôn xem cuộc hành trình trên nhân gian như một "cõi đi về", trong đó con người là một lữ khách cô độc, luôn thôi thúc, mong ngóng rời xa "cõi tạm" [38]. Ông quan niệm điểm đến cuối cùng của con đường đời là cái chết, và con người thường mong muốn điểm dừng chân cuối cùng của mình là được về nằm xuống bên "chân núi", "chân đồi", "cuối đèo" như một giải thoát khỏi vòng tục lụy, khỏi nỗi khổ đau nhân thế. (*Tôi như con chim chiều/ Mang đầy nắng quạnh hiu/Trên đôi vai u sầu/ Tìm về nơi cuối đèo*…(Như chim ưu phiền); *Một hôm buồn ra ngắm dòng sông/ Một hôm buồn lên núi nằm xuống*…(Tự tình khúc)). Lưu Quang Vũ lại có một tâm thế khác. Đó là tâm thế của một người tự chủ, dám mạnh mẽ đương đầu với những trở ngại trong chuyến hành trình cuộc đời, muốn vượt lên, vượt qua, không hề có ý định trốn chạy hay giải thoát bằng cái chết. Với Lưu Quang Vũ, sống luôn là vận động hướng về phía trước, và trạng thái vận động của cuộc sống (hay cuộc đời) chính là sự vận động của cuộc hành trình. Ở Lưu Quang Vũ luôn lấp lánh một niềm tin, niềm lạc quan khiến cho những tư duy về cuộc đời của ông cũng trở nên khác biệt, không chỉ so với Trịnh Công Sơn mà còn với các tác giả cùng thời khác.

Ở mảng kịch, ẩn dụ ý niệm CUỘC ĐỜI LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH được thể hiện có phần cụ thể và rõ ràng hơn trong thơ, với 30/46 biểu thức chứa ẩn dụ (chiếm 65,2%). Trong khung tri nhận phổ quát, từ cấu trúc ẩn dụ CUỘC ĐỜI LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH, có thể suy diễn thời gian con người tồn tại trên dương gian (CUỘC ĐỜI) là chiều dài của một con đường (HÀNH TRÌNH). Khi con người sinh ra đời là bắt đầu bước chân vào cuộc hành trình ấy. Tuy nhiên, trong cách tư duy của Lưu Quang Vũ, hành trình cuộc đời của mỗi con người không phải bắt đầu từ khi người ta được sinh ra mà bắt đầu khi người ta đã có đủ nhận thức và có thể tự chịu trách nhiệm về việc lựa chọn con đường đi cho mình. Điểm "lệch khung" này nhất quán và xuyên suốt trong các biểu thức chứa ẩn dụ CUỘC ĐỜI LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH của các tác phẩm kịch. Trong vở "Hồn Trương Ba, da hàng thịt", khi được đề nghị trả lại thân xác cho anh hàng thịt và nhập hồn vào thân xác cậu bé Tỵ vừa mới chết, hồn Trương Ba đã vô cùng băn khoăn:

- Tôi, một ông già gần sáu mươi, cu Tỵ thì còn *chưa bắt đầu cuộc đời*, còn đang tuổi ăn, tuổi lớn, chạy nhảy vô tư… có ổn không nhỉ?

(Hồn Trương Ba, da hàng thịt, tr.73)

Điều này rõ ràng là không ổn. Một ông già gần sáu mươi tuổi, đã đi gần hết hành trình cuộc đời, không thể sống trong thân xác một cậu bé còn chưa bước chân vào con đường đời ấy. Sự vay mượn thân xác người khác chỉ để được sống, mà theo Hồn Trương Ba, sống như vậy "còn khổ hơn là cái chết". Và quan trọng hơn, một cuộc sống như vậy không bao giờ có thể trở thành kim chỉ nam giúp người khác soi rọi vào trước khi lựa chọn hành trình cuộc đời cho mình, nói như hồn Trương Ba: "Còn lấy lí lẽ gì khuyên thằng con tôi đi vào *con đường ngay thẳng* được?".

Trong kịch, Lưu Quang Vũ vẫn chú trọng làm nổi bật đặc trưng không gian "con đường" của cuộc hành trình. "Con đường" là hình ảnh luôn có sức hấp dẫn, thôi thúc con người dấn thân vào để hướng đến một cái đích nào đó. Có nhiều con đường khác nhau đặt du khách vào tình thế phải lựa chọn, tìm một hướng đi đúng đắn nhất cho mình, hướng tới cái đích mà mình đã định. Khi du khách đưa ra những lựa chọn mang tính quyết định về nghề nghiệp, đời sống đạo đức, tình yêu hay hôn nhân….thì cũng giống như việc phải lựa chọn hướng đi khi đứng trước những ngã rẽ của cuộc hành trình. Sống trên cõi đời có nghĩa là con người đã chấp nhận tham gia vào cuộc hành trình với đặc trưng di chuyển liên tục và không được phép dừng lại. Nếu gặp trở ngại, con người phải nhanh chóng đưa ra lựa chọn. Sự lựa chọn của mỗi cá nhân có thể giống nhau, cũng có thể trái ngược, mâu thuẫn với nhau. Điều này là hết sức bình thường, bởi nó phản chiếu đúng thực trạng đời sống xã hội. Trong vở "Tôi và chúng ta", nhân vật Hoàng Việt và Khánh từng có xuất phát điểm giống nhau (bạn đồng niên, đồng khoá, cùng lớn lên, cùng đi học, cùng là những người đầu tiên gây dựng nên xí nghiệp Thắng Lợi…) nhưng sự lựa chọn của họ trước những ngã rẽ đường đời lại không giống nhau. Khánh từng thẳng thắn thừa nhận:

- Anh không nghĩ rằng tôi với các anh rất khác nhau à? *Chúng ta đã chọn hai con đường khác nhau*.

(Tôi và chúng ta)

Phải khẳng định lại một điều rằng, phần lớn những xung đột, mâu thuẫn của vở kịch "Tôi và chúng ta" là mâu thuẫn giữa suy nghĩ, cách làm ăn mới mẻ với những cơ chế, cách làm ăn đã quá lỗi thời. Nhưng bên cạnh đó cũng chính là mâu thuẫn trong việc lựa chọn những con đường đời khác nhau của mỗi cá nhân, mỗi cái "tôi" riêng lẻ trong một cộng đồng cái "ta" chung rộng lớn. Điều quan trọng là, người ta phải nhận thức được con đường mà mình đã chọn là sai lầm hay đúng đắn, để có thể có sự điều chỉnh cho phù hợp, như Hoàng Việt đã nói với Khánh:

- Khánh ạ, *cậu đã đi sai đường rồi và chính chúng tôi trước đây cũng đi chưa đúng lắm. Giờ chúng ta sẽ đi lại với nhau, cùng đi bên nhau*.

(Tôi và chúng ta, tr.279).

Hay như lời bộc bạch của Hường (vợ cũ Hoàng Việt) sau những đổ vỡ, mất mát do lựa chọn lầm đường: "*…tôi đã cảm thấy con đường anh ấy đi không có chỗ cho tôi, và thế là tôi đã chọn một con đường khác, ngỡ là rộng rãi hơn, dễ chịu hơn, nhưng tôi đã lầm…*" (tr. 295)

Trong ẩn dụ ý niệm CUỘC ĐỜI LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH TRÊN ĐƯỜNG, không gian "con đường" của cuộc hành trình gắn với 2 thời đoạn quan trọng của cuộc đời con người là *sinh* và *tử* được thể hiện rõ nhất trong phần Khai từ của vở kịch "Tôi và chúng ta". Khi giám đốc Hoàng Việt đến nghĩa trang thắp hương cho Thanh, anh đã gặp người gác nghĩa trang – một ông già có "hộ khẩu thường trú" trong nghĩa địa hơn hai chục năm trời. Nói về việc lựa chọn nghề nghiệp của bản thân mình, ông giải thích rất đơn giản:

- Nghề nghiệp là nghề nghiệp. Con người ta mỗi người mỗi việc, thích hay không thích cũng chẳng được. Con gái tôi là y sĩ, làm nghề đỡ đẻ ở nhà hộ sinh. Như vậy, *hai bố con tôi, mỗi người đứng ở một đầu con đường, kẻ lo việc đón người ta chào đời, kẻ lo coi sóc nơi người ta nhắm mắt…*

(Tôi và chúng ta, tr. 224).

Trong ẩn dụ thứ cấp CUỘC ĐỜI LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH TRÊN SÔNG, BIỂN, những thuộc tính gắn liền với không gian hành trình "sông, biển" như: *chảy,*

trôi, cuốn đi, nhấn chìm, bão gió, bờ bến…được ánh xạ lên miền đích CUỘC ĐỜI, gợi những liên tưởng khá phong phú. Sông, biển với đặc tính lưu chuyển và những biến thiên liên tục trở thành hình ảnh phóng chiếu cho cuộc đời, cho sự vận động, chảy trôi theo thời gian của cuộc đời:

- Cứ tưởng *cuộc sống cứ trôi đi* như thế mãi.

(Tôi và chúng ta, tr. 276)

- *Tất cả đã trôi qua*, đã không còn có thể níu lại…

(Điều không thể mất, tr.366).

Theo tự nhiên, dòng chảy của sông, biển thường không chịu sự tác động của con người. Vì thế, sự bất ổn hay những biến cố trong cuộc đời con người thường được ý niệm hoá như dòng chảy của sông biển. Cách tri nhận này mang tính phổ quát và được thể hiện rất rõ trong những biểu thức ngôn ngữ mang tính ẩn dụ mà ta bắt gặp thường xuyên trong ngôn ngữ thường ngày: dòng đời, cuộc đời trôi nổi, trôi theo dòng đời…Cái khác trong cách tri nhận của Lưu Quang Vũ là: dù vẫn thuận theo tự nhiên (trôi theo dòng) nhưng cuộc đời vẫn luôn ở trong trạng thái chủ động, vận động liên tục, không một phút ngưng nghỉ, không để bị hoà tan hay biến mất:

- Một dòng sông như *dòng đời mãnh liệt*

Nhấn chìm bao thuyền giặc

(Sông Hồng)

Mục đích của con người trong chuyến hành trình cuộc đời chính là để đạt đến một cái đích nào đó. Trong ẩn dụ CUỘC ĐỜI LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH TRÊN SÔNG, BIỂN thì cái đích của chuyến hành trình là bờ, bến đậu. Theo tư duy thông thường, trong chuyến hành trình trên sông biển, phương tiện di chuyển cứ cập bờ, cập bến có nghĩa là đến đích, là đạt được mục tiêu của chuyến hành trình. Ý niệm này khi đi vào thơ và kịch của Lưu Quang Vũ lại có sự biến đổi ít nhiều, bởi cái đích (bờ, bến) trong cách tri nhận của Lưu Quang Vũ chỉ đơn thuần là một bến đỗ tạm thời, là chỗ dừng chân nghỉ ngơi trước khi tiếp tục dấn thân vào chuyến hành trình vô tận:

- *Đời sống là bờ*

Những giấc mơ là biển…

(Giấc mơ của anh hề)

2.4.3. Cuộc đời là một ngày

Trong văn hoá phương Đông nói chung và văn hoá Việt Nam nói riêng, ý niệm về thời gian luôn có một mối liên hệ đặc biệt với ý niệm cuộc đời. Sự chảy trôi của thời gian, vòng quay thời gian với bốn mùa trong năm: xuân, hạ, thu, đông thường được gán cho các giai đoạn trong cuộc đời của con người. Đặc biệt, chu kì của một ngày cũng thường được dùng để ẩn dụ cho cuộc đời với các phân đoạn thời gian sáng, trưa, chiều, tối, đêm. Các phân đoạn thời gian trong ngày thường được phân biệt với nhau bởi sức nóng và cường độ ánh sáng. Những cách nói bóng bẩy sau đây rất thường gặp trong đời sống thường ngày: *buổi bình minh của cuộc đời, tuổi xế chiều, đời tắt nắng…*

Trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ, có 5 biểu thức chứa ẩn dụ CUỘC ĐỜI LÀ MỘT NGÀY, tập trung ở mảng thơ. Các phân đoạn thời gian của một ngày bao gồm: sáng, trưa, chiều, tối (đêm) được ánh xạ lên các phân đoạn của cuộc đời. Theo tư duy logic thông thường, buổi sáng (bình minh) là khởi đầu của một ngày mới thường mang đến cảm giác tươi trong, mát mẻ (do nhiệt độ và cường độ ánh sáng chưa cao) và cảm xúc hưng phấn, tràn trề sinh lực. Bởi vậy, bình minh thường được xem là tương ứng với thời điểm bắt đầu một sự sống mới, điểm khởi đầu của cuộc đời. Trong thơ Lưu Quang Vũ, bình minh – buổi đầu của cuộc đời là một khoảng không gian "trong xanh và rộng rãi" – một buổi sáng mùa thu trong trẻo, mát lành:

- lại gặp trời thu xa

như *buổi đầu cuộc đời*

trong xanh và rộng rãi (Thu)

Phân đoạn thời gian "trưa" được coi là thời điểm mà cường độ ánh sáng và sức nóng toả ra nhiều nhất. Trong văn hoá và tín ngưỡng của người Việt, "buổi trưa" là thời khắc nhiều bí hiểm cần phải kiêng kị, vì nó được coi là giờ "hắc đạo" (trái ngược với giờ hoàng đạo – giờ tốt), là giờ của cõi âm, giờ của các quan phủ và ma quỷ đi

tuần, bắt bớ, tra xét. Đi đâu, làm gì, người Việt thường tránh thời điểm "giữa trưa" bởi cảm giác e ngại, bất ổn. Trong thơ Lưu Quang Vũ, thời điểm "buổi trưa" được đề cập bằng một thuộc tính đặc trưng nhất: *nắng gắt*, gắn thuộc tính này với cuộc đời con người ở thời điểm được xem là "bất ổn" nhất. Có thể, chính vì nhận thức được sự bấp bênh, không ổn định của cuộc đời mình ở giai đoạn "ban trưa" này mà khi chia tay với người vợ đầu của mình, nhà thơ không hề oán trách, dằn vặt mà chỉ tìm cách giải thích ngắn gọn cho con trai hiểu về nguyên nhân của sự đổ vỡ:

- *Đời cha nắng gắt*

Mẹ con cần suối mát của đồng vui

(Nói với con cuối năm)

Thời điểm buổi trưa còn đánh dấu một điểm dừng của chu kì ánh sáng và sức nóng trước khi chuyển về chiều. Nó là điểm giao thoa, điểm nối giữa sáng và chiều trong chu kì của ngày. Trong nhận thức của con người, với sự phân đoạn thời gian "sáng, trưa, chiều, tối, đêm" như vậy thì *buổi trưa* chưa phải là đã muộn. Đi vào thơ Lưu Quang Vũ, với cách liên tưởng khác biệt, ông cho rằng cuộc gặp gỡ giữa hai người yêu nhau nếu không gặp được nhau vào buổi bình minh của cuộc đời thì cũng chẳng còn lúc nào gọi là sớm sủa:

- Chúng ta gặp nhau quá muộn trong đời

Chúng ta cách nhau như buổi sáng cách buổi chiều

Chẳng dám mong một lần gặp gỡ (Gửi)

Khép lại chu kì một ngày sẽ là đêm, khi ánh sáng và sức nóng mờ dần và yếu hẳn, nhường chỗ cho bóng tối. Trong ẩn dụ CUỘC ĐỜI LÀ MỘT NGÀY, nếu quy ước thời điểm sinh ra tương ứng với bình minh, tuổi trưởng thành tương ứng với buổi trưa, tuổi già tương ứng với chiều tà thì đêm tối sẽ là cái chết. Cái chết là điểm dừng chân cuối cùng của cuộc đời, khép lại một chu trình sống trên dương gian để con người trở về với đất mẹ. Thông thường, ngày và đêm đối lập nhau ở ánh sáng và bóng tối, ở sự náo động ồn ào với tĩnh lặng tịch mịch. Nhưng trong sự tri nhận của Lưu Quang Vũ, thời gian cuối ngày và sự tàn lụi của ánh sáng ban ngày để chuyển sang đêm tối lại chứa đựng nhiều bất ngờ và bí mật, không theo logic thông thường:

- Cuộc chiến tranh đã mấy chục năm trời
Con mới lên ba tuổi
Tia nắng sớm mong manh chùm lá mới
Đêm của đời gió bão đã dài lâu

(Nói với con cuối năm)

Vì CUỘC ĐỜI LÀ MỘT NGÀY, mà cuộc đời lại gắn chặt với cuộc chiến tranh, cho nên trong cách tri nhận của Lưu Quang Vũ, thời gian của cuộc chiến tranh cũng được phân đoạn như thời gian của ngày, do vậy mới có cách diễn đạt "đêm của đời gió bão đã dài lâu".

Tiểu kết

Chương 2 phân tích mô hình tri nhận và những ẩn dụ ý niệm tiêu biểu về cuộc đời trong thơ và kịch Lưu Quang Vũ, qua đó làm sáng tỏ những đặc điểm, thuộc tính riêng của các miền Nguồn trong sự ánh xạ tới miền Đích CUỘC ĐỜI.

Kết quả khảo sát các ẩn dụ ý niệm tiêu biểu về cuộc đời trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ đã cung cấp những chứng cứ quan trọng khẳng định những quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận. Trước hết, đó là phương thức ý niệm hoá thông qua ẩn dụ ý niệm diễn ra theo một chiều duy nhất là từ miền Nguồn (miền cụ thể) sang miền Đích (miền trừu tượng). Thứ hai, ẩn dụ chính là một phương thức tư duy của con người.

Trong tuyển tập thơ "Gió và tình yêu thổi trên đất nước tôi" và tuyển tập kịch "Hồn Trương Ba, da hàng thịt", với hệ thống các ẩn dụ ý niệm về cuộc đời khá phong phú (253 biểu thức chứa ẩn dụ), luận án tập trung khảo sát 3 ẩn dụ ý niệm tiêu biểu, bao gồm: CUỘC ĐỜI LÀ THỰC THỂ (với 202 biểu thức); CUỘC ĐỜI LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH (với 46 biểu thức) và CUỘC ĐỜI LÀ MỘT NGÀY (với 5 biểu thức). Sự phân bố các biểu thức ngôn ngữ chứa ẩn dụ ẩn dụ ý niệm ở hai thể loại tương đối đồng đều, đặc biệt ở các ẩn dụ CUỘC ĐỜI LÀ THỰC THỂ và CUỘC ĐỜI LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH. Tuy nhiên, cách tư duy về cuộc đời thông qua các ẩn dụ ý niệm ở hai thể loại thơ và kịch không hoàn toàn giống nhau. Nếu như trong thơ, bằng tâm hồn nhạy cảm mãnh liệt, Lưu Quang Vũ

đã đem đến cho người đọc những hình dung về một cuộc đời đầy chấn động, với những xáo trộn, dằn vặt, âu lo, run rẩy, sợ hãi, khao khát và trạng thái mất cân bằng tâm lý cũng như cảm xúc thông thường. Chính tư duy siêu thực - tượng trưng đã tạo ra những trường nghĩa, trường biểu cảm mạnh mẽ, lay động như vậy thông qua ý niệm cuộc đời. Ngược lại, những ẩn dụ ý niệm về cuộc đời trong kịch lại được Lưu Quang Vũ bộc lộ một cách hết sức gần gũi, chân thực; cuộc đời trong kịch được diễn đạt thông qua các ẩn dụ giản đơn, dễ hiểu, giống như khi ta trở lại một đời sống bình ổn, cân bằng, một cuộc sống thực – một cuộc đời thực.

Qua những ẩn dụ ý niệm về cuộc đời, có thể nhận thấy tư duy ngôn ngữ của Lưu Quang Vũ trong cả hai thể loại thơ và kịch đều xuất phát từ một phông văn hóa mang tính phổ quát, trong đó những tri thức nền đều xuất phát từ cơ sở kinh nghiệm thực tiễn của con người trong thế giới khách quan. Những ẩn dụ ý niệm này còn được xây dựng trên cơ sở nền tảng kinh nghiệm của bản thân Lưu Quang Vũ, bao gồm kinh nghiệm đời sống, kinh nghiệm văn hoá và những trải nghiệm tâm lí trong suốt cuộc đời. Những trải nghiệm và chiêm nghiệm thực tế của Lưu Quang Vũ vừa thể hiện được cái chung, đồng thời mang tính dị biệt độc đáo, thể hiện được dấu ấn phong cách cá nhân của tác giả.

Chương 3
ẨN DỤ Ý NIỆM VỀ TÌNH YÊU TRONG THƠ VÀ KỊCH CỦA LƯU QUANG VŨ

3.1. Dẫn nhập

Tình yêu với các hình thức khác nhau của nó đóng vai trò như một nhân tố chính trong các mối quan hệ giữa các cá nhân. Trong cuộc đời mỗi con người, tình yêu luôn là một trong những điều quan trọng nhất. Nó là chỗ dựa về mặt tinh thần, là nguồn năng lượng dồi dào và quan trọng hơn nó còn là nguồn cảm hứng đối với con người, nhất là người nghệ sĩ sáng tạo. Trên phương diện này, có thể nói Lưu Quang Vũ là một người đàn ông may mắn. Trong cuộc đời long đong, vất vả của ông, hầu như ở giai đoạn nào ông cũng gặp một tình yêu lớn. Cho dù cái mà tình cảm đó đem lại nhiều khi là những vết thương, những nỗi đau suốt đời chẳng thể nguôi ngoai. Lưu Quang Vũ quan niệm rằng, sự đầy đủ của cuộc đời con người là ở chỗ tìm thấy tình yêu, mặc dù tình yêu ấy có thể không ở lại với ta suốt đời. Với Lưu Quang Vũ, tình yêu trở thành nguồn cảm hứng vô tận trong các sáng tác, từ thơ ca cho đến kịch. Trong thơ, tình yêu là sự phản chiếu những xúc cảm của chính bản thân ông, còn trong kịch, Lưu Quang Vũ thường để các nhân vật của mình dùng lời thoại để tự bộc lộ và tự kể những câu chuyện tình yêu của chính con người mình.

Trong chương 3, xuất phát từ mô hình cấu trúc ý niệm "tình yêu", chúng tôi tiến hành nghiên cứu phạm trù ý niệm *tình yêu* qua các biểu thức ẩn dụ trong nguồn ngữ liệu đã lựa chọn, từ đó có thể đưa ra những nhận định về đặc trưng, những tương đồng và khác biệt của phạm trù ý niệm này trong các sáng tác thơ - kịch của Lưu Quang Vũ.

3.2. Mô hình cấu trúc ý niệm "tình yêu"

Trong các phạm trù tình cảm, tình yêu là một phạm trù đặc biệt. Tình yêu thường được xem như một cảm xúc thu hút mạnh mẽ và nhu cầu muốn được ràng buộc gắn bó. Nó cũng có thể là một đức tính đại diện cho lòng tốt của con người, sự nhân từ, sự thông cảm, mối quan tâm trung thành và vị tha hướng tới người khác, tới chính bản thân mình hoặc các con vật.

Người Hi Lạp cổ đại xác định bốn hình thức của tình yêu, bao gồm: Quan hệ gần gũi của họ hàng hay người thân (trong tiếng Hy Lạp, *storge*), tình bạn (*philia*), ham muốn tình dục và/hoặc cảm xúc lãng mạn (*eros*), và xúc cảm dành cho các giá trị tôn giáo (*agape*). Các tác giả hiện đại đã phân biệt các biến thể chi tiết hơn nữa của tình yêu lãng mạn. Các nền văn hóa không phải của phương Tây cũng có các biến thể khác nhau cho các trạng thái cảm xúc này. Sự đa dạng của việc sử dụng, sự phức tạp của những cảm giác do tình yêu đem lại làm cho việc thống nhất xác định thế nào là tình yêu trở nên cực kỳ khó khăn khi so với các trạng thái cảm xúc khác.

Để có một nhận thức chung ổn định, trước khi làm việc với ngữ liệu, chúng tôi tiến hành thu hẹp phạm vi biểu thị của phạm trù ý niệm "tình yêu" bằng cách sử dụng từ điển. Theo từ điển [87], mục định nghĩa "tình yêu" [87, tr. 979], nghĩa 2 có nêu: tình yêu là "tình cảm yêu đương giữa nam và nữ"; cũng theo [87, tr. 1145], mục từ "yêu", nghĩa 2 có nêu: yêu là "có tình cảm thắm thiết dành riêng cho một người khác giới nào đó, muốn chung sống và cùng nhau gắn bó cuộc đời". Hai nghĩa này được chúng tôi xác định là trung tâm (hạt nhân) của cấu trúc ý niệm "tình yêu" – mục tiêu nghiên cứu của chương này. Những biến thể từ vựng như *thương* hay *nhớ* cũng được coi như trung tâm của cấu trúc ý niệm (với điều kiện chúng được dùng để biểu thị cho những trạng thái cảm xúc như tình yêu). Những thành tố khác của khái niệm "tình yêu" hay "yêu" như: quan hệ gần gũi của họ hàng hay người thân (*mẹ yêu con, anh chị em yêu thương nhau*) hoặc xúc cảm dành cho các giá trị tôn giáo, chính trị, văn hoá xã hội (*yêu quê hương đất nước, yêu chủ nghĩa xã hội*) không thuộc phạm vi tìm hiểu của chương này.

Cấu trúc ý niệm "tình yêu" cũng được tổ chức theo mô hình trung tâm – ngoại vi (giống như mô hình cấu trúc ý niệm cuộc đời, xem hình 2.1). Bao quanh hạt nhân ý niệm tình yêu (như đã xác định ở phần trên) là một dải các yếu tố văn hoá dân tộc liên quan và thống nhất với nhau, bao gồm: văn hoá toàn dân tộc, văn hoá các tộc người, văn hoá vùng miền, văn hoá cá nhân…Tất cả những yếu tố ở vùng ngoại biên chứa đựng dữ liệu liên quan đến ý niệm trung tâm, hình thành những khung khác nhau cho việc nhận hiểu yếu tố ở trung tâm. Từ đó, những khác biệt trong đặc trưng văn hoá , dân tộc sẽ làm biến đổi cấu trúc ý niệm. Ví dụ, ý niệm

"tình yêu" giữa các nền văn hoá và các tộc người chắc chắn có những điểm không đồng nhất do khác nhau về quan niệm. Trong quan niệm truyền thống của người phương Đông nói chung, người Việt Nam nói riêng, tình yêu nam nữ thường tuân thủ theo một quy trình khá máy móc: cảm mến – yêu – kết hôn – sinh con đẻ cái – sống chung thuỷ với nhau đến già. Theo họ, tình yêu phải chú trọng đến phương diện "gắn kết và ràng buộc". Trong khi đó, người phương Tây lại nhấn mạnh đến khía cạnh "hoà hợp": thấy hoà hợp thì yêu, không thì chia tay, không ràng buộc. Tình trạng sống chung không kết hôn phổ biến trong xã hội phương Tây là vì vậy. Tuy nhiên, theo sự biến động của thời gian và lịch sử, quan niệm về tình yêu giữa người phương Đông và phương Tây dần xích lại gần nhau. Bằng chứng là trong xã hội Việt Nam hiện đại, quan niệm về tình yêu đã có phần cởi mở và phóng khoáng hơn, nhất là ở giới trẻ. Những trải nghiệm của cá nhân về tình yêu ở một lứa tuổi nào đó, hoặc trong một giai đoạn lịch sử nào đó cũng không hoàn toàn giống nhau, và điều này cũng tạo ra những biên độ dao động lệch so với khung tri nhận phổ quát. Những phân tích ẩn dụ ý niệm về tình yêu trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ sau đây có thể làm sáng tỏ điều đó.

3.3. Kết quả khảo sát ẩn dụ ý niệm về tình yêu trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ

Trong tuyển tập thơ "Gió và tình yêu thổi trên đất nước tôi" và tuyển tập kịch "Hồn Trương Ba, da hàng thịt", số lượng các ẩn dụ ý niệm về tình yêu được chúng tôi khảo sát khá lớn, với 205 biểu thức chứa ẩn dụ, trong đó tập trung chủ yếu ở mảng thơ với 146 biểu thức (chiếm 71,2%), mảng kịch với 59 biểu thức (chiếm 28,8%). Để ý niệm hoá miền đích TÌNH YÊU với những khía cạnh tinh tế khác nhau, Lưu Quang Vũ huy động tri thức từ khá nhiều miền nguồn, trong đó tiêu biểu là ba miền nguồn: CUỘC HÀNH TRÌNH, LỬA/NHIỆT, THỰC THỂ. Những miền nguồn khác như: SỰ TRAO ĐỔI KINH TẾ, CHẤT DINH DƯỠNG, SỰ THỐNG NHẤT, TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT… cũng xuất hiện rải rác trong các tác phẩm thơ và kịch. Tuy nhiên, số lượng biểu thức chứa các ẩn dụ này khá ít ỏi, chưa đủ tin cậy đại diện cho một tiểu loại ẩn dụ nên chúng tôi không đưa vào diện khảo sát. Kết quả khảo sát ẩn dụ ý niệm về tình yêu với ba miền nguồn tiêu biểu được chúng tôi trình bày trong bảng 3.1 sau:

Bảng 3.1. Kết quả khảo sát ẩn dụ ý niệm về tình yêu trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ.

Miền Đích	Miền Nguồn	Số lượng	Tỉ lệ	Tần suất			
				Thơ	Tỉ lệ	Kịch	Tỉ lệ
TÌNH YÊU	- CUỘC HÀNH TRÌNH	**75**	36,6%	**54**	26,3%	**21**	10,2%
	- LỬA/NHIỆT	**34**	16,6%	**25**	12,2%	**9**	4,4%
	- THỰC THỂ	**96**	46,8%	**67**	32,7%	**29**	14,2%
	Tổng	**205**	100%	**146**	71,2%	**59**	28.8%

Trước hết, có thể nhận thấy rõ rằng, tỉ lệ các biểu thức ngôn ngữ chứa ẩn dụ ý niệm về tình yêu trong thơ và trong kịch khá chênh lệch (thơ: 146 biểu thức chiếm 71,2%; kịch: 59 biểu thức chiếm 28,8%). Sở dĩ có sự chênh lệch về tỉ lệ này là do sự khác biệt trong đặc trưng ngôn ngữ giữa thơ và kịch. Ngôn ngữ thơ thường bộc lộ trực tiếp sự đánh giá, nhìn nhận về đối tượng, đặc biệt thể hiện tình cảm, cảm xúc trực tiếp và tự nhiên hơn trong kịch. Số lượng dồi dào các bài thơ tình trong tuyển tập "Gió và tình yêu thổi trên đất nước tôi" cũng cho thấy rõ sự chi phối của cảm hứng trữ tình đời tư trong sáng tác của Lưu Quang Vũ. Với việc đào sâu vào những cung bậc cảm xúc tình yêu phức tạp và sâu kín, không ngần ngại đưa những chi tiết cá nhân, riêng tư, dễ gợi liên tưởng đến những nhân vật đời thực đã cho thấy một quan niệm nhân sinh – thẩm mĩ độc đáo của tác giả. Ngôn ngữ kịch lại mang tính đặc thù rõ rệt. Điểm quan trọng trong tác phẩm kịch là lời thoại, là "ngôn ngữ nhân vật" và sự tương tác của ngôn ngữ nhân vật. Các nhân vật kịch hình thành do lời lẽ của họ, nghĩa là "tác giả xây dựng nhân vật kịch bằng ngôn ngữ hội thoại chứ không phải bằng ngôn ngữ miêu tả" (M. Gorki). Điều đó cũng có nghĩa là không có chỗ đứng cho tác giả trong tác phẩm với tư cách là nhân vật trung gian, không có ngôn ngữ của tác giả và đồng thời những phạm trù tình cảm, cảm xúc (như tình yêu chẳng hạn) phần nào hạn chế thể hiện trực tiếp trong kịch. Hơn nữa, 5 vở kịch trong tuyển tập "Hồn Trương Ba, da hàng thịt" gắn với nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau và chủ yếu tập trung phản ánh những vấn đề mang tính thời sự của đời sống, do đó các yếu tố lãng mạn cũng ít hơn trong thơ ca.

3.4. Những ẩn dụ ý niệm tiêu biểu về tình yêu trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ

3.4.1. Tình yêu là một cuộc hành trình

Theo khảo sát của chúng tôi, ẩn dụ ý niệm TÌNH YÊU LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH trong thơ và kịch (đặc biệt là trong thơ) của Lưu Quang Vũ được thể hiện thông qua hệ thống biểu đạt khá đa dạng. Nhờ hệ thống những biểu đạt ngôn ngữ này, chúng ta trải nghiệm ý niệm đích TÌNH YÊU với các thuộc tính: điểm xuất phát, đích đến, bạn đồng hành, phương tiện, phương hướng, trở ngại, … thông qua ý niệm nguồn CUỘC HÀNH TRÌNH. Kết quả khảo sát (bảng 3.1) cho 75 biểu thức ngôn ngữ chứa ẩn dụ TÌNH YÊU LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH, trong đó 54 biểu thức trong thơ và 21 biểu thức trong kịch.

Những thuộc tính tương ứng giữa hai miền ý niệm của ẩn dụ TÌNH YÊU LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH và tần suất trong 75 biểu thức chứa ẩn dụ trong thơ và kịch Lưu Quang Vũ được chúng tôi trình bày trong bảng 3.2 sau:

Bảng 3.2. Các thuộc tính tương ứng giữa hai miền Nguồn - Đích trong ẩn dụ ý niệm TÌNH YÊU LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH

ẨN DỤ Ý NIỆM: TÌNH YÊU LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH						
	Các thuộc tính được ánh xạ ở miền nguồn **CUỘC HÀNH TRÌNH**		Tần suất trong 75 biểu thức ngôn ngữ mang tính ẩn dụ			
			Thơ (54 biểu thức)	Tỉ lệ	Kịch (21 biểu thức)	Tỉ lệ
Miền đích **TÌNH YÊU**	1. Không gian cuộc hành trình	*Con đường, mặt đất, dòng sông, sân ga…*	**25**	18,6%	**10**	7,5%
	2. Phương tiện hành trình	*Con tàu, con thuyền, tấm vé, hành lý…*	**17**	12,7%	**4**	3%
	3. Đích của cuộc hành trình	*Đích, một miền xa, bờ/bến, chân trời, biển, xứ lạ, sông, quê…*	**24**	17,9%	**5**	3,7%
	4. Những trở ngại/lựa chọn trên hành trình	*Cầu sụp, ngã ba đường, cánh cửa nhọc nhằn, mùa đông lạnh, bờ sông nắng, sóng bồi cát lở, hai ngả cách ngăn, nẻo dài, nắng gắt,…*	**10**	7,5%	**8**	6%
	5. Hànhđộng/ trạng thái của du khách trên hành trình	*Mong, muốn, tìm, đợi, gọi, thương nhớ, đi, khát, đi bên nhau, ở bên nhau, đi một mình, nắm tay nhau…*	**18**	13,4%	**13**	9,7%
	Tổng/ tỉ lệ: 134 / 100%		**94**	70,1%	**40**	29,9%

Trong thơ Lưu Quang Vũ, tình yêu cũng giống như cuộc đời thường được tri nhận thông qua những biểu đạt ngôn ngữ của một cuộc hành trình. Nếu như đã có một "hành trình cuộc đời" thì cũng đồng thời với đó sẽ có một "hành trình tình yêu". Sự tương đồng về mục đích, tiến trình và các vấn đề nảy sinh trong tình yêu với những đặc trưng của một cuộc hành trình đã tạo nên ánh xạ ẩn dụ về tình cảm này. Có thể nhận thấy có khá nhiều thuộc tính tương ứng giữa hai miền nguồn (CUỘC HÀNH TRÌNH) và đích (TÌNH YÊU) thể hiện ở 5 ánh xạ lớn: *không gian của hành trình, phương tiện hành trình, đích đến của hành trình, những khó khăn/trở ngại/lựa chọn trên hành trình và hành động/trạng thái của du khách trong hành trình*. (xem bảng 3.2)

Về không gian của cuộc hành trình, "con đường" vẫn là không gian hành trình chủ đạo, cùng với đó là một số không gian khác như*: cây cầu, ngã ba đường, mặt đất, dòng sông, sân ga…* Những trải nghiệm về tình yêu đã cho Lưu Quang Vũ nhận thấy *con đường* là không gian mà du khách phải tự mình đi trên đó để kiếm tìm tình yêu cho bản thân mình:

- *Một con đường thăm thẳm dẫn về em*
Anh thương nhớ trong tận cùng ước vọng
Một mùa hạ anh chưa tới được
Một thành phố xanh một bến bờ xanh
(Một thành phố khác một bờ bến khác)

Trên hành trình tình yêu, chủ thể thường được mặc định là có đôi có cặp. Nhưng với Lưu Quang Vũ, hành trình ấy nhiều khi vẫn là hành trình đơn độc, hành trình của sự chờ đợi và kiếm tìm:

- Tôi mong em từ ngày thơ xa lắc
Tôi tìm em trong bao trang sách đọc
Tôi đợi em trên mọi ngã ba đường…
(Gửi Hiền mùa đông)

- *bao con tàu về ga bao con thuyền cập bến*
mà riêng em chẳng đến cùng tôi (Đáng lẽ)

- em biết không những tháng năm dài
anh như người con giai
ở trong bài hát cũ
đi tìm em phiêu bạt những dòng sông (Đáng lẽ)

Trong ý niệm ẩn dụ TÌNH YÊU LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH, hai người yêu nhau sẽ cùng đi với nhau trên một con đường, thực hiện cùng một chuyến hành trình. Với Lưu Quang Vũ, chỉ cần có một người bạn đồng hành yêu thương và tin cậy, con đường của cuộc hành trình dù xa xôi, cách trở cũng chẳng còn là điều đáng ngại:

- …nay ta nhìn bằng đôi mắt của ta
Đi bên nhau chẳng ngại đường xa
Ít ra, đó cũng là điều anh tin tưởng
(Em – tình yêu những năm đau xót và hi vọng)

- *Có em, anh bắt đầu tất cả*
Bắt đầu con đường, bắt đầu nhịp thở
(Chiều chuyển gió)

Trong thơ Lưu Quang Vũ, tình yêu là một giá trị tình cảm – thẩm mĩ tự thân. Đó là kiểu tình yêu cá nhân, tình yêu đời thường với bao cảm xúc, sắc thái đa dạng, phong phú. Ở điểm này, quan niệm về tình yêu của Lưu Quang Vũ có phần giống với nhà thơ của tình yêu – Xuân Diệu. Cả hai ông đều cho rằng, tình yêu là một thứ tình cảm không thể chia sẻ, không bị trộn lẫn trong vô vàn những trạng thái tình cảm, cảm xúc khác (như tình yêu nước, yêu nhân dân đồng loại…). Tình yêu hoàn toàn là của cá nhân, không hề bị chi phối bởi cái gì đó chung của cả cộng đồng. Quan điểm này có vẻ đi chệch với những "chuẩn mực" về tình yêu của cộng đồng trong giai đoạn lịch sử đó. Theo "chuẩn mực", khi đất nước đang gặp biến cố (chiến tranh), tình yêu cá nhân thường chỉ được coi như một yếu tố trong một phạm trù bao trùm hơn, đó là tình yêu nước, tình yêu dân tộc. Cái "tôi" khi đó không được phép lộ diện. Tình yêu chỉ vận động trong cái khung "chúng ta" rộng lớn, không còn là kiểu tình yêu cá nhân "ta là một, là riêng, là thứ nhất" nữa. Vậy nên, khi Lưu Quang Vũ thể hiện và ca ngợi

tình yêu cá nhân, ông đã tự cho phép mình vượt "chuẩn", chệch khỏi cái khung tri nhận gò bó. Đó là lúc cá tính cá nhân có cơ hội bộc lộ. Là một người đàn ông đa cảm, và hơn nữa lại là một nghệ sĩ, khi đứng trước tình yêu, những băn khoăn của Lưu Quang Vũ nhiều khi rất thật thà:

- *Đường anh xa vắng lắm*

Lòng em có đến cùng?

(Thơ tình viết về người đàn bà không có tên II)

Lưu Quang Vũ yêu rất thực và cũng buồn rất thực khi một cuộc tình tan vỡ. Mỗi người con gái ra đi để lại trong lòng ông một vết thương. Nhưng những trắc trở trên hành trình tình yêu, những ngả rẽ đường tình luôn được ông chủ động đón nhận, không trốn tránh. Tâm thế này rất giống với tâm thế trước những biến động của hành trình cuộc đời (trong ẩn dụ CUỘC ĐỜI LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH ở chương 2):

- *Hai ta không chung một ngả đường dài*

Không chung khổ đau không cùng nhịp thở

(Từ biệt)

- *Khi em ra đi, anh biết có con đường đang dẫn về phía trước*

(Vẫn thơ tình viết về một người đàn bà không có tên)

Những vết thương trong tình yêu đã kết tụ lại thành những bài thơ tình da diết, cháy bỏng. Bản năng thi sỹ của Lưu Quang Vũ giàu có trong những nỗi buồn, cô đơn, tuyệt vọng và hoài vọng. Trong ẩn dụ ý niệm TÌNH YÊU LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH, cái đích của cuộc hành trình tình yêu thường được Lưu Quang Vũ biểu thị bằng các diễn đạt ngôn ngữ*: bờ, bến, xứ lạ, chân trời, miền xa…*Trên chuyến hành trình, dù nhìn thấy cái đích trước mặt, nhưng với Lưu Quang Vũ, đó vẫn là một cái đích mơ hồ, vô định, khó lòng mà đạt tới:

- Nhớ em như nhớ *một miền xa*

Không bao giờ trở về

Không bao giờ đi tới

…Em vẫn như một miền xa

Chẳng bao giờ anh đi tới (Vẫn thơ tình về một người đàn bà không có tên II)

- *Còn bao chân trời mình chưa tới được*

Bao hi vọng, khổ đau, nụ cười, nước mắt

Mỗi con đường lại có những ngã ba

Dẫn đến vô biên bao chuyện bất ngờ

(Chiều chuyển gió)

Trong cuộc đời Lưu Quang Vũ, nhất là giai đoạn tuổi trẻ, thơ ca luôn là một cứu cánh mỗi khi con người cá nhân bị hoàn cảnh dồn đẩy đến cùng, khao khát tung bứt để đối mặt với chính cảnh ngộ của mình. Những bài thơ tình yêu của ông luôn ngập tràn cảm xúc, đau đáu một nỗi niềm hoài vọng, và đặc biệt không thể thiếu hình ảnh những người bạn đường – những người con gái đã đi qua đời ông. Có khi đó là một người tình cụ thể, cũng có khi chỉ là một hình bóng mơ hồ, một nỗi khát khao không đạt đến, một sự cứu rỗi cho tâm hồn cô đơn của ông. Cũng không ít những bài thơ tình nổi tiếng của Lưu Quang Vũ bắt nguồn từ trí tưởng tượng, từ sự mơ ước về một vẻ đẹp hoàn thiện của một người tình lý tưởng. Trên hành trình tình yêu, Lưu Quang Vũ luôn mơ đến một cái đích viên mãn cùng với người bạn đồng hành của mình, và ông cả quyết:

- *Tôi muốn đi tới đích cùng em*

Tôi phải đi tới đích cùng em

(Lá thu)

Để đi đến cái đích cuối cùng của cuộc hành trình ấy, có biết bao lối rẽ, ngã ba, biết bao khó khăn trở ngại mà người đi đường phải lựa chọn: dừng lại hay vượt qua. Thậm chí là lạc đường, sai lầm và đổ vỡ không tránh khỏi. Nhưng Lưu Quang Vũ luôn có niềm tin mãnh liệt vào những người bạn đường của mình, những người đồng hành có khi chỉ cùng ông đi trên một quãng đường ngắn ngủi nhưng lại là lí do để ông tồn tại, là nơi chốn để ông trở về sau mỗi lần vấp ngã:

- *Khi tàu đông anh lỡ chuyến đi dài*

Chỉ một người ở lại với anh thôi

… Anh lạc bước, em đưa anh trở lại (Và anh tồn tại)

- *Xứ sở của tình em, bờ bến của yêu thương*

Nơi ta ra đi, nơi ta trở lại (Ngọn lửa đen)

Trên con đường đi tìm kiếm hạnh phúc, trải qua cay đắng, ngọt bùi, bao lầm lỡ, vụng dại của cho, nhận, được, mất, Lưu Quang Vũ cuối cùng đã tới được bến đỗ của mình. Trong quan niệm của ông, hai người yêu nhau đơn giản chỉ là cùng đi bên nhau "trên mặt đất":

- Dù sao cuộc đời đã giành em lại cho anh

Điều mong ước đầu tiên điều ở lại cuối cùng

Chúng ta đi bên nhau trên mặt đất

(Em II)

Tình yêu và cuộc sống chung với nữ sỹ Xuân Quỳnh trong khoảng 15 năm cuối cùng của cuộc đời đã cho Lưu Quang Vũ một nguồn năng lượng mới. Ông vừa có trong tay một tình yêu lý tưởng, lại vừa có một hạnh phúc đời thường. Mong muốn được cùng nhau thực hiện chuyến hành trình tình yêu một lần nữa làm trái tim ông trở nên sôi nổi đầy nhiệt hứng:

- *Ở bên nhau, trước khi tàu đến*

Ở bên nhau, tấm vé đã nằm trong túi

…Ở bên anh, trọn vẹn bên anh

Để mai *tình yêu là hành lý lên đường*

(Lời cuối)

Mặc dù vậy, chuyến hành trình tình yêu của Lưu Quang Vũ và Xuân Quỳnh cũng không hề bằng phẳng mà luôn thường trực những khó khăn, trắc trở trên đường. Có những nguyên nhân do khách quan đem lại, có những nguyên nhân xuất phát từ chính du khách và người bạn đường. Tất cả đều nhằm thử thách tinh thần và nghị lực của cả hai người. Cái "người trai phiêu bạt" luôn "mắc nợ những chuyến đi", "những giấc mơ điên rồ" cũng có lúc thảng thốt nhận ra người bạn đồng hành với mình có những dấu hiệu đuối sức, mỏi mệt:

- Có phải vì mười lăm năm yêu anh

Trái tim em đã mệt?

(Thư viết cho Quỳnh trên máy bay)

Khi ấy, ông mới lại cuống quýt lo sợ nhưng vẫn cương quyết và tin tưởng:

- … Rồi em sẽ khoẻ lên

Em phải khoẻ lên

Bởi ta còn rất nhiều dặm đường phải đi

Nhiều việc phải làm nhiều biển xa phải tới

(Thư viết cho Quỳnh trên máy bay)

15 năm hành trình cuộc đời – hành trình tình yêu của cặp đôi tài sắc mà đa đoan ấy cuối cùng đã "*đi qua cùng tận của con đường*", đến cái đích định mệnh, đúng như linh cảm của Lưu Quang Vũ và của cả Xuân Quỳnh trước khi thực hiện chuyến đi oan nghiệt năm 1988. Điều quan trọng là họ đã có một quãng đời dài chung sống bên nhau, và chẳng ai phải hối hận vì đã ở bên nhau cả.

- *Tay trong tay tôi đã ở bên người*

Tôi chẳng nói điều chi về vĩnh viễn

(Lại bắt đầu - Xuân Quỳnh*)*

- Phút cuối cùng tay vẫn ở trong tay

Ta đã có những ngày vui sướng nhất

Đã uống cả men nồng và rượu chát

Đã đi qua cùng tận của con đường

(Bài hát ấy vẫn còn là dang dở)

Ẩn dụ ý niệm TÌNH YÊU LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH trong kịch của Lưu Quang Vũ có hệ thống biểu đạt đơn giản hơn trong thơ. Không gian hành trình chính vẫn là "con đường" với những trở ngại thường gặp trên đường như: *tăm tối chông gai, cách ngăn hai ngả, đường dài nắng gắt, bom đạn trút lên đầu…* Các nhân vật kịch trong mối quan hệ yêu đương cũng xác định quãng đường mà mình phải vượt qua, khó khăn trở ngại mà mình phải đương đầu, những ngả rẽ mà mình phải lựa chọn và cái đích mà mình phải hướng tới. Trong 5 vở kịch của tuyển tập kịch mà chúng tôi chọn

làm ngữ liệu, tần suất của các biểu thức ngôn ngữ chứa ẩn dụ ý niệm TÌNH YÊU LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH không lớn (21 biểu thức) và được phân bố lẻ tẻ, rải rác trong các vở. Ánh xạ ẩn dụ giữa miền nguồn CUỘC HÀNH TRÌNH và miền đích TÌNH YÊU trong kịch có lẽ được thể hiện rõ nét nhất trong vở "Ngọc Hân công chúa".

"Ngọc Hân công chúa" là một kịch bản khá đặc biệt của Lưu Quang Vũ. Kịch bản đậm chất văn học, chất thơ và ít kịch tính. Một số nhà nghiên cứu còn nhận xét kịch bản này "đẹp như một bài thơ" mà Lưu Quang Vũ cảm tác để dành tặng cho nàng công chúa tài ba của triều Lê với bài *"Ai tư vãn"* lừng danh. Tình yêu của công chúa Ngọc Hân với hoàng đế Quang Trung – Nguyễn Huệ cũng là đề tài được khai thác trên nhiều thể loại. Từ góc độ tư duy ý niệm, với văn bản kịch của Lưu Quang Vũ, ý niệm TÌNH YÊU cũng được nhìn nhận thông qua ý niệm về CUỘC HÀNH TRÌNH. Theo đó, hành trình tình yêu của hai nhân vật chính là công chúa Ngọc Hân và vua Quang Trung cũng có nhiều điểm đáng chú ý. Ban đầu, cuộc hôn nhân của hai người đơn thuần là kết quả của một động cơ chính trị vì an nguy của xã tắc, không hề xuất phát từ tình yêu. Cuộc hôn nhân "đồng sàng dị mộng" ấy được hình dung như tình thế hai người thực hiện hai hành trình khác nhau, di chuyển theo hai ngả đường xa lạ:

- *Hai ta hai ngả cách ngăn*/ Muốn yên xã tắc nên anh lấy nàng/ Mối duyên xa lạ ngỡ ngàng… (Ngọc Hân công chúa, tr.165).

Về sau, do ngưỡng mộ nhân cách và tài năng của nhau, hai ngả đường ấy đã hòa nhập để trở thành hành trình có chung một đích đến, một mục tiêu cần đạt tới. Mong muốn được chung đôi, được chia sẻ những khó khăn trở ngại trên hành trình khi đó là một mong muốn tự nguyện:

- …Vẫn ước có một người/ Chia sẻ buồn vui/ Chung tình thương chung nghĩa cả trên đời/ Chàng như tùng bách giữa trời/ Em chỉ chùm hoa bé nhỏ/ *Ra khơi mới hiểu lòng biển cả/ Là vợ chồng nay ta mới chung đôi/ Nguyện tình em như ánh trăng soi/ Nắng gắt đường dài/ Nguyện làm bóng mát hàng cây…em theo chàng*.

(Ngọc Hân công chúa, tr.214)

Tiếc thay, hành trình tình yêu đẹp đẽ đó đã không đến được cái đích cuối cùng mà hai người trông đợi:

- Bên nhau đã sáu năm dài người ơi/ Sáu năm chuyển đất xoay trời/ *Nửa đường đứt gánh, bể khơi sóng gào…*

(Ngọc Hân công chúa, tr. 217).

Nhưng dù sao, đó vẫn là một hành trình đẹp, một mối tình đẹp để lại dấu ấn khó phai trong lịch sử dân tộc "Một nghĩa lớn, một mối tình/ Sáng trên non nước như vầng trăng cao".

3.4.2. Tình yêu là lửa/nhiệt

Tình yêu là một phạm trù tình cảm hết sức phong phú và phức tạp, nếu chỉ dựa vào những nhận thức chung chung trừu tượng thì chưa đủ để diễn tả hết một cách xác thực và hoàn chỉnh về loại tình cảm này. Bởi vậy, con người thường phải phát huy trí tưởng tượng của mình và dựa trên kinh nghiệm thân thể, coi tình yêu như những vật thể hay hiện tượng cụ thể và quen thuộc trong cuộc sống để có thể diễn tả về nó trực quan và rõ ràng hơn. Ẩn dụ ý niệm TÌNH YÊU LÀ LỬA/NHIỆT là một dạng ẩn dụ thực thể cho phép con người hiểu về miền đích trừu tượng TÌNH YÊU thông qua miền nguồn cụ thể LỬA/NHIỆT. Đây cũng là mô hình tri nhận mang tính phổ quát cho nhiều nền văn hoá. Trong ẩn dụ ý niệm này, Lưu Quang Vũ tiếp tục vận dụng cơ chế chi tiết hoá để làm nổi bật những thuộc tính đặc trưng ở miền nguồn LỬA/NHIỆT như sự ấm áp, tỏa sáng, khả năng truyền nhiệt, vật chất tạo sinh lửa/nhiệt, dạng thức tồn tại và tiêu biến của lửa/nhiệt…Những thuộc tính đó được ánh xạ đến miền đích TÌNH YÊU, làm cho thứ tình cảm này được con người tri nhận từ một góc độ mới khá thú vị.

Trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ, chúng tôi thống kê được 34 biểu thức ngôn ngữ chứa ẩn dụ TÌNH YÊU LÀ LỬA/NHIỆT, trong đó 25 biểu thức trong thơ và 9 biểu thức trong kịch (chiếm 12,2% và 4,4% trên tổng số các ẩn dụ ý niệm về tình yêu). Bảng 3.3 sau đây là kết quả khảo sát các thuộc tính tương ứng giữa miền Nguồn LỬA/NHIỆT và miền Đích TÌNH YÊU của ẩn dụ này:

Bảng 3.3. Các thuộc tính tương ứng giữa miền Nguồn LỬA/NHIỆT và miền Đích TÌNH YÊU trong ẩn dụ ý niệm TÌNH YÊU LÀ LỬA/NHIỆT

ẨN DỤ Ý NIỆM: TÌNH YÊU LÀ LỬA/NHIỆT						
	Các thuộc tính được ánh xạ ở miền nguồn **LỬA/NHIỆT**		Tần suất trong 34 biểu thức ngôn ngữ chứa ẩn dụ			
			Thơ	Tỉ lệ	Kịch	Tỉ lệ
Miền đích TÌNH YÊU	**Vật chất tạo sinh lửa/nhiệt**	Bàn tay, đôi vai, lòng (dạ), hơi thở, tia nắng, ánh nắng, nắng, ngọn lửa, đống lửa, bếp lửa, lửa…	**18**	32,1%	**4**	7,2%
	Dạng thức tồn tại của lửa/ nhiệt	Hơi ấm, loá nắng, rọi (nắng), soi, tro tàn, chói chang, chập chờn, tàn, cháy, sáng rực, ấm, sưởi ấm, tắt, nóng,…	**20**	35,7%	**8**	14,3%
	Hành động tạo sinh/ làm tiêu biến lửa/ nhiệt	Đốt lửa, khêu dậy, nhen (lửa), đốt lên, nhóm bếp, thổi bùng, thắp lửa,,,	**6**	10,7%	**0**	0%
	Tổng: 56/ 100%		**44**	78,5%	**12**	21,5%

Trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ, các dạng vật chất tạo sinh lửa/nhiệt trong ẩn dụ TÌNH YÊU LÀ LỬA/NHIỆT thường được nhắc đến là: *bàn tay, đôi vai, tia nắng, ánh nắng, nắng, ngọn lửa, đống lửa, bếp lửa, lửa…* Đó là những thực thể được coi là khởi nguồn cho lửa/nhiệt, cũng là những ánh xạ cho tình yêu – thứ tình cảm khó định dạng và nắm bắt. Những đặc tính của dạng vật chất tạo sinh lửa/nhiệt như: sự ấm áp, tỏa sáng, khả năng truyền nhiệt… ánh xạ sang miền đích TÌNH YÊU một cách rất tự nhiên như chúng được mặc định chỉ dùng cho phạm trù tình cảm này.

Trong tình yêu, sự tiếp xúc cơ thể được coi là một "kênh" chuyển tải cảm xúc giữa các chủ thể. Một cái nắm tay, một cái chạm vai hay một nụ hôn có thể mang lại nhiều cảm xúc hơn ngàn vạn lời nói. Trải nghiệm về sự tiếp xúc cơ thể mang đến cho các chủ thể cảm giác về lửa/nhiệt khá rõ ràng. Trong giao tiếp thường ngày, những biểu thức ngôn ngữ như: *bàn tay ấm nóng, đôi môi lạnh lẽo, bờ vai ấm áp*...được sử dụng khá phổ biến. Trong thơ Lưu Quang Vũ, "bàn tay" và "đôi vai"

được coi là "bộ phận truyền nhiệt, tiếp lửa", cũng tức là bộ phận chuyển tải những cảm giác về tình yêu giữa các chủ thể:

- Giữa thế giới mong manh và biến đổi

"Anh yêu em và anh tồn tại"

Em của anh, đôi vai ấm dịu dàng

(Và anh tồn tại)

- *Phút đưa nhau ta chỉ nắm tay mình*

Điều chưa nói thì bàn tay đã nói

Mình đi rồi hơi ấm còn ở lại

Còn bồi hồi trong những ngón tay ta

(Hơi ấm bàn tay)

Lưu Quang Vũ vào đời với thơ và cũng giống như thi sĩ mọi thời, ông cũng coi tình yêu là cứu cánh, là nơi để bộc bạch nhiệt tình sống và triết lý riêng của mình trước cuộc đời. Đó cũng chính là lĩnh vực thể hiện chiều sâu cảm xúc, kích thước tâm hồn của ông. Hành trình thơ của Lưu Quang Vũ là hành trình của một cái tôi tình yêu vừa tha thiết gắn bó nâng niu hạnh phúc đời thường, vừa khát khao tìm kiếm những chân trời, bến bờ mới lạ để đa dạng hoá và làm tươi mới nguồn cảm xúc tình yêu bất tận. Cuộc tình với mỗi người phụ nữ đi qua đời ông là một chất xúc tác lớn để ông viết nên những bài thơ tình hay nhất của đời thơ mình. Trong thơ, hình ảnh những người phụ nữ ông yêu thường gắn liền với hình ảnh của lửa/nhiệt, gợi những liên tưởng và cảm giác ấm áp, chói sáng, rực rỡ, vừa gần gũi lại như vừa xa cách:

- Em, em gần hay em xa thế nhỉ?

Đến bất ngờ *loá nắng* giữa lòng đau

(Bầy ong trong đêm sâu)

- Những ngày qua không thể dễ nguôi quên

Em lạc đến đời anh tia nắng rọi

(Từ biệt)

- Em là bóng cây, *em là bếp lửa*

Che mát và *sưởi ấm lòng anh*

(Không đề)

Những cảm giác trực tiếp do lửa/nhiệt đem lại cho chủ thể trong ẩn dụ ý niệm TÌNH YÊU LÀ LỬA/NHIỆT cũng được Lưu Quang Vũ khai thác triệt để trong thơ. Những cảm giác thay đổi trong từng thời điểm tuỳ thuộc vào mức độ chiếu sáng hay toả nhiệt của vật thể tạo sinh lửa/nhiệt, hay quá trình tồn tại và tiêu biến của lửa/nhiệt. Đó cũng là những cảm giác mà tình yêu có thể mang lại cho con người:

- Anh đã gặp em, *em là tia nắng*

… Tự đó *dịu dàng mà chói chang* em tới

(Bài thơ khó hiểu về em)

- Hoa cúc rối chiều xuân nào tôi đến

Chẳng gặp em, chỉ màu hoa vàng rực

Đêm nay về *đốt lửa giữa hồn tôi* (Lá thu)

- Mắt một mí, người ơi người ở đừng về

Hun hút bờ đê

Đứng ngồi đống lửa

Thương em cháy lòng cháy dạ (Mắt một mí)

- *Tro phủ lòng anh những trìu mến đã tàn*

Em chẳng biết em vô tư khêu dậy (Hoa tầm xuân)

Sự thụ cảm tình yêu trong thơ Lưu Quang Vũ thường nghiêng về những cảm giác, cảm xúc trực tiếp, từ đó kéo theo những nhu cầu hành động tự thân, để có thể tự chiếm lĩnh, làm chủ tình yêu. Với ẩn dụ TÌNH YÊU LÀ LỬA/NHIỆT, ý thức gìn giữ tình yêu chính là ý thức giữ gìn nguồn lửa/nhiệt bằng những hành động cụ thể như "nhen", "đốt", "thổi bùng"…:

- Anh đã *nhen một ngọn lửa* âm thầm

Hình bóng em chập chờn trong lửa ấy

(Em – tình yêu những năm đau xót và hi vọng)

- Tôi phải *đốt lên* một cái gì
Cho *sáng rực* giữa chênh vênh vực thẳm
Dẫu bao lần người làm tôi thất vọng
Tôi vẫn yêu người lắm lắm người ơi

(Có những lúc)

- Bao giấc mộng gió đuổi vào dĩ vãng
Chỉ *thổi bùng nỗi nhớ* về em

(Thơ tình viết về một người đàn bà không có tên III)

Trong tuyển tập kịch "Hồn Trương Ba, da hàng thịt" của Lưu Quang Vũ, mặc dù chúng tôi chỉ khảo sát được 9 biểu thức ngôn ngữ chứa ẩn dụ ý niệm TÌNH YÊU LÀ LỬA/ NHIỆT, nhưng các biểu thức này thể hiện khá rõ quan điểm "dĩ nhân vi trung" (lấy con người làm trung tâm) và lý thuyết về tính "nghiệm thân" của ngôn ngữ học tri nhận. Tình yêu, với tư cách là một sự kiện bên trong thế giới tinh thần của con người và mang tính riêng tư, cho nên không dễ để có thể tiếp cận và truyền đạt được một cách trực tiếp. Chính những kinh nghiệm của con người về cơ thể và sự tri giác những đổi thay của cơ thể khi trải nghiệm tình yêu sẽ giúp con người lí giải được sự kiện này. Theo đó, khi trải nghiệm tình yêu, hệ thống thần kinh của con người sẽ tự động phản ứng lại và tạo ra những biến đổi về thể chất đặc trưng, trong đó nổi bật là sự gia tăng về nhiệt độ trên các bộ phận cơ thể. Trong kịch của Lưu Quang Vũ, kinh nghiệm nghiệm thân trong việc ý niệm hoá ý niệm TÌNH YÊU luôn gắn liền với những biểu hiện về sự tăng – giảm nhiệt độ (LỬA/NHIỆT) của cơ thể. Chẳng hạn, trong vở "Hồn Trương Ba, da hàng thịt", hồn Trương Ba sau một thời gian núp trong thân xác anh hàng thịt đã bắt đầu có những thay đổi, dần dần trở thành con người khác, đánh mất dần những phẩm chất vốn có. Những trải nghiệm mới mẻ ở một môi trường mới (nhà anh hàng thịt), tiếp xúc với những người mới (vợ anh hàng thịt) làm cho hồn Trương Ba có những thay đổi về thể chất rõ rệt. Mặc dù có sự đấu tranh trong tư tưởng, song dường như sự đấu tranh này

trong hồn Trương Ba rất yếu ớt trước những cám dỗ cả về vật chất và tình cảm:

- … mỗi lúc sang nhà anh hàng thịt, lòng mình ngỡ ngàng, nhưng chân tay mình lại bỗng lanh lợi hoạt bát hẳn lên. Nhất là hôm qua, lúc…lúc đứng gần chị vợ anh hàng thịt, *chân tay mình bỗng nóng ran cả lên.*

(Hồn Trương Ba, da hàng thịt, 136, tr. 47].

Cảm giác về sự gia tăng nhiệt độ của cơ thể khi trải nghiệm tình cảm của nhân vật hồn Trương Ba một lần nữa lại được xác anh hàng thịt xác nhận:

- Khi ông đứng bên cạnh vợ tôi, *tay chân run rẩy, hơi thở nóng nực, cổ nghẹn lại.* (Hồn Trương Ba, da hàng thịt, tr.63).

"Chân tay nóng ran", "hơi thở nóng nực" là những sự thay đổi về thể chất thường thấy khi con người trải nghiệm một loại tình cảm nào đó. Mặc dù, thứ cảm xúc mà hồn Trương Ba trải nghiệm cùng với vợ anh hàng thịt chưa thể gọi là tình yêu, song những phản ứng và thay đổi của cơ thể về nhiệt độ (NHIỆT/ LỬA) lại là những biểu hiện thường thấy cho loại tình cảm này.

Ngoài các bộ phận cơ thể như tay, chân, mặt, đầu… cùng các hoạt động thể chất của cơ thể biểu thị sự gia tăng nhiệt độ trong trải nghiệm TÌNH YÊU, trong kịch của Lưu Quang Vũ, các bộ phận cơ thể khác như "lòng", "dạ" cũng là nơi "chứa đựng" và biểu hiện tình cảm này. Để ý niệm hoá TÌNH YÊU trên cơ sở tri nhận nghiệm thân liên quan đến *lòng, dạ,* Lưu Quang Vũ dùng các biểu thức ngôn ngữ như:

- Người ấy có bao việc phải lo, hẳn *nóng lòng mong ta trở lại.*

(Ngọc Hân công chúa, tr.198)

- Trong thư anh nói đủ thứ, anh nói anh *mong đến cháy lòng* giây phút gặp Nhâm…(Điều không thể mất, tr. 326)

Như vậy, những cảm giác do tình yêu mang lại có thể được chủ thể nhận cảm thông qua những thay đổi về thể chất bên trong cơ thể mình (qua các cơ quan nội tạng); và sự thay đổi nhiệt độ tại các bộ phận thuộc nội tạng khiến chủ thể dễ dàng cảm nhận nhất.

Một cách ý niệm hoá TÌNH YÊU của ẩn dụ TÌNH YÊU LÀ LỬA/NHIỆT trong kịch của Lưu Quang Vũ là sự nhận thức thông qua các thuộc tính của

LỬA/NHIỆT như: sự toả sáng, sức nóng, trạng thái tồn tại của lửa/nhiệt… Những thuộc tính này của miền nguồn LỬA/NHIỆT ánh xạ sang miền đích TÌNH YÊU khiến ý niệm TÌNH YÊU được "định dạng", tức là gợi lên trong tâm trí con người một hình ảnh tượng trưng về tình yêu (như một ngọn đèn, một ngọn lửa):

- … ở trên đời không chỉ có gươm đao, còn có *tình thương yêu không tắt* của con người. (Ông vua hoá hổ, tr. 141)

- *Tình yêu của em, lửa sáng của đời em*. (Ngọc Hân công chúa, tr. 147)

3.4.3. Tình yêu là thực thể

TÌNH YÊU LÀ THỰC THỂ cũng là một ẩn dụ ý niệm bản thể khá phổ biến trong các sáng tác thơ và kịch của Lưu Quang Vũ. Xuất phát từ những thuộc tính vật chất của miền nguồn THỰC THỂ, tình yêu cũng được tri nhận thông qua những hiểu biết về những thuộc tính này. Miền nguồn thực thể trong ẩn dụ TÌNH YÊU LÀ THỰC THỂ cũng cần được hiểu là một phạm trù khái quát, rộng lớn, gồm vô số các thuộc tính bản thể, có tác dụng khu biệt thế giới khách quan thành các tiểu phạm trù để tri nhận. Mỗi loại thực thể có một số thuộc tính riêng biệt, đặc trưng. Và không phải tất cả các thuộc tính của phạm trù đều được ánh xạ lên miền đích TÌNH YÊU mà chỉ một vài thuộc tính của các tiểu phạm trù được lựa chọn để ánh xạ mà thôi.

Ẩn dụ ý niệm TÌNH YÊU LÀ THỰC THỂ là một trường hợp thể hiện sự tương hợp của các ẩn dụ bản thể trong một cấu trúc ẩn dụ đơn lẻ mà trong đó các ẩn dụ phái sinh dựa trên thực tế về các thực thể hiện hữu trong thế giới khách quan tạo nên tính hệ thống của ẩn dụ. Các thực thể hiện hữu trong thế giới khách quan của miền nguồn THỰC THỂ ánh xạ sang miền đích TÌNH YÊU đã được chúng tôi lâm thời chia thành hai loại: thực thể hữu hình và thực thể vô hình, từ đó hình thành hai ẩn dụ ý niệm thứ cấp (phái sinh) là TÌNH YÊU LÀ THỰC THỂ HỮU HÌNH và TÌNH YÊU LÀ THỰC THỂ VÔ HÌNH. Sự phân biệt như trên thực ra chỉ mang tính chất tương đối để tiện khảo sát và làm việc với ngữ liệu. Trong các mô hình ẩn dụ ý niệm về tình yêu trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ, ẩn dụ ý niệm TÌNH YÊU LÀ THỰC THỂ chiếm số lượng lớn nhất với 96 biểu thức ngôn ngữ chứa ẩn dụ (vẫn tập trung phần lớn ở mảng thơ với 67 biểu thức và 29 biểu thức trong kịch). Kết quả khảo sát được chúng tôi thể hiện trong bảng 3.4 dưới đây:

Bảng 3.4. Ẩn dụ ý niệm TÌNH YÊU LÀ THỰC THỂ trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ

Ẩn dụ ý niệm cơ sở: TÌNH YÊU LÀ THỰC THỂ						
Ẩn dụ ý niệm thứ cấp		Số lượng	Thơ	Tỉ lệ	Kịch	Tỉ lệ
	TÌNH YÊU LÀ THỰC THỂ HỮU HÌNH	**66**	**46**	47,9%	**20**	20,8%
	TÌNH YÊU LÀ THỰC THỂ VÔ HÌNH	**30**	**21**	21,9%	**9**	9,7%
	Tổng số/ Tỉ lệ	**96/100%**	**67**	69,8%	**29**	30,2%

3.4.3.1. Ẩn dụ ý niệm TÌNH YÊU LÀ THỰC THỂ HỮU HÌNH

Thực thể hữu hình được phân biệt với thực thể vô hình ở đặc điểm chính là khả năng định dạng và định lượng. Theo đó, các thực thể hữu hình thường được con người tri giác bằng mắt thông qua những thuộc tính đặc trưng như: có hình dạng, khối lượng, có khả năng chiếm giữ một vị trí nhất định trong không gian … Những thực thể thuộc dạng này có thể là: *đồ vật, động vật, thực vật, chất liệu..v..v.*

Trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ, ẩn dụ ý niệm TÌNH YÊU LÀ THỰC THỂ HỮU HÌNH khá phong phú. Các thuộc tính của miền nguồn THỰC THỂ HỮU HÌNH được phóng chiếu sang miền đích TÌNH YÊU cho thấy một góc nhìn mới về bản chất của tình yêu trong quan niệm của tác giả. TÌNH YÊU khi được nhìn qua lăng kính của các THỰC THỂ cũng trở thành các thực thể và được tri nhận bởi những đặc tính nổi trội của chúng. Chẳng hạn, TÌNH YÊU có thể được nhìn ngắm, định lượng, đong đếm như một đồ vật có hình dáng, khối lượng và số lượng:

- Thảo có một người bạn trai thân thiết từ thời thơ ấu, người ấy cũng *nặng lòng thương mến* Thảo. (Ông vua hoá hổ, tr. 86)

- Cả kinh thành đang *dồn mắt vào cuộc nhân duyên*.

(Ngọc Hân công chúa, tr. 169)

- Hãy giải thoát cho thiếp khỏi chức phận *nặng nhọc* ấy.

(Ngọc Hân công chúa, tr. 191)

- Nhâm không còn gắng sức được nữa, *gánh nặng đến lúc này đã quá sức* với Nhâm. (Điều không thể mất, tr. 376)

Những biểu thức trên cho thấy, ý niệm TÌNH YÊU thường được diễn đạt như

một THỰC THỂ HỮU HÌNH "có trọng lượng", hơn nữa, lại có trọng lượng lớn khiến đôi khi chủ thể cảm thấy quá sức, mỏi mệt hệt như phải mang vác một vật nặng trên đôi vai.

Những khảo sát trong thơ của Lưu Quang Vũ còn cho thấy, tình yêu có muôn hình vạn trạng, và những biểu hiện của tình yêu trong đời thường cũng vô cùng phong phú. Những thực thể hữu hình biểu thị tình yêu trong thơ Lưu Quang Vũ tiếp tục được phân hóa dựa trên đặc trưng giá trị làm hình thành các tiểu ẩn dụ: TÌNH YÊU LÀ THỰC THỂ CÓ GIÁ TRỊ (*trang sách, chiếc mộc, thanh gươm, vầng trăng*...) và TÌNH YÊU LÀ THỰC THỂ KHÔNG CÒN GIÁ TRỊ (*tấm vé cũ, giấy nát*...). Chúng vẫn dễ dàng được nhận diện nhờ tính chất, đặc điểm hay cảm nhận bằng các giác quan:

- *Trang sách tình yêu* có ngôi sao đang lên
Không giống với cuộc đời thô bạo

(Gửi một người bạn gái)

- Anh *nâng tình yêu làm chiếc mộc làm thanh gươm*
Nhận tất cả và chối từ tất cả (Di chúc tình yêu)

- *Tình yêu ta như tấm vé cũ rồi*
Không thể vào rạp hát

(Mặt trời trong nước lạnh)

Miền Nguồn THỰC THỂ HỮU HÌNH trong ẩn dụ này có thể là những con người cụ thể, một cánh chim, một chiếc lá lúc rời cành rụng xuống, bông cỏ lau trắng trong gió thu… Nhưng dù là dạng thực thể hữu hình nào, dưới cách tri nhận của một nhà thơ đa cảm cũng đều thật đẹp đẽ và lãng mạn:

- Phút *tình yêu đậu cánh xuống trang thơ*

(Người con giai đến phòng em chiều thu)

- Nỗi buồn của tôi, *tình yêu của tôi*
Như những chiếc lá không lời
Rụng xuống

(Những chiếc lá rơi)

- *Tình anh như cỏ lau*

Tìm nhau trên đất vắng

Nơi ấy em về mưa sẽ tạnh

Hoa cúc nở vàng trên cánh tay.

(Không đề II)

Trong tình yêu, Lưu Quang Vũ luôn yêu bằng tất cả sự đam mê, sự rối rít của tâm hồn, và người con gái trong con mắt của người đàn ông đang yêu cũng hiện lên với tất cả những hình ảnh lung linh nhất, đẹp đẽ nhất:

- *Người yêu như lửa và như lụa*

Bản nhạc ngày xưa, *con tàu xứ lạ*

Nắng cuối mùa đông, *hoa chớm thu* (Mắt của trời xanh)

Thế nhưng, tình yêu cũng như cuộc sống luôn chứa đựng những đa đoan, lận đận, những trái ngang và đổ vỡ bất kì. Trong thơ, tình yêu còn được Lưu Quang Vũ chiêm nghiệm như những vật thể dễ vỡ, dù có nâng niu gìn giữ đến bao nhiêu cũng không cách gì cứu vãn khi một người đã buông tay:

- *Chiếc cốc tan*, không thể khác đâu em

Anh nào muốn nói những lời độc ác

Như dao cắt lòng anh như giấy nát… (Từ biệt)

- Một chuyện chia tay, có gì đâu em nhỉ?

Một chuyện tình tan vỡ, có gì đâu

(Thơ tình viết về một người đàn bà không có tên I)

Những câu thơ mang đến những nỗi buồn rất thực. Nó cũng đau đớn, mệt mỏi và cay đắng như chính tình cảnh của Lưu Quang Vũ vào những thời điểm đó. Tình yêu đổ vỡ cũng giống như những đồ vật bỗng chốc chẳng còn giá trị, bị chà đạp, vùi dập không thương tiếc:

- *Sao chân em giẫm đạp*

Lên những gì tôi yêu? (Ngã tư tháng Chạp)

Những động từ chỉ hành động của con người tác động vào các thực thể hiện hữu như: *giẫm đạp, trói, nhận, trao, gửi, nâng…* được ánh xạ sang tình yêu làm cho

tình yêu bỗng chốc biến thành những vật thể chịu sự tác động của con người. Điều này khẳng định thêm ý nghĩa con người là chủ thể của tình yêu, đồng thời tô đậm thêm tính chất vô thường, bất định và phụ thuộc vào con người của tình yêu trong những sáng tác của Lưu Quang Vũ.

Một dạng thực thể khác cũng thường được ánh xạ sang miền đích TÌNH YÊU trong ẩn dụ ý niệm TÌNH YÊU LÀ THỰC THỂ HỮU HÌNH, đó là những vật chất "dạng lỏng" được chứa đựng trong một bình chứa (thường là cơ thể). Ánh xạ này hình thành ẩn dụ ý niệm phái sinh TÌNH YÊU LÀ CHẤT LỎNG TRONG BÌNH CHỨA CƠ THỂ. Ẩn dụ này tương hợp với các ẩn dụ bản thể khác như: CẢM XÚC LÀ CHẤT LỎNG TRONG BÌNH CHỨA CƠ THỂ hay CƠ THỂ LÀ VẬT CHỨA ĐỰNG TÌNH CẢM. Cùng với cơ sở kinh nghiệm nghiệm thân, mạng lưới các ẩn dụ tương hợp với nhau theo một trật tự ý niệm mang tính tôn ti, tầng bậc phản ánh được mối liên hệ ở bề sâu của tư duy mang tính đa chiều, chặt chẽ và lôgic. Trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ, ẩn dụ ý niệm TÌNH YÊU LÀ CHẤT LỎNG TRONG BÌNH CHỨA CƠ THỂ được thể hiện qua các biểu thức ngôn ngữ như:

- Anh của em ơi, cho phút này em được khóc
Trên vai anh, trên ngực anh, *cho vợi bớt*
Bao yêu thương dồn lại những ngày qua

(Hồ sơ mùa hạ 1972)

- Thảo hãy nói đi, chẳng lẽ Thảo cứ lảng tránh mãi? Mà tôi thì không còn *kìm giữ nổi lòng mình…*

(Ông vua hoá hổ, tr. 85)

- *Nỗi nhớ thương dồn lại* của bao ngày cách xa nơi góc bể chân trời.

(Ông vua hoá hổ, tr. 88)

Những thuộc tính của vật chất "dạng lỏng" được ánh xạ sang miền đích TÌNH YÊU, khiến cho các chủ thể trải nghiệm tình yêu có cảm giác như khi yêu, có một thứ "chất lỏng" đặc biệt đang chảy trong cơ thể mình. Thể tích của thứ chất lỏng đặc biệt này có thể biến động, thay đổi tuỳ thuộc vào mức độ trải nghiệm cảm xúc yêu. Nếu mức độ trải nghiệm cao, chất lỏng trong cơ thể tăng về thể tích, dẫn đến hiện tượng

chủ thể phải "kìm nén", "dồn lại", và khi không còn khả năng chứa đựng, chủ thể sẽ giải phóng cảm xúc giống như sự giải phóng chất lỏng trong một bình chứa:

- Anh *ngập tràn* lòng em

Những màu và những tiếng

(Thơ tình viết về một người đàn bà không có tên)

- Những giờ phút gặp nhau ngắn ngủi/ Nhưng *tràn đầy hạnh phúc và niềm vui*. (Điều không thể mất, tr.328)

- ta đi giữa cỏ hoang và gỗ đá

Giữ trong lòng ngọn thác trắng trào sôi

Một tình yêu không biết nói cùng ai

Đến điên dại đến nghẹn ngào đau đớn

(Em – tình yêu những năm đau xót và hi vọng)

3.4.3.2. Ẩn dụ ý niệm TÌNH YÊU LÀ THỰC THỂ VÔ HÌNH

Những thực thể tình yêu trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ thường tác động rất mạnh mẽ tới sự thụ cảm của các giác quan con người. Nó tác động vào thị giác vì có hình dạng, đường nét; nó tác động vào thính giác vì có âm thanh; nó tác động vào xúc giác vì có nhiệt độ; thậm chí, tình yêu còn được cảm nhận bằng vị giác và khứu giác. Trong sự phân định lâm thời của chúng tôi khi phân tích các ẩn dụ ý niệm về tình yêu trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ, những thực thể nào không được định dạng, không chiếm giữ một vị trí cụ thể trong không gian được xếp vào nhóm THỰC THỂ VÔ HÌNH (dù các thực thể vô hình này vẫn có các thuộc tính nhất định giống như các thực thể hữu hình khác):

- Có phải mơ không mà anh thấy em trong tà áo

Một hương môi mận chín một lời thanh

Ru giấc mơ buồn khoé biếc long lanh

Tự nơi xa *hương quen ấm ngày lòng anh nhạt*

(Bài thơ khó hiểu về em)

- Ta *gửi lại tình yêu như ánh sáng hiền hoà*

(Di chúc tình yêu)

- Ước chi còn tất cả để *trao em*
Mơ ước, *tình yêu*, nỗi vui sướng đầu tiên
(Nửa đêm nỗi nhớ)
- Mai trong em anh thành cỏ lãng quên
Em chẳng nhớ chân trời anh khát vọng
Em chẳng nhớ *lòng anh cơn gió nóng*
(Dù cỏ lãng quên)

Như vậy, tình yêu trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ thường được coi là những thực thể nằm trong mối quan hệ nhiều chiều. Trong mối quan hệ với con người, tình yêu có thể tri giác được (nhìn thấy, còn – mất) và con người có thể tác động vào tình yêu như tác động vào một thực thể hiện hữu (giẫm, đạp, trao, gửi…). Trong quan hệ với không gian, tình yêu có thể được xác định vị trí, khoảng cách xa – gần. Trong mối quan hệ với các đối tượng khác, tình yêu có thể tự chuyển động, biến đổi trạng thái… Điều đặc biệt là trong ẩn dụ ý niệm TÌNH YÊU LÀ THỰC THỂ ở các sáng tác thơ, kịch của Lưu Quang Vũ, ý niệm tình yêu không phải lúc nào cũng có thể tri giác được bằng mắt, mà cần phải huy động tất cả các giác quan để cảm nhận. Qua đó phần nào nói lên tính chất mong manh, kì ảo, vô thường của thứ tình cảm đặc biệt này của con người.

Tiểu kết

Chương 3 phân tích mô hình tri nhận và những ẩn dụ ý niệm tiêu biểu về tình yêu trong thơ và kịch Lưu Quang Vũ, qua đó làm sáng tỏ những đặc điểm, thuộc tính riêng của các miền Nguồn thông dụng trong sự ánh xạ tới miền Đích TÌNH YÊU.

Tình yêu thường được coi là hệ quả của sự kết hợp giữa bản năng và trí tuệ của con người, do vậy nó đóng vai trò như một nhân tố chính trong các mối quan hệ giữa các cá nhân và là một trong những chủ đề phổ biến nhất trong sáng tạo nghệ thuật. Những ẩn dụ ý niệm với miền đích TÌNH YÊU trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ cho thấy sự kết hợp giữa bản năng và trí tuệ đã làm cho những biểu hiện của tình yêu trở nên đa dạng, thú vị, thậm chí lạ kì.

Với hai tuyển tập thơ "Gió và tình yêu thổi trên đất nước tôi" và kịch "Hồn Trương Ba, da hàng thịt", chương 3 của luận án thống kê được 205 biểu thức ngôn

ngữ chứa ẩn dụ ý niệm về tình yêu, trong đó 146 biểu thức trong thơ và 59 biểu thức trong kịch. Có 3 miền nguồn thông dụng được sử dụng để thực hiện quá trình ánh xạ đến miền đích tình yêu, bao gồm: CUỘC HÀNH TRÌNH, LỬA/NHIỆT, THỰC THỂ. Kết quả khảo sát của luận án cho thấy số lượng biểu thức ngôn ngữ chứa ẩn dụ ý niệm về tình yêu trong thơ vượt trội hơn so với trong kịch, những sắc thái tình yêu trong thơ cũng phong phú, đa dạng hơn trong kịch. Ẩn dụ ý niệm về tình yêu trong thơ Lưu Quang Vũ cũng thay đổi theo từng giai đoạn cuộc đời. Những năm đầu khi mới cầm bút, tình yêu trong thơ ông tràn đầy mơ mộng, sôi nổi, mê đắm nhưng cũng vô cùng trong trẻo, mang một điệu tâm hồn riêng. Đến giai đoạn "gian khó, cô đơn đến cùng cực" (1971-1974), những biến động trong cuộc sống chung – riêng đã tạo nên một diện mạo hoàn toàn mới cho thơ ông với những vần thơ "viển vông, cay đắng, u buồn". Tình yêu khi ấy dù được nhìn qua lăng kính của THỰC THỂ, LỬA NHIỆT hay CUỘC HÀNH TRÌNH cũng đều phảng phất sự hoài nghi, tuyệt vọng. Ở giai đoạn sau (1975-1988), chính tình yêu và cuộc sống chung với nữ sĩ Xuân Quỳnh đã khiến cho Lưu Quang Vũ tìm lại được niềm tin trong tình yêu và cuộc sống. Đến đây, những ẩn dụ về tình yêu trong thơ ông không còn mơ mộng như giai đoạn đầu hay mãnh liệt, tuyệt vọng như giai đoạn sau mà trở nên ân tình, da diết hơn. Trong kịch, những ẩn dụ ý niệm về tình yêu có phần ổn định hơn. Bị chi phối bởi cảm hứng chủ đạo trong kịch là cảm hứng về con người, về cái đẹp, cái thiện, cái tôi hoà tan trong cái ta, cho nên, mặc dù nói về tình yêu lứa đôi, tình yêu cá nhân nhưng người đọc vẫn cảm nhận được không khí của "cái chung" trong đó. Dù là THỰC THỂ, LỬA/ NHIỆT hay CUỘC HÀNH TRÌNH, tình yêu trong kịch vẫn chuyển tải được những vấn đề mang tính triết luận sâu sắc, những vấn đề của tâm hồn con người nói chung, không phải chỉ riêng của mỗi chúng ta mà của cả nhân loại.

Nhìn nhận *tình yêu* của con người thông qua lăng kính của *cuộc hành trình, lửa/nhiệt, thực thể* không phải là mới, song với cá tính, phong cách và những sự trải nghiệm của cá nhân, Lưu Quang Vũ vẫn khiến người đọc nhận ra cái "chất" riêng trong những sáng tác thơ, kịch của ông cùng những sáng tạo nghệ thuật được xây dựng từ nền tảng của thơ ca dân tộc và nhân loại.

Chương 4
ẨN DỤ Ý NIỆM VỀ CON NGƯỜI TRONG THƠ VÀ KỊCH CỦA LƯU QUANG VŨ

4.1. Dẫn nhập

Một trong những mong muốn và nhu cầu lớn lao nhất của con người chính là tự khám phá và hiểu về bản thân mình cả trên phương diện sinh học lẫn phương diện xã hội. *Con người* trở thành một ý niệm khái quát, trừu tượng đòi hỏi phải huy động rất nhiều những công cụ để tri nhận. Trong chương 4, chúng tôi vẫn tiếp tục vận dụng các thao tác phân tích ý niệm nhằm tìm hiểu hệ thống ẩn dụ có miền đích là *con người* trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ, từ đó khái quát được những đặc trưng tri nhận của tác giả trong tương quan với đặc trưng tri nhận của cộng đồng.

4.2. Mô hình cấu trúc ý niệm "con người"

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lê nin, *con người* là một thực thể thống nhất giữa mặt sinh vật và mặt xã hội. Mặt sinh vật bao gồm cấu tạo cơ thể cùng những nhu cầu của cơ thể và những quy luật sinh học chi phối đời sống của cơ thể. Mặt xã hội bao gồm "tổng hoà những quan hệ xã hội", tức là những hoạt động xã hội và đời sống tinh thần của con người. Hai mặt này có quan hệ khăng khít không thể tách rời, trong đó mặt sinh học là nền tảng vật chất tự nhiên của con người, còn mặt xã hội quyết định bản chất của con người. Là sản phẩm của tự nhiên và xã hội nên quá trình hình thành và phát triển của con người luôn luôn bị quyết định bởi hệ thống ba quy luật khác nhau nhưng thống nhất với nhau: quy luật sinh học chi phối đời sống của cơ thể; quy luật hình thành tâm lý, ý thức; quy luật xã hội quy định đời sống xã hội. Ba quy luật trên cùng tác động, tạo nên thể thống nhất hoàn chỉnh trong đời sống con người bao gồm cả mặt sinh học và mặt xã hội.

Trong từ điển, mục "con người" [87, tr.209] định nghĩa: con người là "người, về mặt những đặc trưng bản chất nào đó", còn ở mục "người" [87, tr. 692] có nghĩa 1 và 2: "động vật tiến hoá nhất, có khả năng nói, tư duy, sáng tạo, sử dụng công cụ trong quá trình lao động xã hội" và "cơ thể, thân thể con người nói chung". Tổng hợp những nghĩa này, chúng tôi suy luận và xác định về khái niệm "con người"

như sau: *con người là một thực thể thống nhất bao gồm những đặc trưng bản chất như: cấu tạo cơ thể, hoạt động, trạng thái, tính chất, quan hệ...* Những đặc trưng bản chất này là những thuộc tính gắn liền với khái niệm con người. Có nghĩa là khi nói đến *con người*, những thuộc tính này đồng thời được kích hoạt và xuất hiện trong tâm trí. Nếu tiếp tục được kích hoạt, bản thân các thuộc tính này có thể kéo theo vô vàn liên tưởng tương ứng. Chẳng hạn, thành tố "cấu tạo cơ thể" kích hoạt cho "đầu, mình, mặt, tay, chân, vai, tim, lòng, ruột...". Đây là hệ thống liên tưởng thứ nhất. Tiếp tục kích hoạt các thành tố ở hệ thống liên tưởng thứ nhất sẽ cho hệ thống các thành tố liên tưởng thứ 2. Chẳng hạn, "tay" kích hoạt cho "cánh tay, bàn tay, ngón tay, cùi tay, búp măng, dùi đục, dài, ngắn, thon thả, cầm, nắm, véo, tát,...". Cứ như vậy, vùng ngoại biên của khái niệm "con người" được mở rộng, số lượng các thành tố thuộc vùng ngoại biên (các liên tưởng kéo theo của khái niệm) là rất lớn. Từ những phân tích này, và qua thực tế khảo sát ngữ liệu, chúng tôi nhận thấy, trong các biểu thức chứa ẩn dụ có miền đích là *con người* trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ, thành tố ý niệm "con người nói chung" và "cấu tạo cơ thể con người" được quan tâm nhiều nhất. Do đó, trong khuôn khổ chương 4 của luận án, chúng tôi chỉ có thể tập trung khai thác và phân tích những biểu thức ngôn ngữ chứa ẩn dụ ý niệm thuộc phương diện này. Những phương diện khác của phạm trù "con người" có thể được tiếp tục xem xét ở những công trình khác.

Bao quanh hạt nhân ý niệm "con người" (như đã xác định ở trên) là những yếu tố văn hoá, dân tộc ở vùng ngoại vi làm nền tảng cho việc hiểu ý niệm. Những khác biệt trong văn hoá dân tộc, văn hoá vùng miền, văn hoá cá thể... tác động đến xu hướng vận động ý niệm cũng sẽ được xem xét ở một số biểu thức ẩn dụ trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ.

4.3. Kết quả khảo sát ẩn dụ ý niệm về con người trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ

Trong ngôn ngữ học tri nhận, hệ thống các ẩn dụ ý niệm đã ghi nhận ẩn dụ ý niệm về con người là ẩn dụ phổ biến nhất, đông đảo nhất. Các thuộc tính thuộc các miền nguồn thông dụng như: THỰC VẬT, ĐỘNG VẬT, VẬT CHỨA ĐỰNG…

được huy động một cách tối đa để ánh xạ lên miền Đích CON NGƯỜI cho chúng ta một hệ thống các ẩn dụ ý niệm mang tính phổ quát: CON NGƯỜI LÀ THỰC VẬT (PEOPLE ARE PLANTS), CON NGƯỜI LÀ ĐỘNG VẬT (PEOPLE ARE ANIMALS), CƠ THỂ CON NGƯỜI LÀ VẬT CHỨA ĐỰNG CẢM XÚC (BODY IS A CONTAINER FOR THE EMOTIONS)…

Trong khuôn khổ của luận án gắn với phạm vi ngữ liệu đã lựa chọn, và như đã giới thuyết ở (4.2), trong phần này, chúng tôi chỉ có thể tập trung khai thác một vài mô hình ẩn dụ ý niệm tiêu biểu, nổi bật trong hai tuyển tập để thấy rõ đặc trưng tư duy, cá tính và phong cách của tác giả trong sự tri nhận về ý niệm con người nói chung. Cơ chế mở rộng và chi tiết hoá tiếp tục được vận dụng để làm rõ những điểm khác biệt trong các ẩn dụ của Lưu Quang Vũ so với các ẩn dụ ý niệm phổ quát.

Kết quả khảo sát những biểu thức chứa ẩn dụ ý niệm về con người trong thơ và kịch Lưu Quang Vũ được chúng tôi tập hợp trong bảng 4.1 sau:

Bảng 4.1. Kết quả khảo sát ẩn dụ ý niệm về con người trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ

Miền Đích	Miền Nguồn	Số lượng	Tỉ lệ	Tần suất			
				Thơ	Tỉ lệ	Kịch	Tỉ lệ
CON NGƯỜI	-THỰC VẬT/CÂY CỎ	**116**	**28,7%**	90	22,3%	26	6,4%
	- BẦU CHỨA	**288**	**71,3%**	171	42,3%	117	29%
	Tổng/ Tỉ lệ	**404**	**100%**	**261**	64,6%	**143**	35,4%

4.4. Những ẩn dụ ý niệm tiêu biểu về con người trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ

4.4.1. Con người là thực vật/ cây cỏ

CON NGƯỜI LÀ THỰC VẬT/CÂY CỎ là một ẩn dụ ý niệm mang tính phổ quát. Trong văn hoá loài người nói chung, văn hoá Việt Nam nói riêng, thực vật/cây cỏ có một vị trí khá đặc biệt. Thực vật/cây cỏ biểu trưng cho sự tuần hoàn của vũ trụ. Vốn nảy sinh từ lòng đất, thực vật/cây cỏ nảy mầm, lớn lên, trưởng thành, tàn lụi, chuyển hoá về với đất rồi lại nảy sinh, cứ thế sự sống muôn đời tiếp nối. Vì thế, đời

sống của thực vật/cỏ cây hoa lá thường được quy chiếu tới con người. Trong đời sống tâm linh của người Việt, với quan niệm "vạn vật hữu linh", "thiên nhân hợp nhất", thực vật/ cây cỏ lại càng được coi trọng. Xuất phát từ nền văn minh lúa nước, cùng với sự ảnh hưởng của tôn giáo và tín ngưỡng, người Việt Nam vốn coi thực vật/cây cỏ là bầu bạn gắn bó, nghĩa tình. Trong tâm thức của người Việt, cách tri nhận về con người thông qua thực vật/cây cỏ đã tồn tại từ rất lâu đời, thấm sâu vào lối tư duy và trở thành thói quen sử dụng hàng ngày hết sức tự nhiên. Đã có rất nhiều từ ngữ được cấu tạo theo phương thức chuyển nghĩa dựa trên những đặc điểm tương đồng giữa thực vật và con người. Những từ ngữ này đi vào hệ thống từ vựng toàn dân và trở thành những ẩn dụ từ vựng ổn định như: *lá gan, lá phổi, cuống tim, quả thận, quả tim, hoa tay, ngực lép, mông mẩy, gai cột sống, bắp tay, bắp đùi,..*v.v..

Những thuộc tính thuộc miền ý niệm THỰC VẬT cũng thường xuyên được áp dụng cho miền ý niệm CON NGƯỜI ở các phương diện có liên quan khác như: quan hệ xã hội, tổ chức xã hội, hệ thống kinh tế - chính trị - tư tưởng…Ví dụ, những cách nói sau đây đã trở nên rất phổ biến và quen thuộc trong giao tiếp thường ngày*: gieo nghi ngờ, mầm mống phản loạn, ươm mầm ý tưởng, bội thu thành tích, tình yêu đơm hoa kết trái, thời cơ chín muồi, khai hoa nở nhuỵ (sinh nở), lá rụng về cội (chết)…*Như vậy, thực vật được nhìn nhận như một phạm trù quan trọng của ngữ nghĩa, văn hoá và ý thức, phản ánh rõ nét đặc thù trong tư duy văn hoá dân tộc, là một phần không thể thiếu trong cơ chế tri nhận của con người.

Trong một ẩn dụ ý niệm, sự ánh xạ thường mang tính vô thức và được sử dụng theo những lược đồ hình ảnh nhất định. Trong đó, mô hình trung tâm – ngoại vi được áp dụng triệt để, trung tâm là cái mang tính phổ quát toàn nhân loại còn ngoại vi là những yếu tố ngôn ngữ, văn hoá của dân tộc. Trong ẩn dụ ý niệm CON NGƯỜI LÀ THỰC VẬT/CÂY CỎ, các bộ phận và thuộc tính của miền Nguồn THỰC VẬT/CÂY CỎ (như: *hoa, nụ, cành, gốc rễ, lá, xanh tươi, héo úa, gieo cấy, mọc, rụng, già, cỗi,…*)…được dùng để tri nhận về miền Đích CON NGƯỜI, để CON NGƯỜI cũng có được những nét thuộc tính của THỰC VẬT/CÂY CỎ.

Khi ánh xạ các thuộc tính của miền Nguồn THỰC VẬT/CÂY CỎ lên miền Đích CON NGƯỜI thì miền đích chỉ thu nhận một bộ phận chứ không phải toàn bộ những thuộc tính vốn có của ý niệm Nguồn. Cụ thể là trong ẩn dụ ý niệm CON NGƯỜI LÀ THỰC VẬT/CÂY CỎ, chỉ có một số nét thuộc tính của thực vật/cây cỏ được gán cho con người, một số thuộc tính khác không tham gia vào việc cấu trúc hoá ý niệm con người (chẳng hạn: *diệp lục, quang hợp, sâu đục thân, rễ chùm, rễ cọc*…).

Mô hình tri nhận (hay mô hình ánh xạ) các thuộc tính của miền Nguồn THỰC VẬT/CÂY CỎ lên miền Đích CON NGƯỜI có thể được hình dung khái quát qua bảng 4.2 sau:

Bảng 4.2. Mô hình ánh xạ khái quát của ẩn dụ ý niệm CON NGƯỜI LÀ THỰC VẬT /CÂY CỎ

Miền Đích **CON NGƯỜI**	**Miền Nguồn** **THỰC VẬT/CÂY CỎ**
- Toàn bộ cơ thể con người	- Toàn bộ cây cỏ (thực vật nói chung)
- Một bộ phận của con người	- Một bộ phận của thực vật/ cây cỏ
- Các giai đoạn phát triển của con người	- Sự phát triển của thực vật/cây cỏ
- Nguồn gốc của con người	-Gốc rễ của thực vật/cây cỏ
- Giai đoạn đẹp đẽ, rực rỡ, thành công nhất của con người	- Giai đoạn ra hoa, kết trái của thực vật/cây cỏ
- Đặc điểm tính cách, phẩm chất của con người	- Các thuộc tính phẩm chất của thực vật/cây cỏ

Trong tuyển tập "Gió và tình yêu thổi trên đất nước tôi" của Lưu Quang Vũ, chúng tôi khảo sát được 90 biểu thức ngôn ngữ chứa ẩn dụ ý niệm CON NGƯỜI LÀ THỰC VẬT/CÂY CỎ, số lượng ẩn dụ này trong tuyển tập kịch "Hồn Trương Ba, da hàng thịt" là 26 biểu thức. Những thuộc tính tương ứng giữa hai miền ý niệm của ẩn dụ được chúng tôi trình bày cụ thể trong bảng 4.3 sau:

Bảng 4.3. Mô hình ánh xạ những thuộc tính tương ứng giữa hai miền Nguồn – Đích trong ẩn dụ ý niệm CON NGƯỜI LÀ THỰC VẬT/CÂY CỎ

ẨN DỤ Ý NIỆM: CON NGƯỜI LÀ THỰC VẬT/CÂY CỎ						
	Các thuộc tính được ánh xạ ở miền nguồn **THỰC VẬT/CÂY CỎ**		Tần suất trong 116 biểu thức ngôn ngữ mang tính ẩn dụ			
			Thơ (90 biểu thức)		Kịch (26 biểu thức)	
			Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
Miền đích **CON NGƯỜI**	Bộ phận thực vật/cây cỏ	*Cây, thân cây, lá, cành, nhành, hoa, nụ, mầm, đài hoa, rễ cây, gốc cây, gai, nhựa, vỏ…*	47	21,8%	11	5,1%
	Trạng thái thực vật/cây cỏ	*Mọc, nở, bật dậy, chín, non, già cỗi, héo, giập nát, cháy khô,tươi giòn, mỏng, gãy, đổ, rụng, tàn, trơ trụi, tàn lụi, xao xác, …*	23	10,6%	4	1,9%
	Màu sắc, hương vị của thực vật/cây cỏ	*Vàng, vàng rực, vàng vọt, xanh, xanh non, xanh biếc, xanh rờn, xanh tái, trắng xanh, bệch, hồng, thắm, đỏ, đỏ thắm; mát lành, ngọt, thơm, chua chát, đắng…*	78	36,1%	3	1,4%
	Loại thực vật/cây cỏ	*Xoài, mận, dưa, cau, mận, cỏ lau, huệ, cúc, cỏ may, măng, gạo, dẻ, hồng, lúa, cải, mơ, mào gà, rêu biển, xương rồng, tre, sậy, tùng bách, rau răm, bèo,…*	40	18,5%	10	4,6%
<u>Tổng/ tỉ lệ</u>: 216/100%			**188**	**87%**	**28**	**13%**

Kết quả khảo sát trong bảng 4.3 cho thấy, tần suất các thuộc tính của THỰC VẬT/CÂY CỎ được ánh xạ sang CON NGƯỜI trong thơ là khá lớn (188 lần), còn trong kịch ít hơn nhiều (28 lần). Những thuộc tính này được chúng tôi chia thành 4 loại, bao gồm: thuộc tính về bộ phận thực vật/cây cỏ, thuộc tính về trạng thái thực vật/cây cỏ, thuộc tính về màu sắc, hương vị và thuộc tính về loại thực vật/cây cỏ. Kết quả này giúp chúng ta có hình dung ban đầu về cách tri nhận của Lưu Quang Vũ về con người thông qua loại sự vật gần gũi với đời sống con người nhất: thực vật/cây cỏ.

Trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ, ẩn dụ CON NGƯỜI LÀ THỰC VẬT/CÂY CỎ là một mô hình ẩn dụ cấu trúc. Việc nghiên cứu mô hình ẩn dụ này trong thơ và kịch Lưu Quang Vũ là nghiên cứu một cơ chế quan trọng của ông khi nhận thức về thế giới con người, biểu hiện cách tri nhận của Lưu Quang Vũ về con người dựa trên ý niệm về các loài thực vật/cây cỏ. Cơ chế của ý niệm này gồm miền Nguồn THỰC VẬT/CÂY CỎ ánh xạ lên miền Đích CON NGƯỜI. Các thuộc tính và tri thức về thực vật/cây cỏ được hay ánh xạ, sao phỏng cho con người và một số đặc trưng của cây cỏ được gán lên con người. Cả hai miền "thực vật/cây cỏ" và "con người" trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ đều thuần tuý là những ý niệm, trong đó ý niệm "thực vật/cây cỏ" là mang tính cụ thể, còn ý niệm "con người" mang tính trừu tượng hơn.

Xét về bản chất sinh vật, đặc biệt trong các quá trình sinh học, con người và thực vật/cây cỏ có sự tương đồng rõ rệt. Trong nhận thức ngây thơ về thế giới, người Việt hình dung sự sống của mình giống như sự sống của thực vật/cây cỏ. Đó là một quá trình khép kín tuân theo quy luật của tạo hoá: tạo sinh – trưởng thành – già cỗi – chết. Những nét thuộc tính về quá trình phát triển của thực vật/cây cỏ gợi liên tưởng đến các quá trình của đời sống con người. Vòng đời của thực vật/cây cỏ cũng chính là vòng đời của con người: nảy mầm – sinh ra đời; lớn lên – nhi đồng, thiếu niên; trưởng thành – thời thanh xuân; già cỗi – tuổi già; khô, rụng, phai tàn – trở về cõi chết.

Trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ, khi ánh xạ các thuộc tính của miền Nguồn THỰC VẬT/CÂY CỎ lên miền Đích CON NGƯỜI, ông đã lựa chọn các thuộc tính sau: toàn bộ hoặc bộ phận của thực vật/cây cỏ ánh xạ lên toàn bộ con

người hoặc bộ phận cơ thể con người, chu kì vòng đời của thực vật/cây cỏ ánh xạ lên chu kì vòng đời của con người; các giai đoạn sinh trưởng, phát triển của thực vật/cây cỏ ánh xạ thành các giai đoạn sinh trưởng của con người; màu sắc các bộ phận của thực vật/cây cỏ (như *hoa, lá, quả*...) ánh xạ thành màu mắt, màu da, thậm chí là màu của tâm hồn, tư tưởng của con người; hương vị của thực vật/cây cỏ ánh xạ thành hương thơm của da thịt, làn môi con người…Các thuộc tính của miền Nguồn THỰC VẬT/CÂY CỎ ánh xạ lên miền Đích CON NGƯỜI đã được chúng tôi thể hiện qua bảng 4.3 (xem bảng 4.3).

Trong ẩn dụ ý niệm CON NGƯỜI LÀ THỰC VẬT/CÂY CỎ, Lưu Quang Vũ đặc biệt chú ý tới những thuộc tính tương đồng giữa cấu tạo thực vật/cây cỏ với cấu tạo thể chất của con người. Ánh xạ này được thể hiện trong sáng tác của Lưu Quang Vũ ở khá nhiều biểu thức ngôn ngữ, đặc biệt là trong thơ. Quá trình ánh xạ này giúp chúng ta hình dung các bộ phận của thực vật/cây cỏ trong từng chức năng cơ bản của chúng đều gợi liên tưởng đến con người. Trong đời sống thực vật, hạt mầm là thứ vật chất đầu tiên khởi tạo sự sống. Hạt mầm sẽ nảy thành cây, cây vươn chồi, bám rễ vào đất và lớn lên. Gốc rễ của cây sẽ giúp cây đứng vững, chống chọi với gió bão, với sâu bệnh để phát triển. Thuộc tính ban đầu này gợi liên tưởng đến "nguồn gốc" của con người. Trong ngôn ngữ thường ngày, chúng ta vẫn bắt gặp những cách nói: *con người có cội có rễ, đi đâu về đâu cũng đừng quên cội rễ của mình*…Trong cách tri nhận của Lưu Quang Vũ, gốc rễ thực vật/cây cỏ gợi liên tưởng đến con người một cách khá đặc biệt:

- *Chiếc rễ cây bé nhỏ ướt đầm*
Tôi thức suốt trong nỗi buồn của đất

(Móng tay trên đá)

Nhà thơ coi mình như "chiếc rễ cây bé nhỏ ướt đầm" trong đất, nhưng không phải là chiếc rễ cây vô tri trong thứ vật chất cũng vô tri như đất. Cả "chiếc rễ cây" lẫn môi trường "đất" đều có tri giác, đều có cảm xúc như con người một cách vô cùng sống động.

Với chức năng làm nền tảng giúp cho cây trụ vững trước bão gió và sự khắc nghiệt của thiên nhiên, gốc rễ còn gợi liên tưởng đến con người với vai trò trụ cột của Tổ quốc, của đất nước. Trong vở kịch "Ông vua hoá hổ", sự liên tưởng này được biểu hiện khá tường minh qua lời khuyên của Thảo với Từ Đạo Hạnh (lúc này đã trở thành vua) trong việc "trị quốc, bình thiên hạ":

- "Để non sông muôn thuở thái bình, giờ là lúc không thể chỉ dùng gươm mà phải bằng nhân nghĩa lớn. Càng trên ngôi cao, lòng nhân càng phải lớn… Bệ hạ là nhà vua áo vải, mà lâu nay phải sống quá xa những người áo vải…Hãy nghe thiếp, bệ hạ hãy rời đây ra xóm mạc ít ngày, xem người đánh cá trên sông, hái dâu trên bãi nghĩ gì… *Họ là gốc của mọi nghĩa lớn*".

(Ông vua hoá hổ - tr. 106)

Quan điểm này một lần nữa được nhắc lại trong vở "Ngọc Hân công chúa" qua lời của người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ:

- "*Dân là gốc rễ của xã tắc*, những bậc hiền tài là vốn quý của dân, ta phải đem lòng kính yêu mà tụ hợp được họ".

(Ngọc Hân công chúa – tr. 215)

"Dân là gốc" có lẽ là quan niệm đúng đắn cho mọi thời. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói: "*Nước lấy dân làm gốc; Gốc có vững, cây mới bền. Xây lầu thắng lợi trên nền nhân dân*". Chính mối liên tưởng tương đồng của hai miền ý niệm CON NGƯỜI và THỰC VẬT/CÂY CỎ đã hình thành những biểu thức ẩn dụ thú vị như vậy.

Trong cấu tạo vật chất của thực vật/cây cỏ, lá cây là bộ phận chứa chất diệp lục, có chức năng quang hợp ánh sáng, tạo sự trao đổi chất nuôi cây. Trong vòng tuần hoàn của đời cây, cây đâm chồi, nảy lộc rồi ra lá, trút lá, thay lá theo thời gian và tuần hoàn, tái sinh liên tục. Sắc màu của lá cũng được Lưu Quang Vũ suy nghiệm với con người, với tư tưởng và tinh thần con người. Màu sắc của lá cây được tác giả gán cho các bộ phận trên cơ thể con người mà bằng quan sát trực quan có thể nhận thấy như: *làn da, đôi mắt, bờ mi, mái tóc…*Điều đặc biệt là Lưu Quang Vũ đã thêm nét nghĩa sắc thái cho các tính từ miêu tả màu sắc, khiến chúng dường như cũng mang trạng thái của con người: *xanh biếc, xanh non, xanh tái…*

- Cho anh hái một *nhành mi xanh biếc*

Trong giây phút hai ta tiễn biệt (Chia tay)

- Đã qua cái thời nhà thơ nhìn đời bằng con mắt trong veo

Con mắt xanh non ngỡ ngàng như mắt trẻ…

(Nói với mình và các bạn)

- Bao người chết biển sâu chỉ còn *mái tóc*

Hoá thành những làn rêu biển (Phút em đến)

- Tiếng chuông chùa thức ngủ

Những nhà thơ xanh tái u buồn

(Hoa cẩm chướng trong mưa)

Trong đời sống thực vật, lá cây thay màu theo thời gian, và quá trình biến đổi này cũng được Lưu Quang Vũ tri nhận như quá trình lão hoá của con người. Giai đoạn tuổi trẻ sẽ tương ứng với màu xanh, tuổi già là sắc vàng úa của lá, và khi con người lìa bỏ cõi đời cũng giống như những chiếc lá lìa cành rụng xuống với đất mẹ:

- Ai bảo chúng tôi là *tuổi trẻ tươi xanh*

Với mũi lê, phát đạn đầu tiên

Chúng tôi đã không còn trẻ nữa

(Cơn bão)

- Dẫu muộn màng bao năm tháng qua rồi

Mắt em đã gần mờ đục

Tôi đã già nua vàng vọt

Em có nhận tôi không?

(Hoa cẩm chướng trong mưa)

Lưu Quang Vũ còn nhận ra cái hữu hạn của đời sống con người giống như cái hữu hạn trong màu xanh của lá, tất cả dường như chỉ là thoáng chốc, phù du:

- *Xanh trên đời chốc lát*

Mà tình cờ gặp nhau

Vừa ngắn ngủi vừa dài lâu

Lúc *tan xuống*, lại mỗi người mỗi ngả (Lời cuối)

Hình dung CON NGƯỜI LÀ THỰC VẬT/CÂY CỎ, Lưu Quang Vũ còn tri nhận con người như một thực thể thực vật hoàn chỉnh với các bộ phận cơ thể tương ứng với các bộ phận trong cấu tạo của thực vật, cây cỏ. Đặc biệt, hình ảnh *bàn tay, cánh tay* trong tương liên với hình ảnh *búp cây, nhành cây* với sức mạnh nội lực được tác giả tập trung đặc tả:

- *Cánh tay ai*
Mọc trên tường đá rắn (Bây giờ)
- *Những bàn tay mọc dậy âm thầm*
(Những chữ…)
- Vết đạn trên tường không thể nào quên
Cây dẫu mất tiếng rì rầm kinh ngạc
Vẫn *thân cành lực lưỡng cánh tay vươn*
(Tuổi thơ)

Bên cạnh đó, sự tri nhận về cấu tạo cơ thể con người như cấu tạo thực vật còn nằm rải rác trong các biểu thức mang tính ẩn dụ khác:

- Các cậu về - đăm đắm mắt nhìn nhau
Các cậu về…, đau đớn, khát khao
Tóc như cỏ cháy khô còn dựng ngược
(Giấc mộng đêm)
- *Tôi chỉ là cây trong nỗi buồn bão gió* (Gửi)
- *Em vai gầy ngực lép* mắt quầng thâm
(Giấc mộng đêm)

Thậm chí, trong cách tri nhận của Lưu Quang Vũ, cả phần tinh thần của con người không thể quan sát được như: *tâm hồn, niềm vui, nỗi buồn, sự thất vọng*... cũng được vật chất hoá và mang những thuộc tính của thực vật/cây cỏ:

- Có những lúc *tâm hồn tôi rách nát*
Như một chiếc lá khô như một chồng gạch vụn
(Có những lúc)

Không những vật chất hoá những nội dung tinh thần vốn không có hình dạng, Lưu Quang Vũ còn biến chúng thành những thực thể có khả năng chứa đựng

(đáy thất vọng, đáy nỗi buồn…), và những thực thể chứa đựng này lại được tri nhận qua những thuộc tính của thực vật/cây cỏ. Trong quá trình sinh trưởng và sinh dưỡng của thực vật, nhựa cây được coi là một thành phần quan trọng, đại diện cho sự sống của thực vật. Trong mối quan hệ với con người, thuộc tính này được ánh xạ và trở thành sự sống của con người. Nhựa chảy trong thân cây nuôi dưỡng lá cành cũng giống như máu chảy trong cơ thể nuôi dưỡng các bộ phận cơ thể:

- Có những lúc tôi xuôi tay đuối sức
Nhưng từ *đáy nỗi buồn tôi thăm thẳm*
Một cái gì như *nhựa thắm trong cây*
Một cái gì trắng xoá tựa mây bay
Là hoa gạo của lòng tôi chẳng tắt…

(Có những lúc)

- Khi em tìm nắm ngón tay anh
Đáy thất vọng nảy sinh dòng nhựa mới

(Vẫn thơ tình viết về một người đàn bà không có tên)

Những biểu thức ngôn ngữ chứa ẩn dụ ý niệm CON NGƯỜI LÀ THỰC VẬT/CÂY CỎ như trên đều có cơ sở từ thuyết nghiệm thân, kinh nghiệm vật lý và trải nghiệm sinh học của con người. Đó cũng là cơ sở để chúng ta hiểu ẩn dụ. Trong thơ Lưu Quang Vũ, nhận thức về con người luôn gắn bó với nhận thức về thực vật/cây cỏ ở cả hai trạng thái tích cực và tiêu cực. Ở 129 bài thơ trong tuyển tập "Gió và tình yêu thổi trên đất nước tôi", có một số lượng không nhỏ các bài viết về chiến tranh. Chiến tranh với những đau thương, mất mát oằn lên đôi vai dân tộc và in hằn lên gương mặt mỗi con người. Con người trong chiến tranh chẳng khác gì thực vật/cây cỏ bị dập vùi trong bão gió:

- Những tuổi thơ không có tuổi thơ
Những đôi mắt tráo trơ mà tội nghiệp
…Những bông hoa chưa nở đã tàn đi
Những cành cây chưa xanh đã cỗi

…Bao đứa trẻ như em *tàn lụi* (Những tuổi thơ)

- Những người chết trong đêm *thân gãy nát*

(Khâm Thiên)

- Chúng ta còn lại gì sau cuộc chiến tranh

Một tuổi trẻ sớm tàn

Một đôi môi sớm tắt

(Những đám mây ban sớm)

Trong thơ Lưu Quang Vũ, hiện thực chiến tranh là vô cùng tàn khốc, nhưng chính trong sự tàn khốc đó, cái nhìn của nhà thơ về cuộc đời, về con người lại luôn luôn hướng về phía ánh sáng, tương lai, với một niềm hi vọng hồi sinh mãnh liệt của những *chồi, búp, nụ hoa, lá cành*… Và đó cũng chính là sự hồi sinh của con người:

- Bao cực nhọc buồn lo

Chúng ta chẳng cúi đầu già cỗi

(Hai bài thơ Xuân)

- Tôi chọn bài ca của người gieo hạt

Hôm nay là mầm, mai sẽ thành cây

(Tôi chẳng muốn kỉ niệm về tôi là một điệu hát buồn)

- Cần tin vào một sớm mai

Con người mang gương mặt mới

Biết trả lời mọi câu hỏi

Biết *gieo những hạt giống khổng lồ*

Hài cốt ngàn đời lạnh ngắt than tro

Sẽ tái sinh mùa màng ấm áp

(Hoa cẩm chướng trong mưa)

Trong cấu tạo của thực vật/cây cỏ, một trong những bộ phận tiêu biểu nhất chính là "hoa". Hoa với những thuộc tính phẩm chất đẹp đẽ: có màu sắc, có hương thơm, có hình dáng… là hình ảnh phóng chiếu hoàn hảo nhất cho vẻ đẹp hình thức của con người. Trong thơ Lưu Quang Vũ, dùng hoa để ẩn dụ cho con người không phải là một ngoại lệ:

- Buồn làm chi, này đây *những bông hoa*

Hoa trong trắng hiểu rõ lòng anh lắm

(Không đề)

Dùng hoa để ẩn dụ cho vẻ đẹp của người phụ nữ không phải là xa lạ trong văn hoá của nhiều dân tộc. Người phụ nữ đẹp thường được ví với những loài hoa đậm đà hương sắc như: *hoa hồng, hoa lan, hoa sen, hoa huệ, trà mi, phù dung…* Bình dị, dân dã hơn thì được ví với *hoa chanh, hoa mận, hoa lục bình*….Người phụ nữ trong mắt Lưu Quang Vũ là tổng hoà của hai vẻ đẹp ấy, vừa có vẻ sang trọng rực rỡ, lại như vừa bình dị khiêm nhường:

- Ôm em trong vạt áo

Như *hoa hồng* ngày xưa

(Thơ tình viết về một người đàn bà không có tên II)

- *Bàn tay em sáng bừng bông huệ trắng*

Ôi bàn tay cầm súng

Bàn tay thơm phù sa

(Chưa bao giờ)

- *Em gầy như huệ trắng xanh* (Giấc mộng đêm)

- *Khi em mỉm cười, anh biết những bông hoa nở cánh trong im lặng*

(Vẫn thơ tình viết về một người đàn bà không có tên)

Đặc biệt, với người phụ nữ ông yêu – nữ thi sĩ Xuân Quỳnh, thì hình ảnh được ông tri nhận và liên tưởng với vẻ đẹp của Xuân Quỳnh chính là *hoa quỳnh* và *hoa cúc:*

- *Em như đất của con người*

Tên của loài hoa trắng

(Hai bài thơ Xuân)

- Biết ơn em, em từ miền gió cát

Về với anh, *bông cúc nhỏ hoa vàng*

(…Và anh tồn tại)

Sinh thời, chính Xuân Quỳnh cũng tự ví mình như một bông hoa cúc bé nhỏ, khiêm nhường nơi triền đất quê đầy gió cát:

- Anh mơ anh có thấy em

Thấy *bông cúc nhỏ nơi triền đất quê*

(Hát ru – Xuân Quỳnh)

Có lẽ, chính sự đồng điệu về tâm hồn và xúc cảm đã kéo hai con người thi sĩ ấy lại với nhau, để cùng nhau viết nên một thiên tình sử đẹp đẽ và lãng mạn vào bậc nhất trong văn học dân tộc thời kì hiện đại.

Trong ẩn dụ ý niệm CON NGƯỜI LÀ THỰC VẬT/CÂY CỎ, một số thuộc tính của bộ phận thực vật "quả" cũng được chuyển di sang cho con người. Quả là kết tinh của đời cây, là giai đoạn phát triển đầy đủ nhất của đời sống thực vật trở thành những dạng thức, những trạng thái của con người, thậm chí là thế giới tinh thần đa dạng của con người. Đồng thời, những cảm nhận của con người đối với người khác cũng được ví như cảm nhận đối với một loại quả cây nào đó:

- Có phải mơ không mà anh thấy em trong tà áo

Một hương môi mận chín một lời thanh

(Bài thơ khó hiểu về em)

Trong kịch Lưu Quang Vũ, ẩn dụ ý niệm CON NGƯỜI LÀ THỰC VẬT/CÂY CỎ xuất hiện rất hạn chế và không tạo thành một hệ thống nổi bật như trong thơ (chỉ với 26 biểu thức ngôn ngữ chứa ẩn dụ). Dường như, việc mượn các thuộc tính của cây cỏ để ẩn dụ cho con người là không thực sự cần thiết đối với một thể loại ưu tiên chọn cách thể hiện trực tiếp, ít nói vòng như trong kịch. Tuy vậy, vẫn có những liên tưởng ẩn dụ hết sức thú vị. Chẳng hạn, cách nói "giặc cỏ" gợi liên tưởng tới số lượng đông, nhiều và sự tầm thường như "cỏ" của "lũ giặc". Hoặc cách nói của bọn gian thần Hoàng Địch, Trang Tỵ trong kịch "Ông vua hoá hổ" sau khi xuống tay giết chết tướng quân Lê Dũng – người luôn kề vai sát cánh cùng đức vua Đạo Hạnh:

- Thế là trừ được *cái gai nhọn*. (Ông vua hoá hổ, tr. 119)

Có thể thấy, trong tự nhiên, trước những áp lực bị hủy diệt, mọi sinh vật đều "tự diễn biến để sinh tồn" cho thích nghi với hoàn cảnh mới. Những áp lực hủy diệt đó có thể là môi trường sinh sống bị thay đổi, hay có thể là kẻ thù trước mắt. Thực vật không thể chạy trốn như động vật, vì vậy cây cối phải đứng tại chỗ mà chiến đấu với thù địch để sống còn. Cây phải tạo những dụng cụ để chiến đấu, và "gai" là một trong các vũ khí tự vệ của cây.Trong cấu tạo thực vật, "gai" là một bộ phận có cấu trúc cứng với đầu nhọn có thể đâm chích kẻ thù khi bị tấn công. Tướng quân Lê Dũng trong vở "Ông vua hoá hổ" bị coi là "cái gai nhọn" cần phải bẻ gãy, nhổ bỏ trong mắt những kẻ gian thần, bởi nếu còn, hẳn là "cái gai nhọn" này sẽ gây ra không ít nhức nhối cho những kẻ đang rắp tâm làm điều xấu với những mưu đồ vô cùng đen tối.

Những phẩm chất của thực vật/cây cỏ còn được ánh xạ thành những phẩm chất của con người một cách rất tinh tế trong kịch của Lưu Quang Vũ. Nếu những kẻ tầm thường, ngu muội với số lượng lớn được coi là "giặc cỏ", những người yếu đuối, phụ thuộc là "phận mỏng cánh bèo" thì những người mang tư tưởng đi ngược với chính nghĩa lại là "mầm phản loạn":

- Bắc Hà là đất nghịch
Nhất nhất chớ tin ai
Từ già trẻ gái trai
Đều sẵn *mầm phản loạn*

(Ngọc Hân công chúa – tr.161)

Sự tầm thường hay cao quý trong nhân cách, phẩm giá con người cũng được gợi liên tưởng từ những hình ảnh của ý niệm thực vật/cây cỏ. Cô công chúa Ngọc Hân trong vở "Ngọc Hân công chúa" được coi là "*lá ngọc cành vàng*", "*chùm hoa bé nhỏ*", người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ là "*tùng bách giữa trời*", còn bậc hiền tài Ngô Thì Nhậm khi được vời ra làm quan giúp dân, giúp nước thì khảng khái khẳng định:

- Để làm đầy tớ thì Nhậm tôi không làm được, *nếu chỉ để làm cây cảnh cho vui thì cái cây quen mọc nơi đồng ruộng, rừng cao này sẽ làm hỏng cả vườn cảnh của Người bày*". (Ngọc Hân công chúa, tr. 210)

Như vậy, THỰC VẬT/CÂY CỎ là một miền ý niệm (một phạm trù) đa dạng, bao gồm các thuộc tính mang tính điển dạng về các quá trình sinh trưởng, các dạng thức cấu tạo, vòng đời…, khi ánh xạ các thuộc tính của THỰC VẬT/CÂY CỎ lên CON NGƯỜI, Lưu Quang Vũ đã thể hiện một cái nhìn toàn diện cho hai miền ý niệm này. Dựa vào mô hình của ẩn dụ ý niệm CON NGƯỜI LÀ THỰC VẬT/CÂY CỎ và bằng những biểu thức ngôn ngữ cụ thể chứa đựng ẩn dụ ý niệm trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ, có thể thấy tư duy ngôn ngữ của ông vẫn xuất phát từ phông văn hoá phổ quát, từ kinh nghiệm của con người nói chung trong thực tế khách quan nhưng cũng thể hiện được cách tri nhận riêng mang tính dị biệt, độc đáo, mang đậm dấu ấn cá nhân của mình.

4.4.2. Cơ thể con người là bầu chứa

Ngôn ngữ học tri nhận rất quan tâm đến vai trò của cơ thể đối với ý thức và ngôn ngữ con người. "*Tư tưởng chủ đạo của việc nghiên cứu này được coi là sự nhập thân ý niệm, theo đó cơ cấu thế giới ý niệm của con người được quy định bởi bản chất sinh học của con người và kinh nghiệm của con người trong sự tương tác với thế giới vật lí và xã hội. Thuyết này chủ trương rằng nhiều phạm trù ý niệm và ngôn ngữ nói cho cùng đều có mối liên hệ với những đặc điểm về cơ cấu và chức năng của cơ thể con người. Những biểu tượng ý niệm về cơ thể là khâu trung gian giữa bản chất cơ thể của con người và ngôn ngữ của nó. Điều đó có ý nghĩa quan trọng là bản thân ý thức về bề mặt của cơ thể như là ranh giới giữa thế giới "bên trong" và thế giới "bên ngoài" gắn liền với nhau bằng một số kênh (từ đây có những ẩn dụ vật chứa hoặc kênh*)" [dẫn theo 15]. Như vậy, với thuyết "nhập thân ý niệm" (conceptual embodiment) và quan niệm "dĩ nhân vi trung", một số tri nhận xuất phát từ những nhận thức về chính cơ thể mình, sau đó sẽ mở rộng đến các sự vật ở thế giới bên ngoài. Con người được lấy làm thước đo thế giới, cơ chế ánh xạ đương nhiên không thể tách rời yếu tố cơ thể. Điều đó có nghĩa là cấu tạo thể chất

cơ thể người (như các bộ phận cơ thể) và các trải nghiệm sinh lý tương ứng với các bộ phận cơ thể người thường được sử dụng làm căn cứ ánh xạ trong các ẩn dụ. Cho nên có thể nói, khi tri nhận về thế giới, con người đã thông qua các cơ chế của ẩn dụ mà phóng chiếu cơ thể mình vào thế giới xung quanh; nói cách khác, con người đã thông qua cách thức nhận thức về chính bản thân mình để nhận thức thế giới xung quanh. Trong các ẩn dụ, ý niệm về cơ thể con người trở thành một miền nguồn thông dụng để ánh xạ tới các miền đích trừu tượng

BODY (CƠ THỂ CON NGƯỜI) cũng là một miền Đích khá phổ biến. Theo Lakoff và Johnson, cơ thể người thường liên quan đến các dạng kinh nghiệm tình cảm. Cơ thể con người thường được coi là một bầu chứa và các dạng thức khác nhau của phạm trù tình cảm được coi là các vật chất chứa đầy trong bầu chứa ấy. Ẩn dụ ý niệm CƠ THỂ CON NGƯỜI LÀ BẦU CHỨA (BODY IS A CONTAINER) tương hợp với các ẩn dụ khác như TÌNH CẢM LÀ CHẤT LỎNG TRONG BẦU CHỨA CƠ THỂ (EMOTIONS ARE FLUIDS IN THE BODY), CƠ THỂ CON NGƯỜI LÀ BẦU CHỨA TÌNH CẢM (BODY IS A CONTAINER FOR EMOTION) và CON NGƯỜI LÀ BẦU CHỨA (PEOPLE ARE CONTAINER)…

Trong sự hình dung của chúng tôi, cả cơ thể con người (BODY) được coi là một bầu chứa (CONTAINER) lớn, trong bầu chứa có thể phân chia thành các khu vực chứa đựng nhỏ hơn (được hình dung như những ngăn chứa đựng). Trong sự tương ứng giữa hai miền Nguồn – Đích của ẩn dụ ý niệm CƠ THỂ CON NGƯỜI LÀ BẦU CHỨA (BODY IS A CONTAINER) thì mỗi ngăn chứa đựng tương ứng với một (hoặc một số) bộ phận cơ thể. Khi đó, chúng ta sẽ có một loạt các ẩn dụ ý niệm liên quan đến bộ phận cơ thể, chẳng hạn: TIM LÀ BẦU CHỨA, MẮT LÀ BẦU CHỨA, BỤNG (LÒNG/ DẠ) LÀ BẦU CHỨA, TAY LÀ BẦU CHỨA, MIỆNG (MỒM) LÀ BẦU CHỨA… Có thể hình dung khái quát ẩn dụ ý niệm cơ sở BODY IS A CONTAINER qua hình 4.1. (Xem hình 4.1)

Kết quả khảo sát ẩn dụ ý niệm CƠ THỂ CON NGƯỜI LÀ BẦU CHỨA (BODY IS A CONTAINER) trong hai tuyển tập thơ và kịch của Lưu Quang Vũ được chúng tôi trình bày trong bảng 4.4.

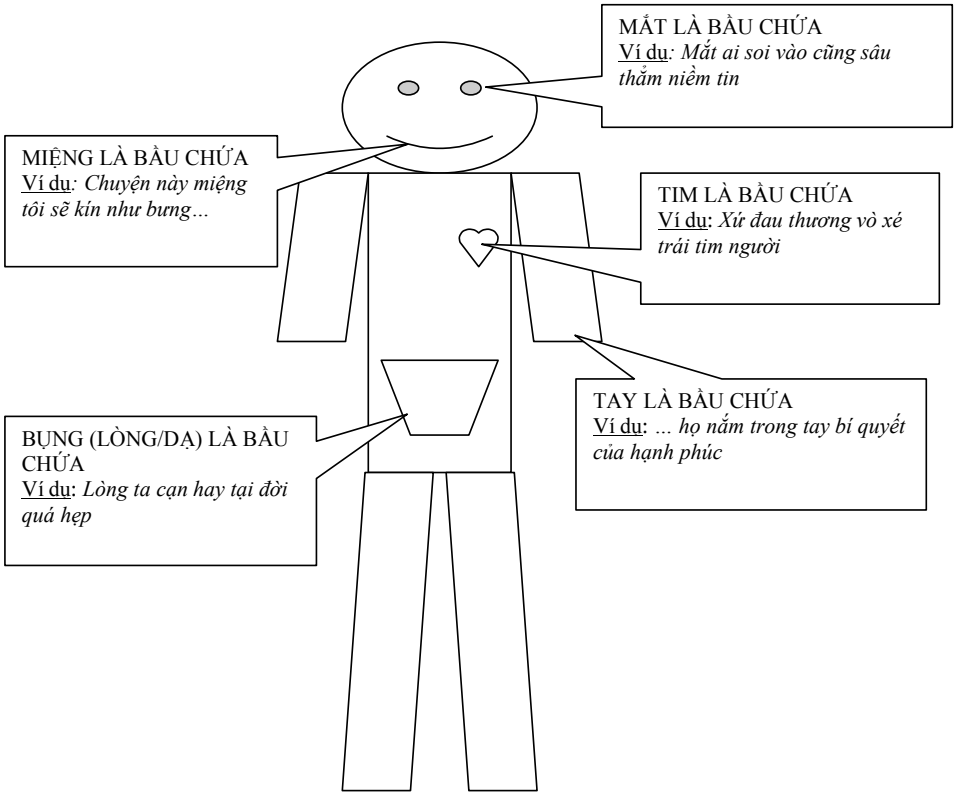

Hình 4.1. Mô hình tổng quát ẩn dụ ý niệm

CƠ THỂ CON NGƯỜI LÀ BẦU CHỨA

Bảng 4.4. Kết quả khảo sát ẩn dụ ý niệm

CƠ THỂ CON NGƯỜI LÀ BẦU CHỨA trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ

ẨN DỤ Ý NIỆM: CƠ THỂ CON NGƯỜI LÀ BẦU CHỨA						
	Các thuộc tính được ánh xạ ở miền đích CON NGƯỜI	**Số lượng**	Tần suất			
			Thơ	Tỉ lệ	Kịch	Tỉ lệ
Miền đích **CON NGƯỜI**	- Toàn bộ cơ thể (mình, thân mình)	**21**	**4**	1,4%	**17**	5,9%
	- Tâm hồn (hồn)	**19**	**13**	4,5%	**6**	2,1%
	- Lòng (dạ)	**152**	**89**	31%	**63**	21,8%
	- Tim	**28**	**20**	6,9%	**8**	2,8%
	- Mắt	**38**	**31**	10,8%	**7**	2,4%
	- Tay	**30**	**14**	4,9%	**16**	5,5%
	Tổng/ Tỉ lệ	**288/ 100%**	**171**	59,5%	**117**	40,5%

4.4.2.1. Ẩn dụ ý niệm CƠ THỂ LÀ BẦU CHỨA

Trong tiếng Việt, biểu thức ngôn ngữ chỉ toàn bộ cơ thể con người liên quan đến cách mã hoá thành ý niệm "bầu chứa" là *mình/thân/người* (tương đương với chỉ một biểu thức *people* trong tiếng Anh). Trong [129], Lakoff và Johnson dựa trên ngữ liệu tiếng Anh đã cho thấy, người bản ngữ nói tiếng Anh tri nhận cả cơ thể con người như một "bầu chứa" thông qua lược đồ hình ảnh CON NGƯỜI LÀ NHỮNG BẦU CHỨA (PEOPLE ARE CONTAINERS) và tình cảm được coi là những "chất lỏng" được chứa đựng trong cái "bầu chứa" cơ thể đó thông qua lược đồ hình ảnh TÌNH CẢM LÀ CÁC CHẤT LỎNG TRONG BẦU CHỨA CƠ THỂ (EMOTIONS ARE FLUIDS IN THE (BODY) CONTAINER). Nhiều biểu thức ngôn ngữ mang tính ẩn dụ được tạo ra từ các lược đồ hình ảnh này, chẳng hạn như:

- He was *full* of joy. (Anh ấy *tràn ngập* niềm vui)
- She was *pouring out* her anger (Cô ấy đang *trút ra* sự tức giận)
- We maybe emotionally *drained* (Chúng tôi có thể sẽ *cạn kiệt* (sẽ *hết*) tình cảm)

Giống như người bản ngữ nói tiếng Anh, người Việt cũng tri nhận cơ thể như là một "bầu chứa" và các ý niệm tình cảm được xem như một cái gì đó bao trùm lên cả bầu chứa đó. Điều đặc biệt là trong cách tri nhận của người Việt, ngoài các ý niệm tình cảm được coi là các "chất chứa" thì còn có các ý niệm thuộc phạm trù tinh thần trừu tượng khác như: *linh hồn, trách nhiệm,..* cũng được mã hoá thành các "chất chứa" trong "bầu chứa" cơ thể. Trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ, số lượng các biểu thức ngôn ngữ mang tính ẩn dụ ở phương diện này được chúng tôi khảo sát là 21 biểu thức, trong đó có 4 biểu thức trong thơ và 17 biểu thức trong kịch. Sở dĩ, số lượng các biểu thức chứa ẩn dụ CƠ THỂ LÀ BẦU CHỨA trong thơ ít ỏi như vậy là vì ý niệm CƠ THỂ khi được mã hoá thành BẦU CHỨA đã tiếp tục được phân xuất, chia cắt thành các "ngăn chứa đựng" nhỏ hơn, tương ứng với một hoặc một tổ hợp các bộ phận cơ thể cụ thể. Khi đó, mỗi bộ phận cơ thể có một chức năng chứa đựng riêng và tương ứng với một bầu chứa riêng.

Khi tri nhận CƠ THỂ LÀ BẦU CHỨA, Lưu Quang Vũ coi cơ thể như một vật chứa đựng đa năng, tức là có khả năng chứa đựng tất cả những gì thuộc phạm

trù tinh thần được gọi tên thành các ý niệm như: *niềm vui, nỗi buồn, khổ đau, cay đắng, nỗi lo âu*…. Có lúc, cái BẦU CHỨA ấy đầy lên, tràn trề; có lúc nó nguôi vơi, cạn kiệt, trống rỗng; cũng có lúc xáo trộn rối bời:

- Phải chăng anh đã mất giấc mơ

…Mất niềm tin vào chiếc thuyền buồm trắng

…*Giờ lạnh tanh anh không còn xao động nữa*

Không nỗi buồn, không cay đắng, không niềm vui

Khổ đau hôm nay không như khổ cũ

Nỗi lo âu cũng khác hẳn xưa rồi

(Anh đã mất chi anh đã được gì)

- *Bao bài ca xáo trộn trong tôi*

Có tiếng khóc của con chim gãy cánh

(Tôi chẳng muốn kỉ niệm về tôi là một điệu hát buồn)

Trong kịch, các biểu thức chứa ẩn dụ ý niệm CƠ THỂ LÀ BẦU CHỨA có phần phong phú hơn. `Cơ thể được hình dung như một vật chứa đựng, hay là nơi trú ngụ cho tình cảm, cảm xúc, và đặc biệt là *linh hồn* con người. Vở kịch "Hồn Trương Ba, da hàng thịt" trong tuyển tập kịch đã chứng minh cho mối quan hệ giữa bầu chứa CƠ THỂ và vật được chứa đựng LINH HỒN rõ ràng nhất. Từ việc kế thừa tư tưởng của truyện cổ dân gian, ban đầu, Lưu Quang Vũ cũng nhấn mạnh vai trò cao hơn của linh hồn so với thể xác. Thể xác khi đó chỉ đơn thuần là "…cái vỏ bên ngoài, không có ý nghĩa gì hết, không có tư tưởng, không có cảm xúc!" [trang 63], "Cái hồn mới là phần chủ chốt của con người ta" [trang 50]. Xác anh hàng thịt cũng tự xác nhận: "Tôi là cái bình để chứa đựng linh hồn" [trang 64]. Tuy nhiên, Lưu Quang Vũ không dừng lại ở đó. Sự mã hoá cơ thể thành bầu chứa linh hồn trong ẩn dụ CƠ THỂ LÀ BẦU CHỨA là cái cớ để Lưu Quang Vũ làm rõ mối quan hệ hữu cơ giữa thể xác và linh hồn con người. Đó không phải là hai ý niệm tồn tại độc lập, trái lại, chúng có mối quan hệ qua lại không thể tách rời. Linh hồn có cơ sở vật chất là thể xác; thể xác cũng có tiếng nói riêng, nhu cầu tự nhiên hợp lí, không thể bỏ qua. Mượn lời nhân vật Đế Thích, Lưu Quang Vũ cho ta thấy, cả bầu chứa "thể

xác" lẫn vật được chứa đựng "linh hồn" sẽ chẳng có giá trị gì nếu không được gắn kết với nhau, không phù hợp với nhau:

- … nếu đã lìa khỏi nơi trú ngụ là thân xác, linh hồn con người sẽ chẳng là gì hết, chỉ là hư ảo thôi. (Hồn Trương Ba, da hàng thịt, tr.30)

Linh hồn là cái đảm bảo cho sự tồn tại của thể xác, kể cả khi nó "yếu ớt" thì nó vẫn là một "đốm sáng" soi rọi cho cái vỏ thể xác trống rỗng vô hồn kia:

- Cái đốm sáng mong manh nào trong ta vừa chợt loé lên. Hỡi *linh hồn yếu ớt* của ta, hãy trở lại với ta… [trang 57].

Linh hồn phải kiểm soát, điều chỉnh, cân bằng những nhu cầu của thể xác. Nói cách khác, con người nói chung phải biết kìm hãm, tiết chế những nhu cầu bản năng và nếu cần, biết đè nén, biết hi sinh những nhu cầu ấy để linh hồn và thể xác trở thành một thể thống nhất. Cả linh hồn và thể xác đều quan trọng, đều đáng quý, chúng ràng buộc nhau, là cơ sở tồn tại của nhau. Nếu không điều hoà được mối quan hệ hữu cơ ấy, chắc chắn sẽ dẫn tới tình trạng "nhất bên trọng, nhất bên khinh" như lời cảnh báo của xác anh hàng thịt với hồn Trương Ba:

- Những vị lắm chữ nhiều sách như các ông là hay vin vào cớ tâm hồn là quý, khuyên con người ta sống vì phần hồn, để rồi bỏ bê cho thân xác họ mãi khổ sở, nhếch nhác…

(Hồn Trương Ba, da hàng thịt, tr.64)

Cuộc đấu tranh giữa linh hồn và thể xác trong vở kịch mang một tư tưởng triết lý cao cả, đó thực sự là cuộc đấu tranh trong bản thân con người để làm chủ những nhu cầu, ham muốn, nhất là khi bị hoàn cảnh tác động. Đó cũng là cuộc đấu tranh để làm chủ bản thân và hoàn thiện nhân cách của mỗi con người. Ở đây, ẩn dụ phổ quát CƠ THỂ LÀ BẦU CHỨA đã có một sự dịch chuyển trong cấu trúc ý niệm khi đi vào văn bản kịch của Lưu Quang Vũ. Nếu trong ẩn dụ ý niệm phổ quát, mối quan hệ giữa vật chứa (CƠ THỂ) với vật được chứa đựng chỉ được nêu một cách chung chung thì trong kịch Lưu Quang Vũ, mối quan hệ này trở nên rõ ràng, được tính toán cẩn thận. Theo ông, cần có một sự tương thích, phù hợp nhất định giữa vật chứa đựng và vật được chứa đựng, sao cho sự kết hợp giữa chúng phải tạo thành

một thể thống nhất hài hoà, giống như sự thống nhất hài hoà giữa "thể xác" và "linh hồn" của con người vậy.

BẦU CHỨA CƠ THỂ còn có khả năng chứa đựng những dạng thức, những trạng thái tinh thần khác của con người. *Sức lực* được coi là một vật được chứa đựng đặc biệt trong bầu chứa cơ thể. *Sức lực* được mã hoá như một thứ vật chất dạng lỏng, có thể đầy, vơi, cạn kiệt… trong bầu chứa cơ thể, tương ứng với nguồn năng lượng đảm bảo cho sự sống của con người. Những cách nói "tràn trề sức lực", "sức lực vơi đi một chút", "cạn sức", "tiếp sức"… chính là ẩn dụ cho ý niệm này. Trong vở kịch "Tôi và chúng ta", khi đã quá mỏi mệt trước những áp lực từ cuộc sống, từ công cuộc đổi mới cung cách làm ăn của xí nghiệp mà mình là người đứng đầu, nhân vật Hoàng Việt đã hoang mang tự vấn:

- Vì sao người ta chống lại tôi kịch liệt đến thế? Tôi đã làm gì?... Mệt, mệt mỏi thực sự…Vết thương cũ…*Tôi đã cạn sức rồi sao*?

(Tôi và chúng ta, tr. 291)

Trong kịch, sự giải phóng các vật được chứa đựng trong bầu chứa cơ thể cũng được mã hoá thông qua các động từ biểu thị hành động tác động đến những vật chất dạng lỏng như: *trút, rũ bỏ…:*

- Còn con, theo thầy mười hai năm nơi am thiền, mà con tự thấy *mình vẫn chưa rũ sạch lòng trần,* vẫn còn là kẻ tục tử thô lỗ…

(Ông vua hoá hổ, tr. 130)

- *Nỗi uất ức của anh em nhà ngươi sẽ được trút bỏ…*

(Ngọc Hân công chúa, tr. 187)

Những vương vấn với cõi tục (lòng trần), những uất ức căm giận được mã hoá thành những vật chất dạng lỏng có đặc tính bám dính lên bề mặt cơ thể, hoặc chứa đầy trong bầu chứa cơ thể, từ đó mà có thể được "rũ sạch", "trút bỏ"…một cách dễ dàng.

4.4.2.2. Ẩn dụ ý niệm TÂM HỒN (HỒN) LÀ BẦU CHỨA

Trong tiếng Việt, tâm hồn (hồn) được ý niệm hoá như "một thực thể tinh thần mà tôn giáo và triết học duy tâm cho là độc lập với thể xác, khi nhập vào thể xác thì tạo ra sự sống và tâm lý con người" hoặc như "tư tưởng và tình cảm con

người". [120]. Như vậy, *tâm hồn* (hay *hồn*) sẽ được tri giác như một bộ phận quan trọng của con người trong thế đối lập giữa hồn và xác.

Trong cách tri nhận của người Việt, mặc dù tồn tại vô hình, ý niệm TÂM HỒN (HỒN) vẫn được tri giác như một cơ quan chủ yếu của con người làm yếu tố chủ đạo cho mối quan hệ giữa con người và thế giới khách quan. TÂM HỒN được "thực thể hoá" và trở thành một "vật" tồn tại hữu hình trong tâm thức của người Việt. *Tâm hồn (linh hồn/ hồn)* trước hết được xem như "vật được chứa đựng" trong bầu chứa toàn cơ thể (xem 4.3.2.1). TÂM HỒN còn được xem như một BẦU CHỨA những xúc cảm, tình cảm, sự mong muốn… cùng những trạng thái tinh thần khác của con người. Điều này có thể dễ dàng nhận thấy trong các phát ngôn mang tính ẩn dụ thường ngày như: *tâm hồn cao cả, một tâm hồn phong phú, tâm hồn chứa đựng yêu thương, niềm vui tràn ngập tâm hồn…*

Trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ, TÂM HỒN (HỒN) được ý niệm hoá thành BẦU CHỨA ở một số biểu thức ngôn ngữ. Kết quả khảo sát ở hai tuyển tập thơ và kịch cho 19 biểu thức ngôn ngữ chứa ẩn dụ (13 biểu thức trong thơ và 6 biểu thức trong kịch). Cũng giống như những thực thể hữu hình được ý niệm như một vật có khả năng chứa đựng, TÂM HỒN cũng mang những đặc trưng của một vật chứa đựng hữu hình (một BẦU CHỨA), tức là có chiều cao, sâu, rộng, hẹp, mỏng manh dễ vỡ hay dày dặn vững chắc:

- Ôi *tâm hồn thẳm sâu*
Là những ngày đánh giặc
(Chiều)

- Có những lúc *tâm hồn tôi rách nát*
Như một chiếc lá khô, như một chồng gạch vụn
(Có những lúc)

TÂM HỒN cũng là một BẦU CHỨA có không gian bên trong và bên ngoài rõ ràng, có thể đóng mở tuỳ ý chủ thể:

- Anh *mở gió tâm hồn* cho buồm thắm kéo lên
(Bầy ong trong đêm sâu)

Trong thơ Lưu Quang Vũ, TÂM HỒN là một BẦU CHỨA có khả năng chứa đựng kì lạ. Nó có thể chứa đựng bất cứ cái gì, từ "những trái xoài vàng lấp lánh", "gai nhọn hoa hồng", cho đến "ngọn gió rừng" "màu hoa vàng rực", thậm chí cả những "con trăn nổi giận"..:

- Nhớ quê hương thao thức một vườn xoài
Trong hồn tôi, những trái vàng lấp lánh

(Mùa xoài chín)

- Lung linh hoa hồng nở giữa hoàng hôn
Gai nhọn đâm, *máu ứa cả tâm hồn*

(Bài thơ khó hiểu về em)

- Chẳng gặp em, *chỉ màu hoa vàng rực*
Đêm nay về đốt lửa giữa hồn tôi

(Lá thu)

- Vầng trăng lớn mọc lên từ phía ấy
Ngọn gió rừng vẫn thổi giữa hồn tôi (Nơi ấy)

- *Trong hồn tôi những con trăn nổi giận*
Những sừng cao nhọn hoắt của bầy nai…

(Bài ca trên bán đảo)

Trong kịch Lưu Quang Vũ, tâm hồn được hình dung như một bầu chứa quý hiếm và giá trị. Bởi vậy, con người luôn phải có ý thức giữ gìn, nâng niu trân trọng, tránh làm hư hại và nếu có mất mát cũng phải tìm lại bằng được:

- *Những thói xấu hàng ngày nó làm hư hại tâm hồn*, trí não của người ta bác ạ! Bà nhà bảo bữa cơm nào không có rượu là bác lại nhạt nhạt ngơ ngẩn như người mất hồn ấy! (Hồn Trương Ba, da hàng thịt, tr.59)

- Lạ thật, từ lúc tôi có đủ can đảm đi đến quyết định này, tôi lại cảm thấy mình là Trương Ba thật, *tâm hồn tôi lại trở lại thanh thản, trong sáng như xưa…*

(Hồn Trương Ba,da hàng thịt, tr.73)

- Cả ơi, *con hãy tìm lại tâm hồn thằng Cả ngày nào* của thầy… Nếu không, con chết mất! (Hồn Trương Ba, da hàng thịt, tr.78)

Trong cách tri nhận của Lưu Quang Vũ, TÂM HỒN đã được mã hoá thành BẦU CHỨA có khả năng chứa đựng tất cả những giá trị về mặt tinh thần của con người ở cả hai phương diện: tích cực và tiêu cực. Tuy nhiên, tư duy của tác giả luôn hướng con người (bao gồm cả nhân vật trong thơ và kịch lẫn độc giả) tới những giá trị tinh thần tích cực. Chính những biểu hiện tinh tế này đã góp phần làm nên nhân cách của tác giả - một con người đẹp, một tâm hồn đẹp.

4.4.2.3. Ẩn dụ ý niệm TRÁI TIM LÀ BẦU CHỨA

Trong nhiều ngôn ngữ, tuỳ thuộc vào mô hình văn hoá khác nhau, một số bộ phận cơ thể con người thường được dùng để biểu trưng cho một số phạm trù như tinh thần, lí trí, nhận thức, tình cảm, thái độ, ý chí… Trước hết, chúng được mã hoá thành những vật thể, vật chứa đựng hữu hình. Người ta nhận thấy có một mối liên hệ chặt chẽ giữa những trải nghiệm về tình cảm, ý chí, thái độ… và sự thay đổi của các bộ phận cơ thể cũng như cảm giác của các giác quan. Thêm vào đó, trong sự nhận thức ngây thơ về thế giới và về bản thân mình, con người còn cho rằng, tình cảm của con người bắt nguồn từ một bộ phận cơ thể nhất định và do bộ phận cơ thể đó điều tiết, cho nên khi trải nghiệm một tình cảm nào đó người ta đã kích thích không gian tâm trí tương ứng: dùng bộ phận cơ thể và những cảm giác của bộ phận cơ thể để đại diện cho tình cảm, hoặc hình dung tình cảm như những vật được chứa đựng trong một bộ phận cơ thể nào đó.

Trong cấu tạo cơ thể người, một khối cơ chứa đầy máu nằm ở ngực trái được gọi là trái tim. Tim là bộ phận vận hành máu đến tất cả các bộ phận khác của cơ thể nên rất nhạy cảm với mọi sự biến đổi của cơ thể khi chịu sự tác động của các quá trình tâm – sinh lý của con người. Những trải nghiệm thực tế cho ta thấy: khi lo lắng hay buồn phiền, dường như chúng ta cảm thấy có vật gì đè nặng lên lồng ngực làm cho nó xẹp xuống, kéo phần cơ thể phía trên (lưng, vai) thấp xuống, còn khi vui vẻ phấn khởi, chúng ta thường có xu hướng đứng thẳng, ưỡn ngực và làm cho lồng ngực nở ra. Người Hy Lạp tin rằng trái tim là chỗ ngồi của tinh thần, người Trung Quốc nói rằng trái tim là trung tâm của hạnh phúc còn người Ai Cập nghĩ những cảm xúc và trí tuệ phát sinh từ trái tim. Con người không thể sống hay yêu thương mà không có trái tim.Trái tim ngừng đập thì sự sống cũng hết, bởi vậy trái tim được

tri nhận không chỉ là nơi ngự trị của sự chân thành, lòng dũng cảm mà còn là nơi lưu giữ kí ức và chứa đựng cảm xúc/tình cảm (những *yêu, thương, ghét, hờn giận*…). Sự mã hoá trái tim như một bầu chứa được thể hiện ở những biểu thức ngôn ngữ thường gặp như: *sự đau đớn trong tim, trái tim chứa đầy lòng thù hận, trái tim ngập tràn tình yêu*...Hay sự biểu đạt lãng mạn như trong lời một bài hát: "*Trong tim anh khắc sâu bao kỉ niệm*/ Tình yêu chân thành anh dành cả cho em…".

Trái tim lại được bao bọc bởi một cái "khung" bên ngoài gọi là lồng ngực, cho nên trong cách tri nhận của người Việt, NGỰC cũng được mã hoá thành BẦU CHỨA có khả năng chứa đựng những tình cảm/cảm xúc như trái tim.

Trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ, trái tim không phải là bộ phận cơ thể gắn liền với tình cảm rõ rệt nhất (kết quả này tương hợp với các kết quả nghiên cứu về mối liên hệ giữa phạm trù tình cảm với bộ phận cơ thể người trong tiếng Việt), song cũng được tri nhận là nơi chứa đựng những trạng thái tinh thần, tình cảm đặc biệt. Trong hai tuyển tập thơ và kịch được chọn làm ngữ liệu, chúng tôi thống kê được 28 biểu thức ngôn ngữ chứa ẩn dụ ý niệm TRÁI TIM LÀ BẦU CHỨA, trong đó có 20 biểu thức trong thơ và 8 biểu thức trong kịch).

Trong thơ Lưu Quang Vũ, trái tim và lồng ngực được ý niệm hoá thành bầu chứa những cảm xúc, tình cảm không mấy tích cực. BẦU CHỨA trong ẩn dụ này hầu như chỉ chứa đựng những nỗi buồn, sự chán chường thất vọng, nỗi đau… Tất cả những trạng thái cảm giác và cảm xúc này phần lớn có nguyên nhân xuất phát là từ chiến tranh, từ sự bế tắc cùng đường của con người cá nhân trong cuộc chiến tranh đau thương và phi nghĩa:

- Xứ đau thương *vò xé trái tim người*
Voi mất ngà suốt đêm gào rống

(Bài ca trên bán đảo)

- lòng đã quên tất cả mọi điều
để bắn súng ném mìn vào quân giặc
chỉ xin được nói *nỗi buồn có thực*
trong ngực ta đau buốt chiều nay

(Những đứa trẻ buồn)

- Hết bình tĩnh anh chỉ còn náo động
Mắt chán hết mọi sắc màu thường gặp
Ngực quay cuồng bao khát vọng đầu tiên

(Dù cỏ lãng quên)

Từ đầu những năm 1970, chiến tranh đã làm cho cuộc sống dần phô bày tất cả những khó khăn, phiền phức mà thời chiến thường có. Cùng với đó là sự phô bày những thói xấu cố hữu của con người. Từ khắp mọi nơi, nỗi hoài nghi len lỏi tới từng ngõ ngách tâm hồn, những hoài nghi đủ sức làm bủn rủn con người và không cho người ta vững tâm làm việc gì cả. Từ hoàn cảnh riêng, Lưu Quang Vũ suy ra cả cuộc đời chung và diễn tả những tan nát đổ vỡ với tất cả sự nhạy cảm của tuổi trẻ, có lúc thấy bất lực trước việc tự giải phóng cảm xúc chất chứa trong trái tim và lồng ngực mình:

- *Ngực tôi như khu rừng nhiệt đới tối đen*

(Hoa cẩm chướng trong mưa)

- *Ngực nghẹn lại không còn khóc được*
Thương mọi người cơ cực mấy mươi năm

(Ghi vội một đêm 1972)

- màu thuốc đạn trong mắt ta nguyền rủa
những năm tay trong ngực ta phẫn nộ

(Những đám mây ban sớm)

Lưu Quang Vũ là mẫu người không bao giờ bỏ cuộc. Nói như nhà thơ Vũ Quần Phương: "*Nổi lên ở Vũ là một cái gì rất đau đớn, thấy cuộc đời cay cực mà vẫn yêu đời và quyết bám lấy cuộc đời thô nhám này*". Trong trái tim, lồng ngực của người thanh niên trẻ tuổi luôn sục sôi một khát vọng – khát vọng tự giải phóng, khát vọng dấn thân, không chỉ chủ động "*mở gió tâm hồn cho buồm thắm kéo lên*" mà còn hối hả "*đập vào ngực mình giục giã*":

- anh hãy *đập vào ngực mình giục giã*
hãy nổi gió cho cánh người rộng mở

(Những đám mây ban sớm)

- Anh chớ ngại con đường gian khổ nhất

Đau nỗi đau của mỗi trái tim người

(Giấc mộng đêm)

Lưu Quang Vũ ao ước được sống như cái thời 17 tuổi, khi trái tim còn ngập tràn niềm tin và hi vọng, khi cuộc đời chưa biết đến khổ đau:

- Anh vẫn như ngày mười bảy tuổi

Ngực bồn chồn ước ao

Như chưa hề có chuyện khổ đau

(Viết lại một bài thơ Hà Nội)

Trong kịch, sự biểu hiện của ẩn dụ ý niệm TRÁI TIM (NGỰC) LÀ BẦU CHỨA cũng không thực sự nổi bật, tuy nhiên các biểu thức mang tính ẩn dụ lại mang những ý nghĩa vô cùng tích cực, giúp con người nhận thức được một thực tế: sau tất cả mọi điều, đạt đến sự "bình an trong tim" (an tâm) mới là điều quan trọng. Nói như cách của nhân vật Trương Ba:

- Đánh cờ làm cho trí mình sáng, mà trí sáng thì tâm sẽ bình thản. *Có gì khó bằng sự bình thản trong tâm hả bác*? (Hồn Trương Ba, da hàng thịt, tr.19)

4.4.2.4. Ẩn dụ ý niệm BỤNG (LÒNG/DẠ) LÀ BẦU CHỨA

Trong văn hoá của người Việt, cái *bụng* là vật chứa tiêu biểu nhất. Nó chứa đựng và thể hiện những gì thuộc phạm trù tinh thần/tình cảm. Kho giai thoại Việt Nam từng có câu chuyện làm chứng cứ cho điều này: một người cởi trần nằm ngoài nắng, khi được hỏi làm thế để làm gì, anh ta trả lời "để phơi sách", tức là phơi chữ ở trong bụng. Bởi vậy, những người học cao, hiểu rộng, lắm chữ nghĩa được coi là người "đầy một bụng sách". Nếu trong văn hoá phương Tây, "trái tim" mới là vật chứa tiêu biểu và người ta nói "Học thuộc bài thơ bằng trái tim" thì người Việt lại dùng cái bụng (và các bộ phận của cái bụng) để biểu thị, và người Việt sẽ nói "Học thuộc lòng bài thơ". Như vậy, *bụng* và những bộ phận của *bụng* (như *lòng, dạ, ruột*…) trở thành biểu tượng cho phạm trù tinh thần của con người. Chúng là công cụ biểu hiện tư duy, tâm lý, tình cảm, ý chí, sức chịu đựng… của con người. *Bụng/lòng/dạ…* được tri nhận như những BẦU CHỨA và là cơ sở hình thành ẩn dụ ý niệm BỤNG (LÒNG/DẠ) LÀ BẦU CHỨA.

Kết quả khảo sát ẩn dụ CON NGƯỜI LÀ BẦU CHỨA trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ cho thấy, số lượng các biểu thức ngôn ngữ chứa ẩn dụ liên quan đến bộ phận cơ thể *bụng* (*lòng/dạ*) chiếm đa số, với 152 biểu thức, trong đó có 89 biểu thức trong thơ và 63 biểu thức trong kịch.

Trước hết, BỤNG (LÒNG/DẠ) trong cách tri nhận của Lưu Quang Vũ là một BẦU CHỨA lí tưởng với đầy đủ thuộc tính vật chất, vật lý của một vật chứa đựng. Bụng (lòng/dạ) có khi được hình dung như một căn phòng với những cửa chính và cửa sổ mà chủ thể có thể tự mình đóng mở, với những ngóc ngách chứa đầy bóng tối và ngổn ngang sự vật:

- Đã có lần tôi muốn nguôi yên

Khép cánh cửa lòng mình cho gió lặng

(Gió và tình yêu thổi trên đất nước tôi)

- Buổi sáng xua tan mộng đẹp của đêm

Buổi sáng đuổi đi *chỗ khuất của lòng*

(Lại sắp hết năm rồi)

- Xin đa tạ thầy, *lời thầy như ánh sáng soi rọi tấc lòng rối bời của con trẻ* lúc này. (Ngọc Hân công chúa, tr. 152)

Bụng (lòng/dạ) cũng được hình dung như một chiếc bể chứa với đặc trưng nông, sâu, cạn, hẹp điển hình. Khi đó, các trạng thái tình cảm/cảm xúc trở thành những "chất chứa" dạng lỏng trong cái bể chứa ấy:

- *Lòng ta cạn* hay tại đời quá hẹp

Nghĩ cho cùng, nào dám trách chi em

(Từ biệt)

- *Anh ngập tràn lòng em*

Những màu và những tiếng

(Thơ tình viết về một người đàn bà không có tên II)

- Phút giây bãi bể nương dâu

Tấc lòng thảm thiết mạch sầu nào yên? (Ngọc Hân công chúa, tr.148)

- *Dốc lòng* tôi đã theo ngài. Bắc Hà trống rỗng nào phải nơi ta cần hiền.

(Ngọc Hân công chúa, tr.163)

BỤNG (LÒNG/DẠ) trong tương quan với BẦU CHỨA còn được Lưu Quang Vũ tri nhận như những vật thể có khả năng chứa đựng nhưng lại có đặc điểm khá mỏng manh và rất dễ rạn nứt, đổ vỡ, xé rách, dập nát, nghiêng ngả… Những đặc tính vật lý này khiến những hình dung của chúng ta về BẦU CHỨA BỤNG (LÒNG/DẠ) càng trở nên rõ ràng, chi tiết. Chính sự nhạy cảm trước những đổi thay của cuộc đời, của tình yêu khiến cho những liên tưởng hình ảnh này trở nên vô cùng sống động và chân thật:

- *Lòng anh như men rạn*
Vỡ trên bình gốm nâu

(Em sang bên kia sông)

- Đất chia cắt ngàn năm
Nên *lòng người rách xé*

(Những vườn dâu đánh mất)

- *Nỗi bất lực cứa lòng muôn kính nát*

(Ghi vội một đêm 1972)

- Anh nào muốn nói những lời độc ác
Như dao cắt lòng anh như giấy nát (Từ biệt)

- thành phố vừa trải qua
những trận bom huỷ diệt
lòng cha giờ dập nát
những xác người máu loang

(Nói với con cuối năm)

- Một trận can qua ngập đường lửa cháy. Thay đổi mũ xiêm, *nghiêng ngả lòng người.* (Ngọc Hân công chúa, tr. 148).

Trước đây, tư duy của người nông dân trồng lúa Việt Nam luôn gắn với cái ăn. Nỗi lo mất mùa đói kém, nỗi lo thiếu ăn, đói bụng khiến cái bụng (cùng với các bộ phận bên trong bụng như *lòng/dạ/ruột*) trở thành đối tượng tư duy phổ biến của người Việt. Ý niệm BỤNG (LÒNG /DẠ) được lấy làm thước đo cho mọi hiện tượng của đời sống từ cụ thể đến trừu tượng: tốt - xấu, yêu - ghét, vui - buồn, ác -

thiện, suy nghĩ - hành động, thông minh - ngu dốt, trạng thái lo lắng, chờ đợi... Một cách lí giải khác cũng được người Việt chấp nhận, đó là: bụng (lòng/dạ) với không gian rộng rãi cho phép nó có thể co giãn một cách năng động hơn các bộ phận cơ thể có không gian chật hẹp và có phần khuôn phép khác (như đầu hay tim chẳng hạn). Trong khi cái đầu dại diện cho lí trí cứng nhắc thì bụng (lòng/dạ) đại diện cho tình cảm/cảm xúc linh hoạt, mềm dẻo. Bởi vậy mà khi giải quyết một vấn đề nào đó, người Việt hay vận dụng phương thức "Một trăm cái lý không bằng một tí cái tình".

Với mô hình tri nhận nghiệm thân liên quan đến phương thẳng đứng của cơ thể, nếu xét theo tiêu chí nông – sâu thì bụng (lòng/dạ) có "chiều sâu" hơn các bộ phận như tim hay đầu. Theo đó, đối với người Việt, những tâm tư tình cảm, những trạng thái tâm lý… nếu không muốn lộ ra cho người khác biết sẽ được "yên tâm" gửi gắm ở nơi chứa đựng "sâu kín" này. Bởi vậy mới có những cách nói: "sống để bụng, chết mang theo", "tình cảm chôn chặt tận đáy lòng", "giấu kín trong lòng"…

Những trải nghiệm mang tính nghiệm thân này ăn sâu vào nếp nghĩ, nếp tư duy làm hình thành ẩn dụ ý niệm BỤNG (LÒNG/DẠ) LÀ BẦU CHỨA một cách hết sức tự nhiên. Các biểu thức ngôn ngữ chứa ẩn dụ ý niệm BỤNG (LÒNG/DẠ) LÀ BẦU CHỨA trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ cũng không nằm ngoài quy luật này. Những trạng thái tình cảm/cảm xúc, những biểu hiện tinh thần trở thành các "vật được chứa đựng" rất phong phú và đa dạng. Đó có thể là: *niềm vui, nỗi buồn, sự lo lắng, nỗi xót xa, lời yêu thương…*

- Biết bao điều anh còn chưa nói được
Rối rít trong lòng một nỗi em em

(Vườn trong phố)

- *Tro phủ lòng anh những trìu mến đã tàn*
Em không biết, em vô tư khêu dậy

(Hoa tầm xuân)

- Anh làm sao, anh làm sao sống được
Thời gian qua, *nỗi nhớ xé lòng thêm*

(Viết cho một câu chuyện cũ)

- ta đi giữa cỏ hoang và gỗ đá

Giữ trong lòng ngọn thác trắng trào sôi

(Em – tình yêu những năm đau xót và hi vọng)

- Tiền làm vườn chỉ đủ nuôi thân ông Trương Ba chứ không đủ nuôi ông hàng thịt. U *lo thắt ruột*, nhưng không dám hé răng với thầy, chỉ còn biết trông cậy vào tôi, vào đồng tiền tôi buôn bán chạy chợ mang về…

(Hồn Trương Ba, da hàng thịt,, tr.45)

- Thăng Long như người con gái/ Sáng nay yểu điệu nụ cười/ *Giấu trong lòng bao điều chưa nói.* (Ngọc Hân công chúa, tr.176).

Cũng cần lưu ý thêm rằng: trước đây, cách hình dung về bụng (lòng/dạ) như là cơ quan của hoạt động trí tuệ thường được các học giả xếp vào những "nhận thức ngây thơ về thế giới", tuy nhiên gần đây, với một số công trình y học của phương Tây mới được công bố, bụng (lòng/dạ) được thừa nhận là cơ quan não bộ thứ hai (second brain), tức là khẳng định chúng cũng có chức năng trí não. Điều này cho thấy, trước khi được các nhà nghiên cứu đúc kết thành giả thiết khoa học, các quy luật tiềm ẩn đã được dân gian cảm nhận dù chỉ là trực giác. Chức năng trí não của bụng (lòng/dạ) trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ được thể hiện qua những biểu thức chứa các động từ chuyên dùng cho hoạt động trí não như: *nghĩ, quyết định, hồ nghi*:

-.. ta biết: với Minh Không, lời nói nào lay chuyển được… Nhưng *lòng ta đã quyết*. (Ông vua hoá hổ, tr. 100)

- Binh lính nói đúng: Là vua thì thờ, là hổ thì phải giết. *Nay lòng người hồ nghi*, các quan không yên dạ. (Ông vua hoá hổ, tr. 142)

- Nàng nói không thật! *Trong bụng nàng nghĩ khác*. Xưa nay chưa ai dối được ta điều gì. (Ngọc Hân công chúa, tr. 169)

4.4.2.5. Ẩn dụ ý niệm MẮT LÀ BẦU CHỨA

Trong cách tri nhận của người Việt, đôi mắt được coi là "cửa sổ tâm hồn", thần thái của đôi mắt có thể biểu hiện trí lực và tình cảm củacon người. Thậm chí, khi muốn nhận biết và đánh giá nhân cách của một người, người ta cũng thường dựa vào đôi mắt của người đó. Mắt còn được tri nhận như một bầu chứa, với tất cả những đặc điểm của một vật chứa đựng có không gian bên trong và bên ngoài. Bên cạnh đó, con

người còn ý niệm hoá "trường nhìn" của mắt như một vật chứa đựng và những gì chúng ta nhìn thấy là những vật ở trong đó. Lakoff và Johnson cho rằng: "khoảng không gian vật chất được bao bọc là một vật chứa và tầm nhìn của chúng ta có tương quan với khoảng không gian vật chất được bao bọc này, ý niệm mang tính ẩn dụ TRƯỜNG NHÌN LÀ VẬT CHỨA xuất hiện một cách tự nhiên" [129].

Trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ, ẩn dụ ý niệm MẮT LÀ BẦU CHỨA cùng với ẩn dụ phái sinh TRƯỜNG NHÌN LÀ BẦU CHỨA xuất hiện ở 38 biểu thức ngôn ngữ, trong đó 31 biểu thức trong thơ và 7 biểu thức trong kịch.

Trong thơ Lưu Quang Vũ, MẮT được tri nhận như một loại BẦU CHỨA đặc biệt. Đó là dạng BẦU CHỨA với không gian bốn chiều hiển hiện: dài, rộng, cao, sâu. Cái không gian 4 chiều này chứa đựng trong đó những "chất chứa" vô cùng phong phú, đa dạng. Đó có thể là niềm tin, tình yêu, sự thất vọng, khao khát, niềm vui, nỗi khổ, sự nghi ngờ, giả dối… Hầu hết, những "chất chứa" đều tồn tại ở dạng phi vật chất. Những "chất chứa" phi vật chất này lại được ý niệm hoá thành những thực thể vật chất có khả năng chiếm giữ một vị trí nhất định trong không gian bầu chứa MẮT. Khi đó, MẮT được hình dung như những BẦU CHỨA cụ thể có không gian mở, giống như một cái giếng, một cái bể chứa không có nắp đậy:

- *Mắt ai soi vào cũng sâu thẳm niềm tin*

(Chưa bao giờ)

- Quen thất vọng tôi hồ nghi mọi chuyện

Tìm trong mắt em náo động những chân trời

(Lá thu)

- Anh nhìn em *đoán thầm trong đáy mắt*

Thấy nghẹn ngào khát vọng của đời anh

(Gửi Hiền mùa đông)

- Em qua bao con đường, em gặp bao con người

em cười nói giữa bao bè bạn

em đặt chân lên bao thành phố khác

mắt em từng in bao tấp nập hoàng hôn

(Đáng lẽ)

Ẩn dụ ý niệm MẮT LÀ BẦU CHỨA trong thơ Lưu Quang Vũ ngoài khả năng gợi những liên tưởng phong phú cho người đọc còn có khả năng gợi những xúc cảm đặc biệt rất khó để gọi thành tên. Một cái gì đó lãng đãng, mơ hồ, một chút gì hoang hoải, phiêu linh, một cảm giác chênh chao vô định… Và hơn hết, đó là những hình ảnh vô cùng đẹp đẽ và lãng mạn:

- Ôi tâm hồn thẳm sâu
Là những ngày đánh giặc
Ánh sáng tràn trên mắt
Người đi tay nắm tay (Chiều)

- *Nắng rụng vào khoé mắt* thoảng bóng mây
Tơ buông tơ hay gió se qua tay
(Chia tay)

- Sọc dưa xanh, *tín hiệu của mùa hè*
Trong mắt em bối rối
(Quả dưa vàng)

- Em xanh xao ốm dậy
Ngồi lặng im trước mênh mông gió thổi
Giấc mơ nào trong mắt chập chờn bay
(Liên tưởng tháng 2)

- Người đàn bà ấy đến bên tôi
Mắt mênh mông lặng lẽ ngón tay gầy
(Thơ tình viết về một người đàn bà không có tên III)

- *Một khoảnh khắc trong mắt ta chói lọi*
Một đồng hoa (Lời cuối)

Ẩn dụ ý niệm phái sinh TRƯỜNG NHÌN LÀ BẦU CHỨA quan tâm tới khoảng không gian bên ngoài sự vật MẮT, nói cách khác là "tầm nhìn" của mắt. Sự vật, hiện tượng nằm trong tầm nhìn của mắt sẽ trở thành những vật được chứa đựng. Lúc này ý niệm BẦU CHỨA được tri nhận như một vật có sức chứa đựng rộng lớn hơn, và vật được chứa đựng vì thế cũng phong phú hơn. Trong thơ Lưu Quang Vũ, ẩn dụ này được thể hiện tương đối rõ nét qua các biểu thức ngôn ngữ:

- Lo trước mọi điều mẹ thường ít nói
Mắt tin yêu nhìn thấu tận đường xa
Mọi giả dối quanh co mọi tàn bạo hận thù
Đều nát vụn trước mắt hiền của mẹ

(Gửi mẹ)

- những cô gái ướt đầm đìa như cá
Những đôi mắt trập trùng biển lạ (Em I)
- Em ngẩng đầu, mái tóc đen cắt ngắn
Đôi mắt to vừa dịu lành vừa gay gắt
Nhìn thấu đời anh nỗi khổ niềm vui (Em II)

Trong kịch, hầu hết các biểu thức ngôn ngữ liên quan đến mắt đều thuộc ẩn dụ TRƯỜNG NHÌN LÀ BẦU CHỨA. Ở đây, TRƯỜNG NHÌN được hình dung là một phạm vi không gian giới hạn. Những sự vật, sự việc… nằm trong tầm nhìn của mắt là những vật được chứa đựng trong phạm vi không gian giới hạn ấy:

- Hoàn cảnh khiến *người ta nhìn nhau cạn hẹp* chẳng ra làm sao.

(Hồn Trương Ba, da hàng thịt, tr.19)

- *Nhờ có đôi mắt của tôi, ông cảm nhận thế giới này qua những giác quan của tôi*. (Hồn Trương Ba, da hàng thịt, tr. 64)

- Tôi ở chốn kinh thành từ bé, *mắt đã thấy bao sự biến loạn, bao cảnh tàn ác.*

(Ngọc Hân công chúa, tr. 152)

- Nhớ *để mắt xem con hổ ấy có còn nằm yên đấy*…

(Ông vua hoá hổ, tr. 137)

4.4.2.6. Ẩn dụ ý niệm TAY LÀ BẦU CHỨA

TAY trong cách tri nhận của Lưu Quang Vũ cũng là một bộ phận có khả năng chứa đựng – một BẦU CHỨA. Số lượng các biểu thức ngôn ngữ chứa ẩn dụ này được chúng tôi khảo sát trong ngữ liệu thơ và kịch là 30, trong đó có 14 biểu thức trong thơ và 16 biểu thức trong kịch. Tuy rất khó hình dung về mặt hình ảnh TAY như một BẦU CHỨA, nhưng ẩn dụ này giúp chúng ta liên tưởng tới khả năng chứa đựng của *tay* thông qua các biểu thức ngôn ngữ như "nắm/ cầm trong tay", "ôm trong vòng tay"… Yếu tố được coi là "vật được chứa đựng" trong bầu chứa tay

ở ẩn dụ này hoàn toàn mang tính phi vật chất, trừu tượng. Đó có thể là *niềm tin, tình yêu, bí quyết của hạnh phúc, sự thương cảm, đồng lòng:*

- *Trao thương cảm hai bàn tay nắm chặt*

Nghe máu mẹ cha chuyển giữa mỗi tay mình

(Hơi ấm bàn tay)

- Thành phố thân yêu không nhỏ bé như em

Để anh ôm trong vòng tay che chở

(Ghi vội một đêm 1972)

- Giữa đau thương *người đã nắm trong tay*

Địa chỉ của Niềm Vui

Những lí do của hi vọng

(Người cùng tôi)

Trong thơ Lưu Quang Vũ, đôi bàn tay là một hình ảnh đẹp chứa đựng nhiều ý nghĩa. Đôi bàn tay không chỉ là một gia tài mà người phụ nữ yêu thương ông trao gửi, nó còn là nơi chứa đựng nhiều trạng thái tình cảm, cảm xúc rất đặc biệt:

…Khi những điều giả dối vây quanh

Bàn tay ấy chở che và gìn giữ

…Em ở đấy, đời chẳng còn đáng ngại

Em ở đấy, *bàn tay tin cậy…*

(… Và anh tồn tại)

Sự "chở che", "gìn giữ" và "tin cậy" có thể được gói gọn trong một từ: hạnh phúc. Khi đó, BÀN TAY LÀ BẦU CHỨA HẠNH PHÚC trở thành một ý niệm ẩn dụ đẹp nhất cho tình yêu và cuộc sống lứa đôi của con người.

Trong chiến tranh, vượt lên trên mọi nỗi đau, mọi đổ vỡ, con người vẫn còn lí do để lạc quan và hi vọng, ấy là khi họ còn nắm được trong tay "bí quyết của hạnh phúc":

- Người qua đường mỉm cười chào nhau

Họ nắm trong tay bí quyết của hạnh phúc

(Hồ sơ mùa hạ 1972)

Trong kịch Lưu Quang Vũ, những biểu thức ngôn ngữ chứa ẩn dụ ý niệm liên quan đến "tay" thường biểu đạt cho ý nghĩa: tay biểu trưng cho quyền lực và sức mạnh. Nói cách khác, "tay" là bộ phận kiểm soát quyền lực và sức mạnh. Có thể hình dung quyền lực và sức mạnh là "vật được chứa đựng" trong "bầu chứa tay". Ẩn dụ này được hình thành thực chất do những tri thức quy ước chung mà các dân tộc ở những nền văn hoá khác nhau cùng chia sẻ. Trong thực tế, khi nắm vật gì đó trong tay, chúng ta có thể làm bất cứ điều gì với nó. Khi một vật nào đó rơi vào tay chúng ra (thường là do vô tình), chúng ta cũng có quyền quyết định số phận của nó. Trong kịch Lưu Quang Vũ, quyền lực và sức mạnh thường nằm trong tay của một số ít người, đó là những người có địa vị xã hội, có chức quyền. Khi đó, mọi sự vụ hay số phận con người bên ngoài vuông tròn ra sao đều là do bàn tay "nhào nặn" của những người "nắm quyền" này:

- Ông lý say, thầy đừng nóng!...Thầy đừng tưởng tôi vui vẻ gì! Tốn kém với nó lắm!...Nhưng trong làng này *quyền bính ở tay nó cả*, mình muốn được việc, phải ăn cứt nó mình cũng phải ăn! (Hồn Trương Ba, da hàng thịt, tr. 62)

- *Thuật trị nước, trị dân phải cứng tay, phải ra oai mà thu trọn lấy quyền binh.* (Ngọc Hân công chúa, tr. 163)

Một số biểu thức ngôn ngữ khác liên quan đến ẩn dụ này thì chú trọng đến hành động của tay trong việc thể hiện quyền lực và sức mạnh. Theo đó, không làm gì cả là "khoanh tay", "xuôi tay", quyết định làm việc gì đó nhằm tác động đến một đối tượng nào đó là "ra tay", "không chùn tay", "cứng tay", làm việc gì đó thành công dễ dàng là "dễ như trở bàn tay":

- Chúng đã bắt cha ta… *Đã đến lúc ta phải ra tay với chúng*! (Ông vua hoá hổ, tr.89)

- … với thanh gươm này, ta sẽ không lùi bước, để diệt trừ kẻ ác, *ta sẽ không chùn tay trước bất cứ việc ác gì*! (Ông vua hoá hổ, tr. 98)

- Việc trị nước phải thật nghiêm, *bàn tay ta không thể yếu mềm*. (Ông vua hoá hổ, tr. 105)

- Vào chiếm phắt kinh kì của người ta, *một tay xếp đặt mọi rường mối*, mà cư xử như vậy thì khéo quá! (Ngọc Hân công chúa, tr.162)

- Dựa sức thần công, voi trận nên đại quân Tây Sơn chiếm Thăng Long *dễ như trở bàn tay*. (Ngọc Hân công chúa, tr. 174)

- Anh ấy muốn *xuôi tay* mặc kệ… (Điều không thể mất, tr. 373)

4.4.2.7. Những trường hợp đơn lẻ khác

Những bộ phận khác trên cơ thể con người như: *miệng, đầu…* cũng đóng những vai trò nhất định trong việc mã hoá ý niệm cơ thể người thành bầu chứa. Do kết quả khảo sát không đủ lớn để lập thành một ẩn dụ ý niệm tiêu biểu (như các ẩn dụ đã được trình bày trong 4.3.2.1; 4.3.2.2; 4.3.2.3; 4.3.2.4; 4.3.2.5; 4.3.2.6) nên chúng tôi lâm thời xếp các ẩn dụ mang tính đơn lẻ này vào một nhóm.

Trước hết, MIỆNG (MỒM) trong cách tri nhận của Lưu Quang Vũ cũng được mã hoá thành BẦU CHỨA. Những biểu thức ngôn ngữ chứa ẩn dụ ý niệm MIỆNG (MỒM) LÀ BẦU CHỨA chủ yếu xuất hiện trong các sáng tác kịch của ông, hầu như không thấy xuất hiện trong thơ.

Trong kịch, MIỆNG (MỒM) là một dạng BẦU CHỨA vô cùng đặc biệt. Trước hết, mồm (miệng) được hiểu là cơ quan để thực hiện hoạt động ăn, uống giúp duy trì sự sống của người vàđộng vật. Trong khoang miệng có răng để nhai nát thức ăn hỗ trợ cho tiêu hóa. Ở phương diện thứ hai, miệng (mồm) còn là một trong các cơ quan thuộc bộ máy phát âm giúp cho con người phát ra tiếng nói để biểu đạt tư tưởng tình cảm của mình. Theo đó,mồm (miệng) được hình dung là một bình chứa, trong đó ngôn ngữ (ở dạng âm thanh) là vật chất chứa đựng trong bình:

- Hãy tin những lời hát của trẻ thơ, lòng chúng hồn nhiên trong trắng nên *giời thường gửi điều phải trái vào miệng chúng.* (Ông vua hoá hổ, tr. 126)

"Điều phải trái" trong biểu thức trên chính là ngôn ngữ (chính xác hơn là những diễn đạt ngôn ngữ có ý nghĩa theo tiêu chí đánh giá của con người). Những diễn đạt ngôn ngữ này, hay là "điều phải trái" được mã hoá thành những thứ vật chất chứa đựng trong bầu chứa mồm (miệng) của con trẻ.

Ngoài ra, để biểu thị sự thận trọng, giữ bí mật trong lời ăn tiếng nói, người Việt thường dùng ngữ cố định "miệng kín như bưng". Trong kịch Lưu Quang Vũ, những điều không nên nói, chưa được nói hoặc cần giữ bí mật sẽ là những dạng "vật chất" được cất giữ kín đáo trong bầu chứa mồm (miệng). Trong vở "Hồn Trương Ba, da hàng thịt", tiên cờ Đế Thích phải giao ước với Trương Ba và Trưởng Hoạt để có thể thỉnh thoảng trốn thiên đình xuống hạ giới đánh cờ:

- Vậy thì từ nay, thỉnh thoảng tôi lén xuống đánh cờ với các ông nhá! Nhưng *các ông phải kín mồm kín miệng cho*, đừng nói cho ai biết.

(Hồn Trương Ba, da hàng thịt, tr.21)

Trưởng Hoạt và Trương Ba cũng hứa hẹn trở lại:

- Chuyện này *miệng tôi sẽ kín như bưng*! (Hồn Trương Ba, da hàng thịt, tr.21)… Chuyện này hai ta đã hứa là sẽ *kín miệng*. (Trang 38)

Khi bầu chứa mồm (miệng) vì một lí do nào đó không giữ cho kín đáo được, người ta sẽ tìm cách sửa chữa, khắc phục bằng cách hàn gắn lại, bịt lại:

- Việc cô tiên Mẫu Đơn, khắp thiên đình người ta đồn đại, nhưng bà Vương Mẫu thì *tìm cách bịt đi cho êm chuyện*.

(Hồn Trương Ba, da hàng thịt, tr. 26)

Những biểu thức ngôn ngữ khác như "giữ mồm giữ miệng", "mở miệng"… cũng là những minh chứng tiêu biểu cho ẩn dụ ý niệm này.

Bên cạnh các ý niệm ẩn dụ chứa bộ phận cơ thể miệng (mồm), bộ phận ĐẦU cũng được Lưu Quang Vũ mã hoá thành một vật có khả năng chứa đựng. Cái đầu là nơi chứa đựng bộ não, còn bộ não là nơi chứa đựng trí tuệ và tư duy, bởi vậy chúng ta có thể nói "cái đầu là nơi chứa đựng tư duy" hoặc "cái đầu là nơi chứa đựng ý tưởng". Theo đó, tư duy và ý tưởng là những dạng vật chất khác nhau trong bầu chứa đầu:

- *Trong vòm sọ âm u của phận hùm beo, trí nhớ ta chập choạng như ngọn đèn le lói…* (Ông vua hoá hổ, tr.114)

- Những kẻ sĩ chúng tôi không có gì khác ngoài *những thứ nung nấu trong đầu…* (Ngọc Hân công chúa, tr. 210)

Rõ ràng là có mối liên hệ tương ứng giữa hai miền ý niệm "đầu" và "bầu chứa" trong các biểu thức ngôn ngữ trên. Trong thực tế, vật chứa đựng nào cũng có

không gian trong ngoài và có thể có giới hạn nhất định về không gian chứa đựng, cái đầu cũng có những giới hạn như vậy. Tư duy và ý tưởng có thể chất đầy trong bầu chứa, cũng có thể chỉ chiếm một phần nhỏ cạn hẹp:

- Đến lúc này, *đầu óc chật hẹp, hiểu biết nông cạn* của người cầm cân nảy mực có thể khiến muôn dân sa vào vực thẳm. (Ngọc Hân công chúa, tr. 215)

Việc "đong đếm" hiểu biết của con người để đánh giá về bản thân họ không phải là mới trong tư duy của người Việt, nhưng đã được Lưu Quang Vũ linh hoạt đưa vào trong tác phẩm kịch, trở thành tiêu chí để đánh giá người hiền tài trong thuật dùng người của các bậc chính nhân quân tử.

Các biểu thức ngôn ngữ chứa ẩn dụ ý niệm ĐẦU LÀ BẦU CHỨA trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ còn cho ta các hình dung phong phú hơn về khả năng chứa đựng của cái đầu. Ngoài tư duy, ý tưởng, cái đầu còn có khả năng chứa đựng nhiều thứ vật chất và phi vật chất khác. Chẳng hạn:

- Hoạ sĩ già nằm dưới pho tượng cổ
Nghe trong đầu sóng vỗ

(Không đề II)

"Sóng vỗ trong đầu" là không hề có thật, nó chỉ là hình ảnh tượng trưng cho những luyến lưu, dư âm quá khứ. Nó là hoài niệm.

Tiểu kết

Chương 4 phân tích mô hình tri nhận và những ẩn dụ ý niệm tiêu biểu về con người trong thơ và kịch Lưu Quang Vũ. Những ẩn dụ tiêu biểu nhất được phân tích và làm sáng tỏ trong nguồn ngữ liệu thơ và kịch của Lưu Quang Vũ bao gồm: CON NGƯỜI LÀ THỰC VẬT/CÂY CỎ (với 116 biểu thức) và CƠ THỂ CON NGƯỜI LÀ BẦU CHỨA (với 288 biểu thức), trong đó ẩn dụ CON NGƯỜI LÀ THỰC VẬT/CÂY CỎ tiêu biểu cho loại ẩn dụ cấu trúc, còn ẩn dụ CƠ THỂ CON NGƯỜI LÀ BẦU CHỨA tiêu biểu cho loại ẩn dụ vật chứa (trong ẩn dụ bản thể). Số lượng các biểu thức ngôn ngữ chứa ẩn dụ được khảo sát trong hai thể loại cũng có những chênh lệch và khác biệt nhất định. Với ẩn dụ CON NGƯỜI LÀ THỰC VẬT/CÂY

CỎ, cả trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ, mô hình của ẩn dụ cấu trúc này vẫn tuân theo quy luật ánh xạ đơn tuyến từ miền Nguồn sang miền Đích, trong đó, các thuộc tính của miền Nguồn được ánh xạ lên miền Đích thể hiện rõ đặc tính bộ phận của quá trình ý niệm hoá. Trong thơ, phần lớn các thuộc tính điển dạng của thực vật/cây cỏ đều được lựa chọn để ánh xạ sang miền đích con người (tức là hầu hết các bộ phận thực vật/cây cỏ, các đặc tính phẩm chất của thực vật/cây cỏ…. đều gợi liên tưởng đến con người). Ngược lại, trong kịch Lưu Quang Vũ, số lượng biểu thức chứa ẩn dụ ý niệm CON NGƯỜI LÀ THỰC VẬT/CÂY CỎ chiếm số lượng khá khiêm tốn (26/116 biểu thức) và chỉ có một vài thuộc tính điển dạng được lựa chọn để ánh xạ sang miền đích con người mà thôi. Chính những khác biệt trong đặc trưng thể loại thơ và kịch đã tác động đến cách tri nhận của tác giả Lưu Quang Vũ ở cấu trúc ẩn dụ này.

Ẩn dụ ý niệm CƠ THỂ CON NGƯỜI LÀ BẦU CHỨA với 288 biểu thức là loại ẩn dụ chiếm số lượng lớn nhất mà luận án khảo sát. Đây là ẩn dụ tiêu biểu cho loại ẩn dụ vật chứa (trong ẩn dụ bản thể) lấy thuyết "nhập thân ý niệm" và quan niệm "dĩ nhân vi trung" nổi tiếng trong ngôn ngữ học tri nhận làm cơ sở. Cả trong thơ và kịch, Lưu Quang Vũ đều lấy cấu tạo thể chất của cơ thể (mà cụ thể là các bộ phận cơ thể) và các trải nghiệm sinh lí tương ứng với các bộ phận cơ thể để làm căn cứ ánh xạ trong các ẩn dụ. Những ẩn dụ ý niệm phái sinh được khảo sát trong ngữ liệu thơ và kịch như: TÂM HỒN (HỒN) LÀ BẦU CHỨA, TIM LÀ BẦU CHỨA, LÒNG (BỤNG/DẠ) LÀ BẦU CHỨA, MẮT LÀ BẦU CHỨA, TAY LÀ BẦU CHỨA… đã cung cấp một cái nhìn trọn vẹn về CON NGƯỜI từ nhiều góc độ. Bên cạnh đó còn cho thấy thiên hướng tư duy về con người của một Lưu Quang Vũ – nhà thơ với một Lưu Quang Vũ – nhà viết kịch có những điểm khác biệt. Mặc dù đều tri nhận CƠ THỂ CON NGƯỜI LÀ BẦU CHỨA, nhưng trong thơ, con người được hình dung là bầu chứa tình cảm với những trạng thái cảm xúc phong phú, lúc sôi nổi, lúc lại vô cùng mềm mạivới những yêu, ghét, giận, thương, nhớ, mong, đau khổ…, còn trong kịch, con người lại được hình dung như một bầu chứa lí trí, lập luận, tư duy, quyền lực…có phần mạnh mẽ, quyết đoán và đôi lúc hơi cứng nhắc, khô khan.

KẾT LUẬN

1. Luận án đã tổng kết những luận điểm cơ bản của ngôn ngữ học tri nhận, đặc biệt là lí thuyết ẩn dụ ý niệm có liên quan trực tiếp đến việc nghiên cứu đề tài. Những luận điểm được tổng kết này cung cấp một cái nhìn sáng rõ và đầy đủ hơn về bản chất của ẩn dụ, cụ thể là coi ẩn dụ là hiện tượng tương tác giữa bộ ba ngôn ngữ, tư duy và văn hoá. Bên cạnh đó còn đặc biệt nhấn mạnh đến vai trò của ẩn dụ trong việc hình thành ý niệm – một ánh xạ tinh thần đặc biệt có ảnh hưởng quan trọng đến cách tư duy và hành động của con người trong cuộc sống hàng ngày. Từ nguồn ngữ liệu đã lựa chọn (gồm 129 bài thơ trong tuyển tập "Gió và tình yêu thổi trên đất nước tôi" và 5 vở kịch trong tuyển tập kịch "Hồn Trương Ba, da hàng thịt"), luận án đã khảo sát, sàng lọc và phân tích các ẩn dụ ý niệm tiêu biểu bao gồm: ẩn dụ ý niệm về cuộc đời, ẩn dụ ý niệm về tình yêu, ẩn dụ ý niệm về con người.

2.Theo kết quả thống kê của luận án, trong tuyển tập thơ "Gió và tình yêu thổi trên đất nước tôi" và tuyển tập kịch "Hồn Trương Ba, da hàng thịt", mật độ sử dụng ẩn dụ của Lưu Quang Vũ khá liên tục và rộng khắp. Mặc dù vẫn xuất phát từ những ẩn dụ mang tính phổ quát, nhưng ở Lưu Quang Vũ, đã có một cảm giác dịch chuyển nhằm xoá bỏ những ẩn dụ đơn nhất, tức là kiểu ẩn dụ "tương quan đối ảnh" thuần tuý, một chiều giữa con người và thế giới khách quan bên ngoài. Đối với Lưu Quang Vũ, trong cả thơ và kịch, những cảm giác thu nhận được từ thế giới khách quan bên ngoài được chuyển hoá thành "cái bên trong", thành nội tâm cao – rộng – sâu thăm thẳm của con người. Những ẩn dụ ý niệm ra đời từ sự chuyển hoá này.

3. Từ một nhà thơ chuyển sang nhà viết kịch, Lưu Quang Vũ quan niệm "chất thơ phải là linh hồn của kịch, thiếu nó vở kịch chỉ là những cốt truyện và những trò diễn". Chính sự nhất quán trong quan niệm sáng tác đã kéo hai thể loại tưởng như khác biệt này trở nên gần gũi. Hệ thống các ẩn dụ ý niệm được luận án lựa chọn để thống kê, phân tích và miêu tả cũng nhằm làm sáng tỏ sự đồng điệu (và dĩ nhiên có cả những khác biệt) của hai thể loại này. Với tổng số 862 biểu thức ngôn ngữ chứa ẩn dụ ý niệm được khảo sát chia làm 3 phạm trù đích: CUỘC ĐỜI, TÌNH

YÊU và CON NGƯỜI, Lưu Quang Vũ cho thấy những vấn đề mà ông nghiền ngẫm, suy tư trong kịch không khác xa với những gì ông từng trăn trở, day dứt trong thơ. Chất thơ trong kịch thể hiện ở những tình cảm, cảm xúc tinh tế mà chân thành, sâu lắng trước vẻ đẹp kì diệu tiềm tàng trong tâm hồn mỗi con người, đó cũng chính là chất thơ của cuộc sống khúc xạ qua tâm hồn của tác giả.

4. Với ẩn dụ ý niệm có miền đích CUỘC ĐỜI, ánh xạ phóng chiếu từ những miền Nguồn thông dụng như: THỰC THỂ, CUỘC HÀNH TRÌNH, MỘT NGÀY cho chúng ta hình dung trọn vẹn về một ý niệm trừu tượng. Trong thơ, cuộc đời trong cách tri nhận của Lưu Quang Vũ được hình thành qua rất nhiều chiêm nghiệm, trải nghiệm và phần lớn được khái quát từ cảnh ngộ của chính bản thân nhà thơ. Bởi vậy, dấu ấn cá nhân – dấu ấn của "cái tôi" nhà thơ in đậm trong những ẩn dụ. Trong kịch, cuộc đời tuy vẫn được nhìn nhận qua lăng kính của các miền nguồn thông dụng như trong thơ, song ở một góc độ khác rộng lớn hơn. Những ẩn dụ về cuộc đời trong kịch mang đậm tính nhân văn và sự dự cảm, những tâm tư nguyện vọng, trăn trở không chỉ của một cá nhân cụ thể nào mà của cả cộng đồng, của cả xã hội.

Với ẩn dụ ý niệm có miền đích TÌNH YÊU, những thuộc tính của ba miền nguồn thông dụng được ánh xạ bao gồm: CUỘC HÀNH TRÌNH, LỬA/NHIỆT, THỰC THỂ. Số lượng các biểu thức chứa ẩn dụ tập trung phần lớn ở mảng thơ (thơ: 146 biểu thức; kịch: 59 biểu thức) cũng là điều dễ hiểu, bởi thơ vốn được coi là "địa hạt" biểu hiện của phạm trù tình cảm, nhất là tình yêu của con người. Trong thơ, tình yêu dù được tri nhận thông qua các thuộc tính của cuộc hành trình, lửa/nhiệt hay thực thể cũng đều hết sức chân thực, gần gũi và như được chắt lọc từ chính những trải nghiệm của nhà thơ trong cuộc sống đời thường và trong cả chiến tranh, ly loạn. Những ẩn dụ ý niệm về tình yêu trong thơ Lưu Quang Vũ luôn mang lại cho người đọc những cảm giác rất thực từ sự trải nghiệm tình yêu với những hồi hộp, mong chờ, tin yêu đến những nỗi tuyệt vọng, đau xót, tiếc nuối…Trong khi đó, những ẩn dụ ý niệm trong kịch với một số lượng hạn chế vẫn làm nổi bật cảm hứng chi phối chủ đạo, đó là cảm hứng về con người, về cái đẹp,

cái thiện, cái tôi hoà tan trong cái ta. Ở đó, tình yêu cá nhân được kết hợp với những vấn đề muôn thuở của nhân loại.

Những biểu thức ngôn ngữ chứa ẩn dụ ý niệm về CON NGƯỜI trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ chiếm một số lượng khá phong phú (với 404 biểu thức, 261 biểu thức trong thơ và 143 biểu thức trong kịch). Với hai mô hình ẩn dụ được khảo sát và phân tích (CON NGƯỜI LÀ THỰC VẬT/CÂY CỎ và CƠ THỂ CON NGƯỜI LÀ BẦU CHỨA), ý niệm CON NGƯỜI được tri nhận khá đầy đủ, trọn vẹn. Mô hình ẩn dụ cấu trúc CON NGƯỜI LÀ THỰC VẬT/CÂY CỎ trong thơ và kịch Lưu Quang Vũ về bản chất cũng là hệ quả của quá trình tri nhận sơ khai của của con người, tức là coi con người cũng giống như thực vật/cây cỏ, là hình ảnh phóng chiếu các thuộc tính của thực vật/cây cỏ. Ẩn dụ này cũng là minh chứng hoàn hảo cho quan niệm "thiên nhân hợp nhất" trong văn hoá phương Đông nói chung, văn hoá Việt Nam nói riêng. Trong khi đó, CƠ THỂ CON NGƯỜI LÀ BẦU CHỨA là ẩn dụ ý niệm tiêu biểu cho loại ẩn dụ vật chứa (thuộc ẩn dụ bản thể) lấy thuyết "nhập thân ý niệm" và quan niệm "dĩ nhân vi trung" làm cơ sở. Tính "nghiệm thân" trong cơ sở tri nhận về con người có thể được xem là một trong những nét đặc trưng nổi bật khi khảo sát và phân tích các ẩn dụ thuộc phạm trù này trong cả hai thể loại thơ và kịch của Lưu Quang Vũ.

5. Luận án đã phác hoạ nên bức tranh ý niệm về ba phạm trù lớn trong thơ và kịch của Lưu Quang Vũ (CUỘC ĐỜI, TÌNH YÊU và CON NGƯỜI) thông qua việc miêu tả, phân tích ánh xạ giữa miền Nguồn – miền Đích, những tương đồng và khác biệt của cùng một mô hình ẩn dụ ở hai thể loại. Điều này giúp chúng ta hình dung được một cách toàn cảnh những phương diện và thuộc tính trong hệ thống ẩn dụ mà Lưu Quang Vũ thể hiện. Đồng thời, việc phân tích các mô hình ẩn dụ trong thơ và kịch còn giúp độc giả - những người yêu thích tác phẩm Lưu Quang Vũ nắm bắt rõ hơn về quá trình tư duy, khám phá thế giới của tác giả phản chiếu qua ngôn ngữ, từ đó nhận ra phong cách riêng của tác giả cùng những sáng tạo nghệ thuật được xây dựng từ nền tảng của văn học dân tộc và nhân loại.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Trần Thị Lan Anh (2014), "So sánh và ẩn dụ trong Cung oán ngâm khúc của Nguyễn Gia Thiều", Tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống*, số 4 (222), (tr.53-55).
2. Trần Thị Lan Anh (2014), "Ẩn dụ ý niệm "Con người là cây cỏ" và đặc trưng tư duy, văn hóa của người Thái vùng Tây Bắc (Qua điệu Khắp báo xao – Hát giao duyên gái trai dân tộc Thái)", Kỉ yếu *Hội thảo khoa học Quốc gia "Ngôn ngữ và Văn học vùng Tây Bắc"*, NXB Đại học Sư phạm, (tr.11-20).
3. Trần Thị Lan Anh (2015), "Ẩn dụ ý niệm trong bài thơ "Và anh tồn tại…" của Lưu Quang Vũ", Kỉ yếu *Hội thảo Ngữ học toàn quốc*, Đại học Sài Gòn 04/2015, (tr.769-772).
4. Trần Thị Lan Anh (2016), "Ẩn dụ ý niệm "Cuộc đời là thực thể" trong thơ Lưu Quang Vũ", Tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống*, số 4 (246), (tr. 87-91).
5. Trần Thị Lan Anh (2016), "Ẩn dụ ý niệm "Tình yêu là một cuộc hành trình" trong thơ Lưu Quang Vũ", Tạp chí *Từ điển học và Bách khoa thư*, số 3 (41), (tr.103-108).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. TIẾNG VIỆT

1. Phạm Thị Kim Anh (2005), *Tín hiệu thẩm mĩ thuộc trường nghĩa cây trong thơ Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Ngữ Văn, Đại học Sư phạm Hà Nội.
2. Lại Nguyên Ân (1984), *Văn học và phê bình*, Nxb Tác phẩm mới.
3. Diệp Quang Ban (2008), "Cognition: Tri nhận và nhận thức; Concept: Ý niệm hay khái niệm?", Tạp chí *Ngôn ngữ*, Số 2, tr. 1-11.
4. Đỗ Hữu Châu (1999), *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, Nxb Giáo dục.
5. Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
6. Đỗ Hữu Châu (2007), *Giáo trình từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.
7. Hà Thị Bình Chi (2012), *Ẩn dụ ý niệm của phạm trù đồ uống trong tiếng Việt*, Luận văn Thạc sĩ, Trường ĐHSP Hà Nội.
8. Vũ Thị Sao Chi, Nguyễn Thị Thu Thùy (2013), "Hai ý niệm tương phản – nền tảng cho ẩn dụ tri nhận trong thơ Chế Lan Viên", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 7 + 8.
9. Nguyễn Văn Chiến (1993), "Bầy ong trong đêm sâu", Báo Hà Nội mới.
10. Nguyễn Văn Chiến (2002), "Nước – một biểu tượng văn hoá dân tộc đặc thù trong tâm thức người Việt", T/c *Ngôn ngữ*, số 15.
11. Trần Văn Cơ (2007), *Ngôn ngữ học tri nhận – ghi chép và suy nghĩ*, Nxb Khoa học xã hội.
12. Trần Văn Cơ (2007), "Nhận thức, tri nhận – Hai hay một? (Tìm hiểu thêm về ngôn ngữ học tri nhận)", T/c *Ngôn ngữ*, số 7, tr. 19-23.
13. Trần Văn Cơ (2009), *Khảo luận ẩn dụ tri nhận*, Nxb Lao động xã hội.
14. Trần Văn Cơ (2010), "Việt ngữ học tri nhận", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 11.
15. Trần Văn Cơ (2011), *Ngôn ngữ học tri nhận: Từ điển, tường giải và đối chiếu*, Nxb Phương Đông.
16. Trần Văn Cơ (2012), "Về một hướng nghiên cứu tiếng Việt (Một số vấn đề lí thuyết và ứng dụng ngôn ngữ học tri nhận)", Tạp chí *Đại học Sài Gòn*.

17. Nguyễn Đức Dân (2001), "Sự hình dung không gian trong ngữ nghĩa của loại từ và danh từ chỉ đơn vị", T/c *Ngôn ngữ*, số 3, tr. 1-9.
18. Nguyễn Đức Dân (2009), "Tri nhận không gian trong tiếng Việt", T/c *Ngôn ngữ*, số 12, tr. 1-14.
19. Dương Thị Mĩ Dung (2011), *Đặc điểm tri nhận của người Việt qua trường từ vựng ngữ nghĩa côn trùng*, Luận văn Thạc sĩ, Trường ĐHSP Hà Nội.
20. Võ Thị Dung (2003), *Tìm hiểu ẩn dụ tiếng Việt từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận*, Luận văn Thạc sĩ , Trường ĐHSP Thành phố Hồ Chí Minh.
21. Vũ Dung, Vũ Thuý Anh, Vũ Quang Hào (1995), *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*, Nxb Văn hoá, Hà Nội.
22. Đoàn Ánh Dương (2013), "Lưu Quang Vũ: ở lưng chừng giữa thơ và kịch", T/c *Tia sáng*.
23. Hữu Đạt (2007), "Thử áp dụng lí thuyết ngôn ngữ học tri nhận vào phân tích nhóm từ đồng nghĩa chỉ vận động "dời chỗ" trong tiếng Việt", T/c *Ngôn ngữ*, số 11, trang 20 – 27.
24. Hữu Đạt (2011), *Tri nhận không gian, thời gian trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt*, Nxb Từ điển bách khoa.
25. Lê Hương Giang (2010), *Giá trị tư tưởng và nghệ thuật trong kịch Lưu Quang Vũ*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Học viện KHXH.
26. Nguyễn Thiện Giáp (2000), *Dụng học Việt ngữ*, Nxb ĐHQG.
27. Nguyễn Thiện Giáp (2009), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
28. Nguyễn Thiện Giáp (2009), *Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*, Nxb Giáo dục.
29. Nguyễn Thiện Giáp (2011), "Về ngôn ngữ học tri nhận", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 9, tr 44-50.
30. Nguyễn Thiện Giáp (2012), *Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*, Nxb Giáo dục.
31. Võ Kim Hà (2011), *Ẩn dụ tiếng Việt nhìn từ lí thuyết nguyên mẫu (so sánh với tiếng Pháp và tiếng Anh)*, Luận án tiến sĩ Ngữ Văn, Trường ĐH Khoa học xã hội và nhân văn, ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh.

32. Võ Kim Hà (2012), "Cơ chế tri nhận các ngữ biểu trưng có yếu tố "tay" (đối chiếu tiếng Anh và tiếng Pháp), Tạp chí *Khoa học*, ĐHSP Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 101-109.

33. Hà Thanh Hải (2011), *Đối chiếu phương thức ẩn dụ nhìn từ lí thuyết ngôn ngữ học tri nhận trên cứ liệu báo chí kinh tế Anh – Việt*, Luận án tiến sĩ Ngữ Văn, ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh.

34. Nguyễn Văn Hán (2011), *Định vị thời gian trong tiếng Việt dưới góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận (so sánh với tiếng Anh)*, Luận án Tiến sĩ Ngữ Văn, ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh.

35. Nguyễn Thị Bích Hạnh (2011), "Ẩn dụ tri nhận "Con người là cây cỏ" trong ca từ Trịnh Công Sơn", Tạp chí *Từ điển học và Bách khoa thư*, số 6, tr. 118-126.

36. Nguyễn Thị Bích Hạnh (2012), "Ẩn dụ ý niệm "Cuộc đời là một cuộc hành trình" trong ca từ Trịnh Công Sơn", Tạp chí *Nhân lực Khoa học xã hội*, số 1/2012, tr 51-60.

37. Nguyễn Thị Bích Hạnh (2013), "Ẩn dụ ý niệm "Đời người là một ngày" trong ca từ Trịnh Công Sơn", Tạp chí *Từ điển học và Bách khoa thư*, số 5.

38. Nguyễn Thị Bích Hạnh (2014), *Ẩn dụ tri nhận trong ca từ Trịnh Công Sơn*, Luận án Tiến sĩ Ngữ Văn, Học viện Khoa học xã hội, Viện hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

39. Lê Thị Ánh Hiền (2009), *Ẩn dụ trong thi pháp dưới góc nhìn của G. Lakoff và M. Turner*, Luận văn Thạc sĩ, Trường ĐHKHXH và NV Thành phố Hồ Chí Minh.

40. Lê Thị Ánh Hiền (2011), "Sức mạnh của ẩn dụ trong thi ca từ góc nhìn của Ngôn ngữ học tri nhận", Tạp chí *Từ điển học và Bách khoa thư*, số 3, tr. 25-32.

41. Nguyễn Thị Hiền (2013), *Ẩn dụ ý niệm "Ánh sáng" và đặc trưng văn hóa – tư duy của người Việt*, Luận văn Thạc sĩ, Trường ĐHSP Hà Nội.

42. Nguyễn Thu Hiền (2011), *Khảo sát đặc điểm ngôn ngữ đối thoại trong kịch Lưu Quang Vũ và vai trò của nó với việc tạo ra tính mạch lạc của văn bản kịch*, Luận văn Thạc sĩ, Trường ĐHKHXH và NV, ĐH Quốc gia Hà Nội.

43. Nguyễn Văn Hiệp (2004), "Về một khía cạnh phát triển của tiếng Việt", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 11.

44. Nguyễn Văn Hiệp (2012), *Cơ sở phân tích ngữ nghĩa cú pháp*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

45. Nguyễn Hoà (2007), "Sự tri nhận và biểu đạt thời gian trong tiếng Việt qua các ẩn dụ không gian", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 7.

46. Phan Văn Hoà (2008), "Ẩn dụ so sánh, ẩn dụ dụng học và ẩn dụ ngữ pháp", Tạp chí *Ngôn ngữ và đời sống*, số 4.

47. Phan Văn Hoà, Nguyễn Thị Tú Trinh (2010), "Khảo sát ẩn dụ ý niệm về cuộc đời, cái chết và thời gian trong thơ ca tiếng Anh và tiếng Việt", Tạp chí *Khoa học và công nghệ*, Đại học Đà Nẵng, số 5, tr. 106-113.

48. Phan Văn Hoà, Hồ Thị Quỳnh Thư (2011), "Ẩn dụ ý niệm "Tình yêu là cuộc hành trình" trong tiếng Anh và tiếng Việt", Tạp chí *Ngôn ngữ và đời sống*, số 9, tr 15-19.

49. Nguyễn Thị Bích Hợp (2015), *Ẩn dụ ý niệm miền "đồ ăn" trong tiếng Việt*, Luận án Tiến sĩ, Trường ĐHSP Hà Nội.

50. Trịnh Thị Thanh Huệ (2012), *Nghiên cứu so sánh đối chiếu ẩn dụ trong tiếng Việt và tiếng Hán từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận (trên tư liệu tên gọi bộ phận cơ thể người)*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Học viện KHXH.

51. Đỗ Việt Hùng (2002), "Ý và nghĩa – hai quan niệm về ngữ nghĩa học", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 16.

52. Đỗ Việt Hùng (2013), *Ngữ nghĩa học, từ bình diện hệ thống đến hoạt động*, Nxb Đại học Sư phạm.

53. Nguyễn Văn Huyên (1996), *Góp phần tìm hiểu văn hoá Việt Nam*, Hà Nội.

54. Nguyễn Thị Thanh Huyền (2009), *Ẩn dụ tri nhận, mô hình ẩn dụ cấu trúc trên cứ liệu ca từ Trịnh Công Sơn*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn TP. Hồ Chí Minh.
55. Phan Thế Hưng (2007), "Ẩn dụ ý niệm", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 7, tr.9-18.
56. Phan Thế Hưng (2008), "Mô hình tri nhận trong ẩn dụ ý niệm", T/c Ngôn *ngữ*, số 4, tr. 28-36.
57. Phan Thế Hưng (2010), *Ẩn dụ dưới góc độ ngôn ngữ học tri nhận (trên cứ liệu tiếng Việt và tiếng Anh)*, Luận án tiến sĩ Ngữ Văn, Trường ĐHSP thành phố Hồ Chí Minh.
58. Lê Lan Hương (2012), *Đặc điểm ngôn ngữ thơ tình Lưu Quang Vũ*, Luận văn Thạc sĩ, Trường ĐHSP Thái Nguyên.
59. Nguyễn Thị Thu Hương (2010), *Đặc điểm tri nhận của người Việt qua trường từ vựng ngữ nghĩa "động vật thủy sinh"*, Luận văn Thạc sĩ, Trường ĐHSP Hà Nội.
60. Lê Thị Thanh Huyền (2009), *Đặc điểm tri nhận của người Việt qua trường từ vựng chim chóc*, Luận văn Thạc sĩ, Trường ĐHSP Hà Nội.
61. Huỳnh Ngọc Mai Kha (2015), *Nghiên cứu đối chiếu thành ngữ có từ chỉ "Nước" và "Lửa" trong tiếng Việt và tiếng Anh từ lí thuyết ẩn dụ tri nhận*, Luận án tiến sĩ Ngữ Văn, Học viện Khoa học xã hội.
62. Vũ Thị Khánh (1989), *Lưu Quang Vũ, cuộc đời và năm tháng*, Hội Văn học nghệ thuật Quảng Nam – Đà Nẵng.
63. Lê Đình Kỵ (1969), "Hương cây – Bếp lửa – Đất nước và đời ta", Báo *Văn nghệ*.
64. Đinh Trọng Lạc (1995), *Phong cách học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
65. Nguyễn Lai (2009), "Suy nghĩ về ẩn dụ khái niệm trong thế giới thơ ca từ góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 10, tr 1-10.
66. Nguyễn Lai (2010), "Cảm nhận và suy nghĩ về tầm kinh điển trong hướng đi của ngôn ngữ học tri nhận", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 8, tr. 1-11.
67. Ly Lan (2009), "Về các ý niệm và phạm trù tình cảm cơ bản của con người (trên dẫn liệu tiếng Anh)", Tạp chí *Ngôn ngữ và đời sống*, số 6, tr. 21-25.

68. Ly Lan (2009), "Biểu trưng tình cảm bằng các bộ phận cơ thể từ góc nhìn tri nhận của người bản ngữ trong tiếng Anh và tiếng Việt", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 12, tr. 25-36.

69. Ly Lan (2011), "Chiếu xạ trong các ẩn dụ ý niệm về tình cảm", Tạp chí *Từ điển học và Bách khoa thư*, số 6.

70. Ly Lan (2012), *Ngữ nghĩa và cơ sở tri nhận của các từ biểu đạt tình cảm trong tiếng Anh (liên hệ với tiếng Việt)*, Luận án tiến sĩ Ngữ Văn, Học viện Khoa học xã hội.

71. Trịnh Cẩm Lan (1995), *Nghiên cứu đặc điểm cấu trúc, ngữ nghĩa và những giá trị biểu trưng của thànhngữ tiếng Việt (trên cứ liệu thành ngữ có thành tố cấu tạo là tên gọi động vật)*, Luận văn Thạc sĩ Ngữ Văn, ĐHQG Hà Nội.

72. Trịnh Cẩm Lan (2009), "Biểu trưng ngữ nghĩa của thành ngữ tiếng Việt (trên cứ liệu thành ngữ có yếu tố chỉ tên gọi động vật)", Tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống*, tr. 28-33.

73. David Lee (2015), *Dẫn luận ngôn ngữ học tri nhận*,(Nguyễn Văn Hiệp - Nguyễn Hoàng An dịch), Nxb ĐHQG Hà Nội.

74. Phong Lê (1998), "Xuân Quỳnh – Lưu Quang Vũ – Tình yêu và số phận", Tạp chí *Văn học*, số 8.

75. Đoàn Tiến Lực (2012), "Sự tri nhận về cái chết của người Việt qua uyển ngữ", Tạp chí *Nghiên cứu văn hoá*, số 1 tháng 9.

76. Trần Thị Phương Lý (2008), "Mô hình chuyển di khái niệm ẩn dụ tri nhận từ chỉ thực vật trong tiếng Việt", *Ngữ học trẻ*, tr. 684-693.

77. Trần Thị Phương Lý (2012), *Ẩn dụ ý niệm của phạm trù thực vật trong tiếng Việt (có liên hệ với tiếng Anh)*, Luận án tiến sĩ Ngữ Văn, Học viện Khoa học xã hội.

78. Nguyễn Đăng Mạnh (1994), *Con đường đi vào thế giới nghệ thuật của nhà văn*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

79. Anh Ngọc (2000), *Một hồn thơ dào dạt*, Nxb Thanh niên.

80. Phan Ngọc (2006), *Bản sắc văn hoá Việt Nam*, Nxb Văn học.
81. Phạm Xuân Nguyên (1998), "Lưu Quang Vũ tâm hồn trở gió", Tạp chí *Văn học*, số 8.
82. Nguyễn Thị Bạch Nhạn, Trần Thị Phương Lý (2007), "Ẩn dụ phạm trù thực vật về con người dưới góc nhìn tri nhận", *Ngữ học trẻ*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội, tr. 490-497.
83. Tô Thị Hồng Nhung (2012), *Đặc điểm tri nhận của người Việt qua trường từ vựng ngữ nghĩa thú*, Luận văn Thạc sĩ, Trường ĐHSP Hà Nội.
84. Đào Thị Hà Ninh (2005), "George Lakoff và một số vấn đề về ngôn ngữ học tri nhận", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 5.
85. Lê Lưu Oanh (1998), *Thơ trữ tình Việt Nam 1975 – 2000*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
86. Vũ Ngọc Phan (1997), *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội.
87. Hoàng Phê (1992), *Từ điển tiếng Việt*, Trung tâm từ điển ngôn ngữ, Hà Nội.
88. Vi Trường Phúc (2005), *Đặc điểm của các thành ngữ chỉ tâm lí tình cảm trong tiếng Hán (có đối chiếu với tiếng Việt)*, Luận văn Thạc sĩ, ĐHQG Hà Nội.
89. Vi Trường Phúc (2013), *Nghiên cứu thành ngữ chỉ tâm lí tình cảm trong tiếng Hán từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận*, Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học, ĐHQG Hà Nội.
90. Huỳnh Như Phương (1993), "Những vần thơ thấm đẫm băn khoăn", Báo *Phụ nữ thành phố Hồ Chí Minh*.
91. Triệu Diễm Phương (2011), *Dẫn luận ngôn ngữ học tri nhận*, Đào Thị Hà Ninh dịch, Nxb ĐHQG Hà Nội.
92. Vũ Quần Phương (1989), "Đọc thơ Lưu Quang Vũ", Tạp chí *Văn học*, số 4.
93. Phan Văn Quế (1995), "Góp phần hiểu và sử dụng đúng thành ngữ trong giao tiếp và văn chương", Tạp chí *Văn hoá dân gian*.
94. Nguyễn Thị Quyết (2011), "Ngữ nghĩa của ẩn dụ về tình yêu trong các bài hát tiếng Anh và tiếng Việt", Tạp chí *Khoa học và công nghệ*, Đại học Đà Nẵng.

95. Nguyễn Thị Quyết (2012), "Ẩn dụ ý niệm cuộc đời trong thơ tiếng Anh và tiếng Việt", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 6, tr. 19-28.

96. Phạm Thị Hương Quỳnh (2015), *Ẩn dụ tri nhận trong thơ Xuân Quỳnh*, Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học, Học viện Khoa học xã hội.

97. Nguyễn Thu Quỳnh (2015), *Nghiên cứu các phạm trù tình cảm trong Truyện Kiều (Nguyễn Du) theo quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận*, Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học, Học viện Khoa học xã hội.

98. Trịnh Sâm (2011), "Miền ý niệm sông nước trong tri nhận của người Việt", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 12.

99. Trịnh Sâm (2014), "Một vài nhận xét về ý niệm Tim", Tạp chí *Từ điển học và Bách khoa thư*, số 4.

100. Nguyễn Hoàng Sơn (1999), "Và anh tồn tại", *Báo Văn nghệ*.

101. Đặng Thị Hảo Tâm (2012), "Ẩn dụ ý niệm "vàng" trong tiếng Việt nhìn từ góc độ miền nguồn", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 12, tr. 19-26.

102. Nguyễn Thị Minh Thái (1994), "Thơ tình Lưu Quang Vũ", Báo *Thế giới mới*.

103. Lý Toàn Thắng (1994), "Ngôn ngữ và sự tri nhận không gian", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 4.

104. Lý Toàn Thắng (2001), "Sự hình dung không gian trong ngữ nghĩa của các loại từ và danh từ chỉ đơn vị", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 3.

105. Lý Toàn Thắng (2001), "Bản sắc văn hoá – thử nhìn từ góc độ tâm lí ngôn ngữ", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 15, tr. 1-6.

106. Lý Toàn Thắng (2002),"Ba giới từ tiếng Anh "at", "on", "in" (thử nhìn từ góc độ cơ chế tri nhận không gian trong sự so sánh đối chiếu với tiếng Việt)", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 9.

107. Lý Toàn Thắng (2004), "Ngôn ngữ học tri nhận: thử khảo sát ý niệm RA", Tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống*, số 9.

108. Lý Toàn Thắng (2005), *Ngôn ngữ học tri nhận – từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

109. Lý Toàn Thắng (2005), "Thử nhìn lại một số vấn đề cốt yếu của Ngôn ngữ học tri nhận", Tạp chí *Khoa học* ĐHQG Hà Nội, tr. 178-185.

110. Lý Toàn Thắng (2009), *Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, (tái bản, có sửa chữa và bổ sung), Nxb Phương Đông.

111. Lý Toàn Thắng, Ly Lan (2011), "Chiếu xạ trong các ẩn dụ ý niệm về tình cảm", Tạp chí *Từ điển học và Bách khoa thư*, số 6, tr. 89-99.

112. Lý Toàn Thắng (2012), *Một số vấn đề lí luận ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội.

113. Nguyễn Tất Thắng (2007), "Áp dụng lí thuyết về tính hiện thân trong việc phân tích một số hiện tượng của ngôn ngữ", Tạp chí *Khoa học* ĐHQG Hà Nội.

114. Hoài Thanh (1996), "Một cây bút nhiều triển vọng", Tạp chí *Văn học*, số 12.

115. Trần Ngọc Thêm (2001), *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh (tái bản).

116. Lê Quang Thiêm (2006), "Về khuynh hướng ngữ nghĩa học tri nhận", T/c *Ngôn ngữ*, số 11.

117. Lưu Khánh Thơ (biên soạn) (1997), *Lưu Quang Vũ – Thơ và đời*, Nxb Văn hóa – Thông tin.

118. Lưu Khánh Thơ (sưu tầm và biên soạn) (2001), *Lưu Quang Vũ – tài năng và lao động nghệ thuật*, Nxb Văn hóa – Thông tin.

119. Lý Hoài Thu (2015), *Thơ Lưu Quang Vũ – Gió và tình yêu thổi trên đất nước tôi*, Báo điện tử Quân đội nhân dân.

120. Nguyễn Thị Hà Thu (2013), *Ẩn dụ ý niệm vàng và đặc trưng văn hóa tư duy của người Việt*, Luận văn Thạc sĩ, Trường ĐHSP Hà Nội.

121. Nguyễn Thị Thuỳ (2013), *Ẩn dụ tri nhận trong thơ Xuân Diệu*, Luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ học, trường ĐHKHXH và NV, Đại học Quốc gia Hà Nội.

122. Đào Thị Lệ Thủy (2013), *Một số nét đặc sắc kịch Lưu Quang Vũ*, Luận văn Thạc sĩ, ĐHSP Hà Nội.

123. Đỗ Lai Thuý (biên soạn và giới thiệu) (2007), *Phân tâm học và tính cách dân tộc*, Nxb Tri thức.

124. Phạm Minh Tiến (2008), "Văn hoá thể hiện qua hình ảnh tôn giáo và con người trong thành ngữ so sánh tiếng Hán và tiếng Việt", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 7, tr. 66-72.

125. Trần Bá Tiến (2009), "Ẩn dụ về sự tức giận và niềm vui trong tiếng Anh và tiếng Việt", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 7, tr. 22-34.

126. Trần Bá Tiến (2012), *Nghiên cứu thành ngữ biểu thị tâm lí tình cảm trong tiếng Anh và tiếng Việt từ bình diện ngôn ngữ học tri nhận*, Luận án tiến sĩ Ngữ Văn, Trường ĐH Vinh.

127. Nguyễn Đức Tồn (2002), *Tìm hiểu đặc trưng văn hoá – dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt (trong sự so sánh với những dân tộc khác)*, Nxb ĐHQG Hà Nội.

128. Nguyễn Đức Tồn (2007), "Bản chất của ẩn dụ", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 10, tr. 1-9.

129. Nguyễn Đức Tồn (2007), "Bản chất của ẩn dụ (tiếp theo và hết)", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 11, tr. 1-9.

130. Nguyễn Đức Tồn (2008), *Đặc trưng văn hoá – dân tộc của ngôn ngữ và tư duy,* Nxb Khoa học xã hội.

131. Nguyễn Đức Tồn (2008), "Đặc trưng tư duy của người Việt qua ẩn dụ tri nhận trong thành ngữ (kì 1)", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 12, tr.20-26.

132. Nguyễn Đức Tồn (2009),), "Đặc trưng tư duy của người Việt qua ẩn dụ tri nhận trong thành ngữ (tiếp theo và hết)", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 1, tr.12-23.

133. Lê Thị Kiều Vân (2011), *Tìm hiểu các đặc trưng văn hoá và tri nhận của người Việt thông qua một số từ khoá*, Luận án tiến sĩ Ngữ Văn, trường ĐH khoa học xã hội và Nhân văn – ĐHQG thành phố Hồ Chí Minh.

134. Trần Thị Thanh Vân (2009), *Vận động hội thoại trong vở kịch "Hồn Trương Ba, da hàng thịt" của Lưu Quang Vũ*, Luận văn Thạc sĩ, Trường ĐHSP Hà Nội.

135. Nguyễn Ngọc Vũ (2008), *Thành ngữ tiếng Anh và thành ngữ tiếng Việt có yếu tố chỉ bộ phận cơ thể người dưới góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận*, Luận án tiến sĩ Ngữ Văn, Đại học KHXH và NV Thành phố Hồ Chí Minh.

136. Nguyễn Ngọc Vũ (2009) “Hoán dụ ý niệm bộ phận cơ thể người biểu trưng cho tâm trạng, tình cảm trong thành ngữ chứa yếu tố "đầu", "mặt", "mắt" tiếng Anh và tiếng Việt”, Tạp chí *Ngôn ngữ và đời sống*, số 10.
137. Trần Quốc Vượng (2003), *Văn hoá Việt Nam, tìm tòi và suy ngẫm*, NXB Văn học.
138. Trần Quốc Vượng (chủ biên) (2008), *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, Nxb Giáo dục.
139. Nguyễn Như Ý (chủ biên) (1998), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Văn hoá thông tin.
140. Nguyễn Huệ Yên, Vũ Thị Sao Chi (2008), “Ẩn dụ trong thơ Tố Hữu”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 10.

B. TIẾNG ANH

141. Black, M (1979), *More about Metaphor*, New York: Cambridge University Press.
142. Cohen, L.J (1993), *The Semantics of Metaphor; Metaphor and Thought*, Cambridge: Cambridge University Press
143. Fauconnier, G (1994), *Mappings in Thought and Language*, Cambridge (Mass): Cambridge University Press.
144. Fauconnier, G & Turner, M (1997), “Conceptual Integration and Formal Expression”, *Metaphor and Symbolic Activity*, 10.
145. Fillmore, Ch (1982), *Frame Sematics. Linguistics in the Morning Calm*, Seoul: Hanshin Puplishing Co.
146. Johnson, M. (1987), *The Body in the Mind. The Bodily Basis of Meaning, Imagination, and Reason.* Chicago: UoC Press
147. Kovecses, Z (2002), *Metaphor: A practical introduction*, Oxford University Press.
148. Kovecses, Z (2005), *Metaphors in Culture: Universality and Variation*, Cambridge: Cambridge University Press.
149. Kovecses, Z (2010), Metaphor: *A practical introduction 2nd*, Oxford University Press.

150. Lakoff, G & Johnson, M (1980), *Metaphors we live by*, Chicago, London.
151. Lakoff, G (1987), *Women, Fire and Dangerous Things*, What Categories Reveal About the Mind, Chicago: University of Chicago Press.
152. Lakoff, G & Johnson, M (1999), *Philosophy in the Flesh. The Embodied Mind and its Challenge to Western Thought*, New York, Basic Books.
153. Lakoff, G & Turner, M (1989), *More Than Cool Reason: A Field Guide to Poetic Metaphor*, Chicago: University of Chicago Press.
154. Langacker, W. R. (1987), *Foundations of Cognitive Grammar*, Vol I. Stanford: Stanford University Press.
155. Langacker, W. R. (1990), *Concept, Image and Symbol: The Congnitive Basis of Grammar*.
156. Piaget, J (1956), *The child's conception of space*, London Routhedge/Kegan Paul.

C. NGỮ LIỆU

157. Lưu Quang Vũ, Bằng Việt (tập thơ) (1968), *Hương cây – Bếp lửa*, Nxb Văn học.
158. Lưu Quang Vũ (tập thơ) (1989), *Mây trắng của đời tôi*, Nxb Tác phẩm mới.
159. Lưu Quang Vũ (tập thơ) (1993), *Bầy ong trong đêm sâu*, Nxb Tác phẩm mới.
160. Lưu Quang Vũ (tuyển thơ) (2010), *Gió và tình yêu thổi trên đất nước tôi*, Nxb Hội nhà văn.
161. Lưu Quang Vũ (tuyển kịch) (2013), *Hồn Trương Ba da hàng thịt*, Nxb Hội nhà văn.